ANH NGỮ THỰC HÀNH

SỔ TAY TIẾNG ANH KỸ THUẬT

(Phiên âm - Minh họa)

A HANDBOOK of ENGINEERING ENGLISH

(With key to pronunciation - JIlustrations)

NHÀ XUẤT BẢN TP. HỒ CHÍ MINH

TIẾNG ANH KỸ THUẬT

ANH NGỮ THỰC HÀNH

SỔ TAY TIẾNG ANH KỸ THUẬT

(Phiên âm - Minh họa)

A HANDBOOK of ENGINEERING ENGLISH

(With key to pronunciation - Illustrations)

NHÀ XUẤT BẢN TP. HỒ CHÍ MINH

LỜI NÓI ĐẦU

Nhu cầu học tập và sử dụng tiếng Anh trong các ngành kỹ thuật ngày càng tăng trong những năm gần đây; để đáp ứng phần nào nhu cầu đó, chúng tôi biên soạn "*Sổ Tay Tiếng Anh Kỹ Thuật*". Nội dung cuốn sách gồm Phần mở đầu, Phần thuật ngữ và Phần số liệu.

- Trong Phần mở đầu chúng tôi giới thiệu lối phiên âm Quốc tế mới nhất (dựa theo pronouncing dictionary của Daniel Jone 1992) được dùng để phiên âm các thuật ngữ kỹ thuật, giới thiệu cách đọc các thuật ngữ và câu thông thường trong khoa học kỹ thuật.

- Phần các thuật ngữ được phân loại theo từng chủ đề bao quát trong ngành cơ khí, từ vẽ kỹ thuật, nguyên lý máy, ... đến các phương pháp gia công cơ khí. Mỗi thuật ngữ được trình bày bằng tiếng Việt, tiếng Anh có phiên âm kèm theo hình minh họa. Để tiện tra cứu, các thuật ngữ và các hình minh họa được đánh số thứ tự.

- Phần số liệu gồm các hình vẽ, các bảng tiêu chuẩn, các công thức tính toán phổ biến trong các ngành kỹ thuật, phần này được sắp xếp theo các mục: Nguyên lý máy, truyền động đai, xích, bánh răng, ổ lăn, các mối ghép.

Qua quyển sách này, bạn đọc không những chỉ tra cứu các thuật ngữ tiếng Anh kỹ thuật mà còn tra cứu các bảng tiêu chuẩn cần thiết về kích thước, dung sai, lắp ghép, vật liệu v.v... về mặt dữ liệu lẫn mặt thuật ngữ gốc tiếng Anh.

Biên soạn sách này chúng tôi dựa trên việc chuyển dịch có chọn lọc quyển The Concise Illustrated Russian - English Dictionary of Mechanical Engineering của Vladimir V. Shvarts (Moscow Russian

Language Publishers 1980); Dữ liệu được chọn lọc từ Machinery's Handbook của Erik Oberg và F. D. Jones tái bản lần thứ 17, vốn được xem là sách gối đầu cho kỹ sư cơ khí và người làm công tác kỹ thuật.

Chúng tôi rất vui mừng và cảm kích khi nhận được những chỉ dẫn của bạn đọc xa gần, góp phần nâng cao chất lượng cho những lần tái bản.

NHÓM BIÊN SOẠN

KEY TO PHONETIC SYMBOLS
KÝ HIỆU PHÁT ÂM

Vowels and diphthongs — *Nguyên âm và nguyên âm đôi*

1.	iː	as in **see**	/siː/	11.	ɜː	as in **fur**	/fɜː(r)/
2.	ɪ	as in **sit**	/sɪt/	12.	ə	as in **ago**	/ə'gəʊ/
3.	e	as in **ten**	/ten/	13.	eɪ	as in **page**	/peɪdʒ/
4.	æ	as in **hat**	/hæt/	14.	əʊ	as in **home**	/həʊm/
5.	ɑː	as in **arm**	/ɑːm/	15.	aɪ	as in **five**	/faɪv/
6.	ɒ	as in **got**	/gɒt/	16.	aʊ	as in **now**	/nɒʊ/
7.	ɔː	as in **saw**	/sɔː/	17.	ɔɪ	as in **join**	/dʒɔɪn/
8.	ʊ	as in **put**	/pʊt/	18.	ɪə	as in **near**	/nɪə(r)/
9.	uː	as in **too**	/tuː/	19.	eə	as in **hair**	/heə(r)/
10.	ʌ	as in **cup**	/kʌp/	20.	ʊə	as in **pure**	/pjʊə(r)/

Consonants — *Phụ âm*

1.	p	as in **pen**	/pen/	13.	s	as in **so**	/səʊ/
2.	b	as in **bad**	/bæd/	14.	z	as in **zoo**	/zuː/
3.	t	as in **tea**	/tiː/	15.	ʃ	as in **she**	/ʃiː/
4.	d	as in **did**	/dɪd/	16.	ʒ	as in **vision**	/'vɪʒn/
5.	k	as in **cat**	/kæt/	17.	h	as in **how**	/haʊ/
6.	g	as in **got**	/gɒt/	18.	m	as in **man**	/mæn/
7.	tʃ	as in **chin**	/tʃɪn/	19.	n	as in **no**	/nəʊ/
8.	dʒ	as in **June**	/dʒuːn/	20.	ŋ	as in **sing**	/sɪŋ/
9.	f	as in **fall**	/fɔːl/	21.	l	as in **leg**	/leg/
10.	v	as in **voice**	/vɔɪs/	22.	r	as in **red**	/red/
11.	θ	as in **thin**	/θɪn/	23.	j	as in **yes**	/jes/
12.	ð	as in **then**	/ðen/	24.	w	as in **wet**	/wet/

/'/ dấu trọng âm — ˈvd: **about** /ə'baʊt/

Sách Tham khảo

1. The Concise Illustrated
Russian - English Dictionary of Mechanical
Engineering - Moscow Russian Language Publishers
1980.

2. Machinery's Handbook
Seventeenth Edition
- The Industrial press Newyork - 1964

3. English - Vietnamese Polytechnical Dictionary
Từ điển Kỹ thuật Tổng hợp Anh - Việt
- Nhà Xuất bản Khoa học Kỹ thuật

4. Mechanical Engineering Dictionary
English - Vietnamese
Từ điển Kỹ thuật Cơ khí Anh - Việt
- Nhà Xuất bản Tổng Hợp Đồng Tháp 1994

PHẦN MỞ ĐẦU

HOW TO READ THE TERMS OF SCIENCE

CÁCH ĐỌC CÁC THUẬT NGỮ KHOA HỌC

CÁCH ĐỌC THUẬT NGỮ TOÁN HỌC
HOW TO READ THE MATHEMATICAL TERMS

SỐ ĐẾM - PHÂN SỐ - SỐ THẬP PHÂN
CARDINAL NUMBER - FRACTIONS - PERCENTAGE

CÁCH ĐỌC CÁC SỐ ĐẾM	
25	twenty - five
237	two hundred and thirty - seven
409	four hundred and nine
2,653	two thousand six hundred and fifty - three

CÁCH ĐỌC NĂM THÁNG	
1812	eighteen twelve
1908	nineteen hundred and eight
21 January, 1992	the twenty - first of January, nineteen ninety - two

CÁCH ĐỌC CÁC SỐ LẺ	
1/2	a half, one half
1/3	a third, one third
1/4	a quarter, one quarter; a fourth, one fourth
1/5	a fifth, one fifth
1/10	a tenth, one tenth
1/25	a (one) twenty - fifth
1/100	a (one) hundredth
4/5	four - fifths

IX

CÁCH ĐỌC CÁC KÝ HIỆU SỐ HỌC
HOW TO READ THE ARITHMETIC SYMBOLS

a^2	a square *hoặc* a squared
b^3	b cube *hoặc* b cubed kju:b
c^4	c (raised) to the fourth (power)
f^{-1}	f to the minus one
0.4	zero (*hoặc* nought) point four
$\sqrt[3]{120}$	the cube(hoặc third) root root of one hundred and twenty
10x8 feet	ten by eight feet
$\cong$	be congruent with; approximately equal
$\sim$	equivalent to 'kongruent phù/thích hợp, đồng dư; tuỳ đồng

CÁCH DIỄN TẢ CÁC PHÉP TÍNH SỐ HỌC
HOW TO EXPRESS THE ARITHMETIC CALCULATIONS

CỘNG (*Addition*)

Ví dụ : 3 + 5 = 8

Three plus five equal (or equals) eight.

+ is plus sign; 3 and 5 are components; 8 is the sum.

TRỪ (*Subtraction*)

- is minus sign; 3 is the difference.

NHÂN (*Multiplication*)

Ví dụ : 3 x 5 (hoặc 3 . 5) = 15

Three times five make fifteen.

Three multiplied by five is fifteen.

x or . is multiplication sign; 3 and 5 are factors; 15 is the produce.

CHIA (*Division*)

Ví dụ : 21 : 3 = 7

Twenty one divided by three equals seven.

Three into twenty one goes seven times.

: is division sign; 7 is the quotient;

= is the sign of equality.

CÁCH ĐỌC CÁC SỐ LẺ THẬP PHÂN	
0.2	ou/zero point two point two
0.02	ou point ou two zero point zero two point nought two point zero two
0.16	zero/nought point sixteen point one six
2.9	two point nine

CÁCH ĐỌC CÁC SỐ LŨY THỪA		
Bậc lũy thừa	Ký hiệu	Tên bậc lũy thừa
10^9	G	giga
10^6	M	mega
10^3	k	kilo
10^{-1}	d	deci
10^{-3}	m	milli
10^{-6}	μ	micro
10^{-9}	n	nano
10^{-12}	p	pico

CÁCH ĐỌC CÁC CHỮ HY LẠP			
Chữ hoa	Chữ thường	Tiếng Anh + Cách đọc	
A	α	alpha	/'alfə/, /'ælfə/
B	β	beta	/'beɪtə/; /'bitə/
Γ	γ	gamma	/'gamə/; /'gæmə/
Δ	δ	delta	/'deltə/
E	ε	epsilon	/'epsilən/; /'epsaɪlən/
Z	ζ	zeta	/'zeɪtə/; /'zitə/
H	η	eta	/'eɪtə/; /'itə/
Θ	θ	theta	/'θitə/; /'θeɪtə/

CÁCH ĐỌC THUẬT NGỮ VẬT LÝ
HOW TO READ THE PHYSICAL TERMS

CÁCH ĐỌC CÁC KÝ HIỆU CHỈ CÁC ĐẠI LƯỢNG VẬT LÝ
HOW TO READ THE SYMBOLS OF PHYSICAL QUANTITIES

l	length	*chiều dài*
m	mass	*khối lượng*
t	time	*thời gian*
S	area	*diện tích*
V	volume	*thể tích*
v	velocity	*vận tốc*
a	acceleration	*gia tốc*
ρ	density	*tỉ trọng, mật độ*
f	force	*lực*
m	moment	*mômen*
p	pressure	*áp suất*
w	work	*công*
P	power	*công suất*
σ	stress	*ứng suất*
V	electric potential	*điện thế*
I	electric current	*dòng điện*
R	electric resistance	*điện trở*
t	temperature	*nhiệt độ*
Q	heat	*nhiệt lượng*
c	specific heat	*nhiệt dung riêng*

CÁCH ĐỌC CÁC KÝ HIỆU CHỈ ĐƠN VỊ CỦA CÁC ĐẠI LƯỢNG VẬT LÝ
HOW TO READ THE SYMBOLS OF PHYSICAL UNITS

ft	foot	**lb**	pound
ft^2	square foot	**s**	second
ft^3	cubic foot	**gal**	gallon
lbf	pound force	**rad**	radian
hp	horse-power	**A**	ampere
m	metre	**g**	gramme
m^2	square metre	**kg**	kilogramme
m^3	cubic metre	**min**	minute
l	litre	**N**	newton
w	watt	**V**	volt
Ω	ohm	**C**	coulomb
kcal	kilocalorie		
kgf	kilogrammeforce		
°F	Fahrenheit temperature		
°C	Celsius temperature		
Btu	British thermal unit		

CÁCH ĐỌC CÁC ĐƠN VỊ ĐO LƯỜNG
HOW TO READ THE UNITS OF MEASUREMENT

ĐO CHIỀU DÀI (*Linear Measures*)		
inch	in.	2.54 cm
foot	ft (12 in.)	30.48 cm
yard	yd (3 ft)	91.44 cm
mile	mi. (1760 yd)	1609.33 m
nautical mile (knot)	naut. mi. (6080 ft)	1853.18 m

ĐO THỌNG LƯỢNG (*Measures of Weights*)		
dram	dr	1.77 g
ounce	oz (16 dr.)	28.35 g
pound	lb. (16 oz)	453.59 g
stone	st. (14 lb.)	6.35 kg
quarter	qr. (28 lb.)	12.7 kg
hundredweight	hwt (112 lb.)	50.8 kg
ton	t (20 hwt)	1016.048 kg

đo dung tích (*Measures of Volumes*)		
gill		0.14 l
pint	pt (4 gills)	0.57 l
quart	qt (2 pt)	1.14 l
gallon	gal. (4 qt)	4.55 l
bushel	bsh. (8 gal.)	36.37 l
quarter	qr (8 bsh.)	290.94 l

ĐO DIỆN TÍCH (*Square Measures*)		
square inch	sq. in.	6.45 cm^2
square foot	sq. ft. (144 sq. in.)	9.29 dm^2
square yard	sq. yd. (9 sq. ft.)	0.836 m^2
acre	ac. (4840 sq. yd.)	0.4 hectare
square mile	sq. mi. (640 ac.)	2.59 km^2

ĐO THỂ TÍCH (*Cubic Measures*)		
cubic inch	c. in	16.39 cm^3
cubic foot	c. ft (1728 c. in)	28.32 dm^3
cubic yard	c. yd (27 c. ft.)	764.53 dm^3
register ton	reg. t. (100 c. ft.)	2.83 m^3

PHẦN I

THE TERMS OF ENGINEERING

CÁC THUẬT NGỮ KỸ THUẬT

TOÁN HỌC

MATHEMATICS

3 $\overbrace{a+b}^{5}=\overset{6}{c}$

7 $c-a=\overset{9}{b}$

10 $\overbrace{a\cdot b}^{12}=\overset{13}{c}$

14 21 28 12

84

(84=28·3=21·4=12·7)

15 $c:a=\overset{17}{b}$

18 6 12 42

6

(6=6:1=12:2=42:7)

19 $a:b$ $\frac{a}{b}$

20 $a:b=c:d$

TOÁN HỌC

MATHEMATICS

1 Số
Number
/ˈnʌmbə/

2 Chữ số
Digit
/ˈdɪʤɪt/

3 Phép cộng
Addition
/əˈdɪʃn/

4 Cộng
Add
/æd/

5 Số cộng
Addend(um)
/əˈdend(əm)/

6 Tổng
Sum
/sʌm/

7 Phép trừ
Substraction
/səbˈtrækʃn/

8 Trừ
Substract
/səbˈtrækt/

9 Hiệu số
Difference
/ˈdɪfrəns/

10 Phép nhân
Multiplication
/ˌmʌltɪplɪˈkeɪʃn/

11 Nhân
Multiply
/ˈmʌltɪplaɪ/

12 Thừa số
Factor
/ˈfæktə/

13 Tích số
Product
/ˈprɔdʌkt/

14 Bội số chung nhỏ nhất
The least common multiple
/ðə liːst ˈkɔmən ˈmʌltɪpl/

15 Phép cchia
Division
/dɪˈvɪʒn/

16 Chia
Divide
/dɪˈvaɪd/

17 Thương số
Quotient
/ˈkwəʊʃnt/

18 Ước số chung lớn nhất
The greatest common divisor
/ðə ˈgreɪtɪst ˈkɔmən dɪˈvaɪzə/

19 Tỷ số
Ratio
/ˈreɪʃɪəʊ/

20 Tỷ lệ
Proportion
/prəˈpɔːʃn/

21 $1\% = 0{,}01$

22 $3+2=5$, $5+2=7$, $7+2=9$, ...

23 $3\cdot 2=6$ (24), $6\cdot 2=12$, $12\cdot 2=24$

26 $0{,}05;\ 1/4;\ 0{,}78;\ 7/13$

27 $1/4$ (28), $7/13$ (29)

30 $0{,}05;\ 0{,}78$

31 1; 2; 3; 5; 7; 11; 13; 17; 23; 29; 31; 37 ...

32 $+730;\ +73;\ +0{,}73$

33 $-730;\ -73;\ -0{,}73$

34 z^3 (35); 10^{23} (36)

37 $2^3 = 2\cdot 2\cdot 2 = 8$

38 $\log_b a$ (39) $(b=10)$

$\ln a \quad (b=2{,}71828)$

$\log_a a^3 = 3$

40 $\lg 100 = 2$

$\ln e^k = k$

42 $\lg 100 = 2$

21 Phần trăm
Percentage
/pə'sentɪdʒ/

22 Cấp số cộng
Arthimetical progression
/ˌærɪθ'metɪkl 'prəʊ'greʃn/

23 Cấp số nhân
Geometrical progression
/ˌdʒɪəʊ'metrɪkl prəʊ'greʃn/

24 Công bội
Ratio of the progression
/reɪʃɪəʊ əv ðə prəʊ'greʃn/

25 Số nguyên
Whole number
/həʊl 'nʌmbə/

26 Phân số, số thập phân
Fraction
/frækʃn/

27 Phân số tối giản
Common fraction
/kɒmən 'frækʃn/

28 Tử số
Numerator
/'njuːmərɪeɪtə/

29 Mẫu số
Denominator
/dɪ'nɒmɪneɪtə/

30 Số thập phân
Decimal fraction
/desɪml 'frækʃn/

31 Số nguyên tố
Prime number
/praɪm 'nʌmbə/

32 Số dương
Positive number
/'pɒzətɪv 'nʌmbə/

33 Số âm
Negative number
/'negətɪv 'nʌmbə/

34 Lũy thừa
Power
/'paʊə/

35 Số mũ
Exponent
/ɪk'spəʊnənt/

36 Cơ số
Base
/beɪs/

37 Khai triển lũy thừa
Raising to a power
/reɪzɪŋ tʊ ə 'paʊə/

38 Lôgarit
Logarithm
/'lɒgərɪðəm/

39 Cơ số Lôgarit
Base of logarithm
/beɪs əv 'lɒgərɪðəm/

40 Sự lấy Lôgarit
Taking the logarithm
/teɪkɪŋ ðə 'lɒgərɪðəm/

41 Lấy Lôgarit
Take the logarithm
/teɪk ðə 'lɒgərɪðəm/

42 Lôgarit thập phân
Common logarithm
/'kɒmən 'lɒgərɪðəm/

43 $\ln e^k = \overset{43}{k}$

44 $\log_b x = a$

$x = b^a$

$\lg x = 2$

$x = 100$

$\ln x = 3$

$x = e^3$

47 $\sqrt{36} = \overset{46}{6}$; $\sqrt[3]{27} = \overset{46}{3}$

51

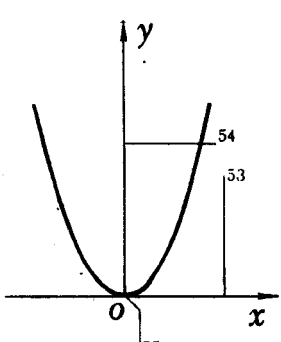

56 $ax^2 + bx + c = 0$

57

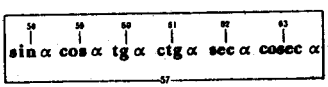

64 dt; ds

43 Lôgarit tự nhiên
Natural logarithm
/ˈnætʃrəl ˈlɒgərɪðəm/

44 Sự khử lôgarit
Finding of an anti'logarithm
/ˈfaɪndɪŋ əv ən ˌæntɪlɒgərɪðəm/

45 Khử lôgarit
Find an antilogarithm
/faɪd ən ˌæntɪˈlɒgərɪðəm/

46 Căn thức
Root
/ruːt/

47 Sự khai căn
Extracting of root
/ɪkˈstrækɪtɪŋ əv ruːt/

48 Khai căn
Extract root
/ɪkˈstrækt ruːt/

49 Hàm số
Function
/ˈfʌŋkʃn/

50 Hệ số
Coefficient
/ˌkəʊɪˈfɪʃnt/

51 Đồ thị hàm số
Diagram of function
/ˈdaɪəgræm əv ˈfʌŋkʃn/

52 Trục toạ độ
Coordinate axis
/kəʊˈɔːdnət ˈæksɪs/

53 Trục hoành
Abscissa axis
/æbˈsɪsə ˈæksɪs/

54 Trục tung
Axis of ordinates
/ˈæksɪs əv ˈɔːdnəts/

55 Gốc tọa độ
Origin of coordinates
/ˈɒrɪdʒɪn əv kəʊˈɔːdnəts/

56 Phương trình
Equation
/ɪˈkweɪʒn/

57 Phương trình lượng giác
Trigonometric function
/ˌtrɪgənəˈmetrɪk ˈfʌŋkʃn/

58 Sin
Sine
/saɪn/

59 Cos
Cosine
/ˈkəʊsaɪn/

60 Tang
Tangent
/ˈtændʒənt/

61 Co tang
Cotangent
/ˌkəʊˈtændʒənt/

62 Secant
Secant
/ˈsiːkənt/

63 Côsecan
Cosecant
/ˌkəʊˈsiːkənt/

64 Vi phân
Differential
/ˌdɪfəˈrenʃl/

65 $\dfrac{ds}{dt}$

66 $\dfrac{d}{dt}(x^3)=3x^2$

68 $\int v\,dt$

69 $\int (ax^2+bx)\,dx =$

$= \dfrac{ax^3}{3}+\dfrac{bx^2}{2}+c$

73

74

75

76

78

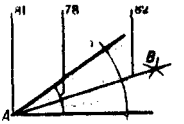

79

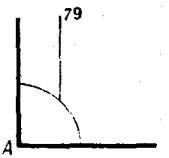

80

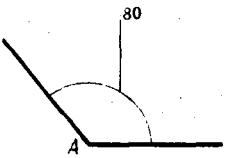

83

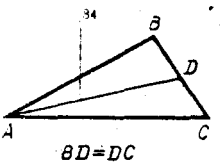

85

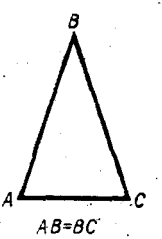

65 Đạo hàm
Dirivative
/dɪ'rɪvətɪv/

66 Sự lấy đạo hàm
Differentiation
/ˌdɪfəren∫ɪ'eɪ∫n/

67 Lấy đạo hàm
Differentiate
/ˌdɪfə'ren∫ɪeɪt/

68 Tích phân
Integral
/'ɪntɪgrəl/

69 Sự lấy tích phân
Integration
/ˌɪntɪ'greɪ∫n/

70 Lấy tích phân
Intergate
/'ɪntɪgreɪt/

71 Điểm
Point
/pɔɪnt/

72 Đường
Line
/laɪn/

73 Đường thẳng
Straight line
/streɪt laɪn/

74 Đường song song
Parallel line
/pærəleɪ laɪn/

75 Đường vuông góc
Perpendicular line
/ˌpɜ:pen'dɪkjʊlə laɪn/

76 Đường gấp khúc
Broken line
/'brəʊkən laɪn/

77 Góc
Angle
/'æŋgl/

78 Góc nhọn
Acute angle
/ə'kjuɪt 'æŋgl/

79 Góc vuông
Right angle
/raɪt 'æŋgl/

80 Góc tù
Obtuse angle
/əb'tjuɪs 'æŋgl/

81 Góc đỉnh
Vertex of angle
/'vɜ:teks əv 'æŋgl/

82 Đường phân giác
Bisectrix
/baɪ'sektrɪks/

83 Tam giác
Triangle
/traɪæŋgl/

84 Đường trung tuyến
Median
/'mi:djən/

85 Tam giác cân
Isosceles triangle
/aɪ'sɔsɪli:z 'traɪæŋgl/

86 Tam giác đều
Equilateral triangle
/ˌi:kwɪ'lætərəl 'traɪæŋgl/

87

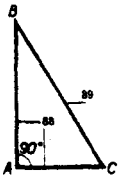

90

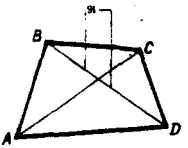

92

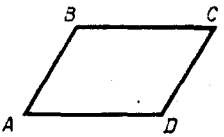

AB=CD; BC=AD

93

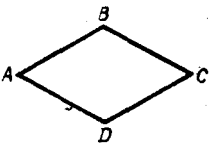

AB=BC=CD=AD

94

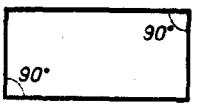

95

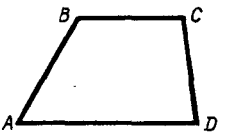

96

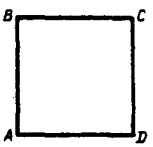

98

99

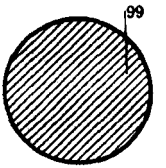

100

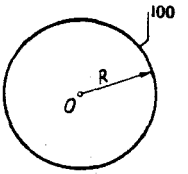

104

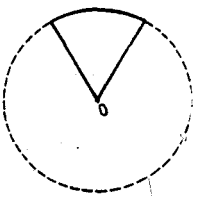

105

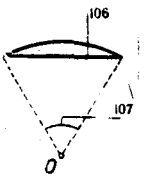

108

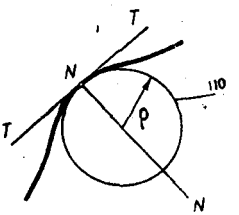

87 Tam giác vuông
Rectangular triangle
/rek'tæŋgjʊlə 'traɪæŋgl/

88 Cạnh góc vuông
Cathetus
/ 'kæθɪtəs/

89 Cạnh huyền
Hypotenuse
/haɪ'pɒtənju:z/

90 Tứ giác
Tetragon
/'tetrəgən/

91 Đường chéo
Diagonal
/daɪ'ægənl/

92 Hình bình hành
Parallelogram
/,pærə'leləʊgræm/

93 Hình thoi
Rhombus
/'rombəs/

94 Hình chữ nhật
Rectangle
/rek.tæŋgl/

95 Hình thang
Trapezoid
/'træpɪzɔɪd/

96 Hình vuông
Square
/skweə/

98 Đường cong
Curved line, curve
/kɜ:vd laɪn ,kɜ:v/

99 Hình tròn
Circle
/'sɜ:kl/

100 Đường tròn
Circle
/'sɜ:kl/

101 Tâm đường tròn
Centre
/'sentə/

102 Bán kính
Radius
/'reɪdɪəs/

103 Đường kính
Diameter
/daɪ'æmɪtə/

104 Cung
Circular sector, sector
/'sɜ:kjʊlə 'sektə 'sektə/

105 Cung bị chặn
Circular segment, segment
/'sɜ:kjʊlə seg'ment, seg'ment/

106 Dây cung
Chord
/kɔ:d/

107 Góc tâm
Centre angle
/'sentə æŋgl/

108 Tiếp tuyến
Tangent
/'tændʒənt/

109 Pháp tuyến
Normal
/'nɔ:ml/

113

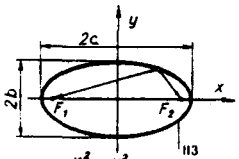

$$\frac{x^2}{a^2}+\frac{y^2}{b^2}=1$$

114

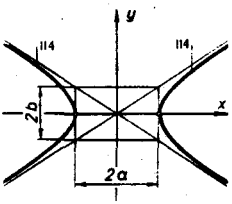

$$\frac{x^2}{a^2}-\frac{y^2}{b^2}=1$$

115

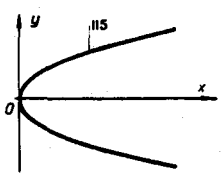

$y^2=2px$

116

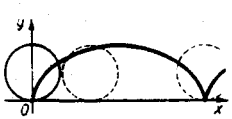

117

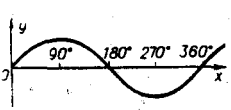

$y=\sin x$

118

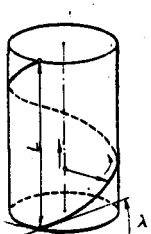

121

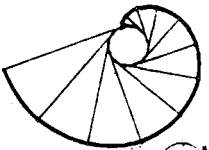

122

126

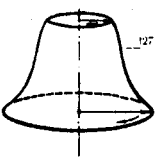

128

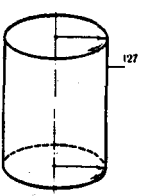

129

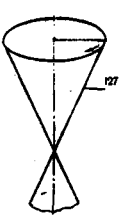

130

131

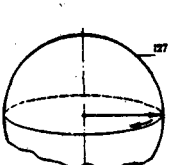

110 Đường cong tròn
Circle of curvature
/ˈsɜːkl əv ˈkɜːvətʃə/

111 Độ cong
Curvature
/ˈkɜːvətʃə/

112 Bán kính cong
Radius of curvature
/ˈreɪdɪəs əv ˈkɜːvətʃə/

113 Hình elíp
Ellipse
/iˈlɪps/

114 Đường hypecbôn
Hyperbola
/haɪˈpɜːbələ/

115 Đường parabon
Parabola
/pəræˈbolə/

116 Đường xicloit
Cycloid
/ˈsaɪkɔɪd/

117 Đường sinuxoit
Sine curve
/saɪn kɜːv/

118 Đường xoắn
Helix
/ˈhiːlɪks/

119 Góc xoắn
Helix angle
/ˈhiːlɪks ˈæŋgl/

120 Hướng xoắn
Helix lead
/ˈhiːlɪks led/

121 Đường thân khai
Involute
/ˈɪnvəluːt/

122 Đường bao
Envelope
/ˈenvəlɔʊp/

123 Diện tích
Area
/ˈeəerɪə/

124 Bề mặt
Surface
/ˈsɜːfɪs/

125 Mặt phẳng
Plane
/pleɪn/

126 Mặt tròn xoay
Surface of revolution
/ˈsɜːfɪs əv ˌrevəˈluːʃn/

127 Đường sinh
Generatix
/ˈdʒenəreɪtɪks/

128 Mặt trụ
Cylindrical surface
/sɪˈlɪndrɪkl ˈsɜːfɪs/

129 Mặt côn
Concial surface
/ˈkonɪkl ˈsɜːfɪs/

130 Mặt tôroit
Toroidal surface
/ˈtorɔɪdl ˈsɜːfɪs/

131 Mặt cầu
Spherical surface
/ˈsferɪkl ˈsɜːfɪs/

132

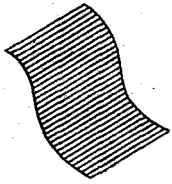

133

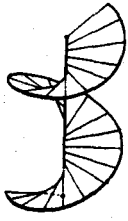

135

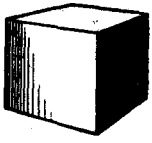

136

137

138

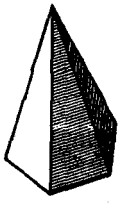

139

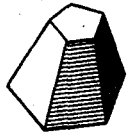

140

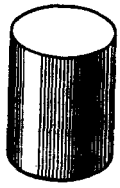

141

144

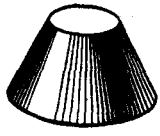

145

146

132 Mặt kẻ
Ruled surface
/ru:ld 'sə:fɪs/

133 Mặt xoắn ốc
Helical surface
/helɪkl 'sə:fɪs/

134 Vật thể, khối
Body
/bodɪ/

135 Khối lập phương
Cube
/kju:b/

136 Lăng trụ
Prism
/prɪzəm/

137 Khối đa diện
Polyhedron
/.polɪ'hi:drən/

138 Hình chóp
Pyramid
/pɪrəmɪd/

139 Hình chóp cụt
Frustum of a pyramid
/frʌstəm əv ə 'pɪrəmɪd/

140 Hình trụ
Cylinder
/'sɪlɪndə/

141 Hình nón
Cone
/kəʊn/

142 Đỉnh hình nón
Vertex of a cone
/'və:teks əv ə kəʊn/

143 Góc ở đỉnh
Cone angle
/kəʊn 'æŋgl/

144 Hình nón cụt
Frustum of a cone
/frʌstəm əv ə kəʊn/

145 Hình cầu
Sphere
/sfɪə/

146 Hình xuyến
Torus
/'torəs/

147 Thể tích
Volume
/'voljum/

148

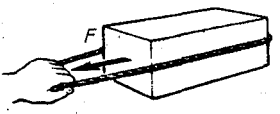

159

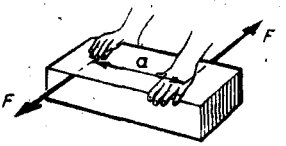

149

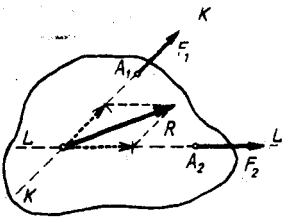

161

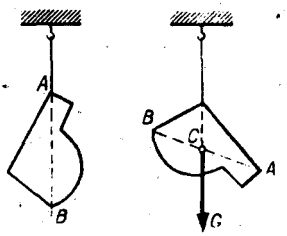

156

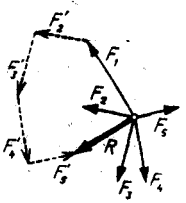

157

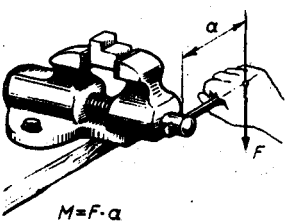

165

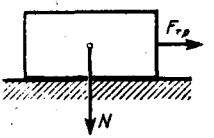

VẬT LÝ
PHYSICS

CƠ HỌC
MECHANICS

148 Lực, ứng lực
Force
/fɔːs/

149 Hợp lực
Composition of forces
/ˌkɒmpəˈzɪʃn əv fɔːs/

150 Hình bình hành lực
Paralleogram of forces
/ˌpærəˈləʊgræm əv fɔːs/

151 Lực thành phần
Component force
/kəmˈpəʊnənt fɔːs/

152 Điểm đặt của lực
Point of application of the force
/pɔɪnt əv ˌæplɪˈkeɪʃn əv ðə fɔːs/

153 Hướng tác dụng lực
Line of action of the force
/laɪn əv ˈæk ʃn əv ðə fɔːs/

154 Lực tổng hợp
Resultant
/rɪˈzʌltənt/

155 Phép phân tích lực
Force resolution
/fɔːs ˌrezəluːʃn/

156 Đa giác lực
Polygon of forces
/ˈpɒlɪgən əv fɔːs/

157 Moment lực
Moment of a force
/ˈməʊmənt əv ə fɔːs/

158 Cánh tay đòn
Arm of the couple
/ɑːm əv ðə fɔːs/

159 Ngẫu lực
Couple
/ˈkʌpl/

160 Cánh tay đòn của ngẫu lực
Arm of the couple
/ɑːm əv ðə ˈkʌpl/

161 Trọng tâm
Centre of gravity
/ˈsentə əv ˈgrævətɪ/

162 Trọng lượng
Weight
/weɪt/

163 Trọng lượng riêng
Specific gravity
/spəˈsɪfɪk ˈrævətɪ/

164 Ma sát
Friction
/ˈfrɪkʃn/

165 Ma sát trượt
Sliding friction
/ˈslaɪdɪŋ ˈfrɪkʃn/

166 Lực ma sát
Force of friction
/fɔːs əv ˈfrɪkʃn/

171

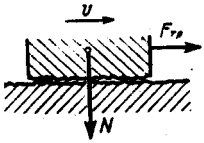

173

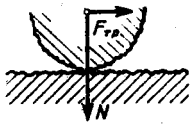

174

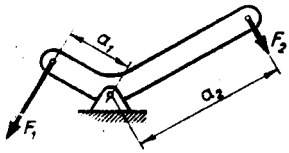

176

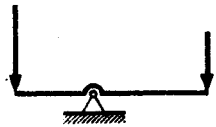

177

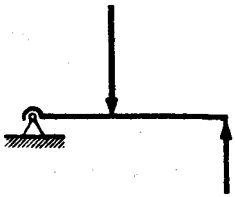

182

185

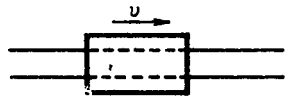

186

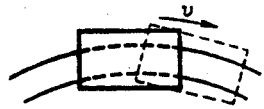

187

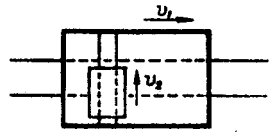

188

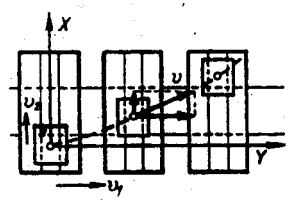

167 Lực pháp tuyến
Normal force
/nɔːml fɔːs/

168 Hệ số ma sát
Coefficient of friction
/ˌkəʊɪˈfɪʃnt əv ˈfrɪkʃn/

169 Ma sát khô
Dry friction
/draɪ ˈfrɪkʃn/

170 Ma sát tĩnh
Static friction
/ˈstætɪk ˈfrɪkʃn/

171 Ma sát nhớt, ma sát ướt
Fluid friction
/ˈfluːɪd ˈfrɪkʃn/

172 Ma sát nửa khô
Semi-dry friction, boundary friction
/ˈsemiˈdraɪ ˈfrɪkʃn, ˈbaʊndəri ˈfrɪkʃn/

173 Ma sát lăn
Rolling friction
/rəʊlɪŋ ˈfrɪkʃn/

174 Đòn bẩy
Lever
/liːvə/

175 Nguyên lý đòn bẩy
Rule of lever
/ruːl əv liːvə/

176 Đòn bẩy loại một
Lever of the first kind
/liːvə əv ðə fɜːst kaɪnd/

177 Đòn bẩy loại hai
Lever of the second kind
/liːvə əv ðə ˈsekənd kaɪnd/

178 Sự chuyển động
Motion
/ˈməʊʃn/

179 Tự chuyển động
Move
/muːv/

180 Chuyển động
Move (d)
/muːv(d)/

181 Tốc độ
Velocity; speed
/vɪˈlɒsəti spiːd/

182 Quỹ đạo; đường đạn
Path; trajectory
/pɑːθ trəˈdʒektəri/

183 Khoảng cách ,độ dịch chuyển
Distance; displacement
/ˈdɪstəns dɪspleɪsmənt/

184 Thời gian
Time
/taɪm/

185 Chuyển động thẳng
Rectilinear motion
/ˌrektɪˈlɪnɪə ˈməʊʃn/

186 Chuyển động cong
Curvilinear motion
/ˌkɜːvɪˈlɪnɪə ˈməʊʃn/

187 Chuyển động phức hợp
Compound motion
/ˈkɒmpaʊnd ˈməʊʃn/

188 Chuyển động tuyệt đối
Absolute motion
/ˈæbsəluːt ˈməʊʃn/

190

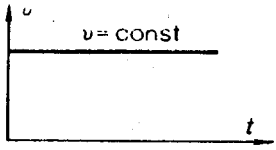

191

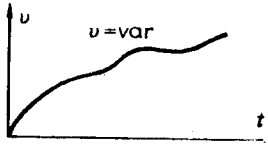

194

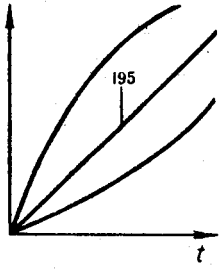

196

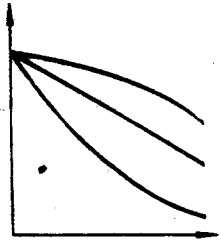

197

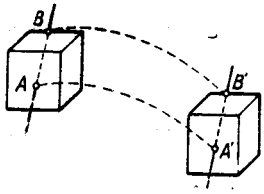

198

199

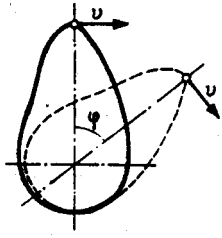

206

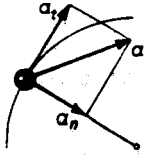

189 Chuyển động tương đối
Relative motion
/relətɪv 'məʊʃn/

190 Chuyển động đều
Uniform motion
/ˈjuːnɪfɔːm 'məʊʃn/

191 Chuyển động không đều
Non-uniform motion
/ˌnɒn'juːnɪfɔːm 'məʊʃn/

192 Gia tốc
Acceleration
/əkˌseləˈreɪʃn/

193 Gia tốc trọng trường
Acceleration of gravity
/əkˌseləˈreɪʃn əv 'grævətɪ/

194 Chuyển động nhanh dần (có gia tốc)
Accelerated motion
/əkˌseləˈreɪtɪd 'məʊʃn/

195 Chuyển động nhanh dần đều
Uniformly accelated motion
/ˈjuːnɪfɔːmlɪ əkˌseləˈreɪtɪd 'məʊʃn/

196 Chuyển động chậm dần
Retarded motion
/rɪˈtɑːdɪd 'məʊʃn/

197 Chuyển động tịnh tiến
Motion of translation
/ˈməʊʃn əv trænsˈleɪʃn/

198 Chuyển động tịnh tiến qua lại
Reciprocating motion
/rɪˈsɪprəkeɪtɪŋ 'məʊʃn/

199 Chuyển động quay
Rotary motion, rotation
/rəʊtərɪ 'məʊʃn rəʊˈteɪʃn/

200 Tự quay
Rotate
/rəʊˈteɪt/

201 Quay
Rotate (t)
/rəʊˈteɪt(ɪd)/

202 Vận tốc quỹ đạo tròn, vận tốc dài
Circumferential velocity
/sə,kʌmfəˈrenʃl vɪˈlɒsətɪ/

203 Độ dịch chuyển góc
Angular displacement
/ˈæŋgjʊlə dɪsˈpleɪsmənt/

204 Vận tốc góc
Angular velocity
/ˈæŋgjʊlə rɪˈlɒsətɪ/

205 Tần số quay
Rotational frequency
/rəʊˈteɪʃnl 'friːkwənsɪ/

206 Gia tốc tiếp tuyến
Tangential acceleration
/tænˈdʒenʃl əkˌseləˈreɪʃn/

207 Gia tốc pháp tuyến
Normal acceleration
/ˈnɔːml əkˌseləˈreɪʃn/

208 Gia tốc toàn phần
Total acceleration
/ˈtəʊtl əkˌseləˈreɪʃn/

209 Gia tốc góc
Angular acceleration
/ˈæŋgjʊlə əkˌseləˈrʃn/

212

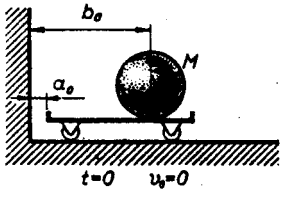

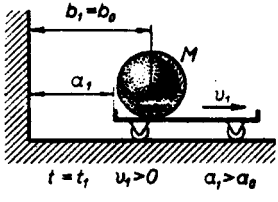

214

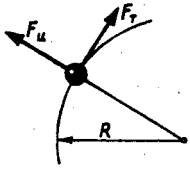

223

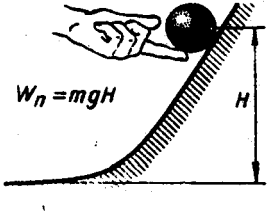

224 $W_K = 40$ (J)

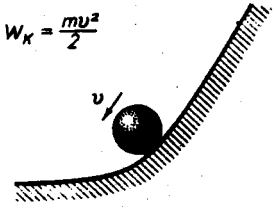

225 $I = 2,5$ (kg · m²)

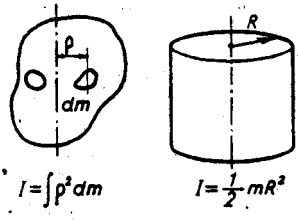

229

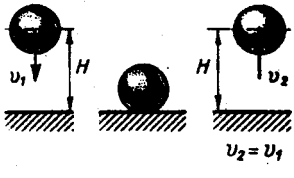

230

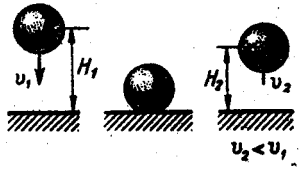

210 Khối lượng
Mass
/mæs/

211 Khối lượng riêng
Density
/'densəti/

212 Quán tính
Inertia
/i'nɜ:ʃə/

213 Lực quán tính
Force of inertia
/fɔ:s əv i'nɜ:ʃə/

214 Lực ly tâm
Centrifugal force
/sen'trifjʊgl fɔ:s/

215 Lực tiếp tuyến
Tangential force
/tæn'dʒenʃl fɔ:s/

216 Mômen xoắn, mômen quay
Torque
/tɔ:k/

217 Công, cơ năng
Work, mechanical work
/wɜ:k/ , / mi'kænikəl wɜ:k/

218 Công hiệu dụng
Effective work
/i'fektiv wɜ:k/

219 Công tiêu hao
Expended work
/ik'spendid wɜ:k/

220 Hiệu suất
Efficiency
/i'fiʃənsi/

221 Công suất
Power
/'paʊə/

222 Năng lượng
Energy
/'enədʒi/

223 Thế năng
Potential energy
/pəʊ'tenʃl 'enədʒi/

224 Động năng
Kinetic energy
/ki'netik 'enədʒi/

225 Mômen quán tính
Moment of inertia
/'məʊmənt əv inɜ:ʃə/

226 Bán kính quán tính
Radius of gyration
/'reidiəs əv ,dʒaiə'reiʃn/

227 Động lượng, xung
Momentum
/məʊ'mentəm/

228 Sự va đập, va chạm
Impact
/im'pækt/

229 Sự va chạm đàn hồi
Elastic impact
/i'læstik im'pækt/

230 Va chạm không đàn hồi
Inelastic impact
/ini'læstik im'pækt/

231 Sự dội lại, nảy, bật lại
Recoil
/ri'kɔil/

234

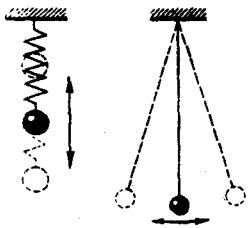

247

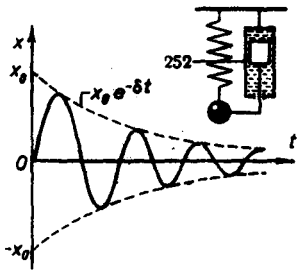

238

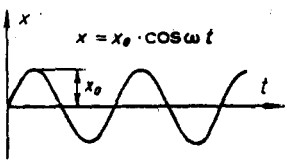

253

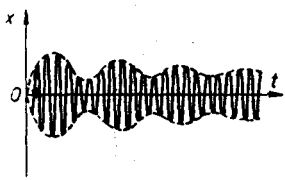

244

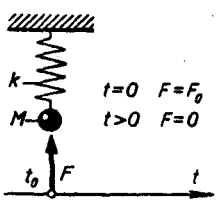

232 Dội lại, bật lại
Recoil
/rɪ'kɔɪl/

233 Hệ số trở lại (dạng ban đầu)
Coefficient of resitution
/ˌkəʊɪ'fɪʃnt əv ˌrestɪ'tjuːʃn/

234 Sự dao động
Oscillation
/ˌɒsɪ'leɪʃn/

235 Dao động
Oscillate
/'ɒsɪleɪt/

236 Sự rung động
Vibration
/vaɪ'breɪʃn/

237 Rung động
Vibrate
/vaɪ'breɪt/

238 Dao động điều hòa
Harmonic oscillation
/hɑː'mɒnɪk ˌɒsɪ'leɪʃn/

239 Biên độ
Amplitude
/'æmplɪtjuːd/

240 Pha dao động
Phase of oscillation
/feɪz əv ˌɒsɪ'leɪʃn/

241 Tần số vòng, tần số góc
Circular frequency
/ 's3:kjʊlə 'friːkwənsɪ/

242 Tần số dao động
Frequency of oscillation
/'friːkwəsɪ əv ˌɒsɪ'leɪʃn/

243 Chu kỳ dao động
Period of oscillation
/'prɪərɪəd əv ˌɒsɪ'leɪʃn/

244 Dao động tự do
Free oscillation
/friː ˌɒsɪ'leɪʃn/

245 Tần số tự nhiên
Natural frequency
/'nætʃrəl 'friːkwənsɪ/

246 Độ cứnglò xo
Spring stiffness
/sprɪŋ 'stɪfnɪs/

247 Dao động tắt dần
Damped oscillation
/dæmt ˌɒsɪ'leɪʃn/

248 Sự tắt dần
Damping
/'dæmpɪŋ/

249 Tắt dần
Damp
/dæmp/

250 Hệ số tắt dần
Coefficient of damping
/ˌkəʊɪ'fɪʃnt əv 'dæmpɪŋ/

251 Độ suy giảm tắt dần
Damping decrement
/'dæmpɪŋ 'dekrɪmənt/

252 Bộ giảm chấn
Vibration damper
/vaɪ'breɪʃn 'dæmpə/

253 Dao động cưỡng bức
Forced oscillation
/fɔːst ˌɒsɪ'leɪʃn/

257

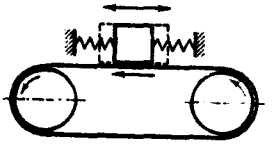

263

262

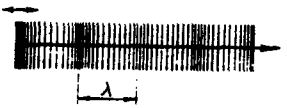

264

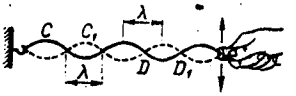

254 Lực kích thích

Exciting force

/ɪk'saɪtɪŋ fɔːs/

255 Sự cộng hưởng

Resonance

/'rezənəns/

256 Cộng hưởng

Resonate

/'rezəneɪt/

257 Dao động tự kích thích

Self-excited oscillation

/ˌself ɪk'saɪtɪd ˌɒsɪ'leɪʃn/

ÂM HỌC

ACOUSTICS

258 Âm thanh

Sound

/saʊnd/

259 Tiếng ồn

Noise

/nɔɪz/

260 Sóng

Wave

/weɪv/

261 Sóng dọc

Longitudinal wave

/ˌlɒndʒɪ'tjuːdɪnl weɪv/

262 Bước sóng

Wavelength

/'weɪvleŋθ/

263 Sóng ngang

Transverse wave

/'trænzvɜːs weɪv/

264 Sóng đứng

Stationary wave

/'steɪʃnərɪ weɪv/

265 Nút dao động

Node

/nəʊd/

266 Bụng sóng

Antinode

/'æntɪnəʊd/

267 Mặt đầu sóng

Wave front

/weɪv frʌnt/

268 Tốc độ truyền sóng

Velocity of propagation of a wave

/vɪ'lɒsətɪ əv ˌpropə'geɪʃn əv ə weɪv/

269 Dòng năng lượng âm thanh

Flow of sound energy

/fləʊ əv saʊnd 'enədʒɪ/

270 Cường độ âm thanh

Sound intensity

/saʊnd ɪn'tensətɪ/

271 Áp suất âm thanh

Sound pressure

/saʊnd 'preʃə/

272 Âm hưởng

Loudness

/laʊndnɪs/

273 Âm sắc

Pitch of tone

/pɪtʃ əv təʊn/

279

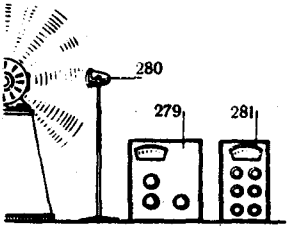

287

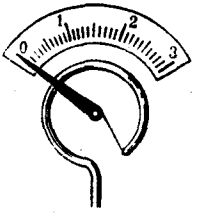

282

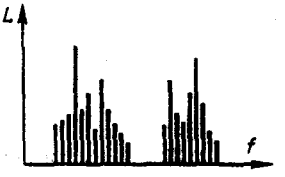

288

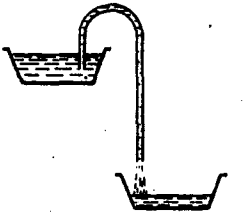

286

$p = \frac{1}{2}\rho gh$

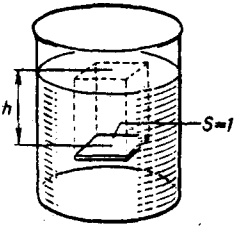

290

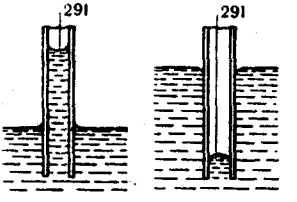

274 Cao độ âm thanh
Timbre, tone quality
/'tæmbrə təʊn 'kwɒlətɪ/

275 Ngưỡng nghe được
Threshold of audibility
/'θreʃhəʊld əv ˌɔːdɪ'bɪlətɪ/

276 Mức cường độ âm thanh
Sound intensity level
/saʊnd ɪn'tensətɪ 'levl/

277 Mức áp suất âm thanh
Sound pressure level
/saʊnd 'preʃə 'levl/

278 Mức âm lượng
Loudness level
/laʊdnɪs 'levl/

279 Đồng hồ đo mức âm thanh
Sound-level meter
/saʊnd 'levl 'mɪtə/

280 Micrô
Microphone
/maɪkrəfəʊn/

281 Phân tích tần số
Frequency analyzer
/'triːkwənsɪ/

282 Phổ nhiễu âm
Noise spectrum
/nɔɪz 'spektrəm/

283 Siêu âm
Ultrasonics
/ˌʌltrə'sɒnɪks/

CƠ HỌC CHẤT LỎNG
HYDROMECHANICS

284 Chất lỏng
Liquid
/'lɪkwɪd/

285 Áp suất
Pressure
/'preʃə/

286 Áp suất thuỷ tĩnh
Hydrostatic pressure
/ˌhaɪdrəʊstætɪk 'preʃə/

287 Áp kế
Pressure gage, manometer
/'preʃə geɪdʒ mə'nɒmɪtə/

288 Ống xi phông
Siphone
/saɪfn/

289 Sức căng bề mặt
Surface tension
/'sɜːfɪs 'tenʃn/

290 Ống mao dẫn
Capillary tube
/kə'pɪlərɪ tjuːb/

291 Mặt khum
Meniscus
/mɪ'nɪskəs/

292 Dòng ra
Outflow
/aʊt'fləʊ/

293 Dòng chảy
Flow
/fləʊ/

294

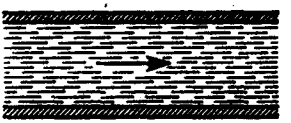

302

$$H = h + \alpha \frac{v_0^2}{2g}$$

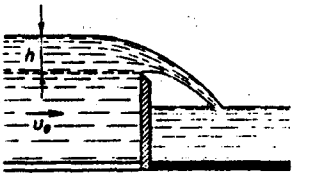

307

295

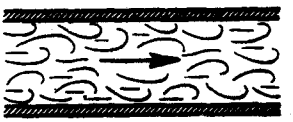

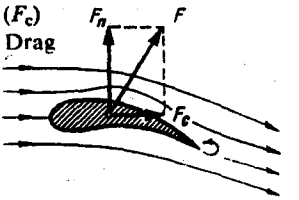

299

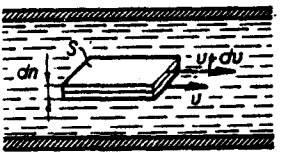

294 Dòng chảy tầng

Laminar flow, streamline flow

/'læmɪnə fləʊ 'stri:mlaɪn fləʊ/

295 Dòng chảy rối

Turbulent flow

/'tɜ:bjʊlənt fləʊ/

296 Chỉ số Reynold

Reynolds' number

/'reənldz 'nʌmbə/

297 Độ nhớt

Viscosity

/vɪ'skɒsətɪ/

298 Lực ma sát nhớt

Force of viscous friction

/fɔ:s əv 'vɪskəs 'frɪkʃn/

299 Gradien tốc độ dòng

Flow velocity gradient

/fləʊ vɪ'lɒsətɪ 'greɪdɪənt/

300 Hệ số động lực của độ nhớt

Dynamic coefficient of viscosity

/daɪ'næmɪk ,kəʊɪ'fɪʃnt əv vɪ'skɒsətɪ/

301 Độ nhớt động

Kinematic viscosity

/,kɪnɪ'mætɪk vɪ'skɒsətɪ/

302 Đầu phun

Head

/hed/

303 Đầu động lực

Kinetic head

/kɪ'netɪk hed/

304 Tổn hao áp suất

Pressure loss

/'preʃə lɒs/

305 Trở lực dòng chảy

Hydraulic resistance

/haɪ'drɔ:lɪk rɪ'zɪstəns/

306 Hệ số trở lực

Resistance coefficient

/rɪ'zɪstəns, kəʊɪ'fɪʃnt/

307 Vật cản dòng

Drag

/dræg/

308 Lực nâng

Lift force

/lɪft fɔ:s/

NHIỆT ĐỘNG LỰC HỌC

THERMODYNAMICS

309 Nhiệt độ

Temperature

/'temprətʃə/

310 Nhiệt kế

Thermometer

/θə'mɒmɪtə/

311 Nhiệt năng

Heat

/hi:t/

312 Nhiệt dung

Thermal capacity

/'θɜ:ml kə'pæsətɪ/

313 Nhiệt dung riêng

Specific heat

/spə'sɪfɪk hi:t/

314

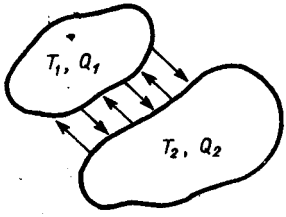

315

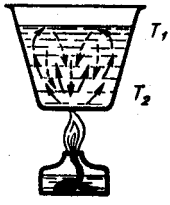

316

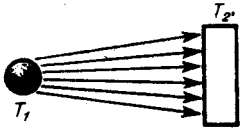

317

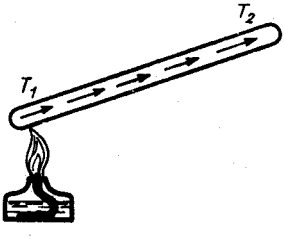

320 $V = \text{const}$

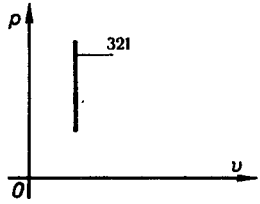

322 $p = \text{const}$

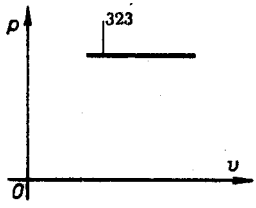

324 $T = \text{const}$

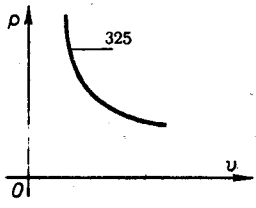

326 $Q = 0$

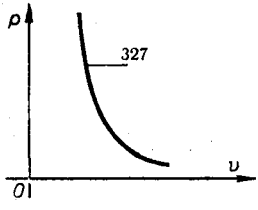

314 Truyền nhiệt, trao đổi nhiệt

Heat transmission, heat exchange

/hiːt trænz'miʃn, hiːt ɪks'tʃeɪndʒ/

315 Đối lưu nhiệt

Convection of heat

/kən'vekʃn əv hiːt/

316 Bức xạ

Radiation

/ˌreɪdɪ'eɪʃn/

317 Dẫn nhiệt

Conduction of heat

/kən'dʌkʃn əv hiːt/

318 Độ dẫn nhiệt

Thermal conductivity

/'θɜːml ˌkɒndʌk'tɪvətɪ/

319 Quá trình nhiệt động lực

Thermodynamic process

/ˌθɜːməʊdaɪ 'næmɪk prə'ses/

320 Quá trình đẳng tích

Isovolumic process

/ˌaɪsəʊ'vɒljʊmɪk prə'ses/

321 Đẳng tích

Isochore

/aɪsəʊ'kɔː/

322 Quá trình đẳng áp

Constant-pressure proces

/'kɒnstənt 'preʃə prə'ses/

323 Đường đẳng áp

Isobaric line

/ˌaɪsəʊ'bætɪk' laɪn/

324 Quá trình đẳng nhiệt

Isothermal process

/ˌaɪsəʊ'θɜːml prə'ses/

325 Đường đẳng nhiệt

Isothermal line

/ˌaɪsəʊ'θɜːml laɪn/

326 Quá trình đoạn nhiệt

Adiabatic process

/ˌɑːdɪə'bætɪk prə'ses/

327 Đường đoạn nhiệt

Adiabatic line

/ˌɑːdɪə'bætɪk laɪn/

328 Entropi

Enthropy

/ɪn'θrəʊpɪ/

329 Sự hoá hơi

Evaporation; vaporization

/ɪˌvæpə'reɪʃn ˌveɪpəraɪ'zeɪʃn/

330 Sự sôi

Boiling

/'bɔɪlɪŋ/

331 Sôi

Boiling

/bɔɪl/

332 Điểm sôi

Boiling point

/'bɔɪlɪŋ pɔɪnt/

333 Ẩn nhiệt hoá hơi

Latent heat of vaporization

/'leɪtənt hiːt əv ˌveɪpəraɪ'zeɪʃn/

334 Hơi

Vapour

/'veɪpə/

347

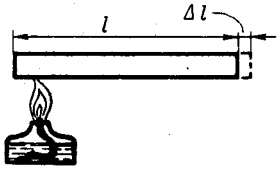

353

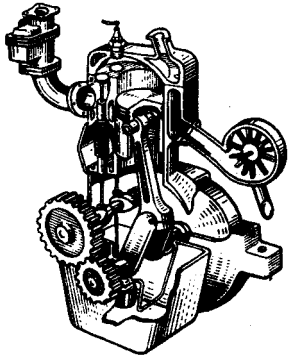

354

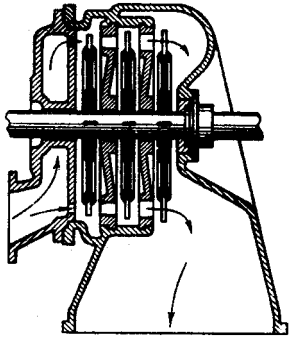

335 Hơi bão hoà

Saturated vapour

/ˈsætʃəreɪtɪd ˈveɪpə/

336 Sự ngưng tụ

Condensation

/ˌkɒndenˈseɪʃn/

337 Độ ẩm

Humidity

/hjuːˈmɪdəti/

338 Độ ẩm không khí

Atmospheric humidity

/ˌætməsˈferɪk hjuːˈmɪdəti/

339 Điểm sương

Dew point

/djuː pɔɪnt/

340 Khí hoá lỏng

Liquefaction of gas

/ˌlɪkwɪˈfæk ʃn əv gæs/

341 Sự kết tinh

Crystallization

/ˌkrɪstəlaɪˈzeɪʃn/

342 Sự nóng chảy

Fusion, melting

/ˈfjuːʒn, ˈmeltɪŋ/

343 Tự nóng chảy

Melt

/melt/

344 Nóng chảy

Melt (d)

/melt(d)/

345 Điểm nóng chảy

Melting point

/ˈmeltɪŋ pɔɪnt/

346 Ẩn nhiệt nóng chảy

Latent heat of melting

/ˈleɪtənt hiːt əv meltɪŋ/

347 Biến dạng nhiệt

Thermal deformation

/ˈθɜːml ˌdiːfɔːˈmeɪʃn/

348 Hệ số dãn nở tuyến tính

Coefficient of linear expansion

/ˌkəʊɪˈfɪʃnt əv ˈlɪnɪə ɪkˈspænʃn/

349 Hệ số dãn nở thể tích

Coefficient of cubical expansion

/ˌkəʊɪˈfɪʃnt əv ˈkjuːbɪkl ɪkˈspænʃn/

350 Nhiên liệu

Fuel

351 Nhiệt đốt cháy

Combustion heat

/kəmˈbʌstʃən hiːt/

352 Sự cách nhiệt

Heat insulation

/hiːt ˌɪnsjʊˈleɪʃn/

353 Động cơ đốt trong

Internal Combustion engine

/ɪnˈtɜːnl kəmˈbʌstʃən ˈendʒɪn/

354 Tuabin

Turbine

/ˈtɜːbaɪn/

358

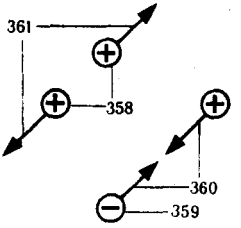

370

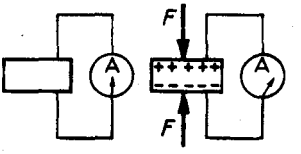

363

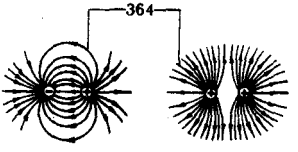

372

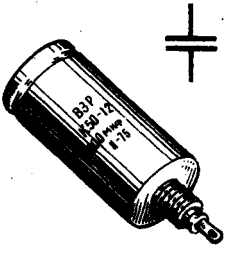

366

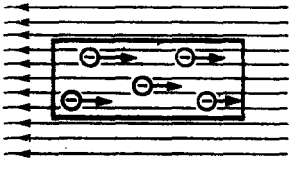

367

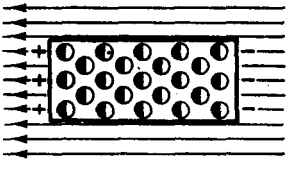

373

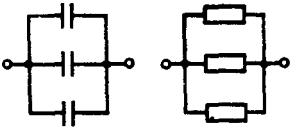

ĐIỆN VÀ TỪ
ELECTRICITY AND MAGNETISM

355 Điện học
Electricity
/ˌɪlekˈtrɪsəti/

356 Điện tích
Electric charge
/ɪˈlektrɪk tʃɑːdʒ/

357 Điện lượng
Quantity of electricity
/ˈkwɒntəti əv ˌɪlekˈtrɪsəti/

358 Điện tích dương
Positive charge
/ˈpɒzətɪv tʃɑː/

359 Điện tích âm
Negative charge
/ˈnegətɪv tʃɑːdʒ/

360 Lực hút
Attractive force
/əˈtræktɪv fɔːs/

361 Lực đẩy
Repulsive force
/rɪˈpʌlsɪv fɔːs/

362 Hằng số điện môi
Dielectric constant
/ˌdaɪˈlektrɪk ˈkɒnstənt/

363 Trường tĩnh điện
Electrostatic field
/ɪˌlektrəʊˈstætɪk fiːld/

364 Đường sức của điện trường
Line of electric force
/laɪn əv ɪˈlektrɪk fɔːs/

365 Cường độ điện trường
Electric field strength
/ɪˈlektrɪk fiːld streŋθ/

366 Vật dẫn điện
Conductor
/kənˈdʌktə/

367 Điện môi, cách điện
Dielectric
/ˌdaɪˈlektrɪk/

368 Điện thế
Electric potential
/ɪˈlektrɪk pəʊˈtenʃl/

369 Chênh lệch điện thế
Difference of potential
/ˈdɪfrəns əv pəʊˈtenʃl/

370 Hiệu ứng áp điện
Piezoelectric effect
/ˌpiezəʊɪˈlektrɪk ɪˈfekt/

371 Điện dung
Electrical capacity, capacitance
/ɪˈlektrɪkl kəˈpæsəti kəˈpæsətəns/

372 Tụ điện
Condenser, capacitor
/kənˈdensə kəˈpæsɪtə/

373 Mắc song song
Parallel connection
/ˈpærəlel kəˈnekʃn/

374

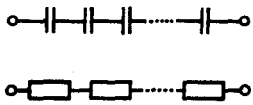

386

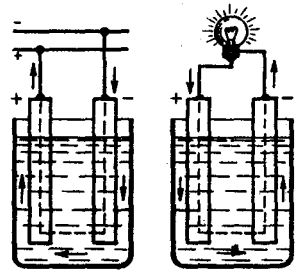

380

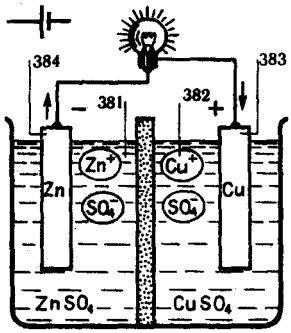

390

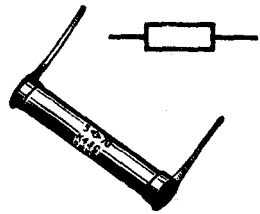

385

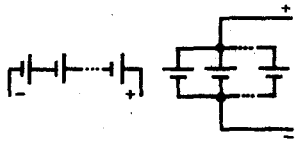

374 Mắc nối tiếp
Series connection
/ˈsɪəriːz kəˈneʃn/

375 Dòng điện
Electric current
/ɪˈlektrɪk ˈkʌrənt/

376 Cường độ dòng điện
Current strength, current
/ˈkʌrənt streŋθ ˈkʌrənt/

377 Mật độ dòng điện
Current density
/ˈkʌrənt ˈdensəti/

378 Mạch điện
Electric circuit
/ɪˈlektrɪks ɜːkɪt/

379 Nguồn điện
Source of electric power
/sɔːs əv ɪˈlektrɪk ˈpaʊə/

380 Pin điện hoá
Electrochemical cell, cell
/ɪˌlektrəʊˈkemɪkl sel, sel/

381 Dung dịch điện phân
Electrolyte
/ɪˈlektrəʊlaɪt/

382 Ion
Ion
/ˈaɪən/

383 Dương cực, anôt
Anode
/ˈænəʊd/

384 Âm cự, catôt
Cathode
/ˈkæθəʊd

385 Pin, acqui
Battery
/ˈbætəri/

386 Acqui
Storage cell, accumulator
/ˈstɔːrɪdʒ sel, əkjuːmjʊleɪtə/

387 Lực điện động
Electromotive force, e.m.f
/ɪˌlektrəʊˈməʊtɪv fɔːs iː em ef/

388 Điện áp
Voltage
/ˈvəʊltɪdʒ/

389 Điện trở
Resistance
/rɪˈzɪstəns/

390 Điện trở (linh kiện)
Resistor
/rɪˈzɪstə/

391 Điện trở suất
Specific resistance, resistivity
/spəˈsɪfɪk rɪˈzɪstəns rɪˈzɪstɪvɪti/

392 Độ dẫn điện
Conductance
/kənˈdʌktəns/

393 Độ dẫn điện riêng
Specific conductance, conductivity
/spəˈsɪfɪk kənˈdʌktəns kənˈdʌktɪvɪti/

394

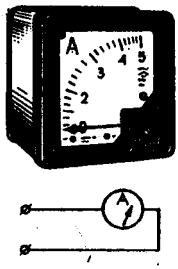

395

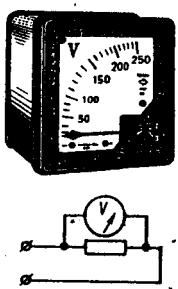

397

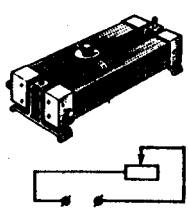

398

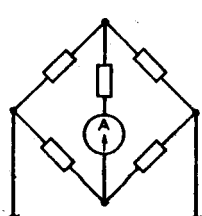

399

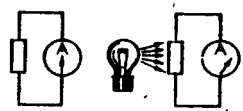

400

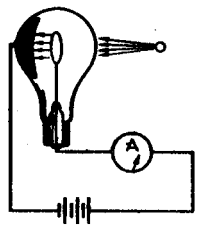

402

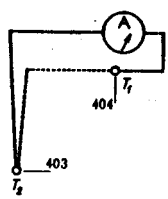

405

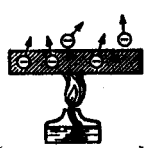

406

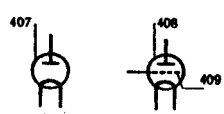

410

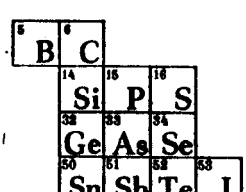

394 Ampe kế
Ammeter
/ˈvəʊlt.miːtə/

395 Vôn kế
Voltmeter
/ˈvəʊlt.miːtə/

396 Điện trở kế, ôm kế
Ohmmeter
/ˈəʊm.miːtə/

397 Biến trở
Rheostat
/rɪəʊstæt/

398 Cầu
Electric bridge
/ɪˈlektrɪk briːdʒ/

399 Hiệu ứng quang điện
Photoelectric effect
/ˌfəʊtəʊɪˈlektrɪk ɪˈfekt/

400 Tế bào quang điện
Photocell
/ˈfəʊteəsel/

401 Hiệu ứng nhiệt điện
Thermoelectric effect
/ˌθɜːməʊɪˈlektrɪk ɪˈfekt/

402 Cặp nhiệt điện, nhiệt ngẫu
Thermocouple
/ˌθɜːməʊˈkʌpl/

403 Đầu nối nóng
Hot junction
/hɒt ˈdʒʌŋkʃn/

404 Đầu nối nguội
Cold junction
/kəʊld ˈdʒʌŋʃn/

405 Bức xạ ion nhiệt
Termoinic emission
/ˌtɜːməʊaɪˈɒnɪk ɪˈmɪʃn/

406 Đèn điện tử
Electronic tube
/ɪlekˈtrɒnɪk tjuːb/

407 Diode, điôt
Diode value
/ˈdaɪəʊd vælv/

408 Triot
Triode value
/ˈtraɪəʊd vælv/

409 Lưới biến điệu
Modulation grid
/ˌmɒdjʊˈleɪʃn grɪd/

410 Chất bán dẫn
Semiconductor
/ˌsemɪkənˈdʌktə/

411 Bán dẫn kiểu n
Electronic conduction, n-type conduction
/ɪlekˈtrɒnɪk kənˈdʌkʃn ˌen taɪp kənˈdʌkʃn/

412 Bán dẫn kiểu p
Hole conduction, p-type conduction
/həʊl kənˈdʌkʃn piː taɪp kənˈdʌkʃn/

413 Lỗ
Electron hole, hole
/ɪˈlektrɒn həʊl, həʊl/

414 Dẫn bằng tạp chất
Impurity
/ɪmˈpjʊrətɪ kənˈdʌkʃn/

416

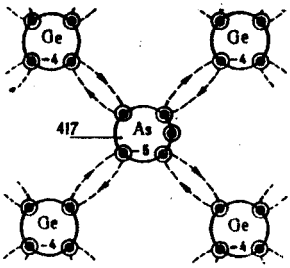

427

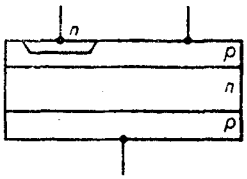

418

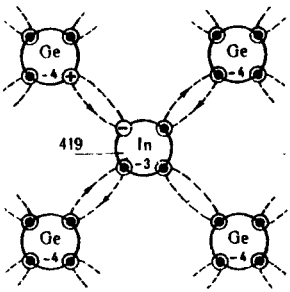

429

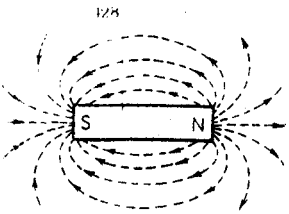

420

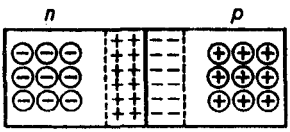

435

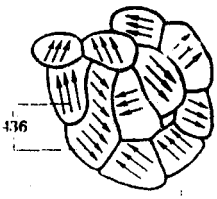

423

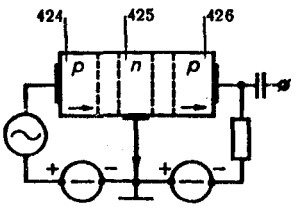

415 Tạp chất trung tâm
Impurity centre
/ɪm'pjʊrətɪ 'sentə/

416 Chất bán dẫn kiểu n
Electronic conductor, n-type conductor
/ɪlek'trɒnɪk kʌn'dʌktə ,en taɪ kʌn'ʌktə/

417 Chất cho
Donor
/'dəʊnə/

418 Chất bán dẫn kiểu p
Extrinsic semiconductor
/ek'strɪnsɪk ,semɪ'kʌn'dʌktə ,pi:taɪp ,remɪmɪkʌn'dʌktə/

419 Chất nhận
Acceptor
/ək'septə/

420 Mặt tiếp giáp p-n
p-n junction
/pi:en 'dʒʌŋkʃn/

421 Lớp chặn
Barrier layer
/'bærɪə 'leɪə/

422 Link kiện bán dẫn
Semiconductor device
/,semɪkʌn'dʌktə dɪ'vaɪs/

423 Tranzitor
Transistor
/trænˈsɪstə/

424 Cực phát
Emitter
/ɪ'mɪtə/

425 Cực gốc
Base
/beɪs/

426 Cực góp
Collector
/kə'lektə/

427 Tiristo
Thyristor
/'θaɪrɪstə/

428 Nam châm
Magnet
/'mægnɪt/

429 Từ trường
Magnetic field
/mæg'netɪk fi:ld/

430 Cảm ứng từ
Magnetic induction
/mæg'netɪk ɪn'dʌkʃn/

431 Từ thông
Magnetic flux
/mæg'netɪk flʌks/

432 Độ từ thẩm
Magnetic permeability
/mæg'netɪk pɜ:mjə'bɪlətɪ/

433 Chất thuận từ
Paramagnetic substance
/pærəmæg,netɪk 'sʌbstəns/

434 Chất nghịch từ
Diamagnetic substance
/,daɪəmæg'netɪk 'sʌbstəns/

435 Chất sắt từ
Ferromagnetic substane
/'ferəʊmæg,netɪk 'sʌbstəns/

438

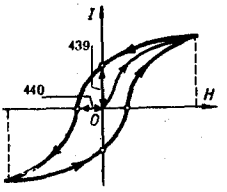

441

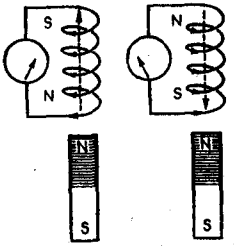

443

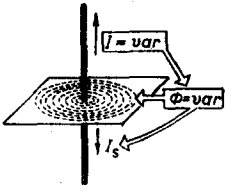

445

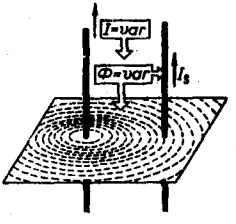

446

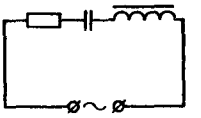

451

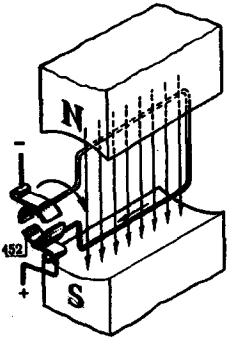

453

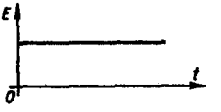

454

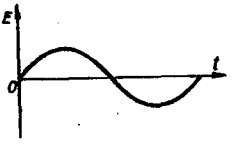

455

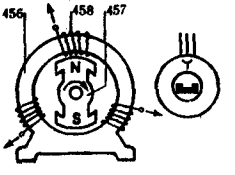

436 Đô men từ
Doman
/dəʊ'meɪn/

437 Sự từ hoá
Magnetization
/ˌmægnɪtɪ'zeɪʃn/

438 Vòng từ trễ
Hysteresis loop
/hɪ'sterəsɪs lu:p/

439 Sự từ hoá dư
Residual magnetization
/rɪ'zɪdjʊəl ˌmægnɪtɪ'zeɪʃn/

440 Lực kháng
Coercive force
/kəʊ'ɜ:sɪv fɔ:s/

441 Cảm ứng điện từ
Electromagnetic induction
/ɪˌlektrəʊmæg'netɪk ɪn'dʌkʃn/

442 Trường điện từ
Electromagneticfield
/ɪˌlektrəʊmæg'netɪk fi:ld/

443 Tự cảm ứng
Self induction
/self ɪn'dʌkʃn/

444 Độ tự cảm
Self inductance
/self ɪn'dʌktəns/

445 Hỗ cảm , cảm ứng tương hỗ
Mutual induction
/'mju:tʃʊəl ɪn'dʌkʃn/

446 Mạch dao động
Oscillatory circuit
/'ɔsɪlətərɪ 'sɜ:kɪt/

447 Trở kháng
Reactance
/rɪ'æktəns/

448 Cảm kháng
Inductive reactance
/ɪn'dʌktɪv rɪ'æktəns/

449 Dung kháng
Capacitance
/kə'pæsɪtəns/

450 Tổng trở kháng
Impedance
/ɪm'pi:dəns/

451 Máy phát điện
Electric machine generator
/ɪ'lektrɪk mə'ʃi:n 'ʤenəreɪtə/

452 Cổ góp, cực góp
Collector
/kə'lektə/

453 Dòng điện một chiều
Dirrect current
/dɪ'rekt 'kʌrənt/

454 Dòng điện xoay chiều
Alternating current
/ɔ:ltəneɪtɪŋ 'kʌrənt/

455 Máy phát điện ba pha
Three-phase generator
/θri: feɪz 'ʤenəreɪtə/

456 Stato (phần tĩnh)
Stator
/'steɪtə/

459

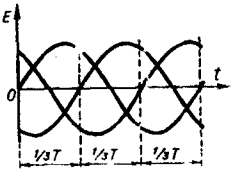

461

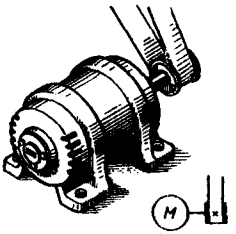

463

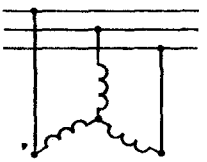

464

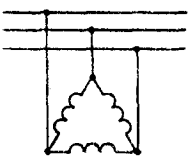

465

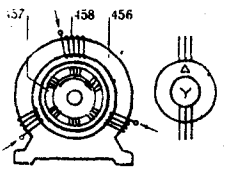

466

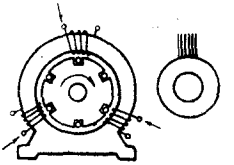

467

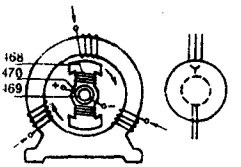

472

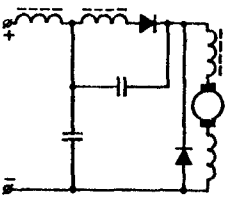

473

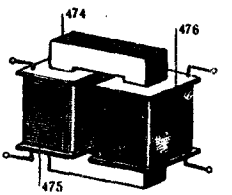

477

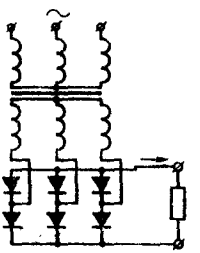

457 Rôto (phần quay)
Rotor
/rəʊtə/

458 Sự quấn dây
Winding
/'wɪndɪŋ/

459 Dòng điện ba pha
Three-phase current
/θri: feɪz 'kʌrənt/

460 Máy phát điện một chiều
Direct-current generator
/dɪ'rekt 'kʌrənt 'ʤenəreɪtə/

461 Động cơ điện
Electric motor
/ɪ'lektrɪk 'məʊtə/

462 Động cơ điện xoay chiều
Alternating current motor
/ɔ:ltəneɪtɪŋ 'kʌrənt 'məʊtə/

463 Mắc hình sao
Star connection
/stɑ: kə'nekʃn/

464 Mắc tam giác
Delta connection
/'deltə kə'nekʃn/

465 Động cơ cảm ứng
Induction motor
/ɪn'dʌkʃn 'məʊtə/

466 Động cơ lồng sóc
Squirrel-cage motor
/'skwɪrəl keɪʤ 'məʊteə/

467 Động cơ đồng bộ
Synchronous motor
/'sɪŋkrənəs 'məʊteə/

468 Cuộn dây từ trường
Field winding
/fi:ld 'wɪndɪŋ/

469 Vòng trượt
Slip ring
/slip rɪŋ/

470 Chổi tiếp xúc
Contact brush
/'kɔntækt brʌʃ/

471 Động cơ - Máy phát
Motor-generator set
/'məʊtə 'ʤenəreɪtə set/

472 Động cơ biến đổi Tiristor
Thyristor converter-motor set
/θaɪ'rɪstə kən'wɜ:tə 'məʊtə set/

473 Biến áp
Electric transformer
/ɪ'lektrɪk trænz'fɔ:mə/

474 Mạch từ
Magnetic circuit
/mæg'netɪk 'sɜ:kɪt/

475 Cuộn sơ cấp
Primary winding
/'praɪmərɪ 'wɪndɪŋ/

476 Cuộn thứ cấp
Secondary winding
/'sekəndərɪ 'wɪndɪŋ/

477 Bộ chỉnh lưu
Rectifier
/'rektɪfaɪə/

481

$\Phi = 2$ лм (lm)

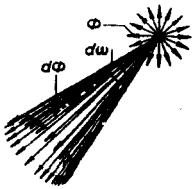

483

$$M = \frac{d\Phi}{dS_r}$$

$M = 1$ лм/м² (lm/m²)

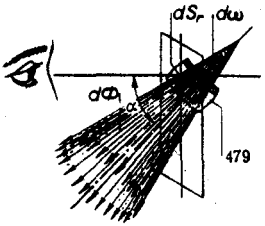

485

$$E = \frac{d\Phi}{dS}$$

$E = 10$ лк (lx)

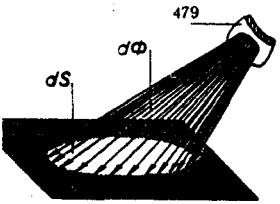

486

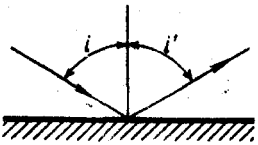

489

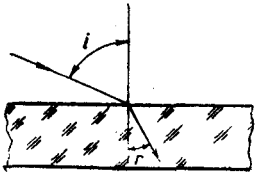

492

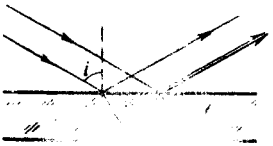

493

494

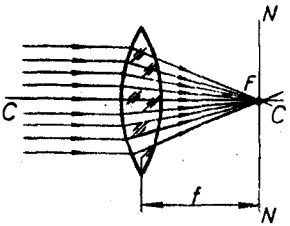

QUANG HỌC
OPTICS

478 Ánh sáng
Light
/laɪt/

479 Nguồn sáng
Light source
/laɪt sɔːs/

480 Tia
Ray
/reɪ/

481 Quang thông
Luminous flux
/luːmɪnəs flʌks/

482 Cường độ sáng
Luminous intensity
/luːmɪnəs ɪn'tensətɪ/

483 Độ trưng
Luminosity
/ˌluːmɪ'nɒsətɪ/

484 Độ sáng bề mặt
Luminance
/'luːmɪnəns/

485 Độ rọi
Illumination
/ɪˌlʊmɪneɪʃn/

486 Phản xạ tia sáng
Reflection of light
/rɪ'flekʃn əv laɪt/

487 Góc tới
Angle of incidence
/æŋgl əv 'ɪnsɪdəns/

488 Góc phản xạ
Angle of reflection
/æŋgl əv rɪ'flekʃn/

489 Khúc xạ ánh sáng
Refraction of light
/rɪ'frækʃn əv laɪt/

490 Góc khúc xạ
Angle of refraction
/æŋgl əv rɪ'frækʃn/

491 Chiết suất
Index of refraction
/'ɪndeks əv rɪ'frækʃn/

492 Giao thoa
Interference of light
/ˌɪntə'fɪərəns əv laɪt/

493 Vân giao thoa
Interference fringes
/ˌɪntə'fɪərəns frɪndʒɪz/

494 Thấu kính
Lens
/lenz/

495 Trục quang học
Optical axis
/'ɒptɪkl 'æksɪs/

496 Tiêu điểm
Focus
/'fəʊkəs/

497 Mặt phẳng tiêu cự
Focal plane
/'fəʊkl pleɪn/

498 Tiêu cự
Focal length
/'fəʊkl leŋθ/

500

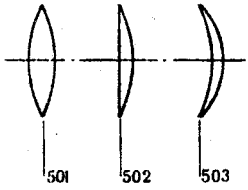

504

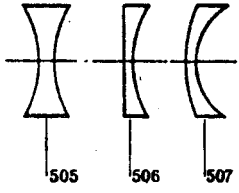

508

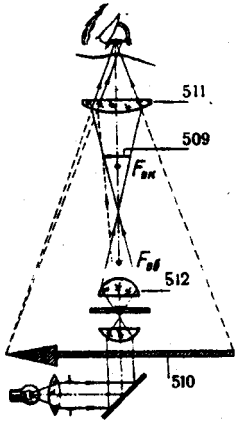

514

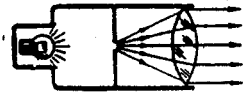

515

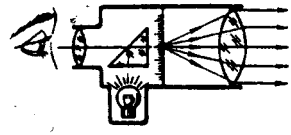

516

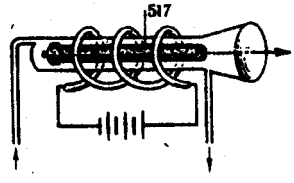

518

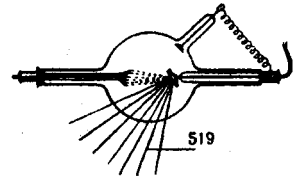

vɜ: tjuəl

499 Độ hội tụ
Power of a lens
/'paʊə əv ə lenz/

500 Thấu kính hội tụ
Converging lens
/kən'vɜ:dʒɪŋ lenz/

501 Thấu kính lồi
Biconvex lens
/,baɪkon'veks lenz/

502 Thấu kính phẳng lồi
Plano-convex lens
/'plænəʊ kon'veks lenz/

503 Thấu kính lõm lồi
Concavo-convex lens
/'konkeɪvəʊ kon'veks lenz/

504 Thấu kính phân kỳ
Diverging lens
/daɪ'vɜ:dʒɪŋ lenz/

505 Thấu kính lõm
Biconcave lens
/,baɪkonkeɪv lenz/

506 Thấu kính phẳng-lõm
Plano-concace lens
/'plænəʊ 'konkeɪv lenz/

507 Thấu kính lồi-lõm
Convexo-concave lens
/'konveksəʊ 'konkeɪv lenz/

508 Kính hiển vi
Microscope
/'maɪkrəskəʊp/

509 Ảnh thực
Real image
/rɪəl 'ɪmɪdʒ/

510 Ảnh ảo
Virtual image
/'vɜ:tʃʊəl 'ɪmɪdʒ/

511 Thị kính
Eyepiece
/'aɪpi:s/

512 Vật kính
Objective
/əb'dʒektɪv/

513 Độ phóng đại
Magnification
/,mægnɪfɪ'keɪʃn/

514 Ống chuẩn trực
Collimator
/'kolɪmeɪtə/

515 Ống chuẩn trực tự động
Autocollimator
/'ɔ:təʊ,kolɪmeɪtə/

516 Laze
Laser
/'leɪzə/

517 Môi trường hoạt động
Active medium
/'æktɪv 'mi:dɪəm/

518 Ống tia -X
X-ray tube
/,eks'reɪ tju:b/

519 Tia -X
X-ray
/,eks'reɪ/

521

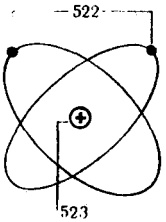

526

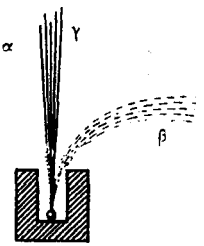

532

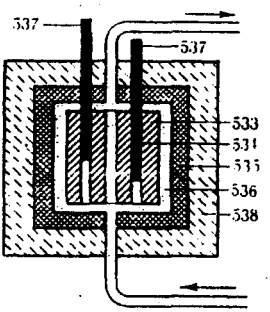

VẬT LÝ HẠT NHÂN
NUCLEAR PHYSICS

520 Phân tử
Molecule
/mɒlɪkjuːl/

521 Nguyên tử
Atom
/ˈætəm/

522 Điện tử
Electron
/ɪˈlektrɒn/

523 Nhân nguyên tử
Atomic nucleus
/əˈtɒm/

524 Prôton
Proton
/ˈprəʊtɒn/

525 Nơtron
Neutron
/ˈnjuːtrɒn/

526 Sự phóng xạ
Radioactivity
/ˌreɪdɪəʊˈæktɪv/

527 Hạt -α
Alpha-practicle
/ˈælfə ˈpɑːtɪkl/

528 Hạt -β
Beta_particle
/ˈbiːtə ˈpɑːtɪkl/

529 Tia -γ
Gamma-ray
/ˈgæmə reɪ/

530 Phân rã hạt nhân
Nuclear fission
/ ˈnjuːklɪə ˈfɪʃn/

531 Phản ứng dây chuyền phân rã hạt nhân
Chain reaction of fission
/tʃeɪn rɪˈækʃn əv ˈfɪʃn/

532 Lò phản ứng hạt nhân
Nuclear reactor
/ˈnjuːklɪə rɪˈæktə/

533 Chất phân hạch
Fissionable substance
/ˈfɪʃnəbl ˈsʌbstəns/

534 Bộ phận làm chậm
Moderator
/ˈmɒdəreɪtə/

535 Bộ phận phản xạ
Reflector
/rɪˈflektə/

536 Chất mang nhiệt
Heat carrier
/hiːt ˈkæriə/

537 Thanh kiểm soát
Control rod
/kənˈtrəʊl rɒd/

538 Tấm bảo vệ sinh học
Biological shield
/ˌbaɪəʊˈlɒdʒɪkl ʃiːld/

SỨC BỀN VẬT LIỆU

STRENGTHS OF MATERIALS

540

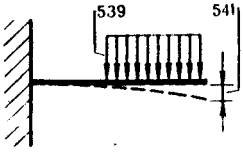

543

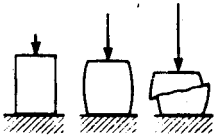

548

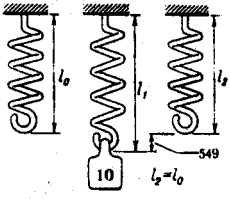

550

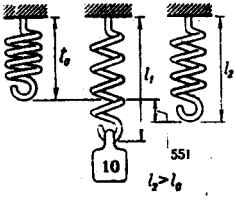

552

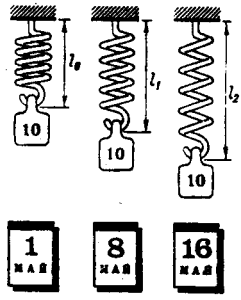

$l_2 > l_1 > l_0$

553

554

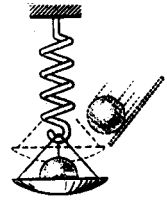

555

$$p = \frac{dF}{dS}$$

$p = 600$ (MPa)

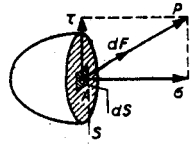

SỨC BỀN VẬT LIỆU

STRENGTHS OF MATERIALS

539 Tải trọng
Load
/ləʊd/

540 Đặt tải
Load
/ləʊd/

541 Sự biến dạng
Deformation
/ˌdiːfɔːˈmeɪʃn/

542 Biến dạng
Strain, deform
/streɪn dɪˈfɔːm/

543 Sự phá hủy
Rupture
/ˈrʌptʃə/

544 Phá hủy
Break
/breɪk/

545 Độ bền
Strength
/streŋθ/

546 Tính dẻo
Pliability
/ˌplaɪəˈbɪlətɪ/

547 Độ cứng vững
Rigidity, stiffness
/rɪˈdʒɪdətɪ ˈstɪfnɪs/

548 Độ đàn hồi
Elasticity
/ˌelæˈstɪsətɪ/

549 Biến dạng đàn hồi
Elastic deformation
/ɪˈlæstɪk ˌdiːfɔːˈmeɪʃn/

550 Độ dẻo
Plasticity
/plæˈstɪsətɪ/

551 Biến dạng dẻo
Plastic deformation
/ˈplæstɪk ˌdiːfɔːˈmeɪʃn/

552 Sự bò (trườn)
Creep
/kriːp/

553 Tải trọng tĩnh
Static loading
/ˈstætɪk ˈləʊdɪŋ/

554 Tải trọng động
Dynamic loading
/daɪˈnæmɪk ˈləʊdɪŋ/

555 Ứng suất
Stress
/stres/

556 Mặt cắt ngang (tiết diện)
Cross section
/krɔs ˈsekʃn/

557 Diện tích mặt cắt ngang
Area of cross section
/ ˈeərɪə əv krɔs ˈsekʃn/

558 Ứng suất pháp
Normal stress
/ ˈnɔːml stress/

560

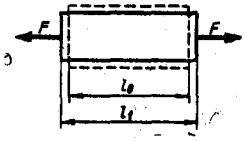

563

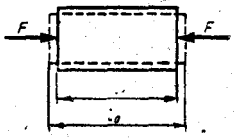

564

565

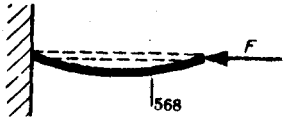

569

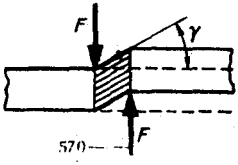

572

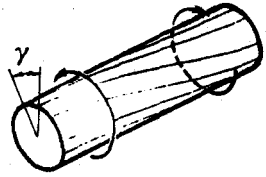

573

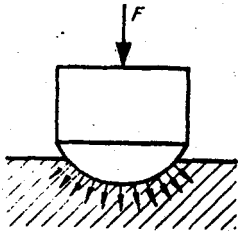

575

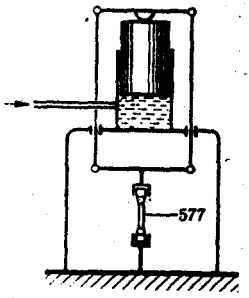

578

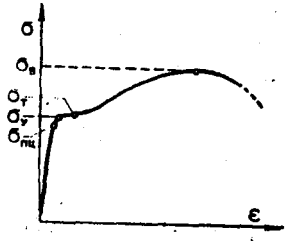

559 Ứng suất tiếp
Tangential stress
/tæn'dʒenʃl stres/

560 Sự kéo ; sức căng
Tension
/tenʃn/

561 Độ dãn dài
Elongation
/,i:lɔŋ'geɪʃn/

562 Độ dãn dài tương đối
Relative elongation
/relətɪv i:lɔŋ'geɪʃn/

563 Nén
Compression
/kəm'preʃn/

564 Uốn, uốn thẳng góc
Bending
/'beɪndɪŋ/

565 Uốn theo chiều trục
Buckling
/'bʌklɪŋ/

566 Độ mảnh
Slenderness
/'slendəɪnɪs/

567 Lực tới hạn
Critical load
/'krɪtɪkl ləʊd/

568 Thanh
Bar
/bɑ:/

569 Trượt
Shear

570 Lực trượt
Shear force
/ʃɪə fɔ:s/

571 Góc trượt
Shear angle
/ʃɪə 'æŋgl/

572 Xoắn
Torsion
/'tɔ:ʃn/

573 Góc xoắn
Twist angle
/twɪst 'æŋgl/

574 Nghiền
Crushing
/'krʌʃɪŋ/

575 Sự thử kéo
Tensile test
/tensaɪl test/

576 Máy thử kéo
Direct stress machine
/dɪ'rekt stres mə'ʃi:n/

577 Mẫu thử
Tensile test specimen
/tensaɪl test 'spesɪmən/

578 Đồ thị ứng suất-biến dạng
Stress-strain diagram

579 Giới hạn tỷ lệ
Proportionality limit
/prəpɔ:ʃn'nælətɪ 'lɪmɪt/

580 Giới hạn đàn hồi
Elastic limit
/i'læstɪk 'lɪmɪt/

583

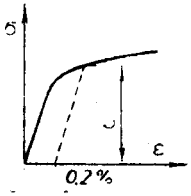

589

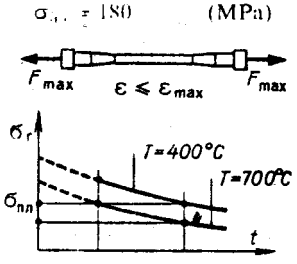

587

$$\Psi = \frac{S_0 - S_1}{S_0} \ [\%]$$

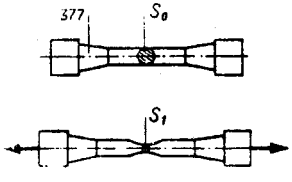

594

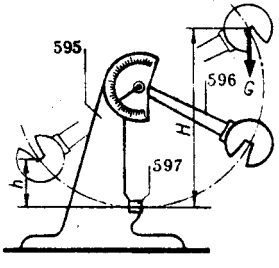

588

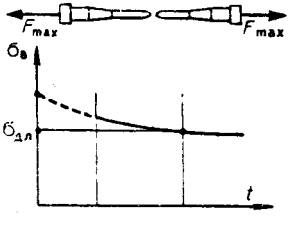

581 Giới hạn chảy
Yield limit
/ji:ld 'lɪmɪt/

582 Giới hạn bên
Ultimate strength
/'ʌltɪmət streŋθ/

583 Giới hạn chảy biểu kiến
Conventional yield limit
/kən'venʃənl ji:ld 'lɪmɪt/

584 Giới hạn bền kéo
Tensile strength
/'tensaɪl streŋθ/

585 Giới hạn bền nén
Compression ultimate strength
/kəm'preʃn 'ʌltɪmət streŋθ/

586 Giới hạn bền uốn
Bending ultimate strength
/'bendɪŋ 'ʌltɪmət streŋθ/

587 Độ thắt tương đối
Relative reduction of cross section area
/'relətɪv rɪ'dʌkʃn əv kros 'sekʃn 'eərɪə/

588 Giới hạn bền lâu (mỏi)
Long-term strength
/lɔŋ 'tɜ:m streŋθ/

589 Giới hạn bò
Creep limit
/kri:p 'lɪmɪt/

590 Modul đàn hồi
Modulus of elasticity
/'modjʊləs əv ,elæ'stɪsɪtɪ/

591 Modul young, modul đàn hồi pháp tuyến
Young's modulus, modulus of elongation
/jʌŋs 'modjʊləs, 'modjʊləs əv, i:lɔŋ'geɪʃn/

592 Modul đàn hồi tiếp tuyến
Shear modulus, modulus of transverse elasticity
/ʃɪə 'modjʊləs, 'modjʊləs əv 'trænzvɜ:s ,elæ'stɪsətɪ/

593 Hệ số Poisson
Poisson's ratio
/'pɔɪzns 'reɪʃɪəʊ/

594 Thử độ dai va đập
Impact test
/'ɪmpækt test/

595 Máy thử độ dai va đập kiểu con lắc
Pendulum impact testing
/'pendjʊləm 'ɪmpækt 'testɪŋ mə'ʃi:n/

596 Con lắc
Pendulum
/'pendjʊləm/

597 Mẫu thử
Notched specimen
/notʃt 'spesɪmə/

598 Rãnh chữ V
Notch
/notʃ/

601

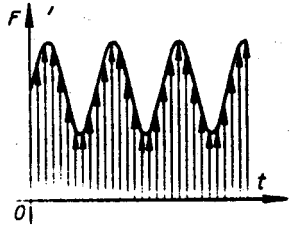

606

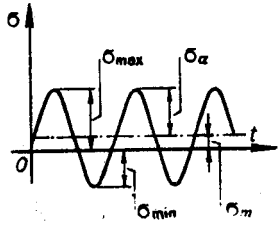

602

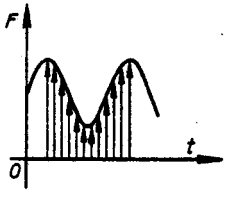

612

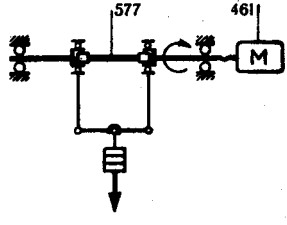

604

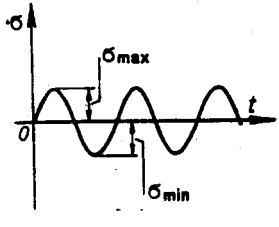

613

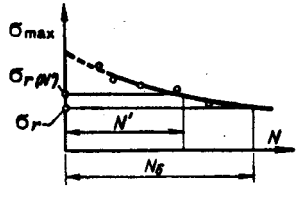

605

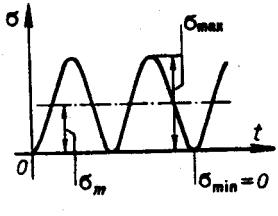

599 Độ dai va đập
Impact strength, modulus of toughness
/ɪmpækt streŋθ 'mɔdjʊləs ɔv 'tʌfnɪs/

600 Sự mỏi của kim loại
Fatigue of metals
/fə'ti:g əv 'metlz/

601 Tải trọng biến đổi theo chu kỳ
Fluctuating load
/flʌktʃʊeɪŋ ləʊd/

602 Chu kỳ tác dụng lực
Stress cycle
/stres 'saɪkl/

603 Số chu kỳ
Number of cycles
/'nʌmbə ɔv 'saɪklz/

604 Chu kỳ tải trọng đối xứng
Completely reversed stress cycle
/kəm'pli:tlɪ rɪ'vɜ:st stres 'saɪkl/

605 Chu kỳ tải trọng dạng xung
Pulsating stress cycle
/pʌl'seɪtɪŋ/

606 Chu kỳ tải trọng không đối xứng
Fluctuating stress cycle
/flʌktʃʊeɪŋ stres 'saɪkl/

607 Ứng suất cực đại của chu kỳ
Maximum stress of the cycle
/'mæksɪməm stres ɔv ðə 'saɪkl/

608 Ứng suất cực tiểu của chu kỳ
Minimum stress of the cycle
/'mɪnɪməm stres ɔv ðə 'saɪkl/

609 Ứng suất trung bình của chu kỳ
Mean stress of the cycle
/mi:n stres ɔv ðə 'saɪkl/

610 Biên độ ứng suất của chu kỳ
Stress amplitude
/stres 'æmplɪ'tju:d/

611 Tỷ số ứng suất
Cycle ratio, stress ratio
/'saɪkl 'reɪʃɪəʊ stres 'reɪʃɪəʊ/

612 Thí nghiệm mỏi
Fatigue test
/fə'ti:g test/

613 Đường cong mỏi
Wohler's curve
/wʊləs kɜ:v/

614 Giới hạn bền lâu
Endurance limit
/ɪn'djʊərəns 'lɪmɪt/

617

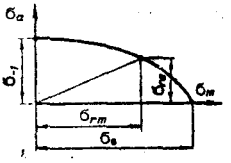

618

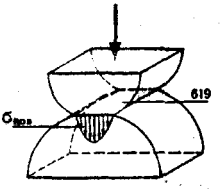

622

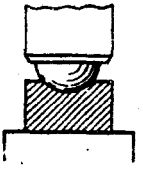

623

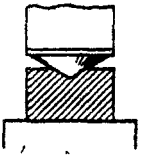

624

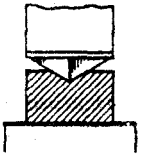

625

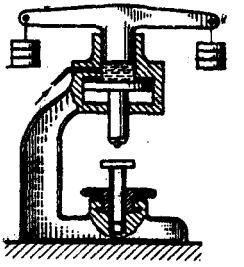

627

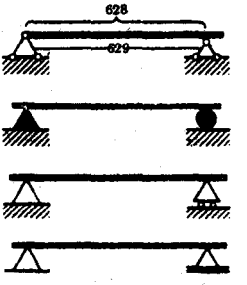

630

631

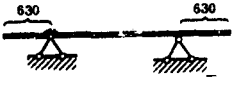

632

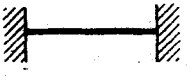

633

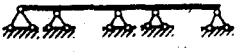

615 Số chu kỳ cơ sở
Basic number of cycles
/'beɪsɪk 'nʌmbə əv 'saɪklz/

616 Giới hạn bền mỏi
Fatigue strength (at specified life)
/fə'ti:g streŋθ/

617 Đồ thị bền mỏi
Fatigue strength diagram
/fə'ti:g streŋθ 'daɪəgræm/

618 Ứng suất tiếp xúc
Contact stress
/kɔn'tækt stress/

619 Diện tích tiếp xúc
Contact area
/kɔn'tækt 'eərɪə/

620 Giới hạn tiếp xúc lâu dài
Contact endurance limit
/kɔn'tækt ɪn'djʊrəns 'lɪmɪt/

621 Độ cứng
Hardness
/'hɑ:dnɪs/

622 Độ cứng Brinell
Brinell hardness
/'brɪnel 'hɑ:dnɪs/

623 Độ cứng Rockwell
Rockwell hardness
/'rɔkwel 'hɑ:dnɪs/

624 Độ cứng Vickers
Vickers hardness
/'vɪkəz 'hɑ:dnɪs/

625 Máy đo độ cứng
Hardness tester
/'hɑ:dnɪs 'testə/

626 Dầm
Beam
/bi:m/

627 Dầm tựa tự do
Freely supported beam
/'fri:lɪ sə'pɔ:tɪd bi:m/

628 Khẩu độ
Span
/spæn/

629 Tựa
Support
/sə'pɔ:t/

630 Dầm công xon
Cantilever beam
/'kæntɪli:və bi:m/

631 Dầm 2 đầu công xon
Both end overhanging beam
/bəʊθ endz, əʊvə'hæŋɪŋ bi:m/

632 Dầm ngàm 2 đầu
Restrained beam
/rɪ'strenɪnd bi:m/

633 Dầm nhiều khẩu độ, dầm liên tục
Multispan beam, continuous beam
/,mʌltɪ'spæn bi:m kən'tɪŋjʊəs bi:m/

634

635

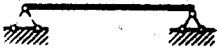

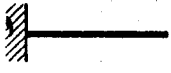

636

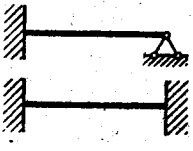

637

638

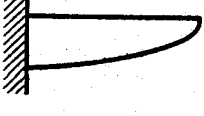

639

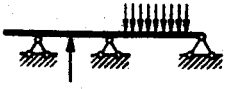

640

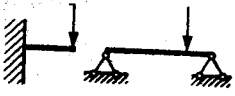

641

643

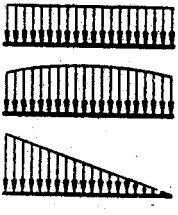

644

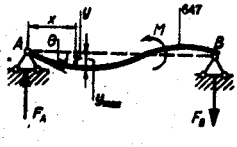

652

634 Dầm khẩu độ bằng nhau
Equal span beam
/ˈiːkwəl spæn biːm/

635 Dầm tĩnh xác định
Statically determined
/stætɪkllɪ, dɪˈtɜːmɪnd biːm/

636 Dầm tĩnh không xác định
Statically indetermined beam
/ˈstætɪkllɪ, ɪndɪˈtɜːmɪnd biːm/

637 Dầm trên nền đàn hồi
Beam on an elastic base
/biːm ɒn ən ɪˈlæstɪk beɪs/

638 Dầm lực đồng nhất
Beam of uniform strength
/biːm əv ˈjuːnɪfɔːm streŋθ/

639 Tải trọng khẩu độ
Span load
/spæn ləʊd/

640 Tải trọng tập trung
Concentrated load
/ˈkɒnsəntreɪtɪd ləʊd/

641 Tải trọng phân tán
Distributed load
/dɪˈstrɪbjuːtɪd ləʊd/

642 Cường độ tải trọng
Load intensity
/ləʊd ɪnˈtensətɪ/

643 Sơ đồ tải trọng
Load diagram
/ləʊd ˈdaɪəgræm/

644 Biến dạng uốn
Bending deformation
/ˈbendɪŋ ˌdɪfɔːˈmeɪʃn/

645 Momen uốn
Bending moment
/ˈbendɪŋ ˈməʊmənt/

646 Phản lực gối tựa
Reaction at the support
/rɪˈækʃn æt ðə səˈpɔːt/

647 Đường cong đàn hồi
Elastic curve
/ɪˈlæstɪk kɜːv/

648 Độ uốn
Deflection
/dɪˈflekʃn/

649 Độ uốn cực đại
Maximum deflection
/ˈmæksɪməm dɪˈflekʃn/

650 Góc uốn đàn hồi
Slope of the elastic curve
/sləʊp əv ɪˈlæstɪk kɜːv/

651 Phương trình vi phân uốn đàn hồi
Differential equation of the elastic curve
/ˌdɪfərenʃl ɪˈkweɪʃn əv ðɪ ɪˈlæstɪk kɜːv/

652 Sơ đồ momen uốn
Diagram of the bending moments
/ˈdaɪəgræm əv ðə ˈbendɪŋ ˈməʊmənts/

653

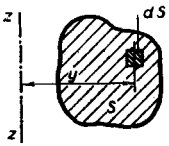

$$I_z = \int_S y^2 dS$$

654

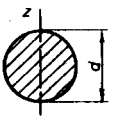

$$W_z = \frac{\pi d^3}{32}$$

655

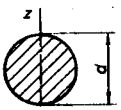

$$i_z = \frac{d}{4}$$

656

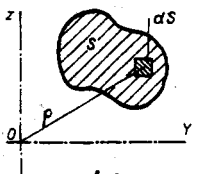

$$I_\rho = \int_S \rho^2 dS$$

657

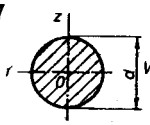

$$W_\rho = \frac{\pi d^3}{16}$$

659

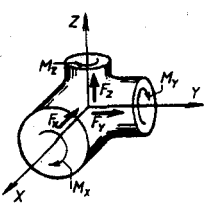

660

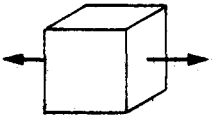

661

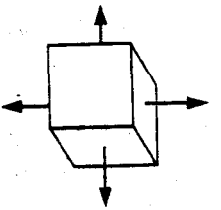

662

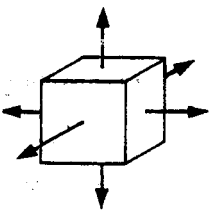

663

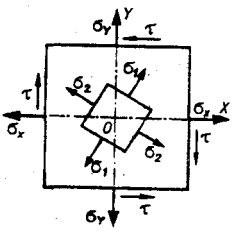

664

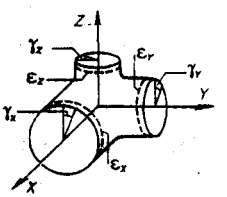

666 $\sigma_{max} \leq |\sigma|$

667 $\varepsilon_{max} \leq \dfrac{|\sigma|}{E}$

653 Momen quán tính
Moment of inertia
/'məʊmənt əv ɪ'nɜːʃə/

654 Momen chống cắt
Section modulus
/'sekʃn 'mɒdjʊləs/

655 Bán kính mặt cắt hồi chuyển
Sectional radius of gyration
/'sekʃənl 'reɪdɪəs əv ˌdʒaɪə'reɪʃn/

656 Momen quán tính cực
Polar moment of inertia
/'pəʊlə 'məʊmənt əv ɪ'nɜːʃə/

657 Modul quay mặt cắt
Sectional modulus of torsion
/'sekʃənl 'mɒdjʊləs əv 'tɔːʃn/

658 Ứng suất phức tạp
Combined strength
/kəmbaɪnd streŋθ/

659 Trạng thái ứng suất
Stressed state
/strest steɪt/

660 Trạng thái ứng suất tuyến tính
Uniaxial stressed state
/ˌjuːnɪ'æksɪəl trest steɪt/

661 Trạng thái ứng suất phẳng
Planar-stressed state
/'plænə strest steɪt/

662 Trạng thái ứng suất 3 chiều
Three-dimensionally stressed state
/θriːdɪ'menʃənlɪ strest steɪt/

663 Ứng suất chính
Principal stress
/'prɪnsəpl stress/

664 Trạng thái biến dạng
Strained state
/streɪnd steɪt/

665 Lý thuyết bền
Strength theory
/streŋθ 'θɪərɪ/

666 Lý thuyết ứng suất pháp cực đại
The maximum normal stress theory
/ðə 'mæksɪməm 'nɔːml stress 'θɪərɪ/

667 Lý thuyết biến dạng tuyến tính cực đại
The maximum linear strain theory
/ðə 'mæksɪməm 'lɪnɪə streɪn 'θɪərɪ/

668

$$\tau_{max} \leq \frac{[\sigma]}{2}$$

669 $\sqrt{\sigma_1^2+\sigma_2^2-\sigma_1\sigma_2} \leq [\sigma]$

670

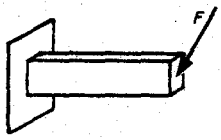

671

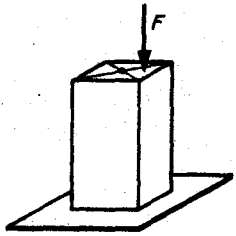

672

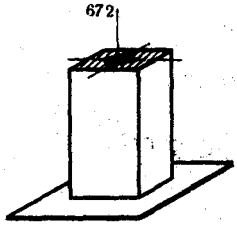

676

$$\sigma \leqslant [\sigma]$$
$$\tau \leqslant [\tau]$$

678 $K=\frac{\sigma_B}{[\sigma]}, K=\frac{\sigma_T}{[\sigma]}$

679

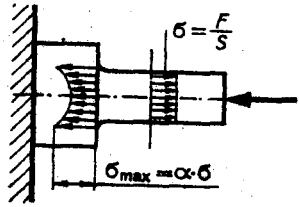

680

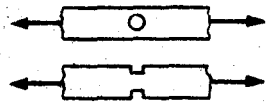

668 Lý thuyết ứng suất tiếp cực đại
The maximum shearing stress theory
/ðə 'mæksɪməm 'ʃɪərɪŋ stres 'θɪərɪ/

669 Lý thuyết năng lượng biến dạng
The distortion energy theory
/ðə dɪ'stɔ:ʃn 'enədʒɪ 'θɪərɪ/

670 Uốn xiên
Oblique bending
/ə'bli:k 'bendɪŋ/

671 Nén lệch tâm
Eccentric compression
/ɪk'sentrɪk kəm'preʃn/

672 Lõi mặt cắt
Core of section
/kɔ: əv 'sekʃn/

673 Thiết kế theo độ bền
Strength design
/streŋθ dɪ'zaɪn/

674 Tính toán sơ bộ
Preliminary calculation
/prɪ'lɪmɪnərɪ , kælkjʊ'leɪʃn/

675 Tính toán kiểm tra
Check calculation
/tʃek .kælkjʊ'leɪʃn/

676 Ứng suất tính toán
Design stress
/dɪ'zaɪn stress/

677 Ứng suất cho phép
Permissible stress
allowable stress
/pə'mɪsəbl stres ə'laʊəbl stres/
[σ] , [τ]

678 Hệ số an toán
Factor of safety
/'fæktə əv 'seɪftɪ/

679 Sự tập trung ứng suất
Stress concentration
/stres .kɔnsən'treɪʃn/

680 Vật tập trung ứng suất
Stress concentrator
/stres 'kɔnsəntreɪtə/

681 Hệ số tập trung ứng suất hình học (α)
Geometrical stress concentration factor
/.dʒɪəʊ 'metrɪkl stres .kɔnsən'treɪʃn 'fæktə/

682 $\alpha = \dfrac{\sigma_r}{\sigma'_r}$

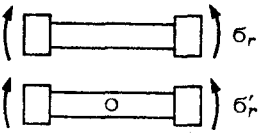

686

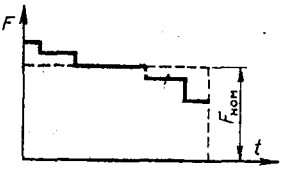

683 $q = \dfrac{K-1}{\alpha-1}$

684 $\varepsilon = \dfrac{\sigma_{rd}}{\sigma_d}$

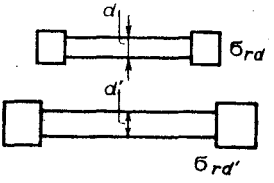

682 Hệ số tập trung ứng suất hiệu dụng
Effective stress concentration factor
/ɪ'fektɪv stres ˌkɒnsən'treɪʃn 'fæktə/

683 Hệ số nhạy cảm của vật liệu đối với ứng suất tập trung (q)
Factor of sensivity of the material to stress concentration
/'fæktə əv 'sensɪvətɪ əv ðə mə'tɪərɪəl tʊ stres ˌkɒnsən'treɪʃn /

684 Hệ số kích thước (ε)
Size factor
/saɪz 'fektə/

685 Điều kiện tải trọng
Loading conditions
/'ləʊdɪŋ kən'dɪʃnz/

686 Sơ đồ chế độ tải trọng
Diagram of loading conditions
/daɪəgræm əv 'ləʊdɪŋ kən'dɪʃnz/

687 Tải trọng danh nghĩa (F_n)
Nominal load
/'nɒmɪnl ləʊd/

688 Tải trọng tương đương F_{eq}
Equivalent load
/ɪ'kwɪvələnt ləʊd/

$$F_{eq} = F_n \times K$$

689 Hệ số tuổi thọ (K)
Durability factor
/ˌdjʊərə'bɪlətɪ 'fæktə/

VẬT LIỆU KỸ THUẬT

ENGINEERING MATERIALS

691 N — 7 — 14,0067 — $2s^2 2p^3$ — Nito' — 5, 2

692 Al — 13 — 26,981 — $3s^2 3p^1$ — Nhôm — 3, 8, 2

693 B — 5 — 10,811 — $2s^2 2p^1$ — Bo — 3, 2

694 V — 23 — 50,942 — $3d^3 4s^2$ — Vanadi — 2, 11, 8, 2

695 H — 1 — 1,0079 — $1s^1$ — Hidro

696 W — 74 — 183,85 — $5d^4 6s^2$ — Vonfram — 2, 12, 32, 18, 8, 2

697 Fe — 26 — 55,847 — $3d^6 4s^2$ — Sắt — 2, 14, 8, 2

698 O — 8 — 15,999 — $2s^2 2p^4$ — Oxi — 6, 2

699 Co — 27 — 58,933 — $3d^7 4s^2$ — Coban — 2, 15, 8, 2

700 Si — 14 — 28,086 — $3s^2 3p^2$ — Silic — 4, 8, 2

701 Mg — 12 — 24,305 — $3s^2$ — Magie — 2, 8, 2

702 Mn — 25 — 54,938 — $3d^5 4s^2$ — Mangan — 2, 13, 8, 2

703 Cu — 29 — 63,546 — $3d^{10} 4s^1$ — Đồng — 1, 18, 8, 2

705 Ni — 28 — 58,70 — $3d^8 4s^2$ — Niken — 2, 16, 8, 2

706 Sn — 50 — 118,70 — $5s^2 5p^2$ — Thiếc — 4, 18, 18, 8, 2

707 Pb — 82 — 207,19 — $6s^2 6p^2$ — Chì — 4, 18, 32, 18, 8, 2

708 S — 16 — 32,06 — $3s^2 3p^4$ — Lu'u huỳnh — 6, 8, 2

709 Sb — 51 — 121,75 — $5s^2 5p^3$ — Stibi — 5, 18, 18, 8, 2

VẬT LIỆU KỸ THUẬT

ENGINEERING MATERIALS

690 Nguyên tố hoá học
Chemical element
/'kemɪkl 'elɪmənt/

691 Nitơ (N)
Nitrogen
/'naɪtrəʤən/

692 Nhôm (Al)
Aluminium
/ˌæljʊ'mɪnɪəm/

693 Bor (B)
Boron

694 Vanadi (V)
Vanadium
/və'neɪdɪəm/

695 Hydrô (H)
Hydrogen
/'haɪdrəʤən/

696 Vônphram (W)
Wolfram : Tungsten
/'wʊlfrəm/

697 Sắt (Fe)
Iron
/'aɪən/

698 Oxy (O)
Oxygen
/'ɔksɪʤən/

699 Côban (Co)
Cobalt
/kəʊ'bɔ:lt/

700 Silic (S)
Silicon
/'sɪlɪkən/

701 Manhê (Mg)
Magnesium
/mæg'ni:zɪəm/

702 Mangan (Mn)
Manganese
/'mæŋgəni:z/

703 Đồng (Cu)
Copper
/'kɔpper/

704 Molipđen (Mo)
Molybdenum
/mə'lɪbdənəm/

705 Nikel (Ni)
Nickel
/'nɪkl/

706 Thiếc (Sn)
Tin
/tɪn/

707 Chì (Pb)
Lead
/led/

708 Lưu huỳnh (S)
Sulphur
/'sʌlfə/

709 Antimon (Sb)
Antimony , stibium
/'æntɪmənɪ , stɪ'bi:əm/

718

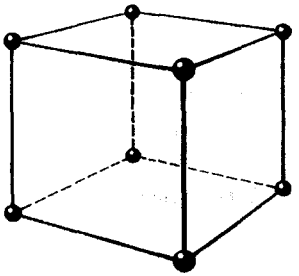

721

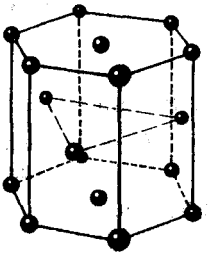

719

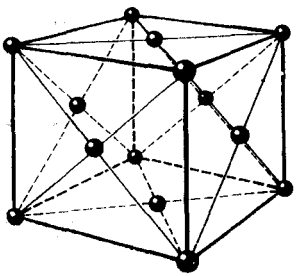

720

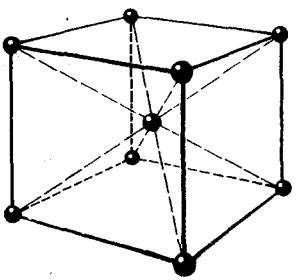

710 Tantan (Ta)
Tantalum
/tæntələm/

711 Titan (Ti)
Titanium
/tɪ'teɪnɪəm/

712 Cacbon (C)
Carbon
/kɑ:bən/

713 Photpho (P)
Phosphorus
/fɔsfərəs/

714 Crôm (Cr)
Chromium
/'krəʊmɪəm/

715 Kẽm (Zn)
Zinc
/zɪŋk/

716 Kim loại
Metal
/metl/

717 Mạng tinh thể
Crystal lattice, space lattice
/'krɪstl 'lætɪs, speɪs 'lætɪs/

718 Mạng lập phương đơn giản
Simple cubic lattice
/'sɪmpl kjʊbɪk 'lætɪs/

719 Mạch lập phương diện tâm
Face-centered cubic lattice
/feɪs'sentəd 'kjʊbɪk 'lætɪs/

720 Mạng lập phương thể tâm
Body-centered cubic lattice
/,bodɪ'sentəd 'kjʊbɪk 'lætɪs/

721 Mạng lục giác
Hexagonal lattice
/hek'sægənl 'lætɪs/

722 Hợp kim
Alloy
/ə'lɔɪ/

723 Ký hiệu hợp kim
Alloy grade
/ə'lɔɪ greɪd/

724 Thành phần hoá học
Chemical composition
/'kemɪkl ,kompə'zɪʃn/

KIM LOẠI ĐEN (*có sắt*)
FERROUS METALS

725 Kim loại đen
Ferrous metal
/ferəs 'metl/

726 Giản đồ trạng thái Fe-Fe_3C
Iron-iron carbide diagram
/aɪən_'aɪən 'kɑ:baɪd 'daɪəgræm/

727 Tính thù hình của sắt
Allotrope of iron
/'æləʊtrop əv 'aɪən/

728 Sắt -α
Alpha iron
/'ælfə'aɪən/

729 Sắt -γ
Gammaron
/gæmə 'aɪən/

730 Pha
Phase
/feɪz/

731 Dung dịch lỏng của cacbon trong sắt
Liquid solution of carbon in iron
/ 'lɪk sə'lu:ʃn əv 'kɑ:bən ɪn 'aɪən/

732 Dung dịch rắn của cacbon trong sắt
Solid solution of carbon in iron
/'solɪd sə'lu:ʃn əv 'kɑ:bən ɪn 'aɪən/

733 Auxtênit
Austenite
/'ɔstɪnaɪt/
(γ - Fe + C)

734 Ferit
Ferrite
/'ferɪt/
(α - Fe + C)

735 Xementit
Cementite
/sɪ'mentaɪt/

736 Peclit
Pearlite
/'pɜ:laɪt/
(α - Fe + C) + Fe_3C
HRC = 8 ...5

737 Ledeburit

Ledeburite

/ɪdɪ'bjʊraɪt/

$(\gamma - Fe + C) + Fe_3C$

738 Xocbit

Sorbite

/'sɔ:baɪt/

$(\alpha - Fe + C) + Fe_3C$

HRC = 30 ... 40

739 Troostit

Troostite

/'tru:staɪt/

$(\alpha - Fe + C) + Fe_3C$

HRC = 40...50

740 Bênit

Bainite

/'beɪnaɪt/

$(\alpha - Fe + C) + Fe_3C$

HRC = 40 - 50

741 Marcenxit

Martensite

/'mɑ:tənsaɪt/

$(\alpha - Fe + C)$

HRC = 50 - 65

742 Thép

Steel

/sti:l/

743 Ký hiệu thép

Steel grade

/sti:l greɪd/

744 Thép Mactanh

Open-hearth steel

/'əʊpən hɜ:θ sti:l/

745

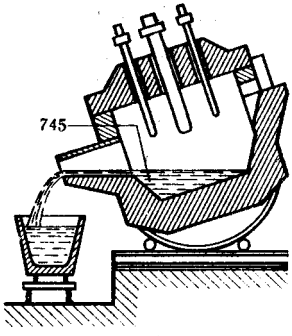

751

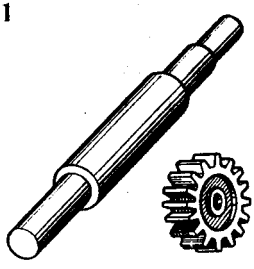

746

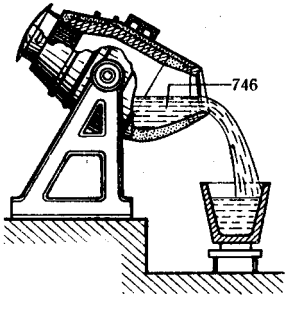

752

750

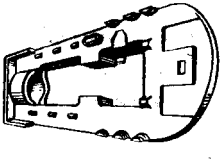

753

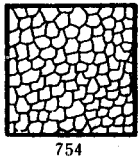

754

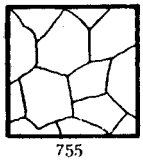

755

745 Thép lò điện
Electric (furnace) steel
/ɪ'lektrɪk ('fɜ:nɪs) sti:l/

746 Thép lò chuyển
Converter steel bessemer steel
/kən'vɜ:tə sti:l , 'besɪmə sti:l/

747 Thép lặng
Killed steel
/kɪld sti:l/

748 Thép nửa lặng
Semi-killed steel
/,semɪ'kɪld sti:l/

749 Thép sôi
Rimming steel
/'rɪmɪŋ sti:l/

750 Thép đúc
Casting steel, cast steel
/'kɑ:stɪŋ sti:l , kɑ:st sti:l/

751 Thép kết cấu
Structural steel
/'strʌktʃərəl sti:l/

752 Thép dụng cụ
Tool steel
/tu:l sti:l/

753 Cỡ hạt của thép
Grain size of steel
/greɪn saɪz əv sti:l/

754 Thép hạt nhỏ
Fine-grained steel
/faɪn greɪnd sti:l/

755 Thép hạt thô
Coarse-grained steel
/kɔ:s greɪnd sti:l/

756 Thép Cacbon
(Plain) carbon steel
/pleɪn 'kɑ:bən sti:l/

757 Thép Cacbon thấp
Low-carbon steel
0,05 - 0,25%C
/ləʊ 'kɑ:bən sti:l/

758 Thép Cacbon trung bình
Medium-carbon
0,25 - 0,6%C
steel/'mi:djəm 'kɑ:bən sti:l/

759 Thép Cacbon cao
0,6 - 2,0%C
High-carbon steel
/haɪ 'kɑ:bən sti:l/

760 Thép Cacbon xác định theo tính chất cơ học
Carbon steel with guaranteed mechanical properties
/'kɑ:bən sti:l wɪð,gærən'ti:d mɪ'kænɪkl 'prɔpətɪz/

761 Thép Cacbon xác định theo thành phần hóa học
Carbon steel with guaranteed chemical composition
/'kɑ:bən sti:l wɪð,gærən'ti:d 'kemɪkl ,kɔmpə'zɪʃn/

762 Thép kết cấu Cacbon chất lượng cao
Good-quality carbon structural steel
/gʊd ˈkwɒləti ˈkɑːbən ˈstrʌktʃərəl stiːl/

763 Thép dễ cắt (thép tự động)
Free cutting steel
/friːˈkʌtɪŋ stiːl/

764 Thép dụng cụ Cacbon chất lượng cao
Good-quality carbon tool steel
/gʊd ˈkwɒləti ˈkɑːbən tuːl stiːl/

765 Thép dụng cụ Cacbon chất lượng đặc biệt
High-quality carbon tool steel
/haɪ ˈkwɒləti ˈkɑːbən tuːl stiːl/

766 Thép hợp kim
Alloy steel
/əˈlɔɪ stiːl/

767 Thép hợp kim thấp
Low-alloy steel
/ləʊ əˈlɔɪ stiːl/

768 Thép hợp kim trung bình
Medium-alloy steel
/ˈmiːdɪəm əˈlɔɪ stiːl/

769 Thép măng gan
Manganese steel
/ ˈmæŋgəniːz stiːl/

770 Thép crôm
Chromium steel
/'krəʊmɪəm sti:l/

771 Thép ô lăn (bạc đạn)
Chromium ball-bearing steel
/'krəʊmɪəm bɔl 'beərɪŋ sti:l/

772 Thép Cr-Mn
Chromium-manganese steel
/'krəʊmɪəm 'mæŋgəni:z sti:l/

773 Thép Cr-Si
Chromium-silicon steel
/'krəʊmɪəm 'sɪlɪkən sti:l/

774 Thép Cr-Si-Mn
Chromium-silicon-manganese steel
/'krəʊmɪəm sɪlɪkən 'mæŋgəni:z sti:l/

775 Thép Cr-Ni
Nickel-chromium steel
/'nɪkl 'krəʊmɪəm sti:l/

776 Thép Cr-Ni-Mo
Nickel-chromium-molybdenum steel
/ 'nɪkl 'krəʊmɪəm mə'lɪbdənəm sti:l/

777 Thép Cr-Mo-Al
Chromium-molybdenum-aluminum steel
/'krəʊnɪəm məlɪbdəen\m ,æljʊ'mɪɪnəm sti:l/

787

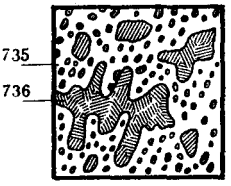

796

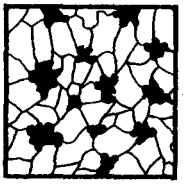

788

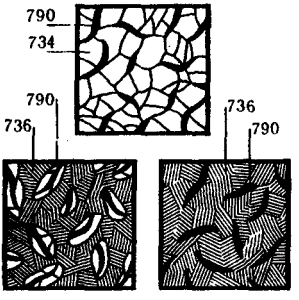

791

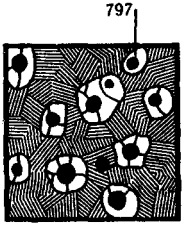

778 Thép dụng cụ hợp kim
Alloy tool steel
/ə'lɔɪ tu:l sti:l/

779 Thép hợp kim cao
High-alloy steel
/haɪ ə'lɔɪ sti:l/

780 Thép không rỉ
Stainless steel
/'steɪnlɪs sti:l/

781 Thép chịu nóng
Scale-resistant steel
/sjeɪl rɪ'zɪstənt sti:l/

782 Thép bền nóng
High-temperature steel
/haɪ'temprətʃə sti:l/

783 Thép dụng cụ cắt gọt tốc độ cao (thép gió)
High-speed steel
/haɪ spi:d sti:l/

784 Gang đúc
Cast iron
/kɑ:st 'aɪən/

785 Gang thỏi
Pig iron
/pɪg 'aɪən/

786 Gang thỏi đúc
Foundry pig iron
/fæʊndrɪ pɪg 'aɪən/

787 Gang trắng
White cast iron
/waɪt kɑ:st 'aɪən/

788 Gang xám
Grey iron
/greɪ 'aɪən/

789 Graphit
Graphite
/'græfaɪt/

790 Graphit tấm
Flake graphite
/fleɪk 'græfaɪt/

791 Gang dẻo
Malleable cast iron
/'mælɪəbl kɑ:st 'aɪən/

792 Cacbon ủ
Temper carbon
/'tempə 'kɑ:bən/

793 Gang dẻo tâm trắng
White-heart malleable cast iron
/waɪt hɑ:t 'mælɪəbl kɑ:st 'aɪən/

794 Gang dẻo tâm đen
Black-heart malleable cast iron
/blæk hɑ:t 'mælɪəbl kɑ:st 'aɪən/

795 Gang đúc biến tính
Inoculated cast iron
/ɪ'nɔkjʊleɪtɪd kɑ:st 'aɪən/

796 Gang độ bền cao, gang cầu
High-strength cast iron, nodular cast iron
/haɪ streŋθ kɑ:st 'aɪən 'nɔdjʊlə kɑ:st 'aɪən/

797 Graphit cầu
Spherical graphite
/'sferɪkl 'græfaɪt/

KIM LOẠI KHÔNG SẮT
NONFERROUS METALS

798 Kim loại không sắt
Nonferrous metal
/non'ferəs 'metl/

799 Brông; hợp kim đồng đồng thau
Bronze
/bronz/

800 Brông thiếc
Tin bronze
/tɪn bronz/

801 Brông nhôm
Aluminium bronze
/ˌæljʊ'mɪnɪəm bronz/

802 Brông Al-Fe-Ni
Aluminium-iron-nickel bronze
/ˌæljʊ'mɪnɪəm 'aɪən 'nɪkl bronz/

803 Brông chì
Lead bronze
/led bronz/.

804 Latông, Đông thanh
Brass
/brɑːs/

805 Latông Si
Silicon brass
/'sɪlɪlən brɑːs/

806 Latông Fe-Pb
Iron-lead brass
/'aɪən led brɑːs/

807 Latông Al-Fe
Aluminium-iron brass
/ˌæljʊ'mɪnɪəm 'aɪən brɑːs/

808 Babit, hợp kim babit
Babbitt
/bə'bɪt/

809 Hợp kim nhẹ
Light alloy
/laɪt ə'lɔɪ/

810 Hợp kim nhôm
Aluminium alloy
/.æljʊ'mɪnɪəm ə'lɔɪ/

811 Hợp kim nhôm đúc
Aluminium casting alloy
/.æljʊ'mɪnɪəm 'kɑ:stɪŋ ə'lɔɪ/

812 Hợp kim Al-Si
Aluminium-silicon alloy
/.æljʊ'mɪnɪəm 'sɪlɪkɔn ə'lɔɪ/

813 Hợp kim nhôm biến dạng
Wrought aluminium alloy
/rɔ:t .æljʊ'mɪnɪəm ə'lɔɪ/

814 Durá, hợp kim Al-Cu
Duralumin
/djʊə'ræljʊmɪn/

815 Hợp kim Al-Mg-Mn
Aluminium-magnesium alloy
/.æljʊ'mɪnɪəm mæg'ni:zɪəm ə'lɔɪ/

816 Hợp kim Manhê
Magnesium alloy
/mæg'ni:zɪəm ə'lɔɪ/

817 Hợp kim Titan
Titanium alloy
/tɪ'teɪnɪəm ə'lɔɪ/

818 Hợp kim gốm
Sintered alloy
/sɪntəd ə'lɔɪ/

819 Hợp kim Cacbit, Hợp kim cứng
Cemented-carbide composition
/sɪ'mentɪd 'kɑ:baɪd ,kompə'zɪʃn/

820 Cacbit vonphram
Tungsten carbide
/'tʌŋstən 'kɑ:baɪd/

821 Hợp kim Cacbit Vonphram
Cemented tungsten-carbide composition
/sɪ'mentɪd 'tʌŋstən 'kɑ:baɪd ,kompə'zɪʃn/

822 Hợp kim Cacbit Vonphram Titan
Cemented titanium-tungsten-carbide composition
/sɪ'mentɪd tɪ'teɪnɪəm 'tʌŋstən 'kɑ:baɪd ,kompə'zɪʃn/

823 Hợp kim Cacbit W-Ti-Ta
Cemented titanium-tantalum tungsten carbide composition
/sɪ'mentɪd tɪ'teɪnɪəm 'tæntələm 'tʌʃstən 'kɑ:baɪd ,kompə'zɪʃn/

826 Chất độn
Filler
/'fɪlə/

827 Chất làm dẻo
Plastificator
/,plæstɪfɪ'keɪtə/

CHẤT DẺO
PLASTICS

824 Chất dẻo
Plastic
/'plæstɪk/

828 Nhựa nhiệt dẻo
Thermoplastic resin
/,θɜ:məʊ'plæstɪk 'rezɪn/

825 Nhựa
Resin
/'rezɪn/

829 Chất dẻo nhiệt
Thermoplast
/,θɜ:məʊ'plɑ:st/

833

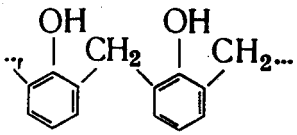

837

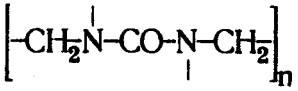

835

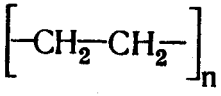

838

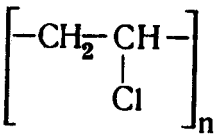

836

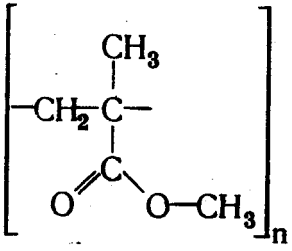

839

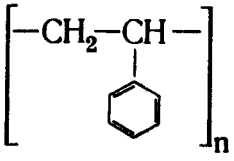

830 Nhựa nhiệt cứng
Thermosetting resin
/θɜ:məʊ'setɪŋ 'rezɪn/

831 Chất dẻo nhiệt cứng
Thermosetting plastic
/.θɜ:məʊ'setɪŋ 'plæstɪk/

832 Nhựa tổng hợp
Synthetic resin
/sɪn'θetɪk 'rezɪn/

833 Chất dẻo phenol
Phenolic plastic
/fi:nolɪk 'plæstɪk/

834 Sợi vải nhúng nhựa
Resin-dipped fabric laminate
/'rezɪn dɪpt 'fæbrɪk 'læmɪnett/

835 Polyêtylen, PE
Polyethylene
/.pɔlɪ'eθɪli:n/

836 Polymetylmetacrylat
Polymethylmethacrylate

837 Chất dẻo Cacbamit
Carbamide plastic
/'kɑ:bəmɔɪd 'plæstɪk/

838 Polyvinylchloride PVC
Polyvinylchloride
/.pɔlɪ'vaɪnɪklɔ:raɪd/

839 Polystyrene PS
Polystyrene
/.pɔlɪ'staɪri:n/

841

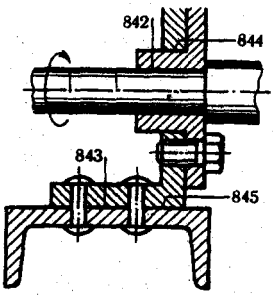

848

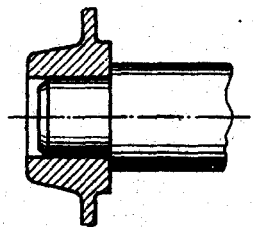

850

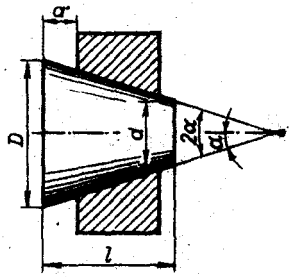

846

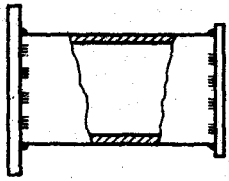

853

$$K = \frac{D-d}{l}$$

856

	D	K
N 0	9,045	0,05205
N 1	12,065	0,04988
N 2	17,780	0,04995
N 3	23,825	0,05020
N 4	31,267	0,05194
N 5	44,399	0,05263
N 6	63,348	0,05214

847

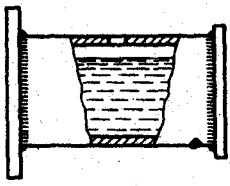

CHI TIẾT MÁY

MACHINE ELEMENT

KHÁI NIỆM CHUNG

GENERAL TERMS

840 Chi tiết

Part, detail

/pɑ:t, dɪ'teɪl/

841 Mối ghép

Joint

/ʤɔɪnt/

842 Ghép di động

Movable joint

/'mu:vəbl ʤɔɪnt/

843 Ghép cố định

Fixed joint

/fɪkst ʤɔɪnt/

844 Ghép tháo được

Detachable joint

/dɪ'tæʧəbl ʤɔɪnt/

845 Ghép lâu dài

Permanent joint

/pɜ:mənənt ʤɔɪnt/

846 Ghép cứng

Firm joint

/fɜ:m ʤɔɪnt/

847 Ghép cứng cố định

Firm-and-impervious joint

/fɜ:m ən ɪm'pɜ:vɪəs ʤɔɪnt/

848 Mối ghép trụ

Cylindrical joint

/sɪ'lɪndrɪkl ʤɔɪnt/

849 Lỗ

Hole; bore

/həʊl bɔ:/

850 Mối ghép côn

Conical joint

/'kɔnɪkl ʤɔɪnt/

851 Góc côn (2α)

Cone angle

/kəʊn 'æŋgl/

852 Góc nghiêng (α)

Taper angle

/'teɪpə 'æŋgl/

853 Độ côn

Taper

/'teɪpə/

854 Khoảng cách cơ sở (a)

Base distance

/beɪs 'dɪstəns/

855 Côn tự giữ

Self-holding taper

/self 'həʊldɪŋ 'teɪpə/

856 Độ côn Morse

Morse taper

/mɔ:s 'teɪpə/

D K

Bảng No

N_1

:

857

	D	K
N 4	4	0,05
N 6	6	0,05
N 80	80	0,05
N 100	100	0,05
N 120	120	0,05

858

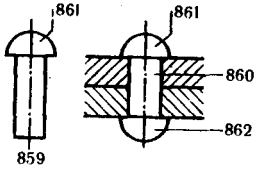

863

864

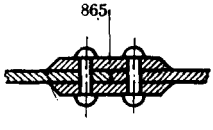

866

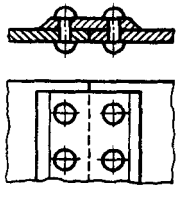

867

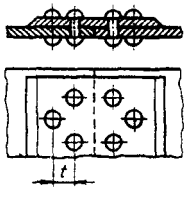

869

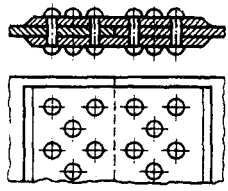

870

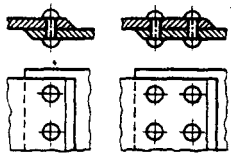

871

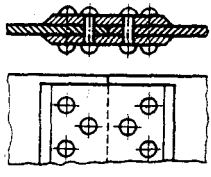

872

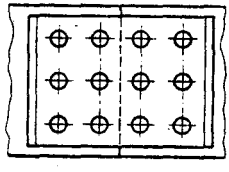

873

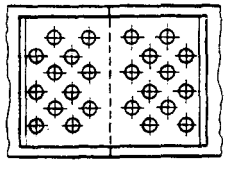

874

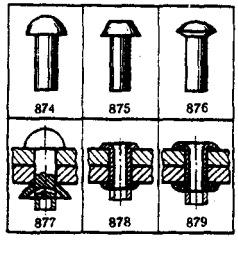

857 Độ côn hệ mét

Metric taper

/ˈmetrɪk ˈteɪpə/

D K

Bảng N_4

MỐI GHÉP ĐINH TÁN

RIVETED JOINTS

858 Mối ghép đinh tán

Riveted joint

/ˈrɪvitɪd ʤɔɪnt/

859 Đinh tán

Rivet

/ˈrɪvɪt/

860 Thân đinh tán

Rivet shank

/ˈrɪvɪt ʃæŋk/

861 Đầu đinh tán

Primary head

/ˈpraɪmərɪ hed/

862 Đầu để tán

Snap head

/snæp hed/

863 Ghép chồng

Lap-joint

/læp ʤɔɪnt/

864 Ghép đối đỉnh, đối tiếp

Butt-joint

/bʌt ʤɔɪnt/

865 Tấm ghép ngoài

Cover plate

/ˈkʌvə pleɪt/

866 Mối ghép đinh tán đơn

Single-riveted joint

/ˈsɪŋgl ˈrɪvitɪd ʤɔɪnt/

867 Mối ghép đinh tán kép

Double-riveted joint

/ˈdʌbl ˈrɪvitɪd ʤɔɪnt/

868 Bước ghép đinh tán

Pitch of joint

/pɪʧ əv ʤɔɪnt/

869 Mối ghép đinh tán 3 lớp

Triple- riveted joint

/ˈtraɪpl ˈrɪvitɪd ʤɔɪnt/

870 Mối ghép bước đơn

Single shear joint

/ˈsɪŋgl ʃɪə ʤɔɪnt/

871 Mối ghép bước kép

Double shear joint

/ˈdʌbl ʃɪə ʤɔɪnt/

872 Mối ghép song song

Parallel-row joint

/ˈpærəlel rəʊ ʤɔɪnt/

873 Mối ghép bậc

Staggered joint

/ˈstægəd ʤɔɪnt/

874 Đinh tán đầu tròn

Round head rivet, button head rivet

/raʊnd hed ˈrɪvɪt , ˈbʌtn hed ˈrɪvɪt/

881

882

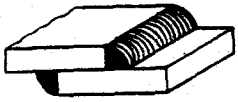

883

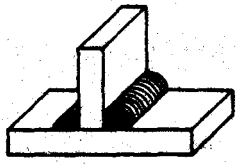

884

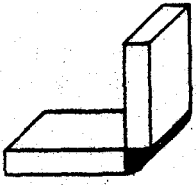

885

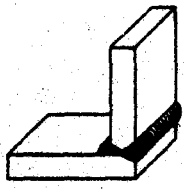

887

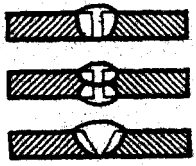

888

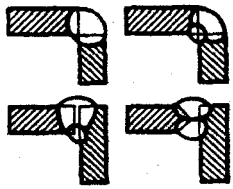

889

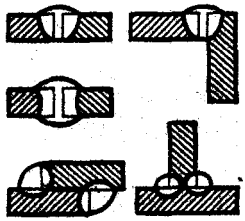

890

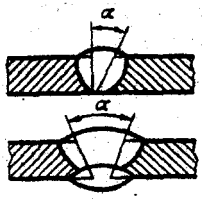

892

893

894

875 Đinh tán đầu côn
Cone head rivet
/kəʊn hed 'rɪvɪt/

876 Đinh tán đầu ôval chìm
Oval countersunk head rivet
/'əʊvl 'kaʊntəsʌŋk hed 'rɪvɪt/

877 Đinh tán nổ
Explosive rivet
/ɪk'spləʊsɪv 'rɪvɪt/

878 Đinh tán ống gờ
Flanged tubular rivet
/'flændʒd 'tju:bjʊlə 'rɪvɪt/

879 Đinh tán ống gờ tròn
Round-flange tubular rivet
/raʊnd flændʒ 'tju:bjʊlə 'rɪvɪt/

MỐI NỐI HÀN
WELDED JOINTS

880 Mối ghép hàn
Welded joint
/'weldɪd dʒɔɪnt/

881 Mối hàn ghép mối
Butt welded joint
/bʌt 'weldɪd dʒɔɪnt/

882 Mối hàn phủ
Lap welded joint
/læp 'weldɪd dʒɔɪnt/

883 Mối hàn T
T-joint
/ti: dʒɔɪnt/

884 Mối hàn góc
Corner joint
/'kɔ:nə dʒɔɪnt/

885 Mối hàn góc giáp mối
Butt corner joint
/bʌt 'kɔ:nə dʒɔɪnt/

886 Hàn
Weld
/weld/

887 Hàn đâu mí
Butt weld
/bʌt weld/

888 Hàn góc, hàn nổi
Corner weld, fillet weld
/'kɔ:nə weld ; 'fɪlɪt wæld/

889 Hàn mặt vuông
Square-face weld
/skweə feɪs weld/

890 Mối hàn vát
Bevel weld
/'bevl weld/

891 Góc vát (α)
Bevel angle
/'bevl 'æŋgl/

892 Mối hàn chữ V đơn
Single-V weld
/'sɪŋgl vi: weld/

893 Mối hàn vát đơn
Single-bevel weld
/'sɪŋgl 'bevl weld/

894 Hàn rãnh vát kép
Double-bevel groove weld
/'dʌbl 'bevl gru:v weld/

895

896

897

898

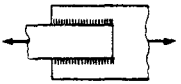

899

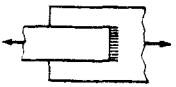

900

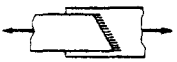

901

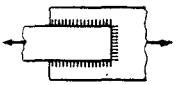

902

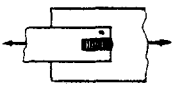

903

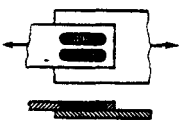

904

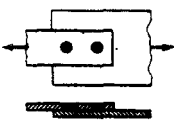

905

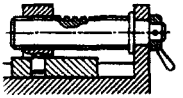

907

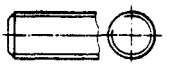

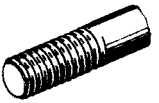

908

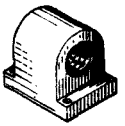

909

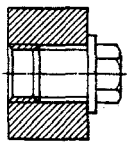

910

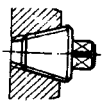

911

912

913

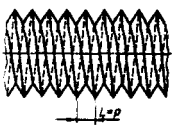

895 Hàn chữ V kép
Double-V weld
/'dʌbl vi: weld/

896 Hàn chữ U đơn
Single-U weld
/'sɪŋgl ju: weld/

897 Mối hàn vát chữ U kép
Double-U butt weld
/'dʌbl ju: bʌt weld/

898 Hàn chồng cạnh biên
Side lap weld, parallet fillet weld
/saɪd læp weld_'pærəlel 'fɪlɪt weld/

899 Hàn góc đầu chồng
End lap weld, normal fillet
/end læp weld . 'nɔ:ml 'fɪlɪt/

900 Hàn chồng đầu xiên
Oblique lab weld
/ə'bli:k læp weld/

901 Hàn chồng đầu và cạnh xiên
End-and-side lap weld
/end ən saɪd læp weld/

902 Hàn chồng rãnh
Slot lap weld
/slɔt læp weld/

903 Hàn ghép rãnh
Transfusion weld
/trænsˈfju:ʒn weld/

904 Hàn chồng các lỗ
Plug lap weld
/plʌg læp weld/

MỐI GHÉP REN
THREADED JOINTS

905 Mối ghép ren
Threaded joint
/'θredɪd ʤɔɪnt/

906 Ren
Thread
/θred/

907 Ren ngoài
External thread
/ɪk'stɜ:nl θred/

908 Ren trong
Internal thread
/ɪn'tɜ:nl θred/

909 Ren trụ
Cylindrical thread
/sɪ'lɪndrɪkl θred/

910 Ren côn
Taper thread
/'teɪpə θred/

911 Ren phải
Right-hand thread
/raɪt hænd θred/

912 Ren trái
Left-hand thread
/left hænd θred/

913 Ren một đầu nối
Single-start thread
/'sɪŋgl stɑ:t θred/

914 Chiều quay ren
Turn of thread
/'tɜ:n əv θred/

917

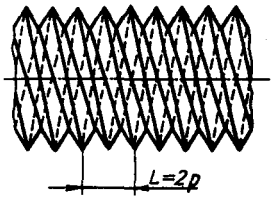

920

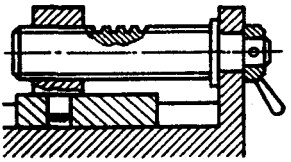

918

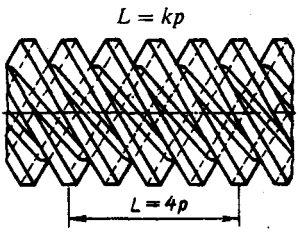

921

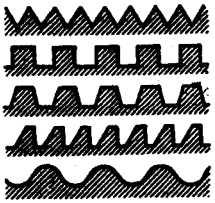

919

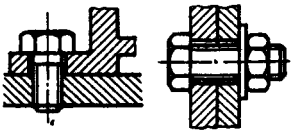

922

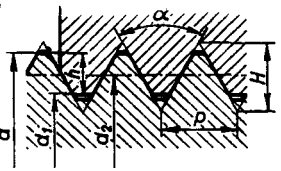

930

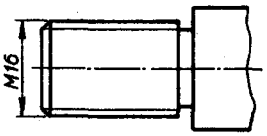

d	p
10	1,5
12	1,75
16	2,0

915 Hướng ren (L)

Lead of thread

/led əv θred/

916 Bước ren (p)

Pitch of thread

/pɪtʃ əv θred/

917 Ren 2 đầu mối p

Double-start thread

/dʌbl stɑːt θred/

918 Ren nhiều đầu mối

Multiple-start thread

/mʌltɪpl stɑːt θred/

L = kp

919 Ghép chặt bằng ren

Fastener thread

/fɑːsnə θred/

920 Ren di động

Motion thread, translating thread

/ˈməʊʃn θred_trænsleɪtɪŋ θred/

921 Profin ren, biên dạng ren

Thread profile

/θred ˈprəʊfaɪl/

922 Ren tam giác

Triangular thread

/traɪˈæŋgjʊlə(r) θred/

923 Đường kính đỉnh ren (d)

Major diameter of thread

/ˌmeɪdʒə daɪˈæmɪtər əv θred/

924 Đường kính chân ren (d_1)

Minor diameter of thread

/ ˈmaɪnə daɪˈæmɪtər əv θred/

925 Đường kính bước ren (d_2)

Pitch diameter

/pɪtʃ daɪˈæmɪtə(r)/

926 Chiều sâu profin cơ bản (H)

Depth of basic profile

/ˌdepθ əv ˈbeɪsɪk ˈprəʊfaɪl/

927 Chiều sâu ren (h)

Depth of thread

/ˈdepθ əv θred/

928 Góc profin ren (α)

Angle of thread

/ˈæŋgl əv θred/

929 Ren hệ mét

Metric thread

/ˈmetrɪk θred/

930 Ren bước thô

Coarse-pitch thread

/kɔːs.pɪtʃ θred/

931

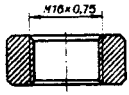

d	p
10	1,25; 1,0 0,75; 0,5
12	1,5; 1,25 1,0; 0,75
16	1,5; 1,0 0,75; 0,5

932

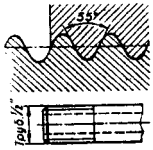

933

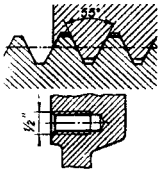

934

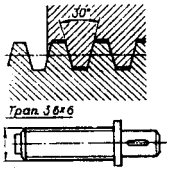

935

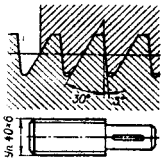

937

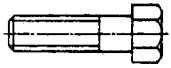

938

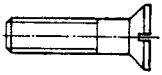

939

940

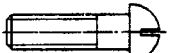

941

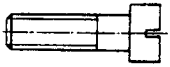

942

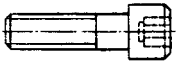

943

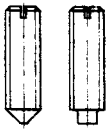

944

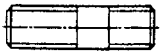

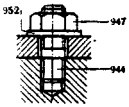

945

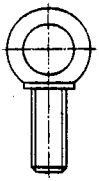

947

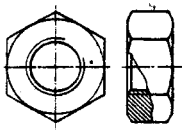

948

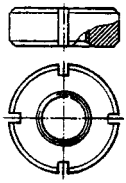

949

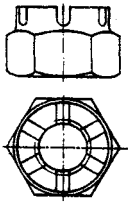

931 Ren bước nhỏ

Fine-pitch thread

/faɪn ˌpɪʧ θred/

932 Ren ống

Pipe thread

/paɪp θred/

933 Ren whitworts

Whitworth thread

/wɪtwɜːθ θred/

934 Ren hình thang

Trápézoidal thread

/ˈtræpɪzɔɪdl θred/

935 Ren chặn

Buttress thread

/ˈbʌtrɪs θred/

936 Bu lông, vít

Screw

/skruː/

937 Bulông đầu lục giác

Hexagonal head screw

/hekˈsægənl hed skruː/

938 Vít đầu chìm

Countersunk-head screw

/ˈkaʊntəsʌŋk hed skruː/

939 Vít đầu ôvan

Oval-head screw

/ˈəʊvl hed skruː/

940 Vít đầu tròn

Round-head screw

/ˌraʊnd hed ˈskruː/

941 Vít đầu trụ

Cheese-head screw

/ʧiːz hed skruː/

942 Vít đầu có hốc lục giác

Hexagon-socket head screw

/hekˈsægən ˈsɔkɪt hed skruː/

943 Vít cấy chìm

Set screw

/set skruː/

944 Vít cấy

Stud, stud-bolt

/stʌd bəʊlt/

945 Bulông vòng

Eye-bolt

/aɪˈbəʊlt/

946 Đai ốc

Nut

/nʌt/

947 Đai ốc lục giác

Hexagonal nut

/hedˈsægənl nʌt/

948 Đai ốc tròn

Round nut

/raʊnd ˈnʌt/

949 Đai ốc hoa

Castle nut

/ˈkæst nʌt/

950

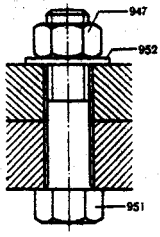

953

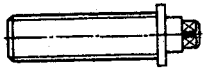

954

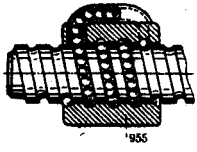

956

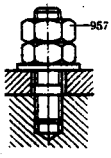

958

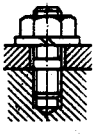

959

960

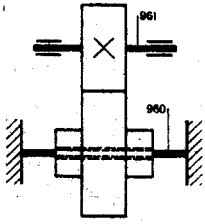

962

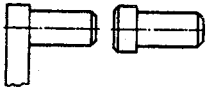

963

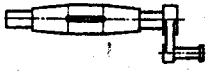

964

965

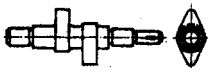

966

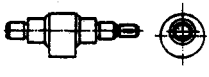

967

968

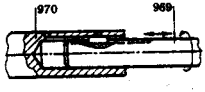

950 **Mối ghép bulông**
Bolt joint
/bəʊlt dʒɔɪnt/

951 **Bulông**
Bolt
/bəʊlt/

952 **Vòng đệm**
Washer
/ˈwɒʃə(r)/

953 **Vít bước tiến**
Feed screw
/fiːd skruː/

954 **Bulông vòng bi**
Ball circulating screw
/bɔːl ˌsɜːkjʊleɪtɪŋ skruː/

955 **Đai ốc vòng bi**
Ball circulating nut
/bɔːl ˌsɜːkjʊleɪtɪŋ nʌt/

956 **Chốt chặt**
Locking
/ˈlɒkɪŋ/

957 **Đai ốc chặn**
Locknut
/ˈlɒknʌt/

958 **Vòng đệm chặn đàn hồi**
Spring lock washer
/prɪŋ lɒk ˈwɒʃə(r)/

959 **Chốt chẻ**
Cotter pin
/ˈkɒtə(r) pɪn/

CÁC LOẠI TRỤC
SHAFTS AND AXLES

960 **Trục**
Axle

961 **Trục**
Shaft
/ʃɑːft/

962 **Chốt có vành tì**
Collar pin
/ˈkɒlə pɪn/

963 **Trục khuỷu đơn**
Single-throw crankshaft
/ˌsɪŋgl θrəʊ ˈkræŋkʃɑːft/

964 **Trục khuỷu**
Crankshaft
/ˈkræŋkʃɑːft/

965 **Trục cam**
Camshaft
/ˈkæmʃɑːft/

966 **Trục lệch tâm**
Excenter shaft
/ɪkˈsentə ʃɑːft/

967 **Trục mềm, trục đàn hồi**
Flexible shaft
/ˌfleksəbl ˈʃɑːft/

968 **Trục kiểu ống lồng**
Telescope shaft
/ˈtelɪskəʊp ʃɑːft/

971

972

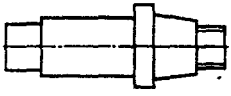

973

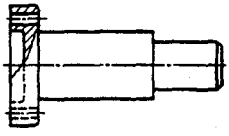

974

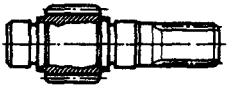

975

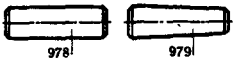

977

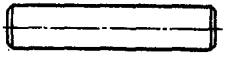

980

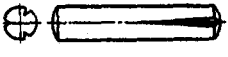

981

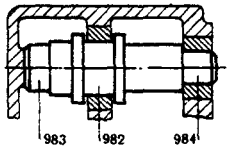

985

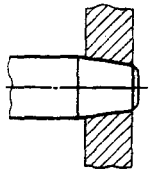

986

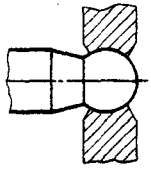

987

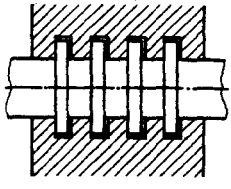

988

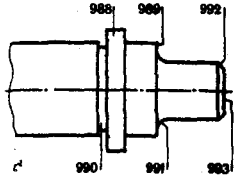

969 Trục đặc
Solid shaft
/ˌsɔʊlɪd ˈʃɑːft/

970 Trục rỗng
Hollow shaft
/ˌhɒləʊ ˈʃɑːft/

971 Trục cac đăng
Cardan shaft
/ˈkɑːdn ʃɑːft/

972 Trục bậc
Stepped shaft
/stept ˈʃɑːft/

973 Trục có gờ bích
Flanged shaft
/flændʒt ʃɑːft/

974 Trục bánh răng
Pinion-shaft
/ˈpɪnɪən ʃɑːft/

975 Trục trơn
Smooth shaft
/smuːð ʃɑːft/

976 Chốt
Pin
/pɪn/

977 Chốt định tâm
Alignment pin
/əˈlaɪmənt pɪn/

978 Chốt định vị
Dowel pin
/ˈdaʊəl pɪn/

979 Chốt côn
Taper pin
/ˈteɪpə pɪn/

980 Chốt thẳng có rãnh
Grooved straight pin
/gruːvd streɪt pɪn/

981 Ngõng trục
Journal
/ˈdʒɜːnl/

982 Cổ ngõng
Neckjournal
/nek ˈdʒɜːnl/

983 Ngõng tựa
Thrust journal
/θrʌst ˈdʒɜːnl/

984 Đầu ngõng
End journal
/end ˈdʒɜːnl/

985 Ngõng côn
Taper journal
/ˌteɪpəˈdʒɜːnl/

986 Ngõng cầu
Spherical journal
/ˌsferɪkl ˈdʒɜːnl/

987 Vai ngõng
Collar journa
/ ˈkɒlə ˈdʒɜːnl/

988 Mặt bích
Collar
/ˈkɒlə(r)/

989 Gờ biên
Shoulder
/ˈʃəʊldə(r)/

990 Rãnh
Groove
/gruːv/

994

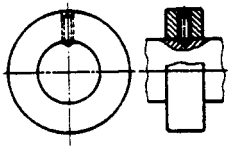

995

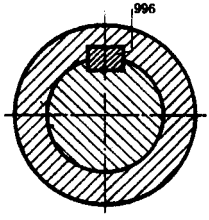

997

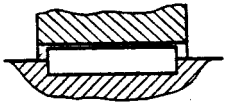

998

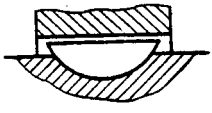

1000

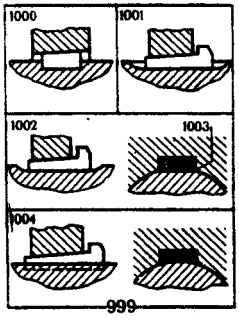

1005

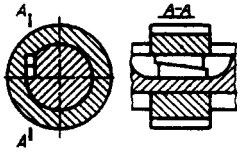

1006

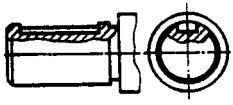

1007

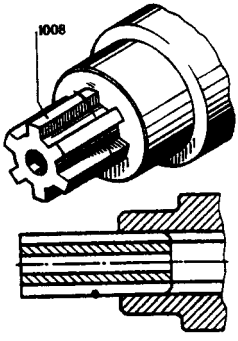

1009

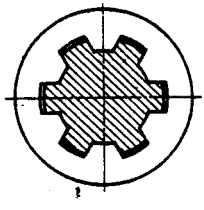

1010

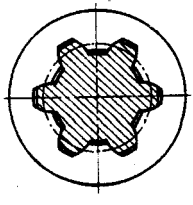

991 Góc lượn
Fillet
/fɪlɪt/

992 Vạt cạnh
Chamfer
/ˈʧæmfə(r)/

993 Mặt đầu
Face
/feɪs/

994 Vòng định vị
Setting ring
/setɪŋ rɪŋ/

THEN CHỐT VÀ GHÉP THEN HOA
KEY AND SPLINE JOINTS

995 Liên kết chốt
Key joint
/ˈkiː ʤɔɪnt/

996 Chốt, chêm
Key
/kiː/

997 Chốt chìm song song
Straight sunk key, parallel key
/streɪt sʌŋk kiː, ˈpærəlel kiː/

998 Chốt bán trụ
Wood ruff key
/ˈwʊd rʌf kiː/

999 Chốt côn
Taper key
/ˈteɪpəˈkiː/

1000 Chốt côn chìm
Taper sunk key
/ˈteɪpəsʌŋk ˈkiː/

1001 Chốt côn đầu chặn
Gib head taper key
/gɪb ˌhed ˌteɪpə kiː/

1002 Then phẳng
Flat key
/flæt ˈkiː/

1003 Đầu phẳng
Flat
/flæt/

1004 Then ma sát
Saddle key
/ˈsædl kiː/

1005 Then tiếp tuyến
Tangential key
/tænˈʤenʃəl kiː/

1006 Rãnh chốt, rãnh then
Keyway, keyseat
/ˈkiːweɪ ˈkiːsiːt/

1007 Ghép then hoa
Spline joint
/splaɪn ʤɔɪnt/

1008 Trục then hoa
Spline shaft
/splaɪn ʃɑːft/

1009 Mối ghép then hoa thẳng
Straight spline joint
/streɪt splaɪn ʤɔɪnt/

1010 Ghép then hoa trong
Involute spline joint
/ˈɪnvəluːt splaɪn ʤɔɪnt/

1011

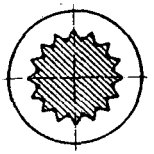

1012

1013

1014

1015

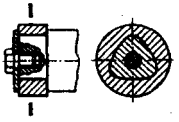

1016

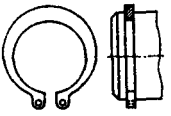

1017

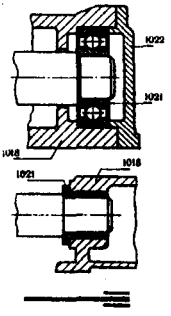

1019

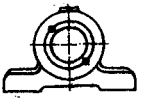

1020

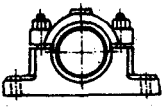

1023

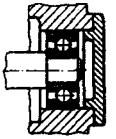

1024

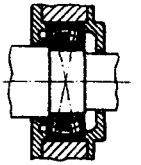

1025

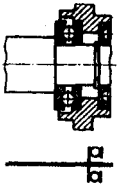

1026

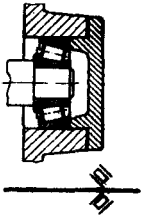

1027

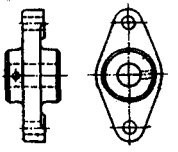

1028

1029

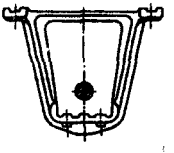

1011 Mối ghép then răng cưa
Serrated joint
/sɪ'reɪtɪd ʤɔɪnt/

1012 Lắp theo đường kính đỉnh then
Major-diameter fit
/meɪʤə daɪ'æmɪtə fɪt/

1013 Lắp theo đường kính chân then
Minor-diameter fit
/maɪnə daɪ'æmɪtə fɪt/

1014 Lắp theo biên dạng then
Side-bearing fit
/saɪd 'beərɪŋ fɪt/

1015 Mối ghép trục đa cạnh
Polygon shaft joint
/'pɔlɪgən ʃɑ:ft ʤɔɪnt/

1016 Vòng giữ
Retaining ring
/rɪ'teɪnɪŋ rɪŋ/

GỐI ĐỠ, Ổ ĐỠ

SUPPORTS AND BEARING

1017 Gối đỡ
Support
/sə'pɔ:t/

1018 Thân ổ trục
Housing
/'hæʊsɪŋ/

1019 Vỏ bọc cứng, liền khối
Solid housing
/'sɔlɪd 'hæʊsɪŋ/

1020 Vỏ bọc rời
Split housing
/split 'hæʊsɪŋ/

1021 Vòng đỡ
Bearing
/'beərɪŋ/

1022 Nắp ngoài
Cover
/'kʌvəɪ(r)/

1023 Ổ lăn bi
Radial bearing
/,reɪdɪəl 'beərɪŋ/

1024 Ổ lăn nhào (bạc đạn nhào
Self-aligning bearing
/self ə'laɪnɪŋ 'beəerɪŋ/

1025 Ổ chặn
Thrust bearing
/θrʌst 'beərɪŋ/

1026 Ổ đỡ chặn
Radial and thrust bearing
/,reɪdɪəl ən θrʌst 'beərɪŋ/

1027 Bích ổ đỡ
Flange bearing
/flænʤ 'beərɪŋ/

1028 Tấm cơ sở
Base plate
/beɪs pleɪt/

1029 Giá treo
Hanger
/'hæŋə(r)/

1030

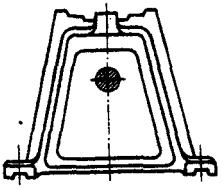

1031

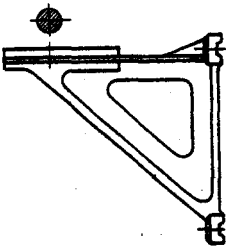

1032

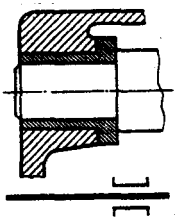

1034

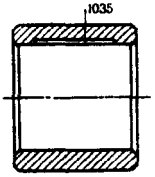

1036

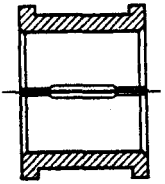

1037

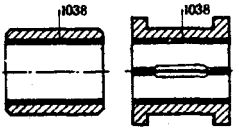

1040

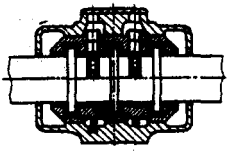

1041

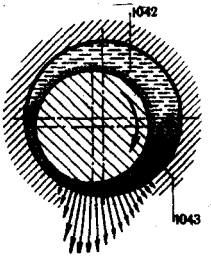

1044

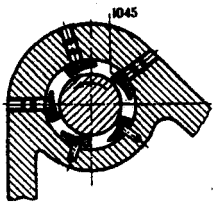

1046

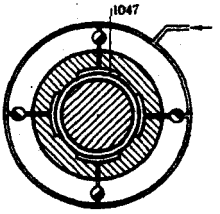

1030 Giá đỡ
Bearing base
/beəriŋ beis/

1031 Giá lắp
Bracket
/brækit/

1032 Ổ trượt, trơn
Sliding bearing, plain bearing
/ 'slaidiŋ 'beəriŋ, plein 'beəriŋ/

1033 Ống lót ổ trục
Bearing shell
/beəriŋ ʃel/

1034 Ống lót cứng, liền khối
Solid bearing shell, bearing bushing
/ 'solid 'beəriŋ ʃel, 'beəriŋ 'buʃiŋ/

1035 Rãnh dầu
Oil groove
/ɔil gruːv/

1036 Ống lót có rãnh
Split bearing shell
/split 'beəriŋ ʃel/

1037 Lưỡng kim (ống lót kim loại kép)
Bimetal shell
/bai'metəl ʃel/

1038 Lớp chống ma sát
Antifriction lining
/ænti'frikʃn 'lainiŋ/

1039 Ổ trượt tự bôi trơn
Self-lubricating bearing, oilless bearing
/self ˌluːbri'keitiŋ 'beəriŋ _ 'ɔilis 'beəriŋ/

1040 Ổ trượt chặn cổ gờ
Collar thrust bearing
/ˌkolə θrʌst 'beəriŋ/

1041 Ổ trượt thủy động
Hydrodynamic bearing
/ˌhaidrəʊdai'næmik 'beəriŋ/

1042 Màng dầu
Oil film
/ɔil film/

1043 Màng dầu chêm
Oil-film wedge
/ˌɔilfilm 'wedʒ/

1044 Ổ trượt guốc vòng
Segment shoe bearing
/ˌsegmənt ʃuː 'beəriŋ/

1045 Guốc ổ trượt
Bearing shoe
/beəriŋ ʃuː/

1046 Ổ trượt thủy đỉnh
Hydrostatic bearing
/ˌhaidrəʊ 'stætik 'beəriŋ/

1047 Hốc dầu
Oil pocket
/ɔil pokit/

1048

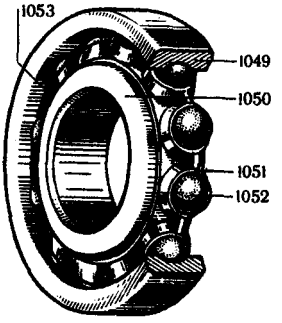

1061

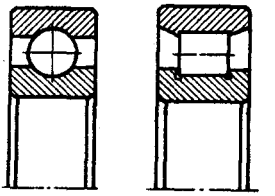

1062

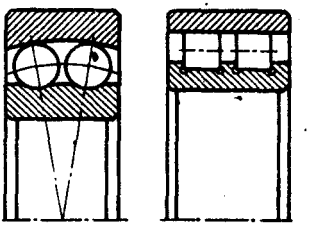

1054

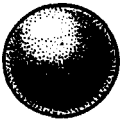

1055

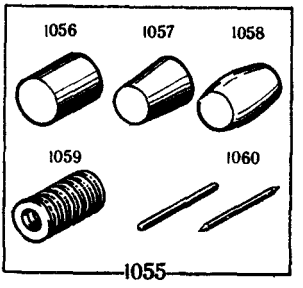

1064

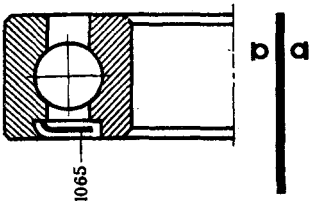

1048 Ổ lăn (bạc đạn)
Antifriction bearing, rollingelement bearing
/æntɪ'frɪkʃn beəɪrɪŋ ,rəʊlɪŋ 'elɪmənt 'beəɪrɪŋ/

1049 Vòng ngoài
Outer ring
/'aʊtəɪrɪŋ/

1050 Vòng trong
Inner ring
/ 'ɪnəɪrɪŋ/

1051 Vòng cách
Separator, cage
/,sepə'reɪtə(r), keɪdʒ/

1052 Phần tử lăn
Rolling element
/,rəʊlɪŋ 'elɪmənt/

1053 Rãnh lăn
Race
/reɪs/

1054 Bi cầu
Ball
/bɔ:l/

1055 Bi lăn
Roller
/'rəʊlə(r)/

1056 Bi trụ, bi đũa
Cylindrical roller, plain roller, straight roller
/sɪ'lɪndrɪkl 'rəʊlə(r) , pleɪn 'rəʊlə(r), streɪt 'rəʊlə(r)/

1057 Bi trụ côn
Taper roller
/,teɪpə rəʊlə(r)/

1058 Bi hình trống
Barrel-shaped roller
/,bærl ʃeɪpt 'rəʊlə(r)/

1059 Bi trụ xoắn
Helical roller
/'helɪkl 'rəʊlə(r)/

1060 Bi kim
Needle roller, needle
/,ni:dl 'rəʊlə , ,ni:dl/

1061 Ổ bi một tầng
Single-row bearing
/,sɪŋl rəʊ 'beəɪrɪŋ/

1062 Ổ bi 2 tầng
Double-row antifriction bearing
/'dʌbl rəʊ æntɪ'frɪkʃn 'beəɪrɪŋ/

1063 Ổ bi
Ball bearing
/'bɔ:l beəɪrɪŋ/

1064 Ổ bi hình vòng
Annular ball bearing
/,ænjʊlə bɔ:l 'beəɪrɪŋ/

1065 Miếng chặn
Shield
/ʃi:ld/

1066 Ổ bi chặn
Ball thrust bearing
/bɔ:l θrʌst 'beəɪrɪŋ/

1067

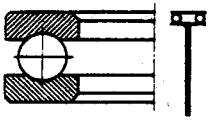

1068

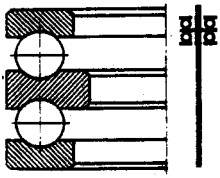

1069

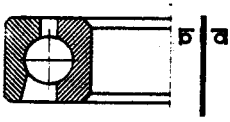

1071

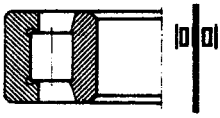

1072

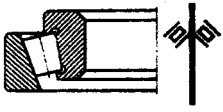

1073

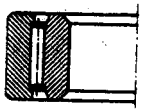

1074

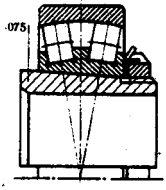

1076

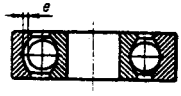

1077

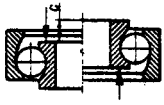

1078

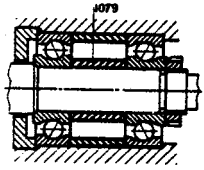

1080

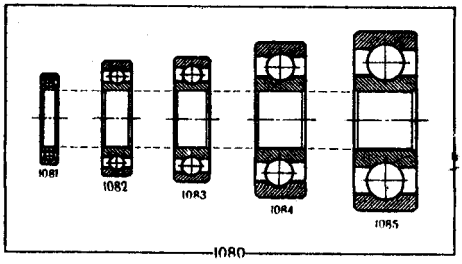

1067 Ổ bi chặn đơn
Single-direction ball thrust bearing
/ˈsɪŋgl dɪˈrekʃn bɔːl θrʌst ˈbeərɪŋ/

1068 Ổ bi chặn kép
Double-direction ball thrust bearing
/ˈdʌbl dɪˈrekʃn bɔːl θrʌst ˈbeərɪŋ/

1069 Ổ bi tiếp xúc góc
Angular-contact ball bearing
/ˈæŋgjʊlə ˌkɒntækt bɔːl ˈbeərɪŋ/

1070 Ổ lăn trụ
Roller bearing
/ˈrəʊlə ˈbeərɪŋ/

1071 Ổ lăn trụ trơn
Plain roller bearing
/pleɪn ˌrəʊlə ˈbeərɪŋ/

1072 Ổ lăn côn nghiêng
Tapered roller bearing
/ˈteɪpəd ˌrəʊlə ˈbeərɪŋ/

1073 Ổ lăn kim
Needle roller bearing
/ˈniːdl ˌrəʊlə ˈbeərɪŋ/

1074 Ổ lăn trụ cầu
Spherical roller bearing
/ˈsferɪkl ˌrəʊlə ˈbeərɪŋ/

1075 Ống lót trượt
Adapter sleeve
/əˈdæptə sliːv/

1076 Khe hở bán kính
Radial clearance
/ˈreɪdɪəl ˈklɪərəns/

1077 Độ lệch trục
Axial play
/ˈæksɪəl pleɪ/

1078 Sự quá tải đối với ổ lăn
Preloading of the antifriction bearing
/prɪˈləʊdɪŋ əv ðɪ ˌæntɪˈfrɪkʃn ˈbeərɪŋ/

1079 Ống lót ngăn cách
Distance sleeve
/ˈdɪstəns sliːv/

1080 Chuỗi các ổ lăn
Series of antifriction bearing
/ˈsɪəriːz əv æntɪˈfrɪkʃn ˈbeərɪŋ/

1081 Chuỗi siêu nhẹ
Super light series
/ˈsʊpə laɪt ˈsɪəriːz/

1082 Chuỗi rất nhẹ
Extra light series
/ˈekstrə laɪt ˈsɪəriːz/

1083 Chuỗi nhẹ
Light series
/laɪt ˈsɪəriːz/

1084 Chuỗi trung bình
Medium series
/ˈmɪdɪəm ˈsɪəriːz/

1085 Chuỗi nặng
Heavy series
/ˈhevɪ ˈsɪəriːz/

1086

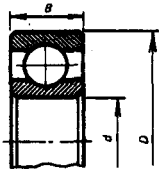

d	D	B	C, кгс	C_0, кгс
25	52	15	1100	709
25	80	21	2920	2080
50	90	20	2750	2020

1088

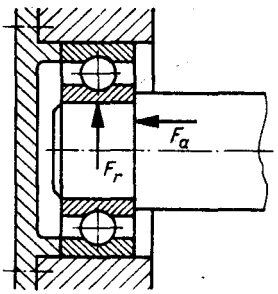

1091

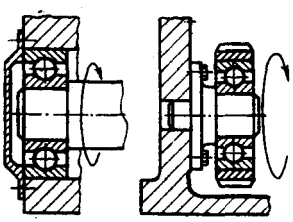

V=1 V=1,2

1093

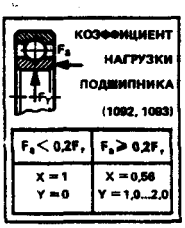

КОЭФФИЦИЕНТ НАГРУЗКИ ПОДШИПНИКА (1092, 1093)

$F_a < 0,2F_r$	$F_a \geq 0,2F_r$
X = 1 Y = 0	X = 0,56 Y = 1,0...2,0

1095

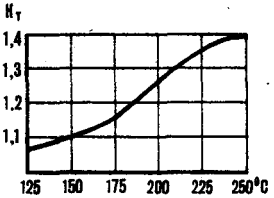

1098

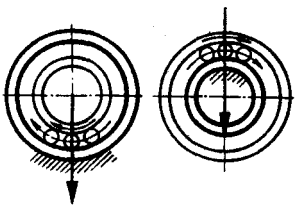

1099

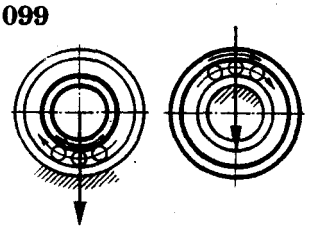

1100

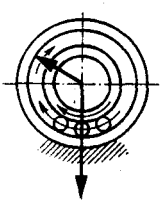

1101

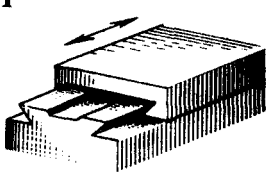

1086 Mức tải trọng cơ sở, mức tải trọng động lực
Basic load rating,dynamic load rating (C)
/ˈbeɪsɪk ləʊd ˈreɪtɪŋ, daɪˈnæmɪk ləʊd ˈreɪtɪŋ/

1087 Mức tải trọng tĩnh
Static load rating (Co)
/ˌstætɪk ləʊd ˈreɪtɪŋ/

1088 Tải trọng hướng kính
Radial load
/ˈreɪdɪəl ləʊd/

1089 Tải trọng hướng trục
Axial load
/ˈæksɪəl ləʊd/

1090 Tải trọng hướng kính tương đương
Equivalent radial load
/ɪˈkwɪvələnt ˈreɪdɪəl ləʊd ˈbeərɪŋ/

1091 Hệ số quay
Rotation factor
/rəʊˈteɪʃn ˈfæktə(r)/

1092 Hệ số hướng kính
Radial factor
/ˌreɪdɪəl ˈfæktə(r)/

1093 Hệ số chặn
Thrust factor
/θrʌst ˈfæktə(r)/

1094 Hệ số an toàn
Factor of safety
/ˈfæktətəv ˈseɪftɪ/

1095 Hệ số nhiệt độ
Temperature factor
/ˌtemprɪtʃə ˈfæktə(r)/

1096 Tuổi bền của ổ lăn
Rating life of a bearing
/reɪtɪŋ laɪf əv ə ˈbeərɪŋ/

1097 Kiểu tải trọng đối với ổ lăn
Type of loading of antifriction bearing
/taɪp əv ˈləʊdɪŋ əv æntɪˈfrɪkʃn ˈbeərɪŋ/

1098 Tải trọng cục bộ
Local loading
/ˌləʊkl ˈləʊdɪŋ/

1099 Tải trọng theo chu vi
Circulation loading
/sɜːkjʊˈleɪʃn ˈləʊdɪŋ/

1100 Tải trọng dao động
Oscillation loading
/ɒsɪˈleɪʃn ˈləʊdɪŋ/

HỆ DẪN
GUIDEWAYS

1101 Hướng, dẫn hướng
Guideway, guide
/gaɪdweɪ , gaɪd/

1102 Sự dẫn hướng kiểu trượt
Sliding guideways
/ˌslaɪdɪŋ ˈgaɪdweɪz/

1103

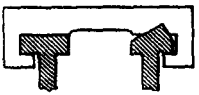

1104

1105

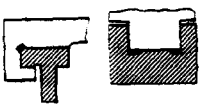

1106

1107

1108

1109

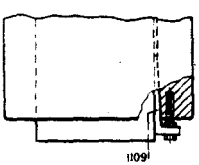

1110

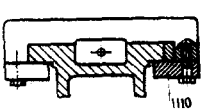

1111

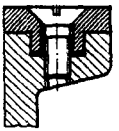

1112

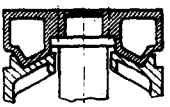

1113

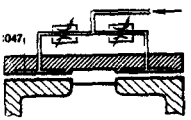

1115

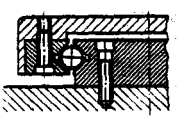

1116

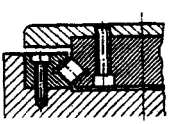

1117

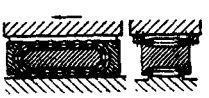

1118

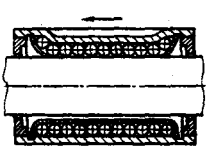

1103 Dẫn hướng kín
Closed guideways
/kləʊzd 'gaɪdweɪz/

1104 Dẫn hướng mở
Open guideways
/ˌəʊpən 'gaɪdweɪz/

1105 Dẫn hướng phẳng
Flat guideway
/flæt 'gaɪdweɪ/

1106 Dẫn hướng chữ V
V-guideway
/vi: 'gaɪdweɪ/

1107 Dẫn hướng ăn khớp đuôi én
Dovetail guideway
/ˌdəʊvteɪl 'gaɪdweɪ/

1108 Dẫn hướng trụ
Cylindrical guideway
/sɪ'lɪndrɪkl 'gaɪweɪ/

1109 Chốt hãm côn
Taper gib
/ˌteɪpə 'gɪb/

1110 Vòng kẹp
Clamping strip
/klæmpɪŋ strɪp/

1111 Dẫn hướng ở phía trên
Built-up guideway
/ˌbɪltʌp 'gaɪdweɪ/

1112 Dẫn hướng vòng
Circular guideway
/ˌsɜ:kjʊlə 'gaɪdweɪ/

1113 Dẫn hướng thủy tĩnh
Hydrostatic guideway
/haɪdrəʊ'stætɪk 'gaɪdweɪ/

1114 Ổ trượt chống mà sát chuyển động tịnh tính
Linear-motion antifriction bearings
/ˌlɪnɪə 'məʊʃn ænti'frɪkʃn 'beərɪŋz/

1115 Dẫn hướng đỡ cầu
Ball-bearing guideways
/bɔ:l ˌbeərɪŋ 'gaɪdweɪz/

1116 Dẫn hướng ổ trục
Roller-bearing guideways
/ˌrəʊlə beərɪŋ 'gaɪdweɪz/

1117 Dẫn hướng ở trụ tuyến tính
Linear-motion roller bearing
/ˌlɪnɪə 'məʊʃn ˌrəʊlə 'beərɪŋ/

1118 Ống lót ổ bi
Ball-bearing bushing
/bɔ:l ˌbeərɪŋ 'bʊʃɪŋ/

LY HỢP VÀ KHỚP NỐI
CLUTCHES AND COUPLINGS

1119 Ly hợp, khớp nối trục
Clutch; shaft coupling
/klʌtʃ, ʃa:ft 'kʌplɪŋ/

1121

1122

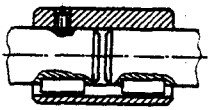

1123

1124

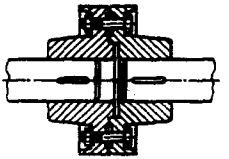

1125

1127

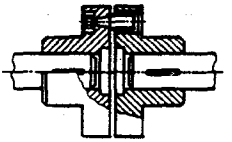

1128

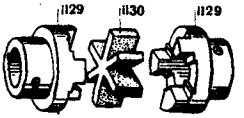

1131

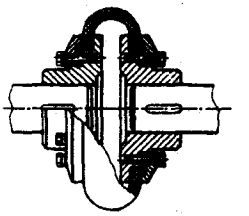

1132

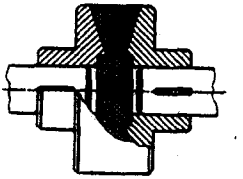

1133

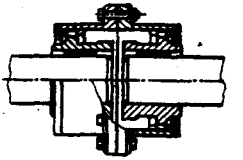

1134

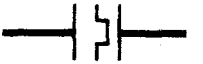

1135

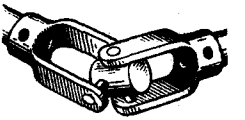

1120 Sự nối khớp, sự nối trục
Coupling, shaft coupling
/'kʌplɪŋ/

1121 Khớp nối cứng
Rigid coupling
/,rɪʤɪd 'kʌplɪŋ/

1122 Khớp nối kiểu ống
Sleeve coupling
/sli:v 'kʌplɪŋ/

1123 Khớp ống chẻ
Split muff coupling
/splɪt mʌf 'kʌplɪŋ/

1124 Khớp bích
Flange coupling
/flænʤ 'kʌplɪŋ/

1125 Khớp mềm, khớp đàn hồi
Flexible coupling
/,fleksəbl 'kʌplɪŋ/

1126 Khớp dùng vật liệu đàn hồi
Resilient-material coupling
/rɪ'zɪlɪənt mə'tɪərɪəl 'kʌplɪŋ/

1127 Khớp mềm chốt và ống lót
Pin-and-bushing flexible coupling
/pɪn ən ,bʊʃɪŋ ,fleksəbl 'kʌplɪŋ/

1128 Khớp cao su hình sao
Rubber spider coupling
/,rʌbə ,spaɪdə 'kʌplɪŋ/

1129 Một nửa khớp nối
Half of the coupling
/hɑ:f əv ðə 'kʌplɪŋ/

1130 Cao su hình sao
Rubber spider
/,rʌbə 'spaɪdə(r)/

1131 Khớp nối bánh cao su
Rubber tyre coupling
/,rʌbə taɪə 'kʌplɪŋ/

1132 Khớp nối đệm cao su
Rubber annulus coupling
/,rʌbər 'ænjʊləs 'kʌplɪŋ/

1133 Khớp nối răng
Gear coupling
/gɪə 'kʌplɪŋ/

1134 Khớp nối trượt, khớp nối oldham
Oldham coupling, slider coupling
/,əʊldəm 'kʌplɪŋ
,slaɪdə 'kʌplɪŋ/

1135 Khớp nối vạn năng
Universal joint,
Hookea's coupling
/ 'ju:nɪvɜ:sl ʤɔɪnt ,hu:ks 'kʌplɪŋ/

1136 Ly hợp
Clutch
/klʌʧ/

1137 Ly hợp dẫn động ngoài
Externally actuated clutch
/ɪk'stɜ:nlɪ 'æktʃʊeɪd klʌʧ/

1138

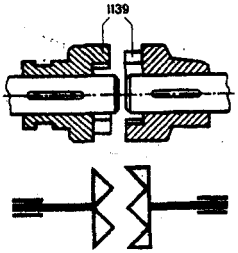

1140

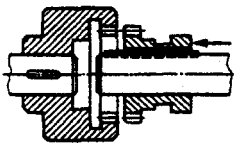

1141

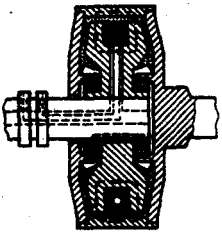

1143

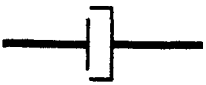

1144

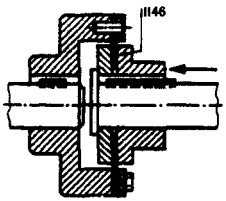

1145

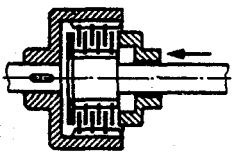

1147

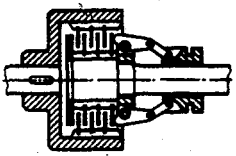

1148

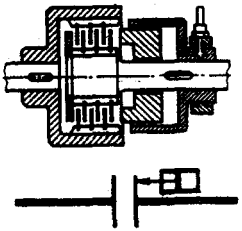

1149

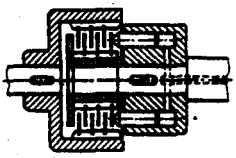

1150

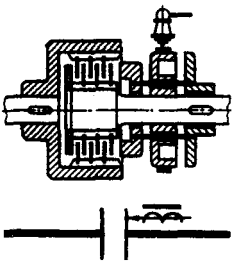

1151

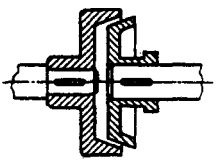

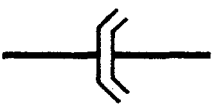

1153

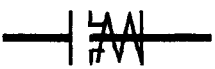

1138 Ly hợp vấu
Positive-contact clutch, jaw clutch
/pəzɪtɪv ˈkɒntækt klʌʧ dʒɔː klʌʧ/

1139 Vấu
jaw
/dʒɔː/

1140 Ly hợp răng
Gear clutch
/gɪə klʌʧ/

1141 Ly hợp dòng từ sinh
Magnetic fluid clutch[a]
/mægˈnetɪk ˈfluːɪd klʌʧ/

1142 Ly hợp ma sát
Friction clutch
/frɪkʃn klʌʧ/

1143 Ly hợp đĩa
Disk clutch
/dɪsk klʌʧ/

1144 Ly hợp đĩa đơn
Single-disk clutch
/ˌsɪŋgl dɪsk ˈklʌʧ/

1145 Ly hợp nhiều đĩa
Multiple-dick clutch
/ˌmʌltɪpl dɪsk ˈklʌʧ/

1146 Đĩa ma sát
Friction dick
/frɪkʃn dɪsk/

1147 Ly hợp ma sát cần dẫn động
Lever-actuated friction clutch
/ˈlevə æktʃʊeɪd ˈfrɪkʃn klʌʧ/

1148 Ly hợp ma sát dẫn động bằng khí nén
Air-actuated friction clutch
/ˈeər æktʊeɪd ˈfrɪkʃn klʌʧ/

1149 Ly hợp ma sát dẫn động bằng dầu ép
Oil-actuated friction clutch
/ˈɔɪl ˌæktʃʊeɪd ˈfrɪkʃn klʌʧ/

1150 Ly hợp ma sát điện từ
Electromagnetic friction clutch
/ɪˌlektrəʊmægˈnetɪk ˈfrɪkʃn klʌʧ/

1151 Ly hợp côn
Cone clutch
/kəʊn klʌʧ/

1152 Ly hợp tự dẫn động
Self-actuaed clutch
/ˌself æktʃʊeɪd ˈklʌʧ/

1153 Ly hợp an toàn
Safety clutch, overload release clutch
/ˈseɪftɪ klʌʧ əʊvəˈləʊd rɪˈliːs klʌʧ/

1154

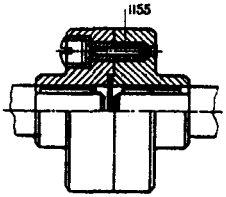

1156

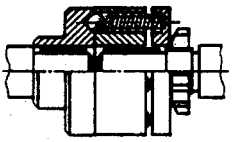

1157

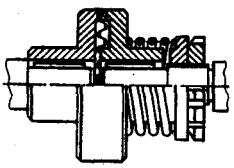

1158

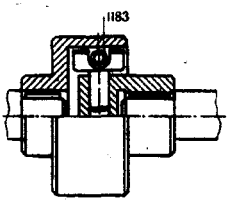

1159

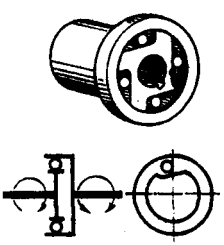

1161

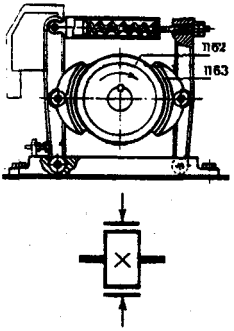

1164

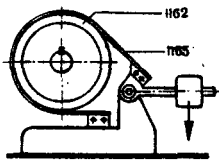

1166

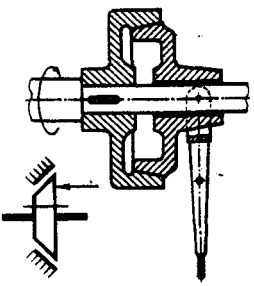

1168

1169

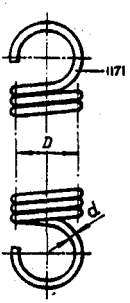

1154 Ly hợp cắt khi quá tải
Overload shearing clutch
/ˌəʊvəˈləʊd ˈʃɪərɪŋ klʌʧ/

1155 Chốt cắt
Shear pin
/ˈʃɪə pɪn/

1156 Ly hợp nhả quá tải kiểu bi
Ball-type overload-release clutch
/bɔ:l taɪp əʊvəˈləʊd rɪˈli:s klʌʧ/

1157 Ly hợp nhả quá tải kiểu vấu
jaw-type overload-release clutch
/ʤɔ:taɪp, əʊvəˈləʊd rɪˈli:s/

1158 Ly hợp ly tâm
Centrifugal clutch
/sentrɪˈfju:gəl klʌʧ/

1159 Ly hợp chạy tự do
Overrunning clutch
/ˌəʊvəˈrʌnɪŋ klʌʧ/

1160 Thắng (phanh)
Brake
/breɪk/

1161 Thắng kiểu khối
Block brake
/blɔk breɪk/

1162 Trống thắng
Brake drum
/breɪk drʌm/

1163 Khối thắng
Brake block
/breɪk blɔk/

1164 Thắng đai
Band brake
/bænd breɪk/

1165 Đai thắng
Brake band
/breɪk bænd/

1166 Thắng côn
Cone brake
/kəʊn breɪk/

LÒ XO VÀ NHIẾP
SPRINGS

1167 Lò xo
Spring
/sprɪŋ/

1168 Lò xo xoắn ốc
Helical spring
/helɪkl sprɪŋ/

1169 Lò xo dản nở trụ
Cylindrical extension spring
/sɪˈlɪndrɪkl ɪkˈstenʃn sprɪŋ/

1170 Vòng xoắn lò xo
Spring coil, spring turn
/sprɪŋ kɔɪl, sprɪŋ tɜ:n/

1171 Đầu móc
Hook end
/hu:kend/

1176

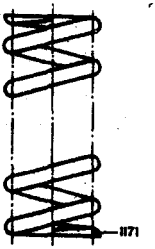

1178

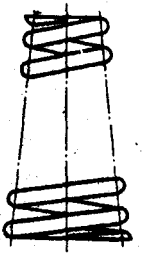

1179

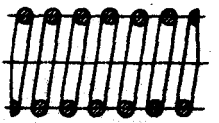

1180

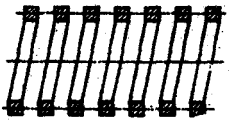

1181

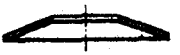

1182

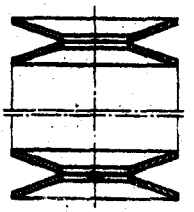

1183

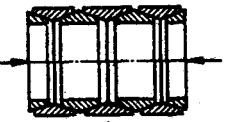

1184

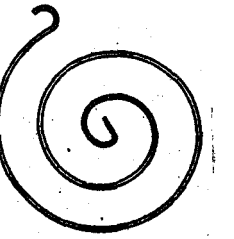

1185

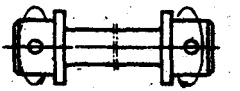

1186

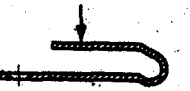

1187

1188

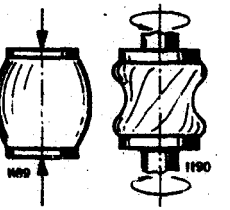

1172 Đường kính trung bình của lò xo
Mean spring diameter
/miːn sprɪŋ daɪˈæmɪtə(r)/

1173 Đường kính dây
Wire diameter
/waɪə daɪˈæmɪtə(r)/

1174 Chỉ số lò xo
Spring index
/sprɪŋ ɪnˈdeks/

1175 Độ cứng lò xo
Spring rate
/sprɪŋ reɪt/

1176 Lò xo nén kiểu trụ
Cylindrical compression spring
/sɪˈlɪndrɪkl kəmˈpreʃn sprɪŋ/

1177 Đầu xoắn lò xo
Squared end turn, close end turn
/ˌskweəd̩nd tɜːn kləʊzd end tɜːn /

1178 Lò xo côn
Conical spring
/ˈkəʊnɪkl sprɪŋ/

1179 Lò xo dây tròn
Spring of round wire
/sprɪŋ əv raʊnd waɪə(r)/

1180 Lò xo dây chữ nhật
Spring of rectangular wire
/sprɪŋ əv rekˈtæŋgjʊlə waɪə(r) /

1181 Lò xo belleville
Belleville spring
/ˈbelvɪl sprɪŋ/

1182 Chồng lò xo belleville
Set of Belleville springs
/ˌset əv ˈbelvɪl sprɪŋ/

1183 Lò xo vòng
Ring spring
/rɪŋ sprɪŋ/

1184 Lò xo xoắn ốc
Spiral spring
/ˈspaɪrl sprɪŋ/

1185 Lò xo thanh xoắn
Torsion bar spring
/ˈtɔːʃn bɑː sprɪŋ/

1186 Lò xo lá
Leaf spring
/liːf rɪŋ/

1187 Nhịp nhiều lá
Multiple-leaf spring
/ˌmʌltɪpl ˈliːf sprɪŋ/

1188 Lò xo khối
Block spring
/ˈblɒk sprɪŋ/

1189
Rubber-block compression
/rʌbə.blɒk kəmˈpreʃn sprɪŋ/

1190
Rubber-block torsion spring
/rʌbə blɒk ˈtɔːʃn sprɪŋ/

CƠ CẤU VÀ TRUYỀN ĐỘNG

POWER TRANSMISSION AND MECHANISMS

1191

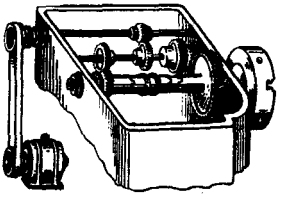

1192

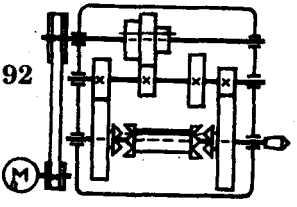

1194

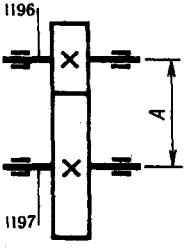

1200

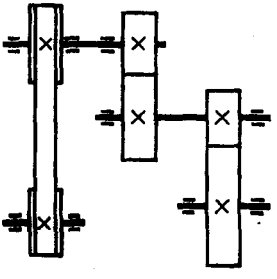

1201

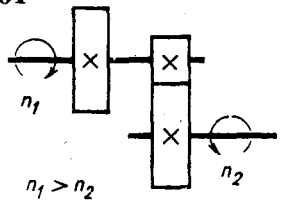

1202

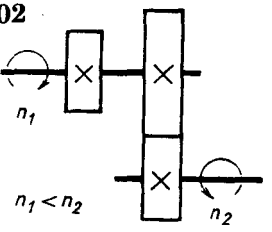

1203

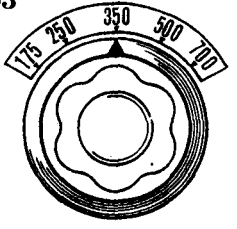

1204

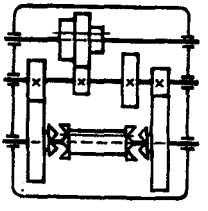

CƠ CẤU VÀ TRUYỀN ĐỘNG
POWER TRANSMISSION AND MECHANISMS

KHÁI NIỆM CHUNG
GENERAL TERMS

1191 Sự truyền động
Drive
/draɪv/

1192 Sơ đồ động
Kinematic diagram
/kɪnɪ'mætɪk 'daɪəgræm/

1193 Truyền động công suất
Power transmission, transmission
/'paʊə trænz'mɪʃn/

1194 Truyền động một cấp
Single-stage transmission
/.sɪŋgl steɪdʒ trænz'mɪʃn/

1195 Khoảng cách tâm
Centre distance
/'sentə 'dɪstəns/

1196 Trục dẫn động
Driving shaft
/draɪvɪŋ ʃɑːft/

1197 Trục bị dẫn
Driven shaft
/drɪvn ʃɑːft/

1198 Tỷ số tốc độ
Velocity ratio, Speed ratio
/vɪ'lɒsətɪ 'reɪʃɪəʊ spiːd 'reɪʃɪəʊ/

1199 Tỷ số truyền động
Transmission ratio
/trænz'mɪʃn 'reɪʃɪəʊ/

1200 Truyền động nhiều cấp
Multi-stage transmisson
/.mʌltɪ steɪdʒ trænz'mɪʃn/

1201 Truyền động giảm tốc
Underdrive transmission, reducing transmission
/.ʌndədraɪv trænz'mɪʃn rɪ'djuːsɪŋ/

1202 Truyền động tăng tốc
Overdrive transmission, stepup transmission
/.əʊvədraɪv trænz'mɪʃn .stepʌp/

1203 Thay đổi tốc độ theo cấp
Stepped speed variation
/stept spiːd veərɪ'eɪʃn/

1204 Hộp bánh răng truyền động
Transmission gearbox
/trænz'mɪʃn gɪəboks/

1208

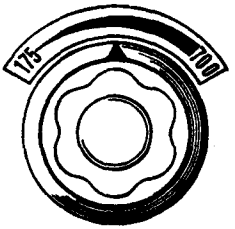

1213

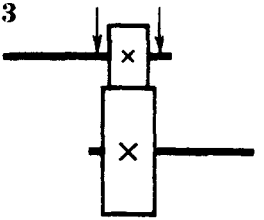

1210

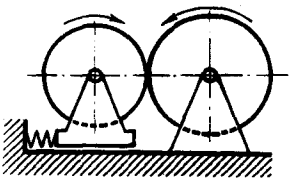

1214

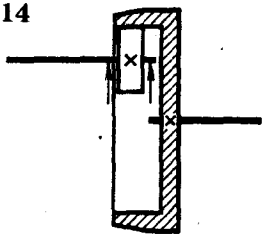

1211

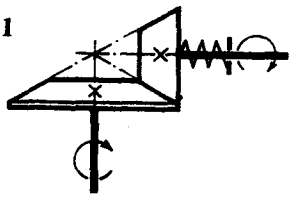

1215

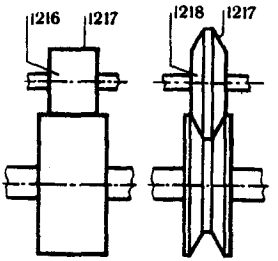

1212

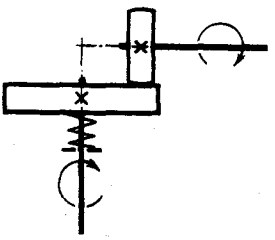

1205 Chuỗi tốc độ
Series of speeds
/'sɪəri:z əv spi:dz/

1206 Khoảng biến đổi
Range of variation
/reɪndʒ əv veərɪ'eɪʃn/

1207 Tỷ số chung của chuỗi tốc độ
Common ratio of the series of speeds
/.komən 'reɪʃɪəʊ əv ðə 'sɪəri:z əv spi:dz/

1208 Biến đổi tốc độ và cấp
Stepless speed variations
/.steplɪs spi:d værɪ'eɪʃn/

TRUYỀN ĐỘNG MA SÁT
FRICTION GEARINGS

1209 Truyền động ma sát
Friction gearing
/'frɪkʃn 'gɪərɪŋ/

1210
Spur friction gearing
/spɜ: 'frɪkʃn 'gɪərɪŋ/

1211 Truyền động ma sát côn
Cone friction gearing
/kəʊn 'frɪkʃn 'gɪərɪŋ/

1212 Truyền động ma sát mặt
Frontal friction gearing
/.frʌntl 'frɪkʃn gɪərɪŋ/

1213 Truyền động ma sát tiếp xúc ngoài
External-contact friction gearing
/ɪk'stɜ:nl 'kontækt 'frɪkʃn 'gɪərɪŋ/

1214 Truyền động ma sát tiếp xúc trong
Internal-contact friction gearing
/ɪn'tɜ:nl 'kontækt 'frɪkʃn 'gɪərɪŋ/

1215 Bánh ma sát, đĩa ma sát
Friction wheel, friction disk
/'frɪkʃn wi:l dɪsk/

1216 Bánh ma sát vành phẳng
Flat-faced-rim frictionwhell
/flæt feɪst .rɪm 'frɪkʃn wi:l/

1217 Vành bánh
Rim
/.rɪm/

1218 Bánh ma sát có rãnh
Grooved friction wheel
/gru:vd 'frɪkʃn wi:l/

1219 Sự trượt
Slip
/slɪp/

1220 Trượt tương đối
Relative slip
/'relətɪv slɪp/

1224

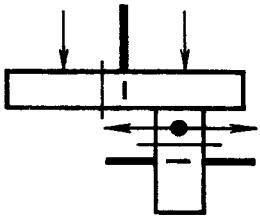

1227

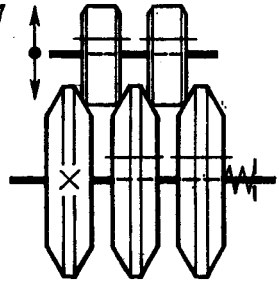

1225

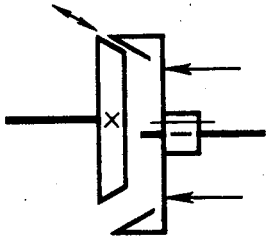

1228

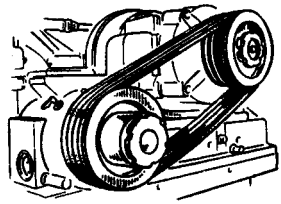

1226

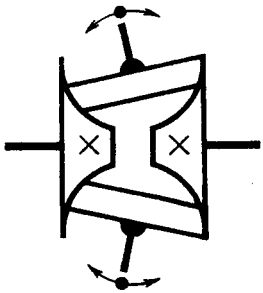

1229

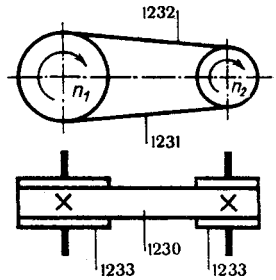

1221 Yếu tố kéo
Pull factor
/pʊl 'fæktə(r)/

1222 Đặc tính kéo của truyền động ma sát
Pull characteristic of a friction gearing
/pʊl kærɪktərɪstɪk əv ə 'frɪʃn gɪərɪŋ/

1223 Cụm truyền động ma sát tốc độ thay đổi
Variable-speed friction drive unit
/,veərɪəbl ,spi:d 'frɪkʃn draɪv 'ju:nɪt/

1224 Cụm truyền động ma sát phẳng tốc độ thay đổi
Frontal variable-speen friction drive unit
/,frʌntl ,veərɪəbl 'spi:d 'frɪʃn draɪv 'ju:nɪt/

1225 Cụm truyền động ma sát côn tốc độ thay đổi
Cone variable-speed friction drive unit
/kəʊn ,veərɪəbl ,spi:d 'frɪkʃn draɪv 'ju:nɪt/

1226 Cụm truyền động ma sát toroit tốc độ thay đổi
Toroidal variable-speed friction drive unit
/tə'rɔɪ ,veərɪəbl ,spi:d 'frɪkʃn draɪv 'ju:nɪt/

1227 Cụm truyền động ma sát kiểu đĩa tốc độ thay đổi
Disk-type variable-speed friction drive unit
/,dɪsk taɪp ,veərɪəbl 'spi:d/

TRUYỀN ĐỘNG ĐAI
BELT DRIVES

1228 Sự truyền động đai
Belt drive
/belt draɪv/

1229 Truyền động đai hở
Open-belt drive
/,əʊpən belt 'draɪv/

1230 Đai
Belt
/belt/

1231 Mặt truyền động của đai
Driving side of belt
/,draɪvɪŋ 'saɪd əv belt/

1234

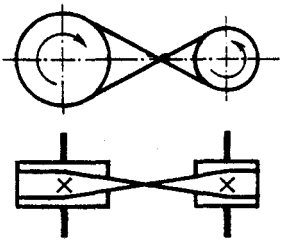

1235

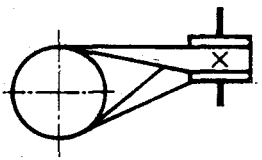

1236

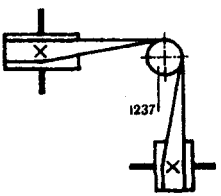

1238

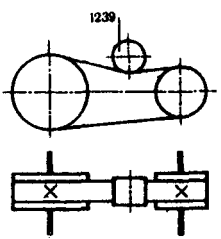

1240

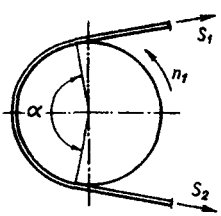

1243

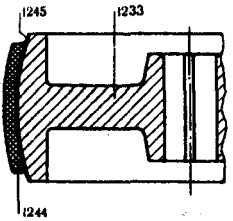

1246

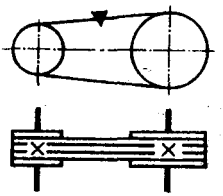

1247

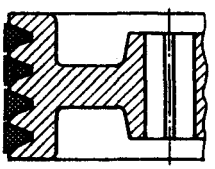

1248

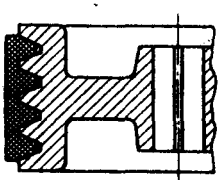

1249

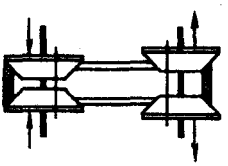

1250

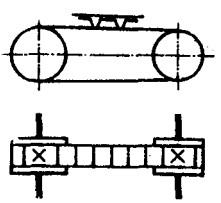

1232 Mặt chùng của đai
Slack side of belt
/slæk 'saɪd ɔv belt/

1233 Ròng rọc, puli
Pulley
/'pʊli/

1234 Truyền động đai chéo
Crossed-belt drive
/.krɔst belt 'draɪv/

1235 Truyền động đai nửa chéo
Quarter-turn belt drive
/.kɔtə tɜ:n 'belt draɪv/

1236 Truyền động đai góc
Angular belt drive
/.æŋgjʊlə 'belt draɪv/

1237 Puli dẫn hướng trung gian
Guiding idler pulley
/.gaɪdɪŋ aɪdlə 'pʊli/

1238 Truyền động đai có bộ càng đai
Belt drive with a tensioner
/'belt draɪv wɪð ə tenʃnə/

1239 Puli căng đai trung gian
Tensioning idler pulley
/.tenʃnɪŋ .aɪdlə 'pʊli/

1240 Sự căng đai
Belt tensioning
/belt 'tenʃnɪŋ/

1241 Góc tiếp xúc
Arc of contact
/ɔ:k ɔv 'kɔntækt/

1242 Hệ số kéo
Pull factor
/pʊl 'fæktə(r)/

1243 Truyền động đai dẹp
Flat-belt drive
/flæt belt draɪv/

1244 Đai dẹp
Flat belt
/flæt belt/

1245 Rãnh vành khăn
Crowned rim
/kraʊnd rɪm/

1246 Truyền động đai-V
V-belt drive
/'vi: belt draɪv/

1247 Đai V
Vee-belt
/'vi:belt/

1248 Đai V bội
Multiple vee-belt
/.mʌltɪpl 'vi:belt/

1249 Truyền động đai V vô cấp
V-belt variable-speed drive unit
/'vi:belt .veəriəbl .spi:d draɪv 'ju:nɪt/

1250 Đai có răng
Timing belt
/taɪmɪŋ belt/

1251

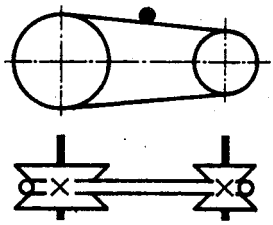

1256

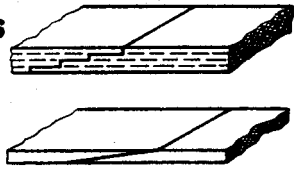

1257

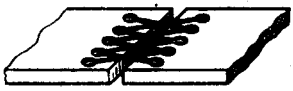

1258

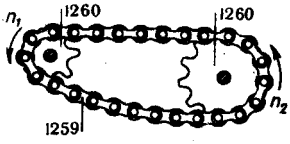

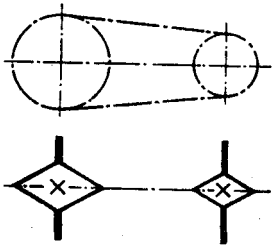

1261

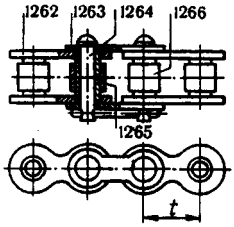

1268

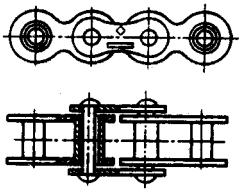

1269

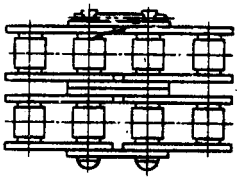

1270

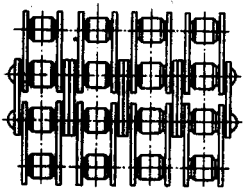

1251 Đai tiết diện tròn
Round belt
/raʊnd belt/

1252 Đai da
Leather belt
/leðe belt/

1253 Đai vải sợi
Woven fabric belt
/.wəʊvn 'fæbrɪk belt/

1254 Đai cao su
Rubber-impregnated belt
/.rʌbə 'impregneɪtɪd belt/

1255 Đầu nối đai
Belt joint
/ bel ʤɔɪnt/

1256 Mối nối dán
Cemented joint
/sɪ'mentɪd ʤɔɪnt/

1257 Mối nối móc
Laced joint
/leɪst ʤɔɪnt/

TRUYỀN ĐỘNG XÍCH
CHAIN TRANSMISSIONS

1258 Truyền động xích
Chain transmission
/ʧeɪn trænz'mɪʃn/

1259 Xích truyền động
Power transmission chain
/paʊə trænz'mɪʃn ʧeɪn/

1260 Đĩa răng
Sprocket
/'sprɔkɪt/

1261 Xích lăn
Roller chain
/'rəʊlə ʧeɪn/

1262 Má trong của xích
Roller-link plate
/.rəʊlə lɪŋk pleɪt/

1263 Má ngoài của xích
Pin-link plate
/pɪn lɪŋk pleɪt/

1264 Chốt xích
Pin
/pɪn/

1265 Ống lót chốt xích
Bushing
/ 'bʊʃɪŋ/

1266 Con lăn
Chain roller
/ʧeɪn 'rəʊlə(r)/

1267 Bước xích
Pitch of chain
/pɪʧ əv ʧeɪn/

1268 Xích mắt phẳng
Bushing chain
/ 'bʊʃɪŋ ʧeɪn/

1269 Xích kép
Two-strand chain
/tu: strænd ʧeɪn/

1270 Xích nhiều dây
Multiple-strand chain
/.mʌltɪpl strænd ʧeɪn/

1271

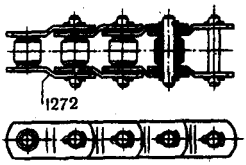

1273

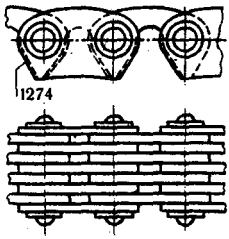

1275

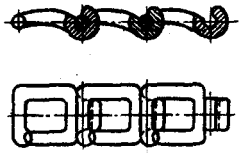

1276

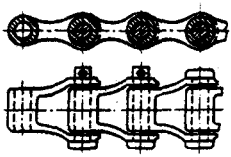

1278

1279

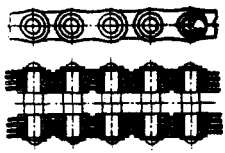

1280

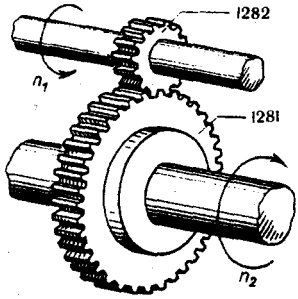

1284

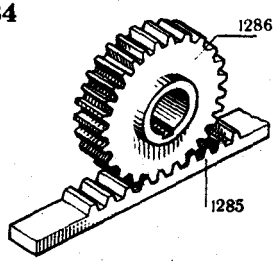

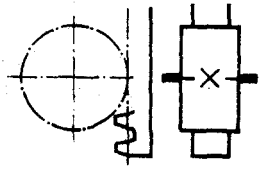

1271 Xích Ewart
Ewart chain
/ewɔt ʧeɪn/

1272 Má xích
Bent plate
/bent pleɪt/

1273 Xích êm
Silent chain
/saɪlənt ʧeɪn/

1274 Tấm giữ hướng
Plate retainer
/pleɪt rɪ'teɪnə(r)/

1275 Xích tháo được
Detachable chain
/dɪ'tæʧəbl ʧeɪn/

1276 Xích chốt mắt phẳng
Bushing-stud chain
/Bʊʃɪŋ stʊd ʧeɪn/

1277 Xích kéo
Hoisting chain
/'hɔɪstɪŋ ʧeɪn/

1278 Xích mắt để nâng
Hoisting coil chain
/'hɔɪstɪŋ kɔɪl ʧeɪn/

1279 Xích nâng mắt dẹt
Flat-link hoisting chain
/flæt lɪŋk hɔɪstɪŋ ʧeɪn/

TRUYỀN ĐỘNG BÁNH RĂNG

TOOTHED GEARINGS

1280 Truyền động, bánh răng
Toothed gearing, gearing, gear train
/tu:θd gɪərɪŋ , gɪərɪŋ , gɪə treɪn/

1281 Bánh răng
Toothed gear, gear
/tu:θd gɪərɪŋ/

1282 Bánh răng nhỏ
Pinion
/'pɪnɪən/

1283
Number of teeth
/'nʌmbər əv ti:θ/

1284 Truyền động bánh răng - thanh răng
Rack-and-pinion transmission
/,ræk ən 'pɪnɪən trænz'mɪʃn/

1285 Thanh răng
Gear rack, rack
/gɪə ræk/

1286 Bánh răng nhỏ
Rack pinion
/ræk 'pɪnɪən/

1287

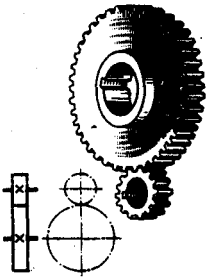

1288

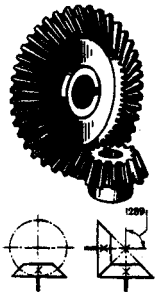

1290

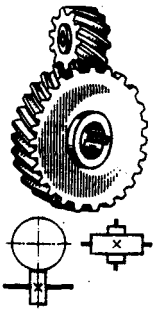

1291

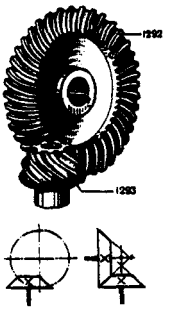

1294

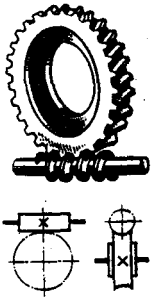

1295

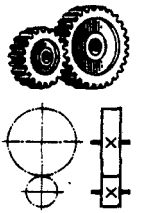

1296

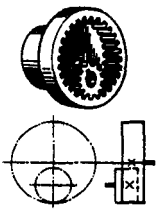

1297

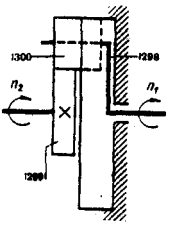

1302

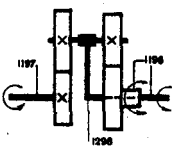

1287 Truyền động bánh răng trụ
Cylindrical gearing
/sɪ.lɪndrɪkl 'gɪərɪŋ/

1288 Truyền động bánh răng côn
Bevel gearing
/.bevl 'gɪərɪŋ/

1289 Góc giữa các trục
Shaft angle
/ʃɑ:ft 'æŋgl/

1290 Truyền động bánh răng xoắn trục vuông góc
Crossed-axis helical gearing
/.krɔst æksɪs .helɪkl 'gɪərɪŋ/

1291 Truyền động bánh răng hypoit
Hypoid gearing
/.haɪpɔɪd 'gɪərɪŋ/

1292 Bánh răng chủ động hypoit
Hypoid gear
/haɪpɔɪd gɪə/

1293 Bánh răng bị động hypoit
Hypoid pinion
/haɪpɔɪd 'pɪnɪən/

1294 Truyền động bánh vít - trục vít
Wrom gearing
/wɜ:m gɪərɪŋ/

1295 Truyền động bánh răng ngoài
External gearing
/ɪk'stɜ:nl 'gɪərɪŋ/

1296 Truyền động bánh răng trong
Internal gearing
/ɪn'tɜ:nl 'gɪərɪŋ/

1297 Truyền động bánh răng hành tinh
Epicyclic gear train
/epɪ.saɪklɪk 'gɪə treɪn/

1298 Trục quay hành tinh
Planet carrier
/.plænɪt 'kærɪə(r)/

1299 Bánh răng định tinh
Sungear
/'sʌn gɪə(r)/

1300 Bánh răng hành tinh
Differential gear train
/.plænɪt 'pɪnɪən/

1301 Truyền động bánh răng vi sai
Differential gear train
/dɪfə'renʃl 'gɪə treɪn/

1302 Truyền động bánh răng vi sai phân nhánh
Differential spur gear train
/dɪfə'renʃl spɜ: 'gɪə treɪn/

1303

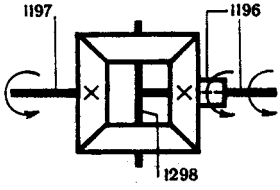

1304

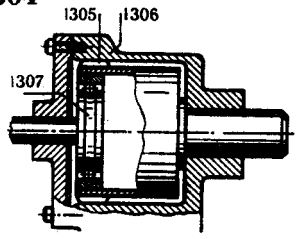

1308

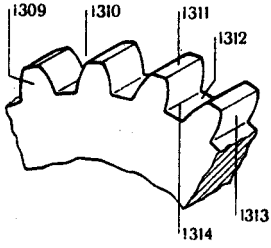

1315

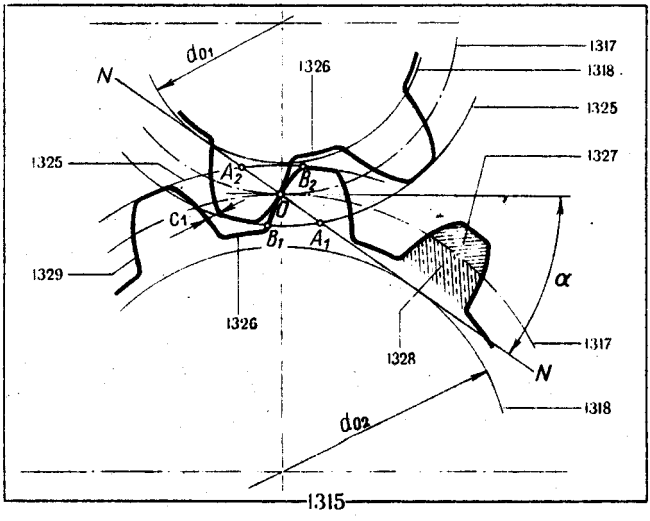

1315

1303 Truyền động bánh răng côn vi sai
Differential bevel gear train
/dɪfə'renʃl 'bevl 'gɪə treɪn/

1304 Truyền động bánh răng kiểu sóng
Wave gearing
/weɪv 'gɪərɪŋ/

1305 Bánh răng mềm dẻo
Flexible gear
/'fleksəbl gɪə/

1306 Bánh răng cứng
Rigid gear
/'rɪdʒɪd gɪə/

1307 Bộ tạo sóng
Wave generator
/weɪv 'dʒenəreɪtə/

1308 Tạo rãnh
Toothing
/'tuːθɪŋ/

1309 Răng
Tooth
/tuːθ/

1310 Khe hở răng
Tooth space
/tuːθ 'speɪs/

1311 Đỉnh răng
Tip surface
/tɪp 'sɜːfɪs/

1312 Chân răng
Root surface
/ruːt 'sɜːfɪs/

1313 Mặt răng tiếp xúc
Tooth flank
/tuːθ flæŋk/

1314 Mặt lượn
Fillet surface
/'fɪlɪt 'sɜːfɪs/

1315 Hệ thống thân khai
Involute tooth system
/'ɪnvəluːt tuːθ 'sɪstəm/

1316 Tâm của bước răng
Pitch point
/pɪtʃ pɔɪnt/

1317 Vòng bước răng
Pitch circle
/pɪtʃ 'sɜːkl/

1318 Vòng cơ sở
Base circle
/beɪs 'sɜːkl/

1319 Đường kính vòng cơ sở
Base-circle diameter
/beɪs 'sɜːkl daɪ'æmɪtə/

1320 Bước cơ bản
Base pitch
/beɪs pɪtʃ/

1321 Đường tác dụng
Line of action
/laɪn əv 'ækʃn/

1322 Góc áp lực
Pressure angle
/preʃər æŋgl/

1332

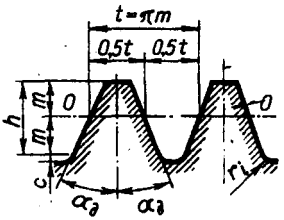

1342

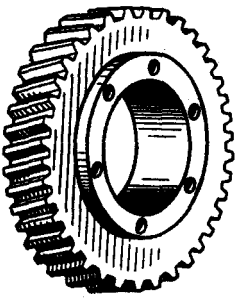

1339

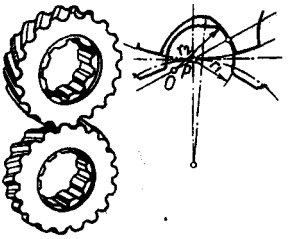

1341

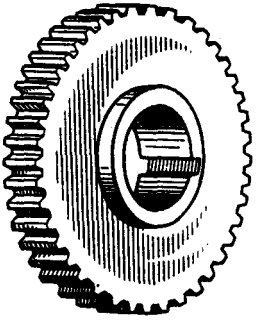

1323 Chiều dài đường tiếp xúc
Length of path in contact
/leŋθ əv pæθ ɪn 'kɒntækt/

1324 Tỷ số tiếp xúc có công thức toán học
Transverse contact ratio
/.trænzvɜːs 'kɒntækt 'reɪʃɪəʊ/

1325 Vòng đỉnh răng
Tip circle
/tɪp 'sɜːkl/

1326 Vòng chân răng
Root circle
/ruːt 'sɜːkl/

1327 Phần đầu rãnh
Addendum part of tooth
/ə'dendəm pɑːt əv tuːθ/

1328 Phần chân rãnh
Dedendum part of tooth
/dɪ'dendəm pɑːt əv tuːθ/

1329 Biên dạng răng
Tooth profile
/tuːθ prəʊfaɪl/

1330 Mặt hoạt động
Active flank
/'æktɪv flæŋk/

1331 Khe hở chu vi
Circumferential backlash
/sə.kʌmfə 'renʃl 'bæklæʃ/

1332 Vòng cơ sở
Basic rack
/.beɪsɪk ræk/

1333 Modul bánh răng
Module
/'mɒdjuːl/

1334 Góc biên dạng
Profile angle
/.prəʊfaɪl 'æŋgl/

1335 Chiều sâu tiếp xúc
Depth of engagement
/.depθ əv ɪn'geɪdʒmənt/

1336 Đường bước răng
Pitch line
/'pɪtʃ laɪn/

1337 Khe hở đáy chân rằng
Bottom clearance
/.bɒtəm 'klɪərəns/

1338 Bánh kính góc lượn
Fillet radius
/.fɪlɪt 'reɪdɪəs/

1339 Hệ thống bánh răng trụ xoắn
Circular-helical system
/.sɜːkjʊlə .helɪkl 'sɪstəm/

1340 Bánh răng trụ
Cylindrical gear
/sɪ'lɪndrɪkl gɪə(r)/

1341 Bánh răng trụ thẳng
Spur gear
/'spɜːgɪə(r)/

1342 Bánh răng xoắn
Helical gear
/'helɪkl gɪə(r)/

1343

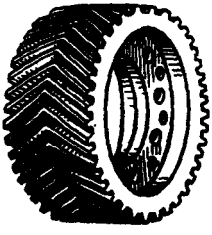

1361

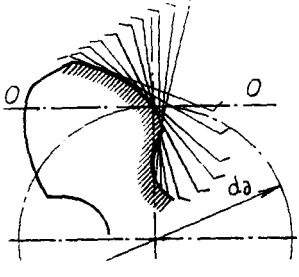

1344

$d_д = mz$ $L = \pi d_д \operatorname{ctg} \beta_д$

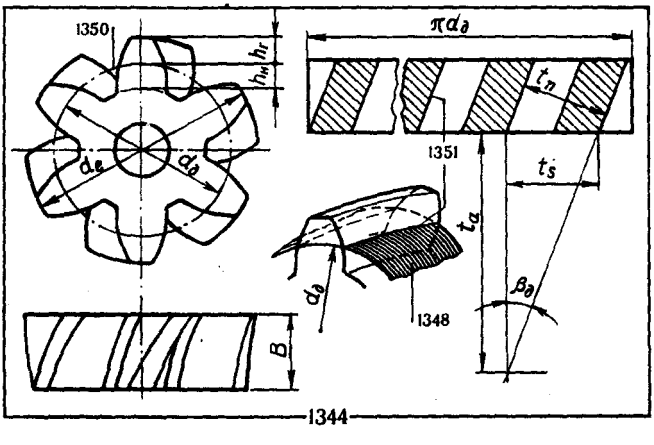

1344

1343 Bánh răng chữ V
Herringbone gear
/ˌherɪŋbəʊn ˈgɪə(r)/

1344 Các thành phần của bánh răng trụ
Elements of a cylindrical gear
/ˈelɪmənts əv ə sɪˈlɪndrɪkl gɪə(r)/

1345 Bề rộng mặt răng
Face width
/feɪs wɪθ/

1346 Bước chia
Transverse circular pitch
/ˌtrænzvɜːs ˌsɜːkjʊlə ˈpɪtʃ/

1347 Modul chia
Transverse module
/ˌtrænzvɜːs ˈmɒdjuːl/

1348 Hình trụ chia
Reference cylineder
/ˌrefərəns ˈsɪlɪndə(r)/

1349 Đường kính chia
Reference diameter
/ˌrefərəns daɪˈæmɪtə(r)/

1350 Vòng chia
Reference circle
/ˌrefərəns ˈsɜːkl/

1351 Đường răng
Tooth trace
/tuːθ treɪs/

1352 Góc xoắn trên vòng trụ chia
Helix angle on the reference cylinder
/ˌhelɪks ˈæŋgl on ðə ˈrefərəns ˈsɪlɪndə(r)/

1353 Bước pháp tuyến
Normal pitch
/ˈnɔːml pɪtʃ/

1354 Modul pháp tuyến
Normal module
/ˌnɔːml ˈmɒdjuːl/

1355 Bước trục
Axial pitch
/ˈæksɪəl pɪtʃ/

1356 Tỷ số không ăn khớp
Overlap ratio
/ˌəʊvəlæp ˈreɪʃɪəʊ/

1357 Hướng của đường xoắn răng
Lead of tooth helix
/liːd əv tuːθ ˈhelɪks/

1358 Đường kính đỉnh
Tip diameter
/tɪp daɪˈæmɪtə/

1359 Đầu răng
Adenddum
/əˈdendəm/

1360 Chân răng
Dedendum
/dɪˈdendəm/

1361 Cắt chân răng
Tooth undercut
/tuːθˈʌndəkʌt/

1363

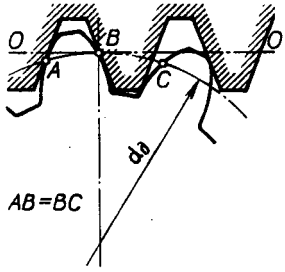

1364

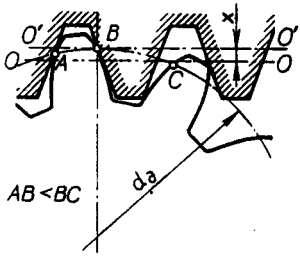

1367

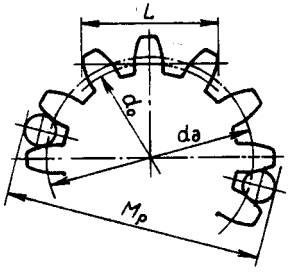

1369

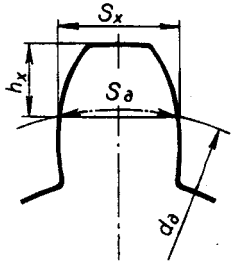

1372

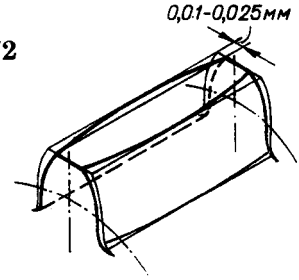

1373

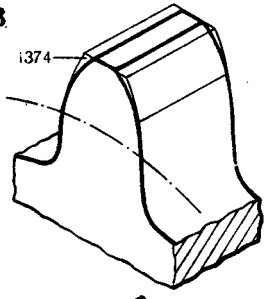

1375

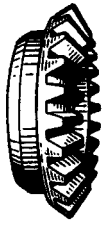

1377

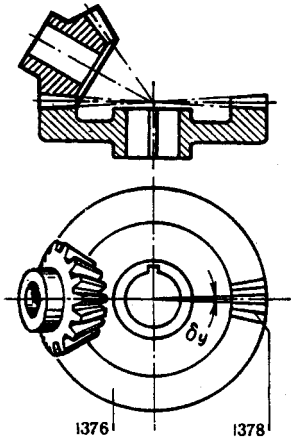

1362 Biên dạng đầu răng
Addendum modification
/ə'dendəmm
modɪʃɪ'keɪʃn/

1363 Bánh răng chuẩn
X- zero gear
/eks'zɪərəʊ gɪə(r)/

1364 Bánh răng chữ X
X- gear
/'eksgɪə(r)/

1365 Di trượt đầu răng
Addendum modification shift
/ə'dendəm modɪʃɪ'keɪʃn ʃɪʃt/

1366 Hệ số biên dạng đầu răng
Addendum modification coeffient
/ə'dendəm modɪʃɪ'keɪʃn kəʊ'ɪfɪʃnt/

1367 Chiều dài tiếp tuyến cơ sở
Base tangent length
/beɪs'tændʒənt leŋθ/

1368 Kích thước qua chốt
Distance over pins
/'dɪstəns.əʊvə'pɪnz/

1369 Chiều dài răng theo dây cung
Tooth thickness along chord
/tuːθ'θɪknɪs ə'lɔŋ kɔːd/

1370 Chiều cao dây cung
Chordal height
/'kɔːdl heɪt/

1371 Chiều dày răng theo đường tròn qui chiếu
Tooth thickness along reference circle
/tuːθ.θɪknɪs
ə.lɔŋ'reʃərənsˈsɜːkl/

1372 Răng dạng Barrel
Barrel- shaped tooth
/.bærl ʃeɪpt 'tuːθ/

1373 Răng đỉnh hớt lưng
Tip relieved tooth
/tɪp rɪ'liːvd tuːθ/

1374 Hớt lưng đỉnh răng
Tip relief
/tɪp rɪ'liːʃ/

1375 Bánh răng côn
Bevel gear
/'bevl gɪə(r)/

1376 Bánh dẫn
Crown wheel
/'kraʊn wiːl/

1377 Bánh răng côn thẳng
Straight- tooth bevel gear
/streɪt .tuːθ.'bevl'gɪə(r)/

1378 Răng thẳng
Straight tooth
/streɪt tuːθ/

1379 Góc côn của răng
Tooth taper angle
/tuːθ.teɪpər 'æŋgl/

1380

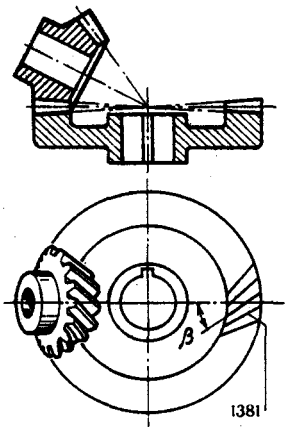

1383

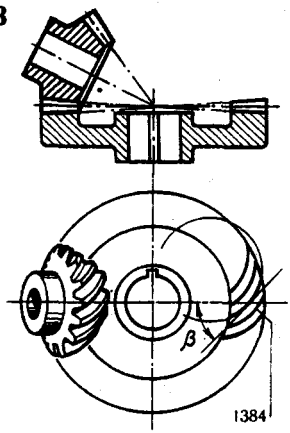

1385

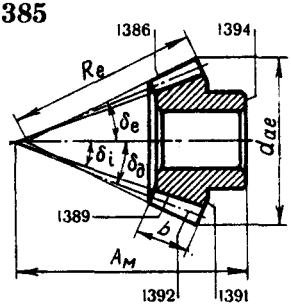

1398

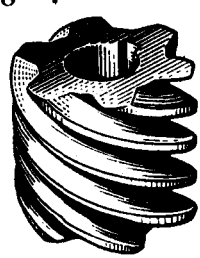

1380 Bánh răng côn xoắn
Helical bevel gear
/helikl 'bevl gɪə(r)/

1381 Răng côn xoắn
Helical bevel tooth
/.helikl.bevl'tu:θ/

1382 Góc xoắn
Spiral angle
/.spɪərl'æŋgl/

1383 Bánh răng côn xoắn ốc
Spiral bevel gear
/.spɪərl.bevl'gɪə(r)/

1384 Răng côn xoắn ốc vòng cung
Circular arc spiral bevel gear tooth
/.sɜ:kɪʊlə
ɑ:k.spɪərl.bevl'gɪətu:θ/

1385 Các thành phần của bánh răng côn
Elements of a bevel gear
/.elɪmənts əʊ
ə.bevl'gɪə(r)/

1386 Côn đỉnh
Tip cone
/tɪp kəʊn/

1387 Góc côn đỉnh
Tip cone angle
/tɪp kəʊn 'æŋgl/

1388 Đường kính ngoài
Outside diameter
/.aʊtsaɪd daɪ'æmɪtə(r)/

1389 Côn chân răng
Root cone
/ru:t kəʊn/

1390 Góc côn chân răng
Root cone angle
/ru:t kəʊn'æŋgl/

1391 Phần côn bù
Complementary cone
/kɔmplɪ'mentrɪ kəʊn/

1392 Bước côn, côn qui chiếu
Reference cone, pitch cone
/refərəns kəʊn pɪtʃ/

1393 Góc bước
Pitch angle
/pɪtʃ'æŋgl/

1394 Mặt đỡ
Bearing face
/beəərɪŋ feɪs/

1395 Chiều rộng mặt đầu
Width of face
/wɪdθ əv feɪs/

1396 Bán kính bước côn
Pitch cone radius
/pɪtʃ kəʊn 'reɪdɪəs/

1397 Khoảng cánh lắp
Mounting distance
/maʊntɪŋ'dɪstəns/

1398 Trục vít
Worm
/wɜ:m/

1399

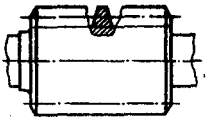

1400

1401

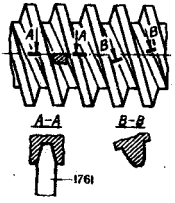

1402

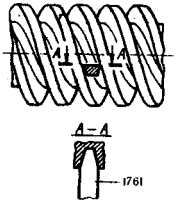

1403

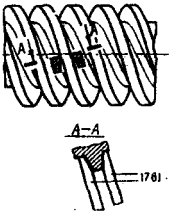

1404

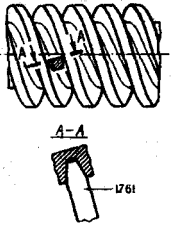

1405

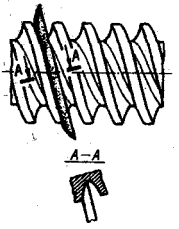

1406

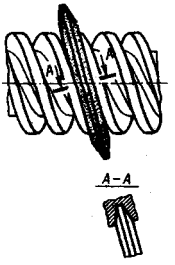

1407

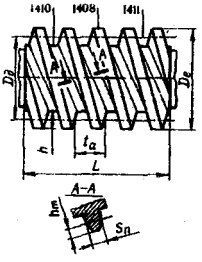

1399 Trục vít trụ
Cylindrical worm
/sɪ'lɪndrɪkl wɜ:m/

1400 Trục vít cầu
Globodial worm
/glɔʊbɔʊdɪəl wɜ:m/

1401 Trục vít Acsimet
Archimedes worm
/,ɑ:kɪ'mi:di:z wɜ:m/

1402 Trục vít thân khai trong
Involute worm
/ɪnvəlu:t wɜ:m/

1403 Trục vít ren xoắn
Thread- convolute worm
/θred 'kɔnvəlu:t wɜ:m/

1404 Trục vít ren không gian xoắn
Thread- space worm
/θred speɪs wɜ:m/

1405 Mài trục vít bằng bánh mài xuyến
Worm grind by toroidal wheel
/wɜ:m graɪnd baɪ 'tɔ:rɔɪdl wi:l/

1406 Mài trục vít bằng bánh mài côn
Worm grind by cone wheel
/wɜ:m graɪnd baɪ kɔʊn wi:l/

1407 Các thành phần của trục vít
Elements of worm
/'elɪmənts əv wɜ:m/

1408 Đỉnh trục
Tip cylinder
/tɪp'sɪlɪndə/

1409 Đường kính trụ đỉnh
Tip cylinder diameter
/'sɪlɪndə daɪ'æmɪtə/

1410 Trụ chân
Root cylinder
/ru:t 'sɪlɪndə/

1411 Bước trụ
Pitch cylinder
/pɪʧ'sɪlɪndə/

1412 Đường kính bước
Pitch diameter
/pɪʧ daɪ'æmɪtə/

1413 Phần ren
Threaded length
/'θredɪd leŋθ/

1414 Bước trục
Axial pitch
/'æksɪəl pɪʧ/

1415 Modul trục
Axial module
/'æksɪəl 'mɔdju:l/

1416 Số ren
Number of threads
/'nʌmbə əv θredz/

1421

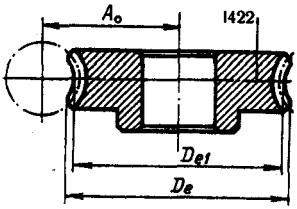

1426

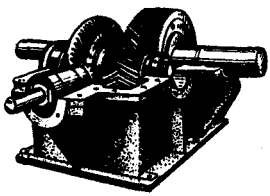

1427

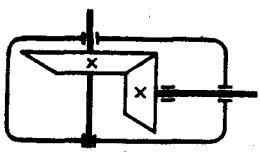

1429

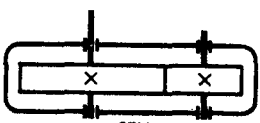

1428

1417 Chiều sâu ren toàn phần
Whole depth of thread
/hɔʊl depθ əv θred/

1418 Profin ren ở mặt cắt ngang
Thread profile in normal section
/θred 'prəʊfɔɪl ɪn 'nɔ:ml 'sekʃn/

1419 Chiều dày ren ở mặt cắt ngang
Thickness of thread in normal section
/θɪknɪs əv θred ɪn 'nɔ:ml 'sekʃn/

1420 Chiều cao đo
Measurement height
/'med ʒəmənt haɪt/

1421 Bánh vít
Worm- wheel
/wɜ:m wi:l/

1422 Mặt phẳng giữa của vòng bánh vít
Medium plane of worm - wheel rim
/mɪ:dɪəm pleɪn əv 'wɜ:m wi:l rɪm/

1423 Đường kính chuẩn
Throat diameter
/θrəʊt daɪ'æmɪtə/

1424 Đường kính ngoài của bánh vít
Outside diameter of worm- wheel rim
/'aʊtsaɪd daɪ'æmɪtə əv 'wɜ:m wi:l rɪm/

1425 Khoảng cách tâm ăn khớp
Centre distance in cutting
/'sentə 'dɪstəns ɪn 'kʌtɪŋ/

HỘP GIẢM TỐC
SPEED REDUCERS

1426 Hộp giảm tốc
Speed reducer, reducer
/spi:d rɪ'dju:sə,rɪ'dju:sə/

1427 Hộp giảm tốc một cấp
Single- stage reducer
/'sɪŋgl steɪdʒ rɪ'dju:sə/

1428 Hộp giảm tốc trục song song
Parallel- shaft reducer
/ 'pærəlel ʃɑ:ft rɪ'dju:sə/

1430

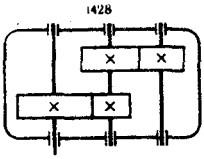

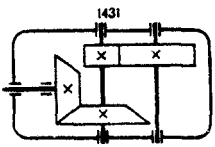

1432

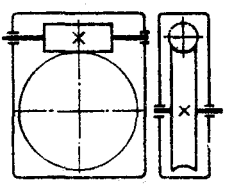

1433

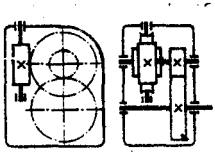

1434

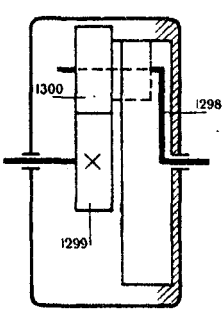

1435

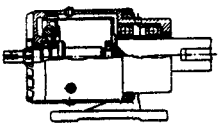

1436

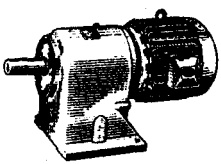

1438

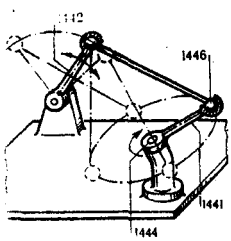

1439

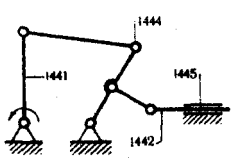

1429 Hộp giảm tốc trục vuông góc
Right- angle reducer
/raɪt 'æŋgl rɪ'djuːsə/

1430 Hộp giảm tốc hai cấp
Two- stage reducer
/tuːsteɪdʒ rɪ'djuːsə/

1431 Hộp giảm tốc hai cấp vuông góc
Two- stage right- angle reducer
/tuː steɪdʒ raɪ 'æŋgl rɪ'djuːsə/

1432 Hộp giảm tốc bánh vít- trục vít
Worm- gear reducer
/wɜːm gɪə rɪ'djuːsə/

1433 Hộp giảm tốc trục vít hai cấp
Two- stage worm reducer
/tuː steɪdʒ wɜːm rɪ'djuːsə/

1434 Hộp giảm tốc epixilic
Epicyclic- gear- train reducer
/ˌepɪ'saɪklɪk gɪə treɪn rɪ'djuːsə/

1435 Hộp giảm tốc kiểu sóng
Wave- type reducer
/weɪv taɪp rɪ'djuːsə/

1436 Hộp giảm tốc động cơ
Gearmotor
/gɪə'məʊtə/

NGUYÊN LÝ MÁY
MECHANISMS

1437 Cơ cấu
Mechanism
/'mekənɪzəm/

1438 Cơ cấu không gian
Spatial mechanism
/ˌspeɪʃl 'mekənɪzəm/

1439 Cơ cấu phẳng
Planar mechanism
/'pleɪnə 'mekənɪzəm/

1440 Khâu
Link
/lɪŋk/

1441 Khâu dẫn động
Input link, driving link
/ɪnpʊt lɪŋk, 'draɪvɪŋ lɪŋk/

1447

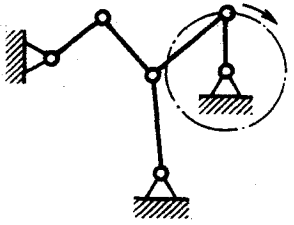

1448

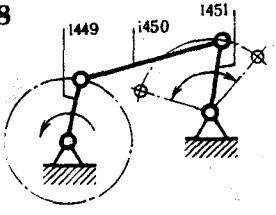

1452

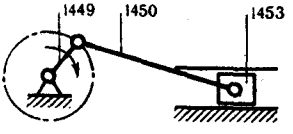

1457

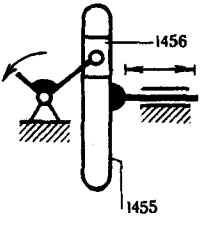

1442 Khâu bị động
Output link, driven link
/'aʊtpʊt lɪŋk, 'drɪvn lɪŋk/

1443 Cặp động học
Kinematic pair
/ˌkɪnɪ'mætɪk peə/

1444 Khớp quay bản lề
Turning pair, hinge
/'tɜ:nɪŋ peə hɪndʒ/

1445 Khớp trượt
Rectilinear sliding pair
/ˌrektɪ'lɪnɪə 'slaɪdɪŋ peə/

1446 Khớp cầu
Spheric pair
/'sferɪk peə/

1447 Cơ cấu nối khớp
Articulated machanism
/ɑ:'tɪkjʊleɪtɪd 'mekənɪzəm/

1448 Cơ cấu tay quay-Thanh trượt
Crank- and- rocker mechanism
/kræŋk ən rokə 'mekənɪzm/

1449 Tay quay
Crank
/kræŋk/

1450 Thanh truyền
Connecting rod
/kə'nektɪŋ rɔd/

1451 Thanh trượt
Rocker
/rokə(r)/

1452 Cơ cấu tay quay - trượt
Slider- crank mechanism
/ˌslaɪdə kræŋk 'mekənɪzm/

1453 Khung, khối trượt
Ram slider, slide block
/ræm 'slaɪdə(r), slaɪd blɔk/

1454 Cơ cấu Culit
Slotted- link mechanism, linkage with moving slide
/slɔtɪd lɪŋk 'mekənɪzm, lɪŋkɪdʒ wɪð 'mu:vɪŋ slaɪd/

1455 Đường rãnh
Slotted link
/ 'slɔtɪd lɪŋk/

1456 Khối trượt
Slide block
/slaɪd blɔk/

1457 Đường trượt rãnh
Sliding slotted link
/ˌslaɪdɪŋ slɔtɪd 'lɪŋk/

1458

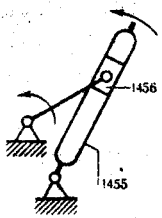

1459

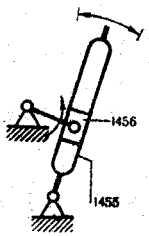

1460

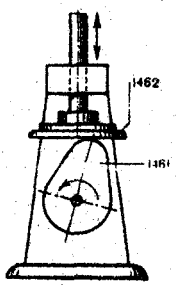

1463

1464

1465

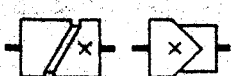

1466

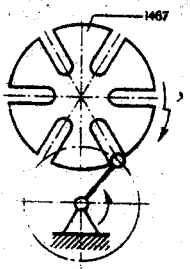

1468

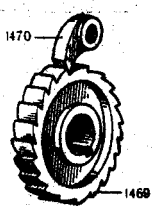

1471

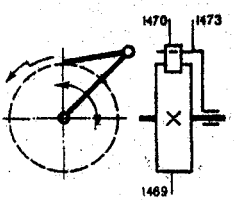

1472

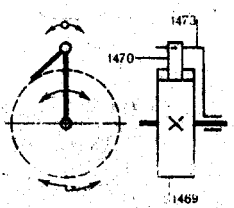

1474

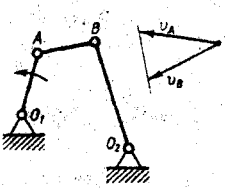

1458 Đường rãnh quay
Rotating slotted link
/rəʊ'teɪtɪŋ slɒtɪd lɪŋk/

1459 Đường rãnh dao động
Oscillating slotted link
/'ɒsɪleɪtɪŋ 'slɒtɪd lɪŋk/

1460 Cơ cấu Cam
Cam machanism
/kæm 'mekənɪzm/

1461 Cam
Cam

1462 Bánh bị dẫn
Follower
/'fɒləʊə /

1463 Cam trượt
Sliding cam
/'slaɪdɪŋ kæm/

1464 Cam phẳng lệch tâm
Radial cam, plate cam
/'reɪdɪəl kæm , pleɪt/

1465 Cam trống,Cam trụ
Drum cam, cylinder cam
/drʌm kæm , 'sɪlɪndə/

1466 Cơ cấu Geneva
Geneva mechanism
/ʤɪ'ni:və 'mekənɪzm/

1467 Bánh Geneva
Geneva wheel
/ʤɪ'ni:və wi:l /

1468 Bánh răng con cóc
Ratcher gearing
/rætʃɪt'gɪərɪŋ/

1469 Bánh cóc
Ratchet wheel
/rætʃɪt wi:l/

1470 Chốt cóc
Pawl, detent
/pɔ:L dɪ'tent/

1471 Bánh cóc một chiều
One- way ratchet gearing
/wʌn weɪ 'rætʃɪt wi:l/

1472 Bánh cóc hai chiều
Two- way ratchet gearing
/tu: weɪ ,rætʃɪt 'gɪərɪŋ/

1473 Tải
Carrier
/'kærɪə(r)/

1474 Sơ đồ vectơ tốc độ
Velocity vector diagram
/vɪ'lɒsɪtɪ vəktə 'daɪəgræm/

1476

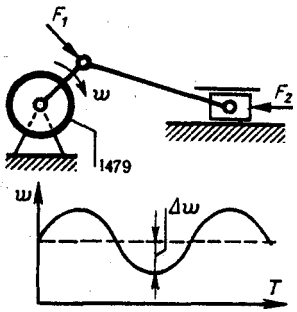

1482

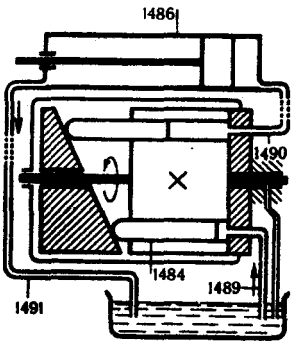

1483

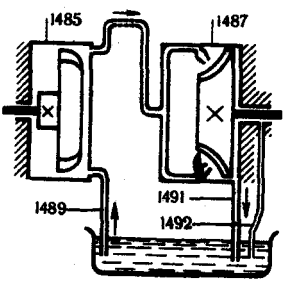

1475 Sơ đồ vectơ gia tốc
Acceleration vector diagram
/əkselə.reɪʃn .vektə 'daɪəgræm/

1476 Động lực
Motive force
/.məʊtɪv 'fɔ:s/

1477 Lực cản
Resistance force
/rɪ'zɪstəns fɔ:s/

1478 Biến đổi tốc độ
Velocity fluctuation
/vɪ'lɔsətɪ flʌktʃʊ'eɪʃn/

1479 Bánh đà
Flywheel
/flaɪwi:l/

TRUYỀN ĐỘNG BẰNG DÒNG LƯU ĐỘNG

FLUID POWER DRIVES

1480 Truyền động thuỷ lực
Hydraulic power drive
/haɪ'drɔ:lɪk 'paʊə draɪv/

1481 Truyền động khí nén
Pneumatic power drive
/nju:'mætɪk 'paʊə fraɪv/

1482 Truyền động thuỷ tĩnh
Hydrostatic power drive
/.haɪdrəʊstætɪk 'paʊə draɪv/

1483 Truyền động thuỷ động lực
Hydrodynamic power drive
/.haɪdrəʊdaɪ'næmɪk 'paʊə draɪv/

1484 Máy bơm kiểu piston
Positive-displacement pump
/'pɔzɪtɪv dɪs'pleɪsmənt pʌmp/

1485 Máy bơm kiểu cánh quạt
Impeller-type pump
/ɪm'pelə taɪp pʌmp/

1486 Bộ dẫn động thuỷ lực
Hydraulic actuator
/haɪ'drɔ:lɪk'æktʃʊeɪtə(r)/

1488 Đường thuỷ lực
Hydraulic line,line
/haɪ'drɔ:lɪk laɪn/

1493

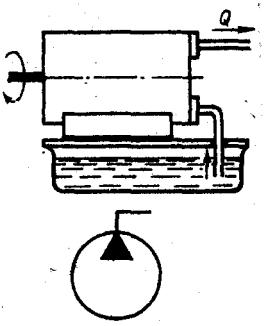

1495

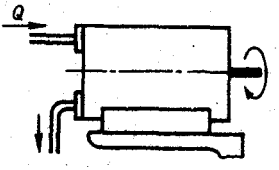

1498

1499

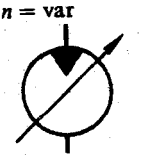

1500

1501

1502

1489 Đường nạp
Intake line
/ɪnteɪk laɪn/

1490 Đường áp lực
Perssure line
/preʃə laɪn/

1491 Đường hồi chuyển
Return line
/rɪ'tɜ:n laɪn/

1492 Đường xả
Drain line
/dreɪn laɪn/

1493 Máy bơm
Pump
/pʌmp/

1494 Dung lượng bơm
Pump capacity
/pʌmp kə'pæsətɪ/

1495 Động cơ thuỷ lực
Hydraulic motor
/haɪ'drɔ:lɪk'məʊtə/

1496 Bơm với khoản dịchchuyển không đổi
Constant-displacement pump
/ 'kɔnstənt dɪs'pleɪsmənt pʌmp/

1497 Động cơ thuỷ lực tốc độ không đổi
Constant-speed hydraulic motor
/'kɔnstənt spi:d haɪ'drɔ:lɪk'məʊtə(r)/

1498 Động cơ thuỷ lực biến đổi khoảng dịch chuyển
Variable-displacement pump
/,veərɪəbl dɪs'pleɪsmənt pʌmp/

1499 Động cơ thuỷ lực tốc độ biến đổi
Variable-speed hydraulic motor
/,veərɪəbl spi:d haɪ'drɔ:lɪk'məʊtə(r)/

1500 Động cơ bơm
Pump- motor
/pʌmp məʊtə/

1501 Máy nén không khí
Air compressor
/eə kəm'presə(r)/

1502 Động cơ khí nén
Pneumatic motor
/nju:'mætɪk'məʊtə(r)/

1503

1504

1505

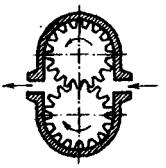

1507

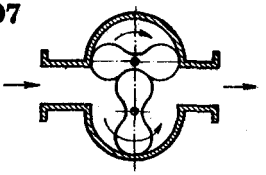

1509

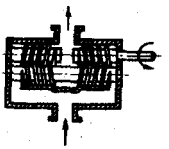

1511

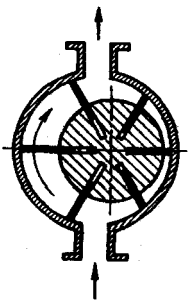

1513

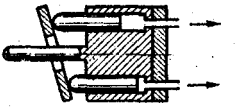

1515

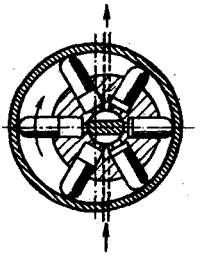

1517

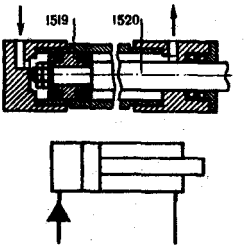

1518

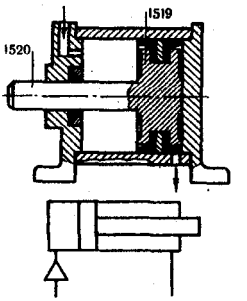

1503 Bơm chân không
Vacuunm pump
/'vækjʊəm pʌmp/

1504 Quạt
Fan
/fæn/

1505 Bơm bánh răng
Gear pump
/gɪə pʌmp/

1506 Động cơ thuỷ lực kiểu bánh răng
Gear-type hydraulic motor
/.gɪə taɪp haɪ'drɔ:lɪk 'məʊtə(r)/

1507 Bơm khương tuyến quay
Rotary abutment pump
/.rəʊtərɪ ə'bʌtmənt pʌmp/

1508 Động cơ khương tuyến quay
Rotary abutment motor
/.rəʊtərɪ ə'bʌtmənt 'məʊtə(r)/

1509 Bơm kiểu trục vít
Screw pump
/skru: pʌmp/

1510 Động cơ kiểu trục vít
Screw motor
/sku: 'məʊtə/

1511 Bơm cánh quạt
Vane pump
/veɪn pʌmp/

1512 Động cơ kiểu cánh quạt
Vane motor
/veɪn 'məʊtə/

1513 Bơm pittông trục
Axialơpiston pump
/.æksɪəl'pɪstn pʌmp/

1514 Động cơ pittông trục
Axial-piston motor
/.æksɪəl'pɪstn 'məʊtə/

1515 Bơm pittông kính
Radial-piston pump
/ 'reɪdɪəl 'pɪstn pʌmp/

1516 Động cơ pittông kính
Radial-piston motor
/ 'reɪdɪəl 'pɪstn 'məʊtə/

1517 Xylanh thuỷ lực
Hydraulic cylinder
/haɪdrɔ:lɪk 'sɪlɪndə(r)/

1518 Xy lanh khí nén
Pneumatic cylinder
/nju:'mætɪk 'sɪlɪndə(r)/

1521

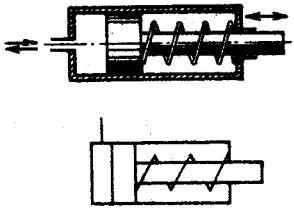

1522

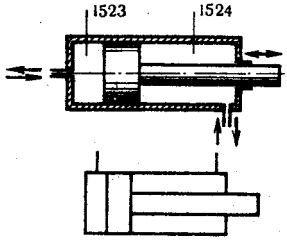

1525

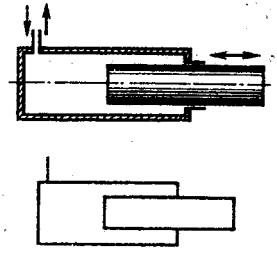

1526

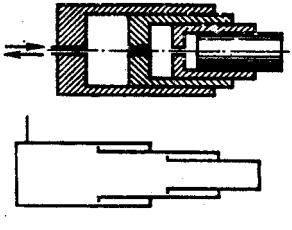

1527

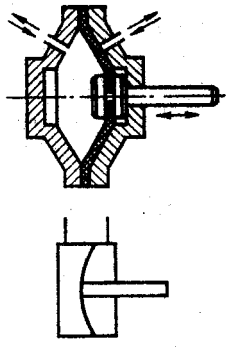

1529

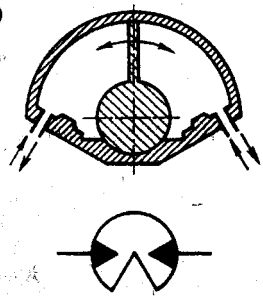

1530

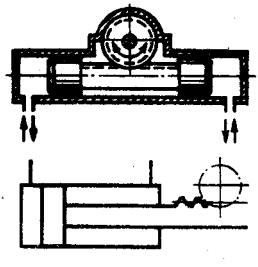

1531

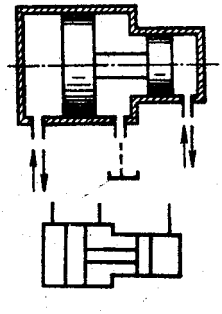

1519 Pit-tông
Piston
/'pɪstən/

1520 Cần pit-tông
Piston rod
/ 'pɪstən rɒd/

1521 Xy lanh tác động đơn
Single-acting cylinder
/ˌsɪŋgl ˌæktɪŋ 'sɪlɪndə(r)/

1522 Xy lanh tác động kép
Double-acting cylinder
/ˌdʌbl ˌæktɪŋ 'sɪlɪndə(r)/

1523 Đầu cuối của xylanh
Head end of cylinder
/hed end əv 'sɪlɪndə(r)/

1524 Đầu cần của xylanh
Rod end of cylinder
/ rɒd end əv 'sɪlɪndə/

1525 Xylanh cần đẩy
Plunger cylinder
/plʌnʤə 'sɪlɪndə(r)/

1526 Xylanh tác động xa
Telescoping cylinder
/'telɪskəʊpɪŋ 'sɪlɪndə(r)/

1527 Bộ kích thích kiểu màng
Diaphragm actuator
/daɪəfræm 'æktʃʊeɪtə(r)/

1528 Động cơ thuỷ lực quay hạn chế
Limited rotary hydraulic motor
/lɪmɪtɪd 'rəʊtərɪ haɪ'drɔːlɪk 'məʊtə(r)/

1529 Động cơ thuỷ lực kiểu cánh quạt quay hạn chế
Vane-type limited rotary hydraulic motor
/vein taip 'limited 'rəʊtə haɪ'drɔːlɪk'məʊte(r)/

1530 Động cơ quay hạn chế kiểu pittông
Piston-type limited rotary motor
/ˌpɪstn taip, lɪmɪtɪd ˌrəʊtərɪ 'məʊtə(r)/

1531 Bộ thay đổi áp suất thuỷ lực
Hydraulic transformer
/haɪ'drɔːlɪk 'trænsfɔːmə(r)/

1532 Van kiểm soát thuỷ lực
Hydraulic control valve
/haɪ'drɔːlɪk kən'trəʊl vælv/

1533

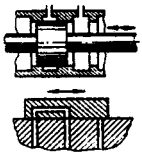

1534

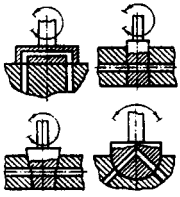

1535

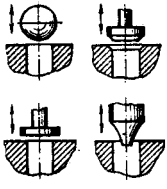

1537

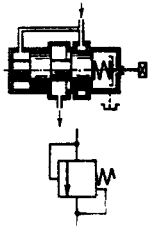

1538

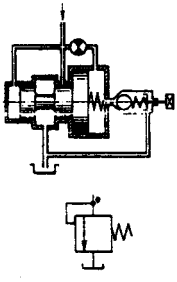

1539

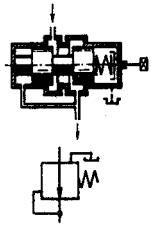

1540

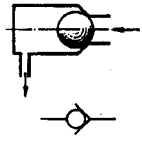

1541

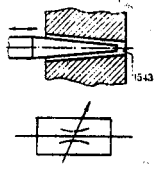

1544

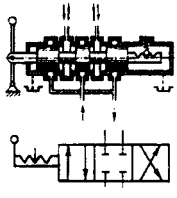

1547

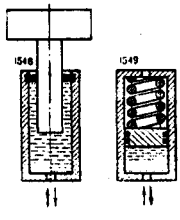

1533 Van trượt
Spool valve, slide valve
/spu:l vælv, slaɪd vælv/

1534 Van quay
Rotary valve
/rəʊtəri vælv/

1535 Van kín
Seat valve
/si:t vælv/

1536 Van kiểm soát áp suất
Pressure control valve
/preʃəkən'trəʊl vælv/

1537 Van an toàn
Relief valve
/ri'li:f vælv/

1538 Van bảo hiểm
Safety valve
/seɪfti vælv/

1539 Van giảm áp
Pressure reducing valve
/preʃə ri'dju:siŋ vælv/

1540 Van đóng, van kiểm tra
Check valve
/tʃek vælv/

1541 Ống phun
Throttle
/θrotlŋ/

1542 Đường phun
Throttling
/θrotli/

1543 Lỗ phun
Orifice
/ɔrifis/

1544 Van phân phối
Distribution valve
/distri'bju:ʃn vælv/

1545 Van phân phối thủy lực
Hydraulic distribution valve
/haɪ'drɔ:lik distri'bju:ʃn vælv/

1546 Van phân phối khí nén
Pneumatic distribution valve
/nju:'mætik distri'bju:ʃn vælv/

1547 Bình trữ thủy lực
Hydraulic accumulator
/haɪ'drɔ:lik ə'kju:mjʊleitə(r)/

1548 Bình trữ thuỷ lực theo trọng lượng
Weighted hydraulic accumulator
/weitid haɪ'drɔ:lik ə'kju:mjʊleitə(r)/

1550

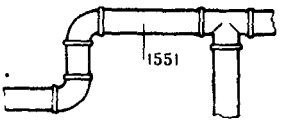

1565

1552

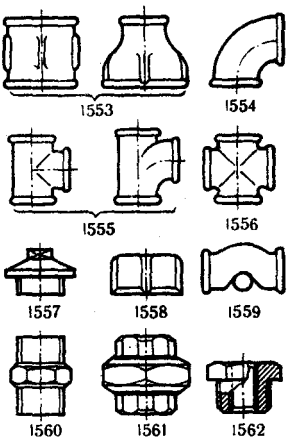

1563

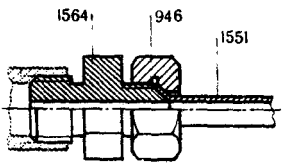

1549 Bình trữ thuỷ lực bằng lực lò xo
Spring-loaded hydraulic accumulator
/ˌsprɪŋ ləʊdɪd haɪˈdrɔːlɪk eˈkjuːmjʊlentə/

1551 Ống
Pipe
/paɪp/

1552 Nối ghép ống
Pipe fitting
/paɪpˈfɪtɪŋ/

1553 Ống nối
Pipe coupling
/paɪpˈkʌplɪŋ/

1554 Ống khuỷu
Elbow
/elbəʊ/

1555 Ống T
Tee
/tiː/

1556 Nối ống chữ thập
Cross
/krɒs/

1557 Nút ống chính
Male pipe plug
/meɪl paɪp plʌg/

1558 Nắp, chụp
Bonnet
/ˈkrɒs əʊvəɪŋ , ˈsædl/

1560 Đai ốc nối
Shoulder nipple
/ˈʃəʊldə ˈnɪpl/

1561 Đai ốc xiết nối
Collar nut
/ˈkɒlə nʌt/

1562 Ống lót có ren
Threaded bushing
/ˌθredɪd ˈbʊʃɪŋ/

1563 Nối liên kết
Union joint
/ˈjuːnɪən dʒɔɪnt/

1564 Đai ốc nối liên kết
Union nipple
/ˈjuːnɪənˈnɪpl/

1565 Đoạn ống mềm
Hose
/həʊz/

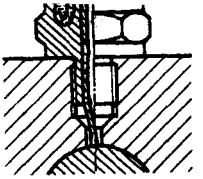

1571

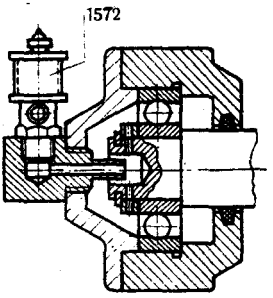

1576

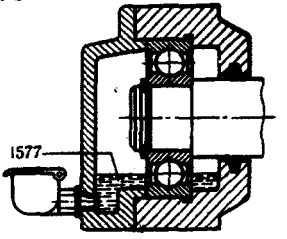

1572

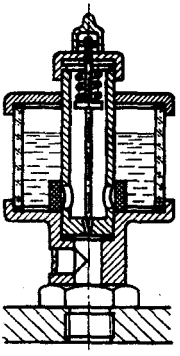

1578

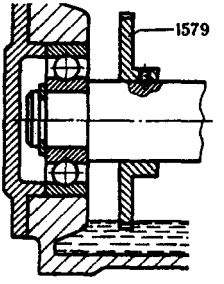

1573

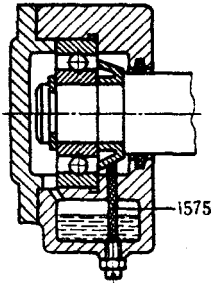

SỰ BÔI TRƠN

LUBRICATION

1566 Sự bôi trơn
Lubrication
/lu:brɪ'keɪʃn/

1567 Sự bôi trơn bằng tay
Manual lubrication
/,mænjʊəl lu:brɪ'keɪʃn/

1568 Bơm dầu kiểu bi
Ball oiler
/bɔ:l' ɔɪlə(r)/

1569 Cái bơm dầu
Oil gun
/'ɔɪl gʌn/

1570 Bình chứa dầu
Oil can
/'ɔɪl kæn/

1571 Bôi trơn kiểu nhỏ giọt
Drip-feed lubrication
/drɪp,fi:d lu:brɪ'keɪn∫n/

1572 Bơm dầu nhỏ giọt van kim
Needle-vave drip-feed oiler
/'ni:dl vælv drɪp ,fi:d 'ɔɪlə(r)/

1573 Sự bôi trơn bằng tim (bấc)
Wick lubrication
/wɪk lu:brɪ'keɪʃn/

1574 Bơm dầu bằng sợi bấc
Wick-feed oiler
/wɪk fi:d 'ɔɪlə(r)/

1575 Bấc (tim)
Wick
/wɪk/

1576 Sự bôi trơn với thùng chứa
Bath lubrication
/bɑ:θ lu:brɪ'keɪʃn/

1577 Thùng dầu
Oil bath
/ɔɪl bɑ:θ/

1578 Sự bôi trơn bằng văng tóe
Splash lubrication
/splæʃ lu:brɪ'keɪʃn/

1579 Vòng để văng tóe
Splash ring
/splæʃ rɪŋ/

1580

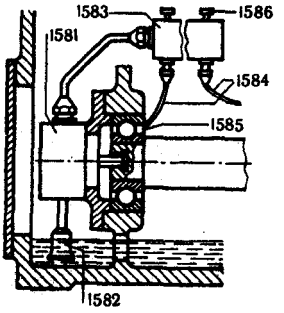

1587

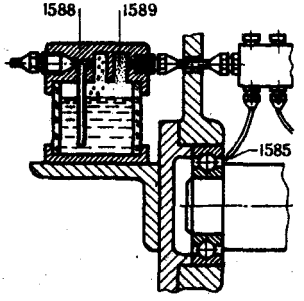

1580 Sự bôi trơn tuần hoàn cưỡng bức
Forced circulation lubrication
/fɔ:st sə:kjʊ'leɪʃn lu:brɪ'keɪʃn/

1581 Thiết bị bơm dầu bôi trơn
Lubrication pump
/lu:brɪ'keɪʃn pʌmp/

1582 Bộ lọc dầu
Oil strainer
/ɔɪl 'streɪnə(r)/

1583 Bộ phân phối dầu
Oil distributor
/ɔɪl'dɪstrɪbju:tə(r)/

1584 Ống dẫn dầu
Oiling pipe
/'ɔɪlɪŋ paɪp/

1585 Điểm bôi trơn
Lubrication point
/lu:brɪ'keɪʃn pɔɪnt/

1586 Điều chỉnh cung cấp dầu
Oil feed adjustment
/ɔɪl fi:d ə'ʤʌstmənt/

1587 Sự bôi trơn kiểu phun sương
Splash lubrication
/splæʃ lu:brɪ'keɪʃn /

1588 Bộ phun sương
Oil atomizer
/ɔɪl 'ætəmaɪzə(r)/

1589 Sương mù dầu
Oil mist
/ɔɪl mɪst/

1590 Chất bôi trơn
Lubrication
/lu:brɪkənt/

1591 Dầu bôi trơn
Oil
/ɔɪl /

1592 Cấp độ dầu bôi trơn
Oil grade
/ɔɪl greɪd/

1593 Dầu nhớt công nghiệp
Industrial oil
/ɪn'dʌstrɪəl ɔɪl/

1594 Chất phụ gia cho dầu bôi trơn
Oil addtive
/ɔɪl 'edɪtɪv/

1603

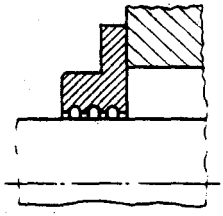

1604

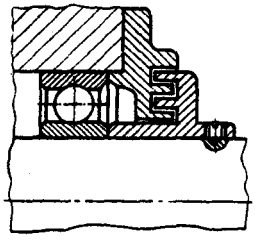

1605

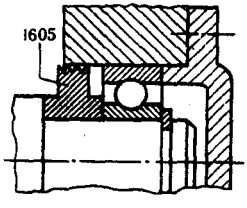

1607

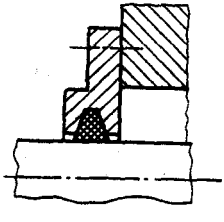

1609

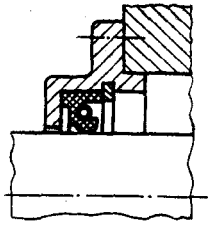

1610

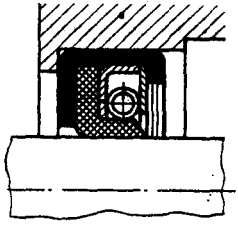

1611

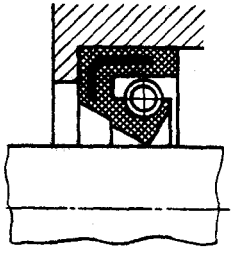

1595 Mỡ bôi trơn
Grease
/gri:s/

1596 Chất làm đặc
Thickener
/θɪknə(r)/

1597 Mỡ xà bông canxi
Lime- soap grease
/laɪm səʊp gri:s/

1598 Mỡ xà bông natri
Sodium- soap grease
/'səʊdɪəm səʊp gri:s/

1599 Chỉ số thấm (thâm nhập)
Penetration number
/penɪ'treɪʃ nʌmbə(r)/

1600 Làm kín, bịt kín
Sealing, seal
/'si:lɪŋ , si:l/

1601 Nút đậy kín
Seal

1602 Bịt kín không tiếp xúc
Non- contact seal
/nɔn'kɔntækt si:l/

1603 Bịt kín kiểu rãnh
Groove seal
/gru:v si:l/

1604 Bịt kín kiểu đường phức tạp
Laby - rinth seal
/'leɪbərɪnθ , si:l/

1605 Vòng chặn mỡ
Grease- retaining ring
/gri:s rɪ'teɪnɪŋ rɪŋ/

1606 Bịt kín kiểu tiếp xúc
Contact seal
/'kɔntækt si:l/

1607 Bịt kín bằng phớt
Felt seal
/felt si:l/

1608 Làm kín kiểu miệng cắt
Lip- type seal
/,lɪp taɪp 'si:l/

1609 Lắp chặt bằng bích
Flange packing
/flendʒ 'pækɪŋ/

1610 Nút chặn nén
Press- fit seal
/,pres fɪt 'si:l/

1611 Nút chặn tăng bền
Reinforced lip- type seal
/,ri:ɪnfɔ:st ,lɪp taɪp 'si:l/

1612

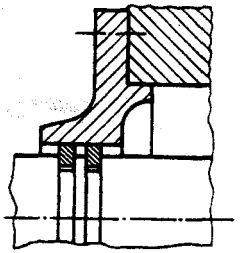

1621

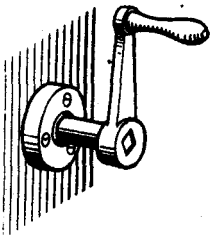

1613

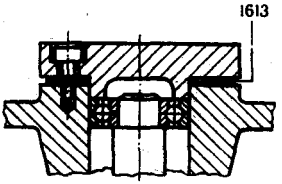

1623

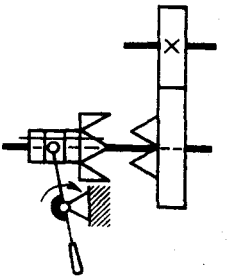

1614

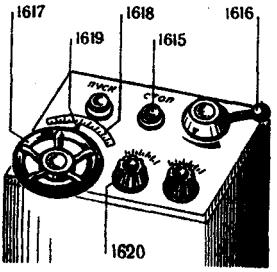

1625

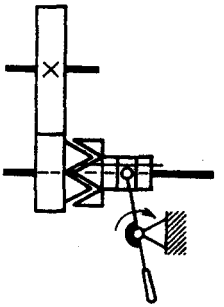

1612 Vòng chẻ
Split ring
/splɪt rɪŋ/

1613 Đệm lót
Gasket
/'gæskɪt/

THIẾT BỊ KIỂM TRA
CONTROL DEVICES

1614 Bảng điều khiển
Control panel
/kən'trəʊ 'pænl/

1615 Nút nhấn
Push button
/pʊʃ 'bʌtn/

1616 Cần gạt điều khiển
Handle
/'hændl/

1617 Tay quay
Handwheel
/'hændwi:l/

1618 Mặt số (đồng hồ)
Dial
/'daɪəl/

1619 Kim chỉ
Index
/ɪn'deks/

1620 Nút xoay
Knob
/nɒb/

1621 Tay quay
Crank handle
/kræŋk 'hændl/

1622 Bàn đạp
Treadle
/'tredl/

1623 Sự ăn khớp, mở máy
Engagement: switching on
/ɪn'geɪʤmənt; 'swɪʧɪŋ ɒn/

1624 Ăn khớp; cho máy chạy
Engage; switch on
/ɪn'geɪʤ;'swɪʧ ɒn/

1625 Sự nhả khớp, ngừng máy
Disengagement; switching out
/dɪsɪn'geɪʤmənt 'swɪʧɪŋaʊt/

1626 Nhả khớp, tắt máy
Disengage; switch off
/dɪsɪŋ'geɪʤ;'swɪʧ ɒf/

1627

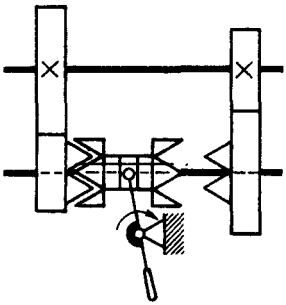

1635

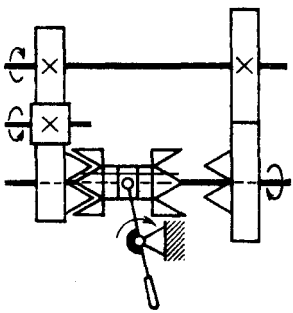

1627 Sự sang số, sự đổi tốc độ
Shifting
/ʃɪftɪŋ/

1628 Sang số, đổi tốc độ
Shift
/ʃɪft/

1629 Sự khởi động
Start
/stɑːt/

1630 Khởi động
Start

1631 Sự dừng
Stop
/stɔp/

1632 Dừng máy
Stop

1633 Sự thắng
Braking
/beɪkɪŋ/

1634 Thắng lại
Brake
/breɪk/

1635 Sự đổi chiều
Reversing
/rɪ'vɜːsɪŋ/

1636 Đổi chiều
Reverse
/rɪ'vɜːs/

1637 Sự điều chỉnh
Adjustment
/ə'ʤʌstmənt/

1638 Điều chỉnh
Ajust
/ə'ʤʌst/

J TỔ CHỨC VÀ QUẢN TRỊ CÔNG NGHIỆP
INDUSTRIAL ORGANIZATION & MANAGEMENT

KHÁI NIỆM CHUNG
GENERAL TERMS

1639 Sự sản suất
Production
/prə'dʌkʃn/

1640 Công việc, lao động
Labour: work
/'leɪbə(r) wɜ:k/

1641 Sản phẩm
Product
/'prɒdʌkt/

1642 Công cụ sản suất
Means of production
/.mi:nz əv prə'dʌkʃn/

1643 Công nghiệp
Industry
/'ɪndʌstrɪ/

1644 Công nghiệp sản suất hàng hoá
Producer- goods industry
/prə'dju:sə .gʊdz 'ɪndʌstrɪ/

1645 Xí nghiệp
Enterprise
/'entəpraɪz/

1646 Xưởng, nhà máy
Factory , plant
/'fækərɪ plænt/

1647 Năng suất
Output
/'aʊtpʊt/

1648 Sản lượng hàng hoá
Commodity output
/kə'mɔʊdɪ 'aʊtpʊt/

1649 Tổng năng suất
Gross output
/grɔs'aʊtpʊt/

TỔ CHỨC SẢN SUẤT
INDUSTRIAL
ORGANIZATION

1650 Tổ chức công nghiệp
Industrial organization
/ɪn'dʌstrɪəl
ɔ:gənaɪ'zeɪʃn/

1651 Cơ cấu tổ chức
Organization structure
/ɔ:gənaɪ'zeɪʃn
'strʌktʃə(r)/

1652 Bộ
Ministry
/'mɪnɪstrɪ/

1653 Cục, vụ
Ministerial department
/ 'mɪnɪstɪərɪəl
dɪ'pɑ:tmənt/

1654 Hiệp hội sản suất
Production association
/prə'dʌkʃn ə'səʊsɪeɪʃn/

1655 Giám đốc xí nghiệp
Director of the plant
/dɪ'rektər əv ðə plænt/

1656 Kỹ sư trưởng
Chief engineer
/tʃi:f endʒɪ'nɪə(r)/

1657 Phòng kinh tế- kế hoạch
Planing and economics department
/plænɪŋ ən i:kə'nɒmɪks
dɪ'pɑ:tmənt/

1658 Phòng kế toán
Accounts department
/ə'kaʊnts dɪ'pɑ:tmənt/

1659 Phòng lao động tiền lương
Labour and wage department
/'leɪbər ən 'weɪdʒ
dɪ'pɑ:tmənt/

1660 Phòng nhân sự và đào tạo
Personnel and training department
/pɜ:sə'nel ən 'treɪnɪŋ
dɪ'pɑ:tmənt/

1661 Phòng kiểm tra chất lượng
Technical inspection department
/,teknɪkl ɪn'spekʃn
dɪ'pɑ:tmənt/

1662 Phòng xây dựng xí nghiệp
Plant construction department
/plænt kən'strʌkʃn
dɪ'pɑ:tmənt/

1663 Phòng thiết kế
Design department
/dɪ'zaɪn dɪ'pɑ:tmənt/

1664 Phòng công nghệ
Process planning department
/prəʊses 'plænɪŋ dɪ'pɑ:tmənt/

1665 Phòng kiểm tra sản suất
Production control department
/prə'dʌkʃn kən'trəʊl dɪ'pɑ:tmənt/

1666 Phòng kỹ thuật và bảo trì
Plant engineering and maintenance department
/plænt endʒɪ'nɪərɪŋ ən 'meɪntənəns dɪ'pɑ:tmənt/

1667 Phòng cung ứng vật tư
Materials procurement and supply department
/mə'tɪərɪəlz prə'kjʊəmənt ən sə'plaɪ dɪ'pɑ:tmənt/

1668 Phòng tài chính và mại vụ
Finance-and-sales department
/faɪnæns ən seɪlz dɪ'pɑ:tmənt/

1669 Phòng hành chính
Household office
/'haʊshəʊld 'ɒfɪs/

1670 Phòng vận tải
Transportation department
/trænzpɔ:'teɪʃn dɪ'pɑ:tmənt/

1671 Phòng đời sống
Housing-and-hostel department
/'haʊsɪŋ ən 'hɒstl dɪ'pɑ:tmənt/

1672 Phân xưởng
Workshop, shop
/'wɜ:kʃɒp/

1673 Phân xưởng chính
Main workshop, production shop
/meɪn wɜ:kʃɒp prə'dʌkʃn ʃɒp/

1674 Phân xưởng hoàn tất
Blank preparation shop
/blæŋk prepə'reɪʃn ʃɒp/

1675 Phân xưởng đúc
Foundry
/'faʊndrɪ/

1676 Phân xưởng gia công áp lực
Forge shop
/fɔ:dʒ ʃɔp/

1677 Phân xưởng cơ khí
Machine shop
/mə'ʃi:n ʃɔp/

1678 Phân xưởng lắp ráp
Assemly shop
/ə'semblɪ ʃɔp/

1679 Phân xưởng phụ trợ
Auxiliary shop
/ɔ:g'zɪlɪərɪ ʃɔp/

1680 Phân xưởng dụng cụ
Toolroom
/tu:lru:m/

1681 Phân xưởng mẫu
Pattern shop
/pætn ʃɔp/

1682 Phân xưởng sửa chữa
Repair shop
/rɪ'peə ʃɔp/

1683 Nhà kho
Storeroom
/'stɔ:ru:m/

1684 Nhân viên
Personnel
/pə:sə'ne
l/

1685 Nhân công
Employee
/emplɔɪ'i:/

1686 Công nhân
Worker
/'wə:kə(r)/

1687 Tổ sản suất (đội)
Team
/ti:m/

1688 Đội ngũ kỹ sư
Engineering staff worker
/endʒɪ'nɪərɪŋ stɑ:f'
wə:kə(r)/

1689 Kỹ sư
Engineer
/endʒɪ'nɪə(r)/

1690 Kỹ thuật viên
Technician
/tek'nɪʃn/

1691 Kỹ sư thiết kế
Design engineer
/dɪ'zaɪn endʒɪ'nɪə(r)/

1692 Kỹ sư công nghệ
Process engineer
/'prəʊses endʒɪ'nɪə(r)/

1693 Trưởng phòng
Chief of department
/tʃi:f əv di'pɑ:tmənt/

1694 Quản đốc phân xưởng
Shop superintendant
/ʃɔp, su:pərɪn'tendənt/

1695 Tổ trưởng, đốc công
Foreman
/'fɔ:mən/

1696 Nhân viên văn phòng
Office worker, clerical worker
/'ɔfɪs 'wɜ:kə 'klerɪkl/

1697 Ca, kíp
Shift
/ʃɪft/

1698 Mặt bằng phân xưởng
Workshop layout
/'wɜ:kʃɔp 'leɪaʊt/

1699 Gian, khoang
Bay
/beɪ/

1700 Công đoạn
Workshop section
/'wɜ:kʃɔp 'sekʃn/

1701 Hành trình
Pass
/pɑ:s/

1702 Vị trí làm việc
Working place
/'wɜ:kɪŋ pleɪs/

1703 Tiền trả công
Payment for work
/'peɪmənt fə wɜ:k/

1704 Hệ thống tiền lương theo ngày công
Day-work payment system
/deɪ wɜ:k 'peɪmənt 'sɪstəm/

1705 Hệ thống tiền lương theo sản phẩm
Piece-work payment system
/'pi:swɜ:k 'peɪmənt 'sɪstəm/

1706 Tiền công
Wage
/weɪdʒ/

1707 Tiền lương
Salary
/'sælərɪ/

1708 Chỉ số lương cơ bản
Standard base-rate structure
/ˌstændəd beɪs.reɪt ˈstrʌktʃə(r)/

1709 Mức lương
Wage class
/weɪdʒ klɑːs/

1710 Lương theo giờ
Base hourly rate
/beɪs ˌaʊəli ˈreɪt/

1711 Định mức thời gian
Standard piece time
/ˌstændəd piːs ˈtaɪm/

1712 Thời gian-Sản phẩm
Time per piece
/taɪm pə piːs/

1713 Thời gian hoàn tất
Setup time
/ˈsetʌp taɪm/

1714 Thời gian gia công
Base cycle time
/beɪs ˈsaɪkl taɪm/

1715 Thời gian sản xuất trực tiếp
Computed machine time direct manufacture time
/kəmˌpjuːtɪd məˈʃiːn taɪm ; dɪrekt mænjʊˈfæktʃə taɪm/

1716 Thời gian phụ
Auxiliary time
/ɔːgˈzɪliəri taɪm/

1717 Thời gian bổ sung
Additional time
/əˈdɪʃənl taɪm/

1718 Thời gian phục vụ máy
Time for machine servicing
/taɪm fə məˈʃiːn ˈsɜːvɪsɪŋ/

1719 Thời gian nghỉ và nhu cầu cá nhân
Time for rest and personal needs
/taɪm fə ˌrest ən ˌpɜːsənl ˈniːdz/

1720 Năng suất sản suất định mức
Standard production rate
/ˌstændəd prəˈdʌkʃn reɪt/

1721 Giá thành sản phẩm
Piece-rate price
/piːs reɪt praɪs/

1722 Tiêu thụ công lao động
Labour-consumption
/ˌleɪbə kənˈsʌmpʃn/

1723 Tiền thưởng
Bonus
/ˈbəʊnəs/

1724 Năng suất lao động
Labour productivity
/ˌleɪbə prɒdʌkˈtɪvətɪ/

1725 Chất lượng sản phẩm
Product quality
/prɒdʌkt ˈkwɒlətɪ/

1726 Kiểm tra chất lượng sản phẩm
Product quality inspection
/ˌprɒdʌktˌkwɒlətɪ ɪnˈspekʃn/

1727 Kiểm tra toàn phần
Complete inspection
/kəmˌpliːt ɪnˈspekʃn/

1728 Kiểm tra theo mẫu
Sampling inspection
/sæmplɪŋ ɪnˈspekʃn/

1729 Kiểm tra trong dây chuyền sản suất
Incoming inspection
/ˌɪnkʌmɪŋ ɪnˈspekʃn/

1730 Nghiệm thu
Acception inspection
/əkˈsepʃn ɪnˈspekʃn/

1731 Thử nghiệm sản phẩm
Product tests
/ˈprɒdʌkt tests/

1732 Thử nghiệm thực tế
Performance tests
/pəˈfɔːməns tests/

1733 Thử nghiệm phá hủy mẫu
Destructive tests
/dɪˈstrʌktɪv tests/

1734 Thử nghiệm không phá hủy mẫu
Nondestructive tests
/nɒndɪˈstrʌktɪv tests/

1735 Độ tin cậy thử nghiệm
Reliability tests
/rɪlaɪəˈbɪlətɪ tests/

1736 Độ tin cậy
Reliability

1737 Độ an toàn
Failsafety
/feɪl'seɪftɪ/

1738 Tuổi bền sản phẩm
Durability
/djʊərə'bɪlətɪ/

1739 Hư hỏng
Failure
/'feɪljə(r)/

1740 Hư hỏng tạm thời
Temporary failure
/'tempərərɪ 'feɪljə/

1741 Hư hỏng nặng
Critical failure
/,krɪtɪkl 'feɪljə(r)/

1742 Thời hạn sử dụng
Service life
/'sɜ:vɪs laɪf/

1743 Sác xuất không phế phẩm, hệ số tin cậy
Probability of no-failure, reliability factor, survival rate
/prɒbə'bɪlətɪ əv nəʊ 'feɪljə(r) rɪlaɪə'bɪlətɪ 'fæktə sɜ:'vaɪvl reɪt/

1744 Phế phẩm
Reject
/rɪ'ʤekt/

1745 Dấu chất lượng
Quality mark
/'kwɒlətɪ mɑ:k/

QUI TRÌNH SẢN XUẤT
PRODUCTION PROCESS

1746 Kiểu sản xuất
Type of production
/,taɪp əv prə'dʌkʃn/

1747 Sản xuất đơn chiếc
Job-lot production
/,ʤɒb lɒt prə'dʌkʃn/

1748 Sản xuất hàng loạt
Serial production
/,sɪərɪəl prə'dʌkʃn/

1749 Lô
Lot
/lɒt/

1750 Sản xuất đại trà
Mass production
/mæs prə'dʌkʃn/

1751 Chu kỳ hoàn tất
Output cycle time
/,aʊtpʊt 'saɪkl taɪm/

1753

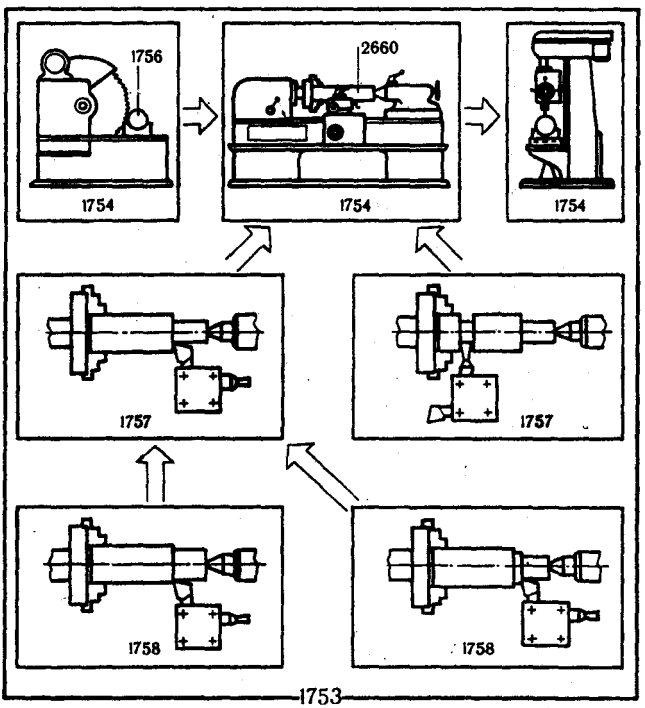

1752 Tỷ suất hoàn tất
Output rate
/aʊtpʊt reɪt/

1753 Quy trình công nghệ
Manufacturing process
/mænjʊ'fæktʃərɪŋ
'prəʊses/

1754 Nguyên công
Manufacturing operation
/mænhʊ'fæktʃərɪŋ
opə'reɪʃn/

1755 Lô sản xuất
Operation batch
/opə'reɪʃn bætʃ/

1756 Bán thành phẩm
Blank
/blæŋk/

1757 Bước gia công
Manufacturing step
/mænjʊ'fæktʃərɪŋ step/

1758 Chuỗi gia công
Manufacturing pass
/mænjʊ'fæktʃərɪŋ pɑːs/

1759 Thiết bị gia công
Manufacturing equipment
/mænjʊ'fæktʃərɪŋ
ɪ'kwɪpmənt/

1760 Gia công cắt gọt
Tooling
/tuːlɪŋ/

1761 Dụng cụ gia công
Tool
/tuːl/

1762 Gá lắp
Setting-up
/'setɪŋ ʌp/

1763 Chi phí sản xuất
Production cost
/prə'dʌkʃn kɒst/

1764 Giá vật tư
Cost of material
/,kɒst əv mə'tɪərɪəl/

1765 Giá năng lượng điện
Cost of electric power
/,kɒst əv ɪ'lektrɪk
'paʊə(r)/

1766 Giá nhân công
Cost of labour
/,kɒst əv 'leɪbə(r)/

1767 Bảo hiểm xã hội
Social insurance
/,səʊʃl ɪn'ʃɔːrəns/

1783

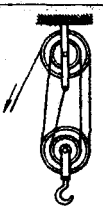

1784

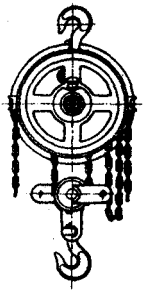

1785

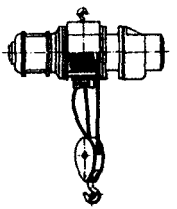

1786

1788

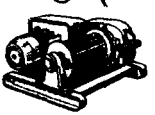

1790

1791

1792

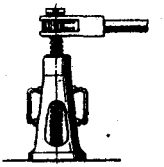

1793

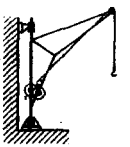

1794

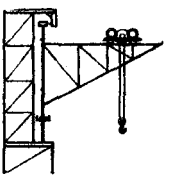

1795

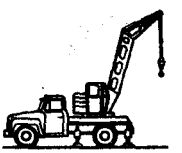

1796

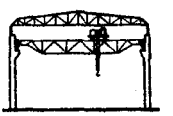

1798

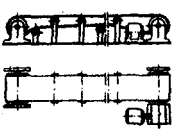

1799

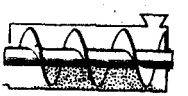

1800

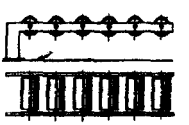

1768 Sửa chữa bảo trì
Machine repairs and maintenance
/mə'ʃi:n ri'peəez ən 'meintənəns/

1769 Khấu hao máy
Machine depreciation
/məʃi:n dipri:ʃi'eiʃn/

1770 Chi phí phụ trội
Overhead expense(s)
/,əʊvəhjed ik'spen(s)/

1771 Giá cả
Price
/prais/

1772 Lợi nhuận
Profit
/'profit/

1773 Khả năng thuê mướn
Rentability
/rentə'biləti/

1774 Dịch vụ
Service
/'sɜ:vis/

1775 Sửa chửa ; bảo trì
Repair : maintenance
/ri'peə(r)) 'meintənəns/

1776 Bảo trì đón đầu
Preventive maintenance
/pri'ventiv 'meintənən s/

1777 Sửa chữa nhỏ (tiểu tu)
Minor repair
/,mainə ri'peə(r)/

1778 Sửa chữa trung (trung) tu
Medium repair
/,mi:diəm ri'peə(r)/

1779 Đại tu
Overhaul
/əʊvə'hɔ:l/

VẬN CHUYỂN VẬT TƯ NỘI BỘ

INTERNAL MATERIAL HANDING

1780 Vận chuyển vật tư
Material handling
/mə.tiəriəl 'hændliŋ/

1781 Thùng chứa , kiểu phễu
Hopper-type bin
/,hopə taip 'bin/

1782 Tời nâng, thang máy nâng
Hoist
/hoist/

1783 Khối palăng
Block and tackle
/ˈblɒk ən ˈtækl/

1784 Khối ròng rọc nâng
Pulley block hoist
/ˌpʊli blɒk ˈhɔɪst/

1785 Palăng có động cơ điện
Overhead electric hoist
/ˌəʊvəhed ɪˈlektrɪk ˈhɔɪst/

1786 Cẩu động cơ một ray
Monorail motor hoist
/ˌmɒnəreɪl ˈməʊtə hɔɪst/

1787 Ray đơn
Monorail
/ˈmɒnəreɪl/

1788 Tời quay
Winch
/wɪntʃ/

1789 Xe tải
Truck
/trʌk/

1790 Xe tải chạy điện
Battery-driven truck
/ˌbætəri drɪvn ˈtrʌk/

1791 Xe nâng chuyển
Power lift truck
/ˌpaʊə lɪft ˈtrʌk/

1792 Con đội
jack
/ʤæk/

1793 Cần cẩu gắn tường
Wall-jib crane
/ˌwɔːl ʤɪb kreɪn/

1794 Cần cẩu giá công xon
Bracket crane
/ˌbrækɪt kreɪn/

1795 Xe cẩu
Motorized crane
/ˈməʊtəraɪzd kreɪn/

1796 Cầu trục, cần trục cổng
Gantry crane
/ˈgæntrɪ kreɪn/

1797 Băng chuyền
Conveyer, conveyor
/kənˈveɪə(r)/

1798 Băng tải
Belt conveyer
/belt kənˈveɪə(r)/

1799 Vít tải
Screw conveyer
/skruː kənˈveɪə(r)/

1800 Băng tải lăn
Roller conveyer
/ˈrəʊlə kənˈveɪə(r)/

1801 Băng treo
Overhead conveyer
/ˌəʊvəˈhed kənˈveɪə(r)/

1802 Băng chuyền xe lăn
Truck conveyer
/trʌk kənˈveɪə(r)/

1803 Thang máy , thang nâng
Elevator
/ˈelɪveɪtə(r)/

1804 Guồng nâng
Bucket elevator
/ˌbʌkɪtˈelɪveɪtə(r)/

1805 Gàu, khoang chứa
Bucket
/ˈbʌtkɪt/

1801

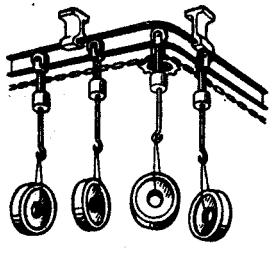

1802

1804

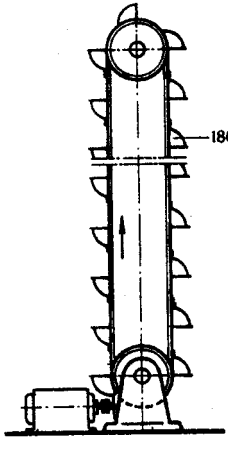

KỸTHUẬT ĐÚC

FOUNDRY ENGINEERING

1806

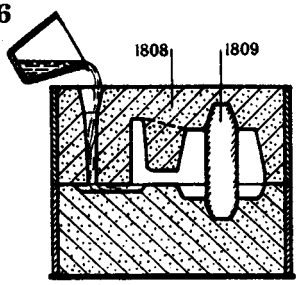

1815

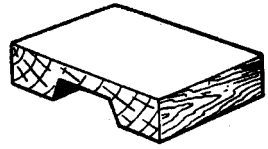

1816

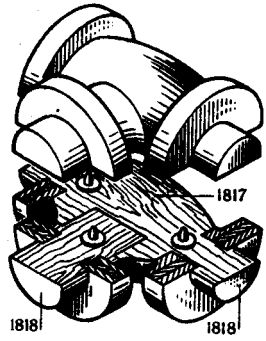

1810

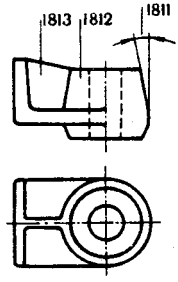

1814

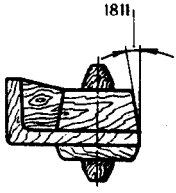

1819

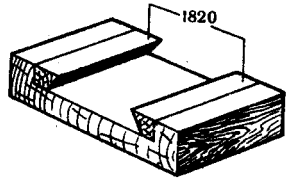

KỸ THUẬT ĐÚC
FOUNDRY ENGINEERING

KHÁI NIỆM CHUNG
GENERAL TERMS

1806 Sự đúc
Casting
/ˈkɑːstɪŋ/

1807 Đúc
Cast
/kɑːst/

1808 Khuôn
Mould
/məʊld/

1809 Lõi khuôn
Mould core, core
/məʊld kɔː(r)/

1810 Vật đúc
Casting

1811 Độ dốc lấy phôi
Draft
/drɑːft/

1812 Vấu lồi
Boss
/bɒs/

1813 Gân
Rib
/rɪb/

1814 Mẫu đúc
Pattern
/ˈpætn/

1815 Mẫu cứng liền khối
Solid pattern
/ˌsɒlɪd ˈpætn/

1816 Mẫu phân chia nhiều mãnh
Split pattern
/splɪt ˈpætn/

1817 Mặt phân khuôn
Parting plane
/ˈpɑːtɪŋ pleɪn/

1818 Dấu ghi lõi
Core print
/kɔː ˈprɪnt/

1819 Mẫu tháo được
Loose-piece pattern
/luːs piːs ˈpætn/

1821

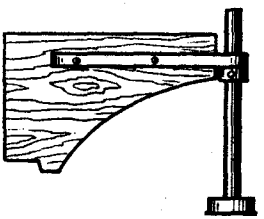

1822

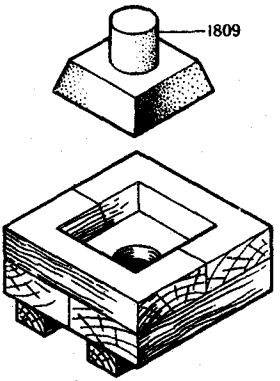

1823

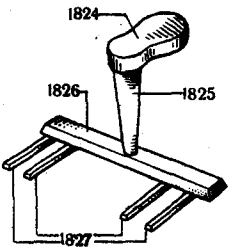

1828

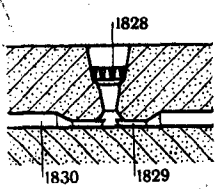

1831

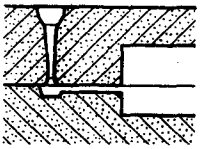

1833

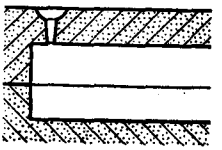

1835

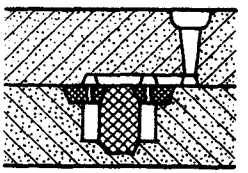

1834

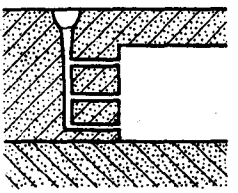

1836

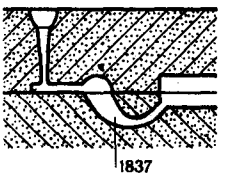

1820 Phần tháo được
Loose piece
/lu:s pi:s/

1821 Dưỡng gạt
Sweep pattern
/swi:p 'pætn/

1822 Hộp lõi
Core box
/kɔ: bɔks/

1823 Hệ thống đậu rót
Gating system
/,geɪtɪŋ 'sɪstəm/

1824 Phễu rót
Pouring basin
/pɔ:rɪŋ ,beɪsn/

1825 Thân đậu rót
Sprue
/spru:/

1826 Rãnh chính
Runner
/'rʌnə(r)/

1827 Rãnh phân chia
Gate
/geɪt/

1828 Lõi tăng bền
Straner core
/'streɪnə kɔ:(r)/

1829 Rãnh tiết lưu
Choke
/tʃəʊk/

1830 Rãnh xỉ, rãnh tạp chất
Dirt trap
/'dʒ:t træp/

1831 Hệ thống rót rãnh ngang
Parting-line gating system
/,pɑ:tɪŋ laɪn ,geɪtɪŋ 'sɪstəm/

1832 Hệ thống rót rãnh đứng
Vertical gating system
/,vɜ:tɪkl ,geɪtɪŋ 'sɪstəm/

1833 Hệ thống rót rãnh đỉnh
Top gating system
/top ,geɪtɪŋ 'sɪstəm/

1834 Hệ thống rót kiểu bút chì
Pencil gating system.
/,pensl ,geɪtɪŋ 'sɪstəm/

1835 Hệ thống rót theo bậc
Step gating system.
/step ,geɪtɪŋ 'sɪstəm/

1836 Hệ thống rót từ đáy lên
Bottom gating system.
/,bɔtm ,geɪtɪŋ 'sɪstəm/

1839

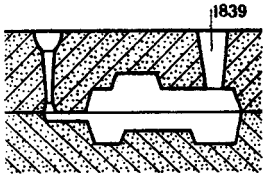

1843

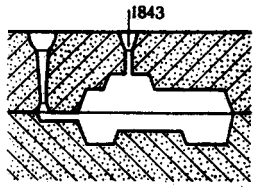

1840

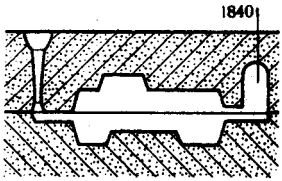

1844

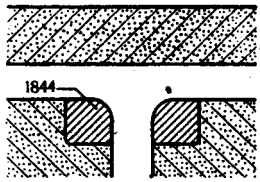

1841

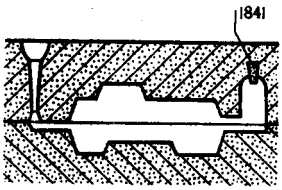

1845

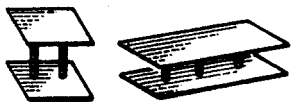

1842

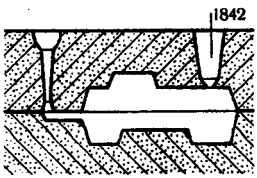

1847

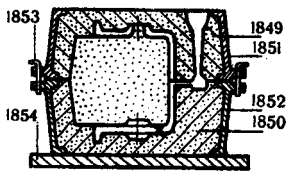

1837 Rãnh đầu cong
Horn gate.
/hɔ:n 'gen/

1838 Đậu ngót, đậu hơi
Feeder head, riser.
/'fi:də hed 'raɪzə(r)/

1839 Đậu ngót hở, đậu hơi hở
Open the top feeder, open riser.
/,əʊpən tɒp 'fi:də
,əʊpən 'raɪsə(r)/

1840 Đậu ngót kín
Blind feeder, blind riser.
/blaɪnd 'fi:də blaɪnd
'raɪsə/

1841 Lõi thấm khí
Permeable core; pencil core.
/'pɜ:mɪəbl kɔ:(r)
'pensl kɔ:(r)/

1842 Đậu ngót cổ thắt
Necked-down feeder, necked-down riser.
/,nekt daʊn fi:də(r)
nekt daʊn 'raɪzə(r)/

1843 Đậu hơi
Air gate, whistler.
/'eəgeɪt ,'wɪstlə/

1844 Miếng kim loại để làm nguội nhanh
Chill.
/tʃɪl/

1845 Con mã (đúc)
Chaplet.
/'tʃæplɪt/

1846 Khuôn dùng 1 lần
Expendable mould.
/ɪk'spendəbl məʊld/

1847 Khuôn cát
Sand mould.
/'sænd məʊld/

1848 Hộp khuôn, hòm khuôn
Flask, moulding box.
/flɑ:sk ; 'məʊldɪŋ bɒks/

1849 Nửa trên của khuôn
Cope.
/kəʊp/

1850 Nửa dưới của khuôn
Drag.
/dræg/

1851 Hộp khuôn trên
Cope flask, cope box.
/'kəʊp flɑ:sk 'kəʊp bɒks/

1856

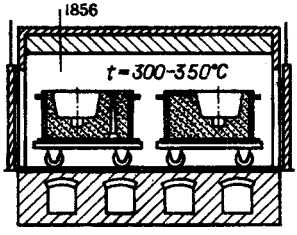

1859

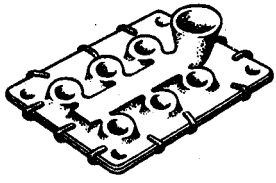

1857

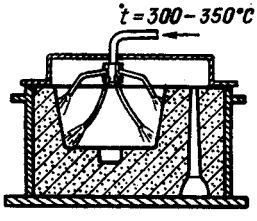

1861

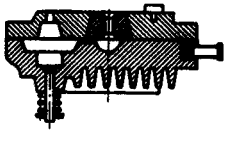

1858

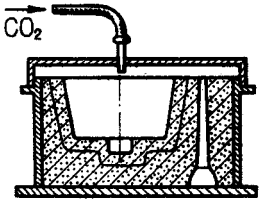

1852 Hộp khuôn dưới
Drag flask, drag box.
/dræg flɑ:sk dræg bɔks/

1853 Chốt định vị
Alignment pin.
/ə'laɪnmənt pɪn/

1854 Đế hộp khuôn
Bottom board.
/'bɔtəm bɔ:d/

1855 Khuôn cát xám
Green-sand mould.
/gri:n ,sænd 'məʊld/

1856 Khuôn cát khô
Dry-sand mould.
/draɪ ,sænd 'məʊld/

1857 Khuôn có lớp bề mặt sấy
Skin-dried mould.
/,skɪn draɪd 'məʊld/

1858 Khuôn làm cứng bằng hoá chất
Chemically hardening mould.
/,kemɪklɪ,hɑ:dənɪŋ 'məʊld/

1859 Khuôn vỏ
Shell mould.
/ʃel məʊld/

1860 Khuôn vĩnh cửu
Permanent mould.
/'pɜ:mənənt məʊld/

1861 Khuôn kim loại
Metal mould.
/'metl məʊld/

VẬT LIỆU LÀM KHUÔN VÀ LÕI
MOULD AND CORE MATERIALS

1862 Vật liệu làm khuôn và lõi
Mould and core material.
/'məʊld ənkɔ: m ə'tɪərɪəl/

1863 Cát tự nhiên để làm khuôn
Natural moulding sand.
/,nætʃrəl 'məʊldɪŋ sænd/

1864 Silic
Silica.
/'sɪlɪkə/

1865 Đất sét
Clay.
/kleɪ/

1866 Cát giàu silic
High-silica sand.
/haɪ ,sɪlɪkə 'sænd/

1867 Cát ít silic
Low-silica sand.
/ˌləʊ ˌsɪlɪkə'sænd/

1868 Cát yếu
Weak sand, lean sand.
/wi:k 'sænd li:n 'sænd/.

1869 Cát trung bình bền
Medium strong sand.
/ˌmi:dɪəm strɔŋ 'sænd/

1870 Cát bền
Strong sand.
/strɔŋ 'sænd/

1871 Cát rất bền
Very strong sand.

1872 Vật liệu kết dính
Bond.
/bɔnd/

1873 Chất gắn, liên kết
Binder.
/baɪndə(r)/

1874 Dầu khô, dầu hạt lanh
Drying oil, linseed oil.
/draɪŋ ɔɪl ; 'lɪnsi:d ɔɪl/

1875 Dextrin
Dextrin.
/dekstrɪn/

1876 Mật miá
Molasses.
/mə'læsɪz/

1877 Thủy tinh lỏng
Water glass.
$Na_2O.nSiO_2.mH_2O$
/'wɔtə glɑ:s/

1878 Hỗn hợp làm khuôn, cát làm khuôn
Moulding mixture, moulding sand.
/'məʊldɪŋ ,mɪkstʃe(r) /

1879 Hỗn hợp cát - đất sét
Sand-and-clay mixture.
/,sændən ,kleɪ'mɪkstʃə(r)/

1880 Hỗn hợp lõi
Core mix, core sand.
/kɔ: mɪks kɔ: sænd/

1881 Cát mặt
Facing sand.
/'feɪsɪŋ sænd/

1882 Cát lót
Backing sand.
/'bækɪŋ sænd/

1883 Cát lót - cát mặt
Facing-and-backing sand.
/'feɪsɪŋən 'bækɪŋ sænd/

1893

1896

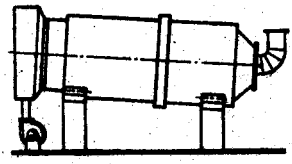

1897

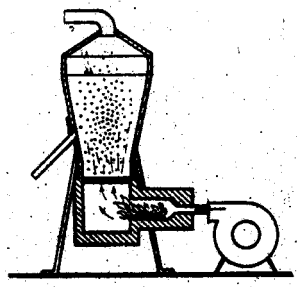

1884 Hỗn hợp lỏng tự đông cứng
Liquid self-hardening mixture.
/ˌlɪkwɪd self ˌhɑːdənɪŋ ˈmɪkstʃər/

1885 Lượng chứa ẩm, độ ẩm
Moisture content.
/ˌmɔɪstʃəˈkɒntent/

1886 Lượng đất sét
Clay content.
/kleɪˈkɒntent/

1887 Thành phần cỡ hạt
Grain-size distribution.
/greɪn saɪz dɪstrɪˈbjuːʃn/

1888 Độ thông khí
Permeability.
/pɜːmɪəˈbɪlətɪ/

1889 Chống đập vỡ
Resistance to spalling.
/rɪˈzɪstəns tə ˈspɔːlɪŋ/

1890 Kết tụ, thiêu kết
Sintering.
/ˈsɪntərɪŋ/

1891 Tính chịu nhiệt
Refractoriness.
/rɪˈfræktərɪnɪs/

1892 Chuẩn bị cát làm khuôn
Moulding-sand preparation.
/ˌməʊldɪŋ sænd prepəˈreɪʃn/

1893 Sự sấy khuôn
Drying; backing.
/draɪɪŋ ˈbekɪŋ/

1894 Sấy
Dry.
/draɪ/

1895 Lò sấy, thiết bị sấy
Drier
/draɪə/

1896 Lò sấy kiểu quay
Rotary drier.
/ˌrəʊtərɪ ˈdraɪər/

1897 Lắp đặt máy sấy kiểu phun
Installation for fluidized-bed drying.
/ɪnstɔːˈleɪʃn fɔːflʊɪdaɪzd bed ˈdraɪɪŋ/

1898 Sự nghiền nhỏ
Crushing.
/ˈkrʌʃɪŋ/

1901

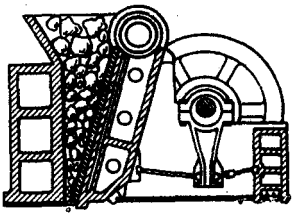

1907

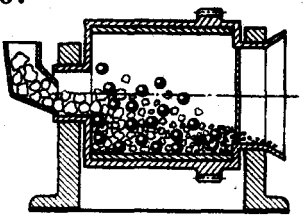

1902

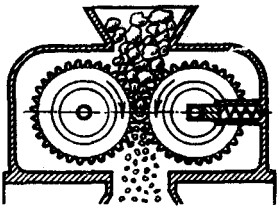

1911

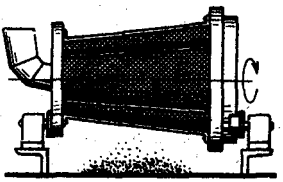

1906

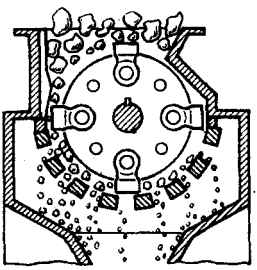

1913

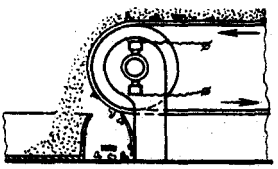

1899 Nghiền nhỏ
Crush.
/krʌʃ/

1900 Máy nghiền
Crusher.
/'krʌʃə(r)/

1901 Máy nghiền kiểu vấu
Jaw crusher.
/ʤɔ: 'krʌʃə(r)/

1902 Máy nghiền trục lăn
Roll breaker, roll crusher.
/rəʊl 'breɪkə(r) rəʊl 'krʌʃə/

1903 Sự nghiền xay
Grinding, milling.
/graɪndɪŋ 'mɪlɪŋ/

1904 Mài, xay
Grind, mill.
/graɪnd , mɪl/

1905 Máy xay mịn
Mill.
/mɪl/

1906 Máy nghiền búa
Hammer mill.
/'hæmə mɪl/

1907 Máy nghiền bi
Ball mill.
/'bɔ:lmɪl/

1908 Sự sàng lọc
Screening.
/'skri:nɪŋ/

1909 Sàng
Screen.
/skri:n/

1910 Lưới sàng
Sieve, screen.
/si:v skri:n/

1911 Lưới sàng quay
Gyratory sieve, rotary screen.
/ʤaɪrətərɪ 'si:v ,rəʊtərɪ 'skri:n/

1912 Sàng rung
Oscillating sieve.
/'ɔsɪleɪtɪŋ si:v/

1913 Máy tách bằng từ tính
Magnetic separator.
/mæg,netɪk 'sepəreɪtə(r)/

1914 Sự hoà trộn
Mixing.
/'mɪksɪŋ/

1916

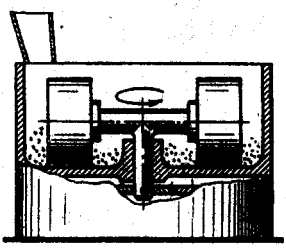

1921

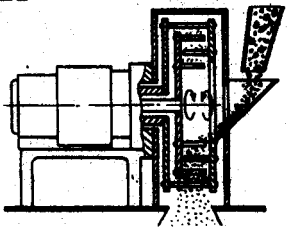

1920

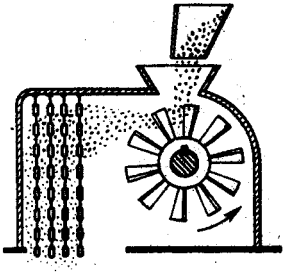

1922

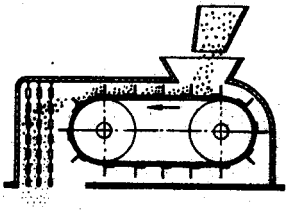

1923

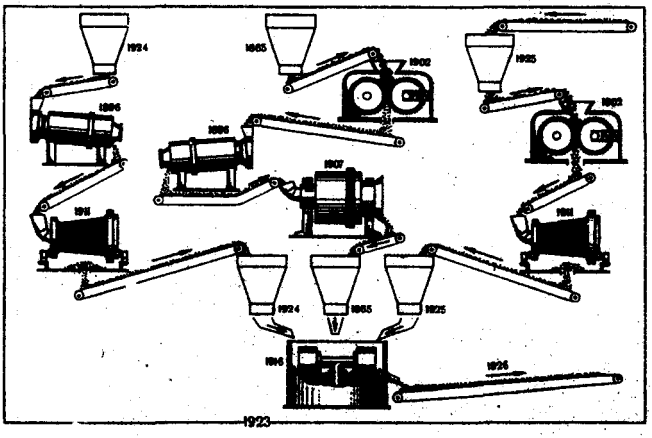

1923

1915 Hòa trộn
Mix.
/mɪks/

1916 Xay, nghiền, trộn cát
Sand mill, mixer, miller.
/sænd mɪL 'mɪksə(r), 'mɪlə(r)/

1917 Sự làm rời tơi, sự làm tơi
Desintegration.
/dɪsɪntɪ'greɪʃn/

1918 Làm tơi cát
Desintegrate, break up the sand.
/dɪ'sɪntɪgreɪt ,'breɪkʌp ðə sænd/

1919 Thiết bị đánh tơi cát
Sand desintergrator.
/sænd dɪ'sɪntɪgreɪtə(r)/

1920 Máy làm tơi bằng khôngkhí
Aerator.
/ 'ɛəreɪtə(r)/

1921 Máy làm tơi kiểu thanh
Spike desintegrator.
/spaɪk dɪ'sɪntɪgreɪtə(r)/

1922 Máy đánh tơi kiểu băng tải
Belt-type desintegrator.
/,belt taɪp dɪ'sɪntɪgreɪ tə(r)/

1923 Phân xưởng cát
Sand plant.
/sænd plænt/

1924 Cát mới
New sand.
/nju: 'sænd/

1925 Cát cũ (đã làm khuôn nhiều lần)
Burnt sand.
/bɜ:nt 'sænd/

1926 Cát dùng lại
Reused sand, reconditioned sand.
/rɪ'ju:zd sænd rɪkən'dɪʃnd sænd/

SỰ LÀM KHUÔN
MOULDING

1927 Sự làm khuôn
Moulding.

1931

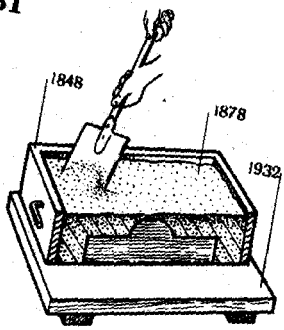

1937

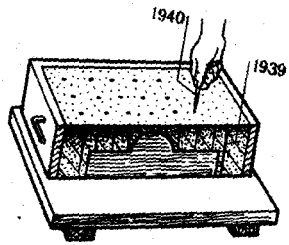

1933

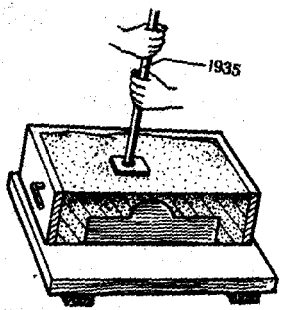

1941

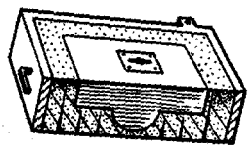

1943

1936

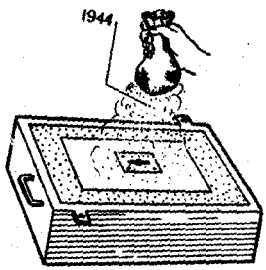

1928 Làm khuôn
Mould.

1929 Làm khuôn theo mẫu
Pattern moulding.
/ˈpætn ˈməʊldɪŋ/

1930 Làm khuôn bằng tay
Hand moulding.
/hænd ˈməʊldɪŋ/

1931 Sự xúc cát làm khuôn
Shoveling the moulding sand.
/ˈʃʌvlɪŋ ðə məʊldɪŋ sænd/

1932 Bảng khuôn
Mould board.
/məʊld bɔːd/

1933 Sự đầm cát
Ramming.
/ˈræmɪŋ/

1934 Đầm cát
Ram
/ræm/.

1935 Buá đầm cát cầm tay
Hand rammer.
/hænd ˈræmə(r)/

1936 Thiết bị đầm cát khí nén
Pneumatic rammer.
/njuːˈmætɪk ˈræmə(r)/

1937 Chọc lỗ thông khí
Punching the vent holes.
/ˈpʌntʃɪŋ ðə ˈvent həʊlz/

1938 Chọc lỗ
Punch.
/pʌntʃ/

1939 Lỗ thông khí
Vent hole.
/vent həʊl/

1940 Dây thông khí
Vent wire.
/vent ˈwaɪə(r)/

1941 Sự lật khuôn lên trên
Rolling over
/ˈrəʊlɪŋ əʊvə(r)/

1942 Lật khuôn lên trên
Roll over.

1943 Sự phun bột
Dusting.
/ˈdʌstɪŋ/

1944 Bột ở mẫu vật
Parting dust.
/pɑːtɪŋ dʌst/

1945

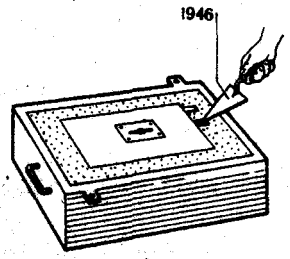

1952

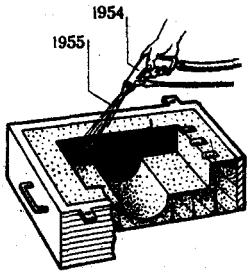

1946

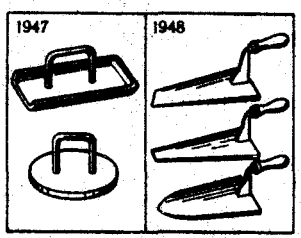

1956

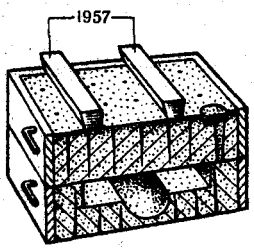

1949

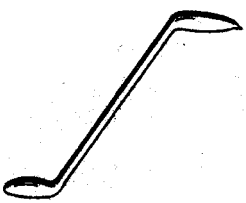

1958

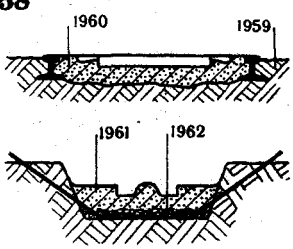

1950

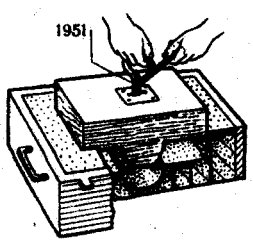

1945 Sự cắt rãnh rót
Cutting the gates.
/'kʌtɪŋ ðə geɪt/

1946 Cái bay làm khuôn
Trowel.
/'traʊəl/

1947 Bay làm phẳng
Flat trowel.
/flæt 'traʊəl/

1948 Bay tạo hình
Shaped trowel.
/ʃeɪpt 'traʊəl/

1949 Thìa
Slick, sleeker.
/slɪk , 'sli:kə(r)/

1950. Lấy mẫu ra khỏi khuôn
Drawing the pattern.
/drɔ:ɪŋ ðə 'pætn/

1951 Móc kéo mẫu
Draw spike.
/drɔ: spaɪk/

1952 Sự phun khuôn
Spraying.
/'spreɪɪŋ/

1953 Dòng phun khuôn
Spray.

1954 Súng phun
Spraying gun.
/'speɪɪŋ gʌn/

1955 Áo khuôn
Mould wash, mould coating.
/məʊld wɔʃ ; məʊld 'kəʊtɪŋ/

1956 Lắp khuôn
Assembly of the mould.
/ə'semblɪ əv ðə məʊld/

1957 Vật chặn (đè) khuôn
Weight.
/weɪt/

1958 Làm khuôn trên nền xưởng
Floor moulding.
/flɔ: 'məʊldɪŋ/

1959 Nền xưởng, nền cát
Ground.
/graʊnd/

1960 Nền mềm
Soft bed.
/sɔft bed/

1963

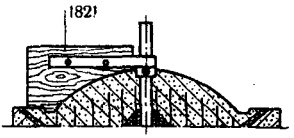

1964

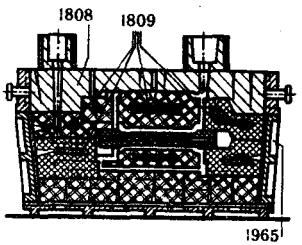

1966

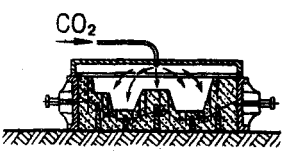

1967

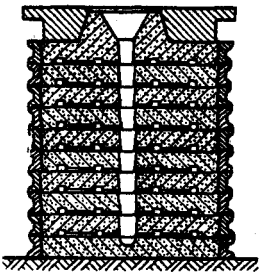

1970

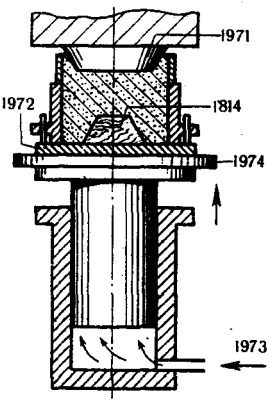

1975

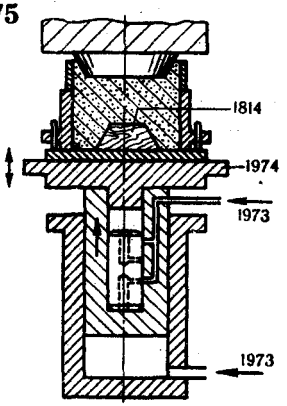

1961 Nền cứng
Stiff bed.
/stɪf bed/

1962 Xỉ
Slag.
/slæg/

1963 Làm khuôn theo dưỡng gạt
Strickling.
/'strɪklɪŋ/

1964 Sự làm khuôn có lắp lõi
Core assembly moulding.
/kɔ: ə,sembli 'məʊldɪŋ/

1965 Áo ngoài hòm khuôn
Jacket.
/'ʤækɪt/

1966 Quá trình làm cứng khuôn bằng khí CO_2
CO_2 - mould hardening process.
/,kɑ:bən daɪ,ɔksaɪd
məʊld ,hɑ:dənɪŋ
'prəʊses/

1967 Làm khuôn nhiều tầng
Stack moulding.
/stæk 'məʊldɪŋ/

1968 Làm khuôn bằng máy
Machine moulding.
/məʃi:n 'məʊldɪŋ/

1969 Máy làm khuôn
Moulding machine.
/'məʊldɪŋ mə'ʃi:n /

1970 Sự ép cát làm khuôn
Squeezing of moulding sand.
/'skwi:zɪŋəv 'məʊldɪŋ
sænd/

1971 Đầu ép
Squeeze head.
/ski:wz hed/

1972 Tấm mẫu
Pattern plate.
/pætn pleɪt/

1973 Không khí nén
Compressed air.
/kəm'prest eə(r)/

1974 Bàn ép
Table.
/teɪbl/

1975 Sự ép rung
Squeezing and vibration.
/'skwi:zɪŋ ən vaɪ'breɪʃn/

1977

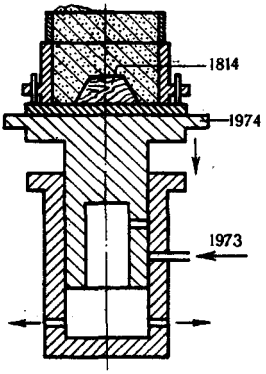

1980

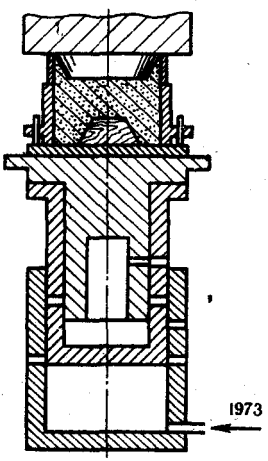

1981

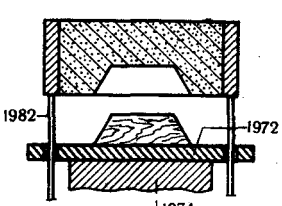

1983

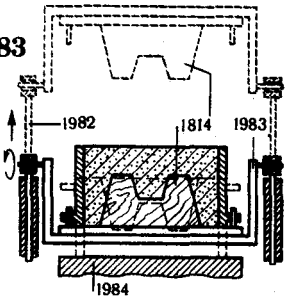

1985

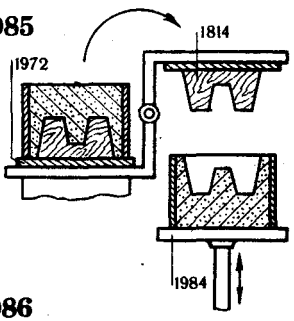

1986

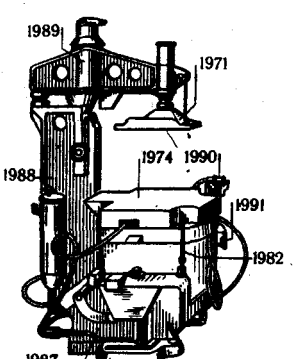

1992

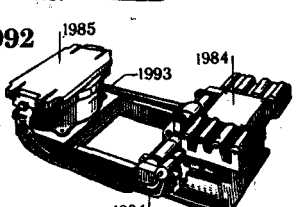

1976 Máy rung bàn khuôn
Vibrator of the table.
/vaɪ'breɪt əvðə 'teɪbl/

1977 Sự lèn rung
Jolting.
/ʤoltɪŋ/

1978 Lèn rung
Jolt.
/ʤolt/

1979 Lèn và ép chặt
Jolting. and squeezing
/'ʤoltɪŋ ən 'skwi:zɪŋ/

1980 Sự ép kết thúc
Final squeezing.
/,faɪnl 'skwi:zɪŋ/

1981 Sự nâng bằng chốt
Pin lift.
/pɪn lɪft/

1982 Chốt nâng
Lifting pin.
/'lɪftɪŋ pɪn/

1983 Lật ngược bàn khuôn
Roll-over table.
/,rəʊləʊvə 'teɪbl/

1984 Bàn kéo
Draw table.
/drɔ: 'teɪbl/

1985 Bàn lật quay
Rock-over table.
/,rokəʊvə 'teɪbl/

1986 Máy làm khuôn kiểu ép - rung
Vibratory squeeze moulding machine.
/vaɪ,breɪtəri skwi:z 'məʊldɪŋ mə'ʃi:n/

1987 Giá đỡ máy
Bed.
/bed/

1988 Cột máy
Column.
/'koləm/

1989 Cần máy
Arm.
/ɑ:m/

1990 Bộ phân phối khí
Air distributor.
/eədɪ'strɪbju:tə(r)/

1991 Van , khớp quay
Knee valve.
/ni:vælv/

1992 Máy làm khuôn kiểu lèn kéo khuôn
Jolt rock-over pattern-draw moulding machine.
/ʤolt ,rokəʊvə ,pætn drɔ: 'məʊldɪŋ mə'ʃi:n/

1996

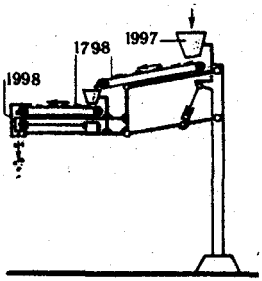

2001

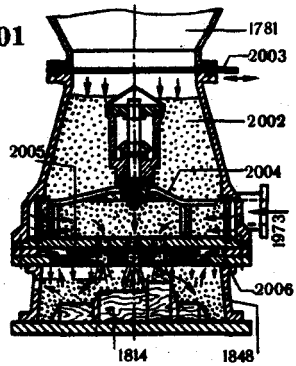

1998

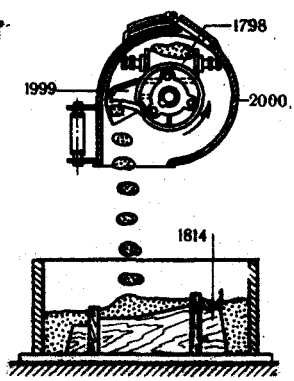

2007

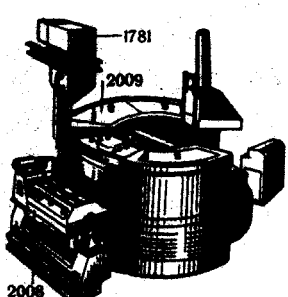

1993 Bàn lèn chặt
Jolt table.

1994 Cần lật quay
Rock-over arm.
/ˌrɒkəʊvəˈɑːm/

1995 Máy làm khuôn kiểu lèn - rung
Jolt-squeeze moulding machine.
/ʤɒlt skwiːz ˈməʊldɪŋ məˌʃin/

1996 Máy phân phối cát
Sandslinger.
/ˈsænd slɪŋgə(r)/

1997 Phễu
Hopper.
/ˈhɒpə(r)/

1998 Đầu cánh quay
Impeller, impeller head.
/ɪmˈpelə(r) , ɪmˈpelə hed/

1999 Hộp, cánh phân phối
Bucket, blade.
/ˈbʌkɪt bleɪd/

2000 Vỏ ngoài
Hood.
/hʊd/

2001 Máy phun khuôn
Mould-blowing machine.
/məʊl ˈbləʊɪŋ məˈʃiːn/

2002 Bình trữ cát
Sand reservoir.
/sænd ˈrezəvwɑː(r)/

2003 Cử chặn, lưới chặn
Gate.
/geɪt/

2004 Bộ phận khuấy trộn
Stirrer.
/ˈstərə/

2005 Tấm phun
Blow plate.
/bləʊ pleɪt/

2006 Tấm tạo lỗ thông khí
Vent-hole plate.
/ˌvent həʊl ˈpleɪt/

2007 Máy làm áo khuôn
Shell moulding machine.
/ʃel ˈməʊldɪŋ məˌʃiːn/

2008 Phễu cấp
Roll-over hopper.
/rəʊl əʊvə ˈhɒpə(r)/

2009 Lò thiêu kết áo khuôn
Shell sintering furnace.
/ʃel sɪntərɪŋ ˌfɜːnɪs/

2013

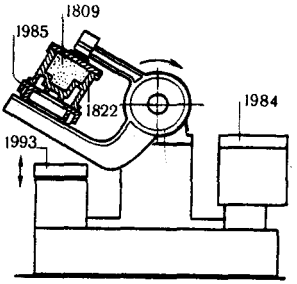

2023

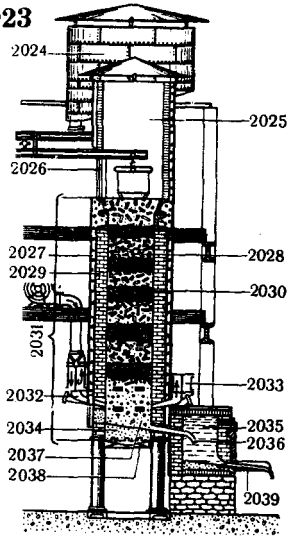

2014

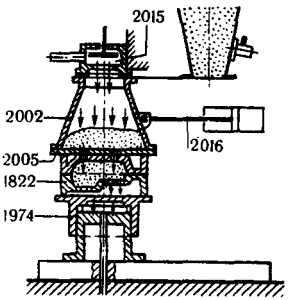

2017

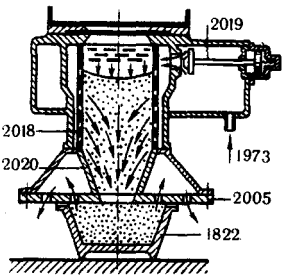

2010 Làm khuôn với hộp khuôn tháo được
Removeable-flask moulding.
/ri.muːvəbl flæsk 'məʊldɪŋ/

2011 Máy làm lõi
Core-making. machine
/kɔː.meɪkɪŋ me'ʃiːn/

2012 Máy làm lõi kiểu đầm
Squeezing core-making machine.
/ˈkwiːzɪŋ kɔː.meɪkɪŋ mə'ʃiːn/

2013 Máy làm lõi kiểu lèn chặt
Jolt core-making machine.
/ʤolk kɔː.meɪkɪŋ mə'ʃiːn/

2014 Máy làm lõi kiểu phun
Core-blowing machine.
/kɔː.bləʊɪŋ mə'ʃiːn/

2015 Vòi phun
Blow valve.
/bləʊ vælv/

2016 Cần nén khí
Air pusher.
/eəe'pʊ.ʃəɪ/

2017 Máy làm lõi kiểu máng nghiêng
Core-shooting machine.
/kiː.ʃʊtɪŋ mə'ʃiːn/

2018 Ống lót nhiều lỗ
Slotted sleeve.
/ˈslotɪd sliːv/

2019 Van tác động nhanh
Fast acting valve.
/fɑːst 'æktɪŋ vælv/

2020 Họng phun
Nozzle.
/ˈnozl/

2021 Máy làm lõi hộp nóng
Hot-box core-making machine.
/hot.boks kɔː.meɪkɪŋ mə'ʃiːn/

NẤU CHẢY VÀ RÓT
MELTING AND POURING

2022 Sự nấu chảy
Melting.
/ˈmeltɪŋ/

2023 Lò đứng cupola
Cupola.
/ˈkjuːpətə/

2024 Ống khói đập tia lửa
Spark arrester.
/spɑ:k ə'restə(r)/

2025 Ống khói
Stack.
/stæk/

2026 Cửa nạp liệu
Charging door.
/'tʃɑ:dʒɪŋ dɔ:(r)/

2027 Vỏ lò
Shell.
/ʃel/

2028 Nạp kim loại
Iron charge, metal charge.
/'aɪən tʃɑ:dʒ
'metəl tʃɑ:dʒ /

2029 Tường gạch chịu lửa
Lining.
/'laɪnɪŋ/

2030 Nạp than cốc
Coke charge.
/kəʊk tʃɑ:dʒ/

2031 Thân lò
Cupolar body, cupola shaft.
/'kju:pələ 'bodɪ ʃɑ:ft/

2032 Ống cấp không khí
Tuyere.

2033 Hộp gió
Wind box.
/wɪnd bokɪ/

2034 Đáy cát
Sand bottom.
/sænd ˈbotəm/

2035 Lò tiền
Forehearth.
/fɔːˈhɜːθ/

2036 Ống rót
Spout.
/spaʊt/

2037 Xỉ than cốc
Coke bed.
/kəʊk bed/

2038 Cửa xả xỉ
Door.
/dɔː/

2039 Cửa ra kim loại lỏng
Tap hole.
/tæp həʊl/

2040 Sự thổi gió
Blast.
/blɑːst/

2049

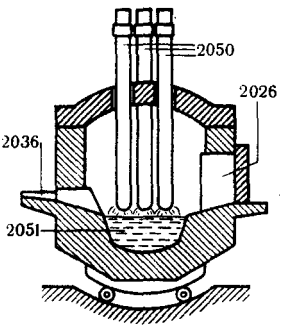

2052

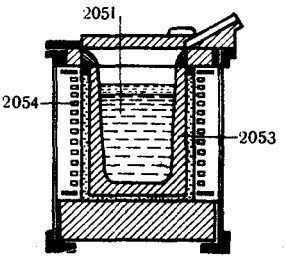

2055

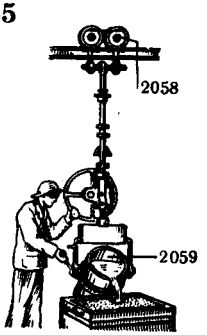

2041 Hỗn hợp nguyên liệu thô
Mixture of raw materials.
/mɪksʧər əv rɔ:
mə'tɪərɪəl/

2042 Liệu nạp lò
Charge.
/ʧɑ:dʒ/

2043 Tính toán liệu nạp lò
Charge calculation.
/ʧɑ:dʒ kælkjʊ'leɪʃn/

2044 Kim loại vụn
Scrap.
/skræp/

2045 Phoi đóng bánh
Chip briquette.
/ʧɪp brɪ'ket/

2046 Hợp kim sắt
Ferroalloy.
/ferəʊə'lɔɪ/

2047 Than cốc
Coke.
/kəʊk/

2048 Chất tạo xỉ
Flux.
/flʌks/

2049 Lò điện hồ quang
Electric arc furnace.
/ɪ'lektrɪk ɑ:k 'fɜ:n
ɪs/

2050 Điện cực graphit
Graphite electrode.
/græfaɪt ɪ'lektrəʊd/

2051 Kim loại nóng chảy
Molten metal.
/ˌməʊltn 'metəl/

2052 Lò điện cảm ứng
Induction furnace.
/ɪn'dʌkʃn 'fɜ:nɪs/

2053 Nồi lò
Crucible.
/kru:sɪbl/

2054 Cuộn cảm ứng
Induction coil.
/ɪn'dʌkʃn kɔɪl/

2055 Sự đúc, rót
Casting, pouring.
/kɑ:stɪŋ 'pɔ:rɪŋ/

2056 Đúc, rót
Cast, pour.
/kɑ:st , pɔ:/

2057 Nồi rót
Ladle.
/leɪdl/

2060

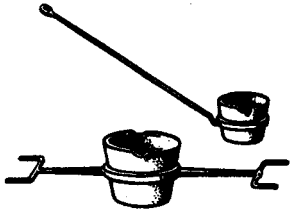

2061

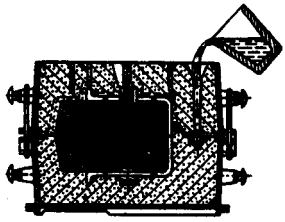

2071

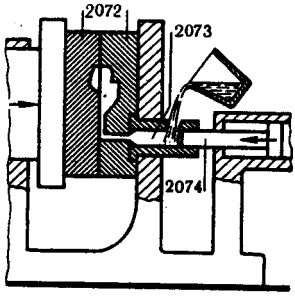

2062

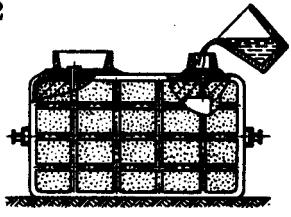

2064

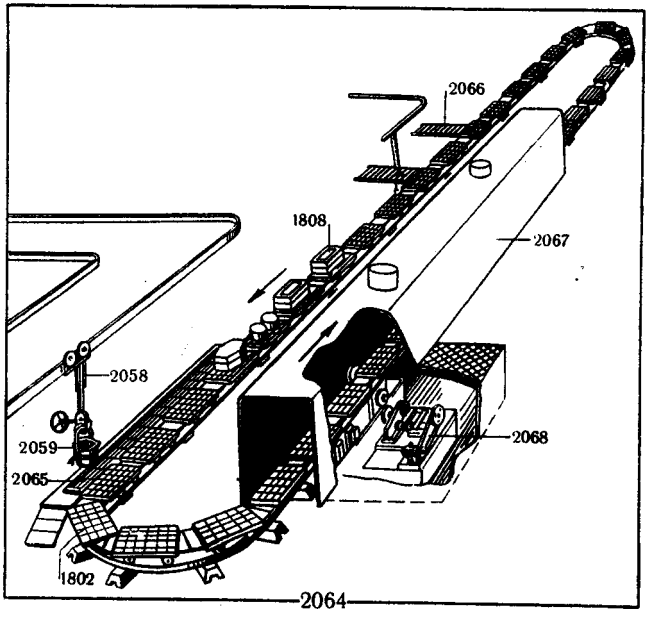

2064

2058 Cán nâng nồi rót
Ladle handler.
/leɪdl 'hændlə(r)/

2059 Xe rót kim loại 1 ray
Monorail ladle.
/,monəʊreɪl 'lædl/

2060 Thùng rót khuôn tay
Hand ladle.
/hænd 'lædl/

2061 Đúc mằm ngang
Horizontal casting.
/hori,zontl 'kɑ:stɪŋ/

2062 Đúc thẳng đứng
Vertical casting.
/,vɜ:tɪkl'kɑ:stɪŋ/

2063 Đúc theo dây chuyền
Pouring in a conveyer.
/pɔ:rɪŋ ɪn ə kən'veɪə(r)/

2064 Dây chuyền đúc
Foundry conveyer.
/'fæʊndrɪ kən'veɪ ə(r)/

2065 Chuyển động của khuôn để rót
Moving platform for pouring.
/'mu:vɪŋ ,plætfɔ:m fə 'pɔ:rɪŋ/

2066 Dây chuyền lăn tổng hợp
Assembly roller conveyer.
/ə'sembli,rəʊlə kən'veɪə(r)/

2067 Vùng làm nguội của dây chuyền
Cooling zone of the conveyer.
/'ku:lɪŋ zəʊn əv ðə kən'veɪə(r)/

2068 Trạm dẫn động dây chuyền
Power-drive station.
/,paʊə draɪv 'steɪʃn/

2069 Sự đúc khuôn dưới áp lực
Pressure die casting.
/,preʃə daɪ 'kɑ:stɪŋ/

2070 Máy đúc áp lực
Die-casting machine.
/daɪ kɑ:stɪŋ mə'ʃi:n/

2071 Máy đúc áp lực có buồng nguội
Cold-chamber die-casting machine.
/kəʊld tʃeɪmbə daɪ kɑ:stɪŋ mə'ʃi:n/

2075

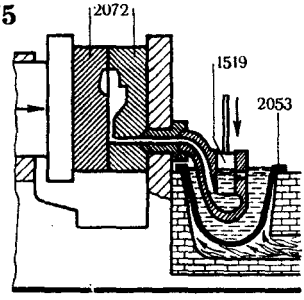

2081

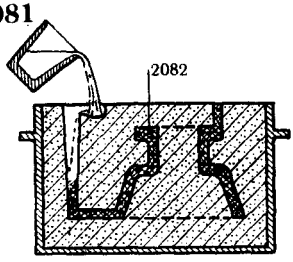

2076

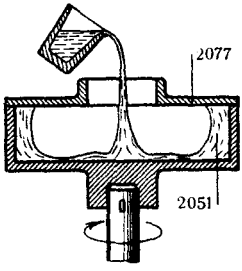

2085

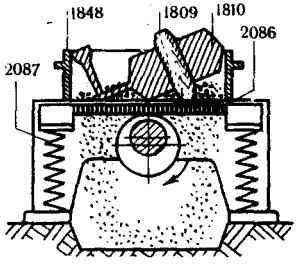

2079

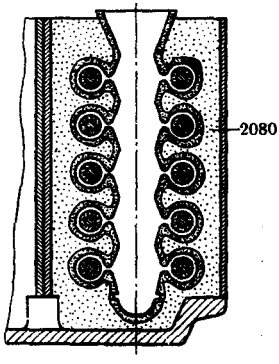

2072 Khuôn kim loại
Die.
/daɪ/

2073 Buồng áp lực
Pressure chamber.
/preʃə ˈʧeɪmbə/

2074 Cần đẩy
Plunger.
/plʌnʤ/

2075 Máy đúc áp lực buồng nóng
Hot-chamber die-casting machine.
/hɒt ˈʧeɪmbə daɪ ˈkɑːstɪŋ məˈʃiːn/

2076 Đúc ly tâm
Centrifugal casting.
/senˈtrɪfjʊgl ˈkɑːstɪŋ/

2077 Khuôn quay
Rotating mould.
/rəʊˈteɪtɪŋ məʊld/

2078 Quá trình đúc chính xác, đúc mẫu chảy
Precision-investment casting. Lost-was process
/prɪˈsɪʒn ɪnˈvestmənt ˈkɑːstɪŋ ˌlɒst wəs ˈprəʊses/

2079 Khuôn mẫu chảy
Investment mould.
/ɪnˈvestmənt məʊld/

2080 Vật liệu chịu lửa
Refractory backing material.
/rɪˈfræktərɪ ˈbækɪŋ məˈtɪərɪəl/

2081 Sự đúc mẫu cháy
Burnt-pattern casting.
/bɜːnt ˌpætn ˈkɑːstɪŋ/

2082 Mẫu bằng polystyrene
Polystyrene pattern.
/polɪˈstaɪriːn ˈpætn/

2083 Lắc khuôn, lấy vật đúc
Knock-out: shake-out.
/nɒkaʊt ; ˈʃeɪkaʊt/

2084 Máy lấy vật đúc
Knock-out machine.
/ˌnɒkaʊt məˈʃiːn/

2085 Lưới lệch tâm. lấy vật đúc
Eccentric knock-out grid.
/ɪkˈsentrɪk ˈnɒkaʊt grɪd/

2086 Lưới
Grid.
/grɪd/

2088

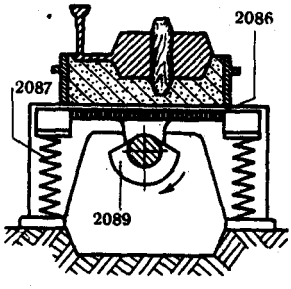

2092

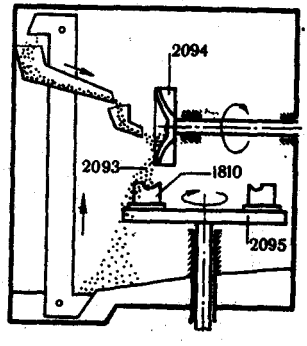

2096

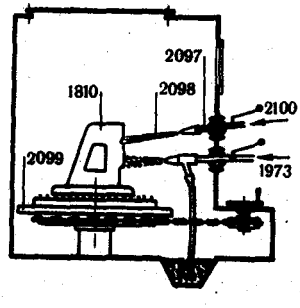

2087 Đệm giảm va đập
Resilient bumper.
/rɪ'zɪliənt 'bʌmpə(r)/

2088 Lưới lấy vật đúc kiểu quán tính
Inertia-type knock-out grid.
/ɪnɜ:ʃɪə taɪp nɔkæʊt grɪd/

2089 Trọng lượng không cân bằng
Unbalanced weight.
/ʌn'bælənst weɪt/

2090 Làm sạch vật đúc
Cleaning of casting.
/'kli:nɪŋ əv 'kɑ:stɪŋz/

2091 Máy làm sạch
Cleaning machine.
/'kli:nɪŋ mə'ʃi:n/

2092 Máy thổi kiểu tuabin
Turbin shot-blasting machine.
/tɜ:baɪn ʃɔt ,blɑ:stɪŋ mə'ʃi:n/

2093 Hạt cát
Shot.
/ʃɔt/

2094 Bánh có cánh
Vane wheel.
/veɪn wi:l/

2095 Bàn xoay
Rotary table.
/,rəʊtəri 'teɪbl/

2096 Buồng phun nước
Hydroblast room.
/,haɪdrəʊblɑ:st ru:m/

2097 Súng phun nước
Hydraulic gun.
/haɪ'drɔ:lɪk gʌn/

2098 Đầu phun
Jet.
/jet/

2099 Bàn quay
Turn-table.
/tɜ:n'teɪbl/

2100 Nước
Water.
/'wɔ:tə/

2101 Buồng phun cát
Sand-blasting chamber.
/sænd ,blɑ:stɪŋ 'tʃeɪmbə(r)/

2103

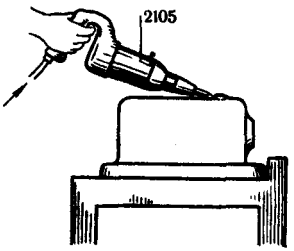

2107

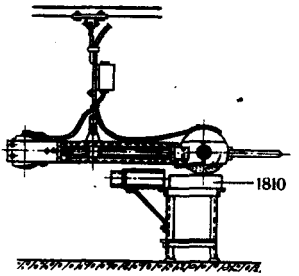

2108

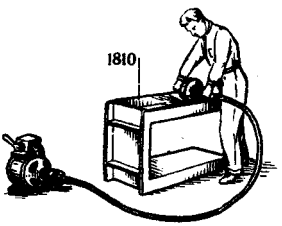

2110

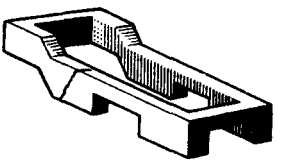

2113

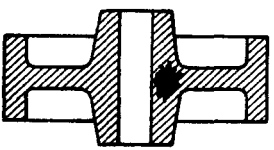

2115

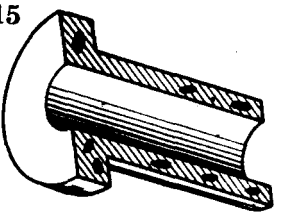

2102 Sự phun nước phóng điện
Electrical-discharge hydroblasting.
/ɪ'lektrɪkl dɪs'ʧɑ:ʤ ˌhaɪdrəʊ 'blɑ:stɪŋ/

2103 Sự cắt bavia
Fettling, chipping.
/'fetlɪŋ , 'ʧɪpɪŋ/

2104 Cắt, cạo bavia
Fettle, chip.
/'fetl ,ʧɪp/

2105 Máy cạo bằng khí nén
Air chipper.
/eəe'ʧɪpə(r)/

2106 Máy mài thô làm sạch
Finishing, rough grinding, snagging.
/'fɪnɪʃɪŋ ,rʌf 'graɪdɪŋ, 'snægɪŋ/

2107 Máy mài kiểu khung lắc
Swing-frame grinder.
/swɪŋ freɪm 'graɪndə(r)/

2108 Máy mài cầm tay
Portable grinder.
/ˌpɔ:təbl 'graɪndə(r)/

KHUYẾT TẬT VẬT ĐÚC
FOUNDRY DEFECTS

2109 Khuyết tật đúc
Foundry defect, casting defect.
/'faʊndrɪ dɪ'fekt , 'kɑ:stɪŋ dɪ'fekt/

2110 Vết nứt, đường nứt
Crack.
/kræk/

2111 Vết nứt nóng
Hot crack, hot tear.
/hɒt 'kræk, jɒt 'tɪə(r)/

2112 Vết nứt nguội
Cold crack.
/kəʊl kræk/

2113 Rỗ khuyết
Draw.
/drɔ:/

2114 Rỗ co
Shringkage.
/ʃrɪŋkeɪʤ/

2115 Rỗ khí
Blowhole.
/bləʊhəʊl/

2116

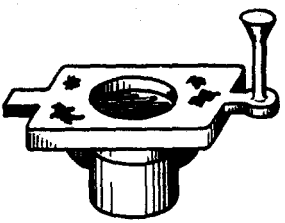

2117

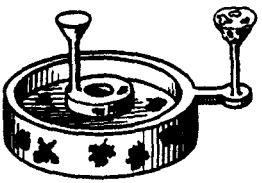

2118

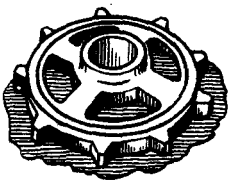

2119

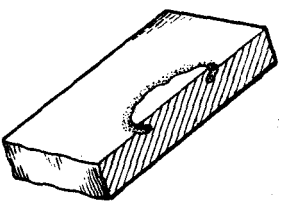

2120

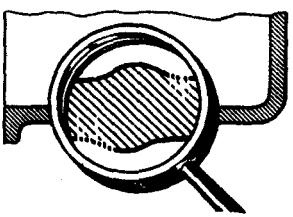

2121

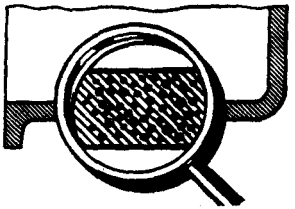

2122

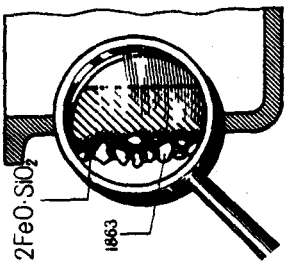

2123

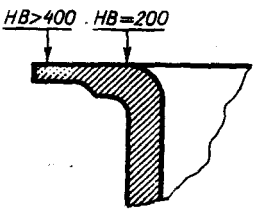

2124

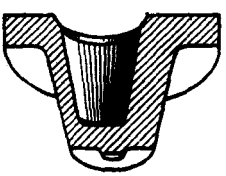

2116 Rỗ cát

Sand inclusion.

/sænd ɪn'kluːʒn/

2117 Rỗ xỉ

Slag blowhole.

/slæg 'bləʊhəʊl/

2118 Bavia

Flash.

/flæʃ/

2119 Nứt do lẫn cát

Rattail.

/rætelɪ/

2120 Vết dộp, phồng

Swell, ram-off.

/swel ; 'ræmɒf/

2121 Lỗ xâm kim

Pin holes, pinhole porosity.

/pɪn həʊlz ; 'pɪnhəʊl pɔː'rɒsətɪ/

2122 Xâm nhập cát hoặc kim loại

Metal penetration and sand fusion.

/ˌmetl penɪ'treɪʃn ən sænd 'fjuːʒn/

2123 Vùng biến trắng, vùng cứng

Chill zone, hard spot.

/tʃɪl'zəʊn; hɒt 'spɒt/

2124 Lõi đặt lệch

Core shift.

/kɔːʃɪft/

GIA CÔNG ÁP LỰC

MECHANICAL WORKING

2125

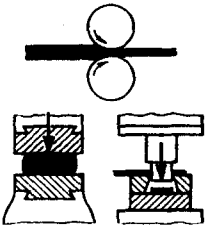

2128

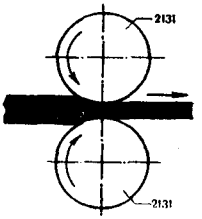

2129

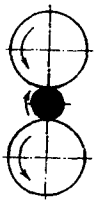

2130

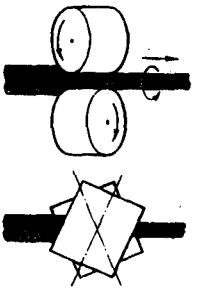

2132

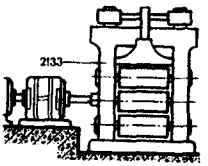

2134

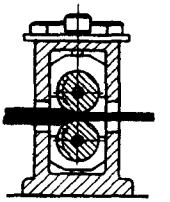

2135

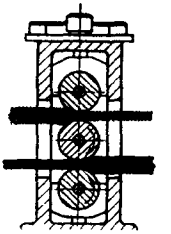

2136

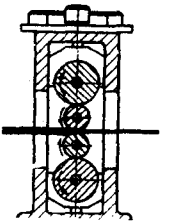

2137

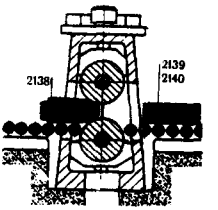

2139

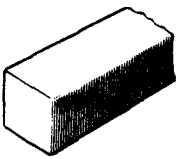

GIA CÔNG ÁP LỰC
MECHANICAL WORKING

SỰ CÁN
ROLLING

2125 Gia công áp lực
Mechanical working.
/mɪ.kænɪkl 'wɜ:kɪŋ/

2126 Sự cán
Rolling.
/rəʊlɪŋ/

2127 Cán
Roll
/rəʊl/.

2128 Cán dọc
Longitudinal rolling.
/lɒndʒɪ'tju:dɪnl 'rəʊlɪŋ/

2129 Cán ngang
Cross rolling.
/krɒs'rəʊlɪŋ/

2130 Cán trục đặt xoắn
Cross helical rolling.
/krɒs.helɪkl 'rəʊlɪŋ/

2131 Trục cán
Roll.

2132 Máy cán
Rolling mill.
/rəʊlɪŋ mɪl/

2133 Khung máy cán
Rolling mill stand, stand.
/.rəʊlɪŋ mɪl 'stænd/

2134 Khung hai trục cán
Two-high stand.
/.tu:haɪ stænd/

2135 Khung ba trục cán
Three-high stand.
/.θri:haɪ stænd/

2136 Khung bốn trục cán
Four-high stand.
/.fɔ:haɪ stænd/

2137 Máy cán thô
Primary mill.
/'praɪmerɪ mɪl/

2138 Thỏi thép
Ingot.
/ɪŋgət/

2139 Thép cán thô
Bloom.
/blu:m/

2140

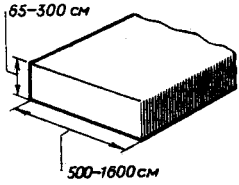

2141

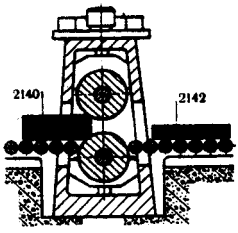

2143

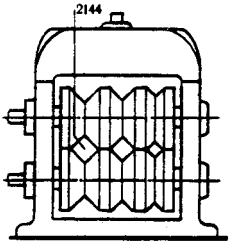

2146

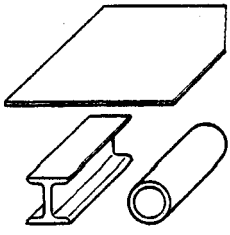

2147

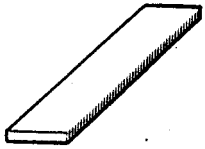

2148

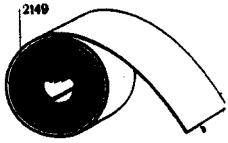

2150

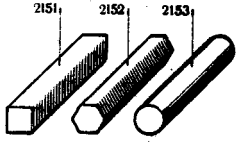

2155

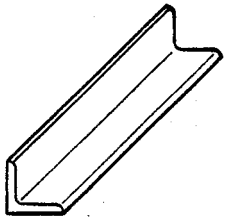

2156

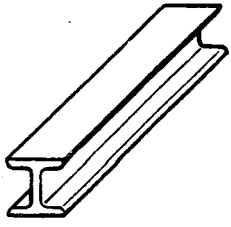

2140 Tấm cán
Slab.
/slæb/

2141 Máy cán bán thành phẩm
Billet mill.
/'bilit mil/

2142 Bán thành phẩm
Billet
/'bilit/

2143 Máy cán định hình
Section mill.
/'sekʃn mil/

2144 Dải cán
Roll-pass.
/rəʊl 'pɑːs/

2145 Phôi cán
Rolled stock.
/rəʊld stɔk/

2146 Phôi cán định hình
Rolled section.
/rəʊld 'sekʃn/

2147 Dải
Strip.
/strip/

2148 Băng
Band.
/bænd/

2149 Cuộn
Roll.

2150 Thanh
Bar.
/bɑː(r)/

2151 Thanh vuông
Square bar.
/skeə'bɑː(r)/

2152 Thanh lục giác
Hexagonal bar.
/hek'sægənl bɑː(r)/

2153 Thanh tròn
Round bar, rod.
/raʊnd bɑr ; rɔd/

2154 Tiết diện định hình
Shaped section.
/ʃeipt 'sekʃn/

2155 Thép (sắt) góc
Angle iron.
/,æŋgl 'aiən/

2156 Thanh chữ I
I-beam.
/'aibiːm/

2157

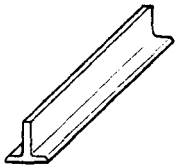

2158

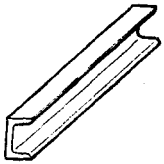

2159

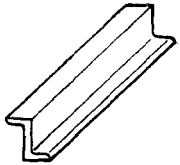

2160

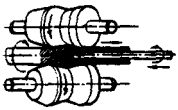

2162

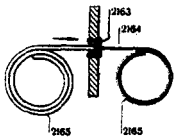

2166

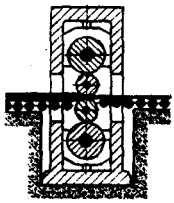

2167

2168

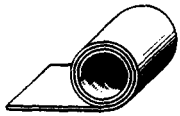

2169

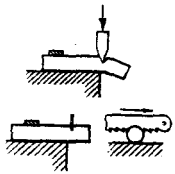

2171

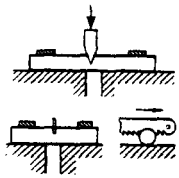

2173

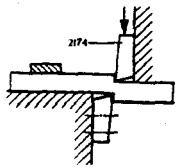

2157 Thanh chữ T
Tee beam, T-beam.
/ti:bi:m/

2158 Thanh chữ U
Structural channel.
/,strʌktʃərl 'tʃænl/

2159 Thanh chữ Z
Zee beam.
/zi:bi:m/

2160 Máy cán ống
Tube-rolling mill.
/tju:b ,rəʊliŋ'mɪl/

2161 Ống
Pipe, tube.
/paɪp ; tju:b/

2162 Máy kéo sợi
Drawing machine,
drawing mill.
/'drɔ:ɪŋ mə,ʃi:n , 'drɔ:ɪŋ mɪl/

2163 Khuôn kéo
Drawing die.
/'drɔ:ɪŋ daɪ/

2164 Sợi, dây
Wire.
/waɪə(r)/

2165 Cuộn dây
Coil.
/kɔɪl/

2166 Máy cán tấm
Sheet mill.
/ʃi:t mɪl/

2167 Tấm dày
Plate.
/pleɪt/

2168 Tấm mỏng
Sheet.
/ʃi:t/

2169 Sự cắt đứt
Cutting-off.
/'kʌtɪŋ ɔf/

2170 Cắt thành đoạn
Cut off.
/'kʌtɔf/

2171 Sự cắt đôi
Cutting in two.
/'kʌtɪŋ ɪn tu:/

2172 Cắt đôi
Cut in two.

2173 Cắt bằng kéo
Shearing.
/'ʃɪərɪŋ/

2177

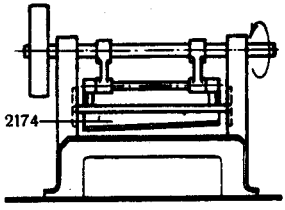

2178

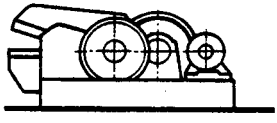

2179

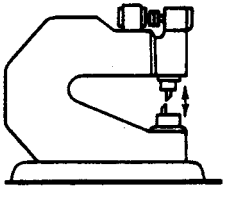

2180

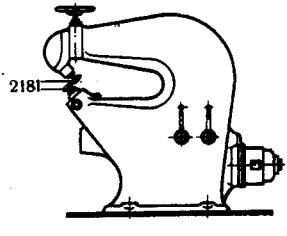

2182

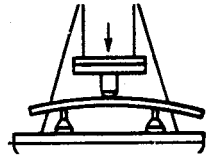

2184

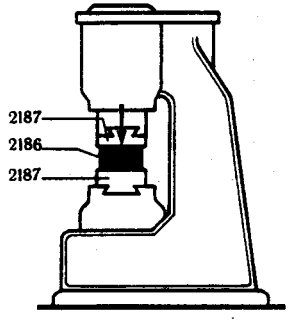

2188

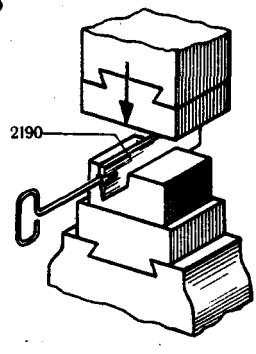

2174 Lưỡi cắt
Blade.
/bleɪd/

2175 Dao cắt
Cut.

2176 Kéo cắt, máy cắt kéo
Shear, shearing machine.
/ʃɪərɪŋ mə'ʃi:n/

2177 Kéo cắt dập
Guillotine shear.
/gɪlətɪ:n ʃɪə(r)/

2178 Kéo cắt cần
Alligator shear.
/æligeɪtə ʃɪə(r)/

2179 Máy cắt kiểu mỏ
Nibbling shear.
/nɪblɪŋ ʃɪə(r)/

2180 Kéo quay
Rotary shear.
/rəʊtərɪ ʃɪə(r)/

2181 Đĩa cắt, bánh cắt
Disk blade, cutting roll.
/dɪsk bleɪd ; 'kʌtɪŋ rəʊl/

2182 Sự sửa thẳng
Straightening.
/streɪtnɪŋ/

2183 Sửa thẳng
Streighten.
/'streɪtn/

RÈN

FORING

2184 Sự rèn
Forging.
/fɔ:dʒɪŋ/

2185 Rèn
Forge
/fɔ:dʒ/.

2186 Vật rèn
Forged part, forging.
/fɔ:dʒd pɑ:t/

2187 Khuôn phẳng
Flat die.
/flæt 'daɪ/

2188 Sự chặt
Chopping.
/'ʧɔpɪŋ/

2189 Chặt
Chop
/ʧɔp/

2190 Đục thợ rèn
Smith's chisel.
/smɪθs'ʧɪzl/

2191

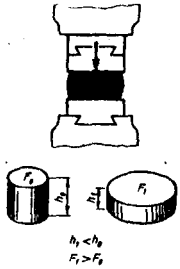

2194

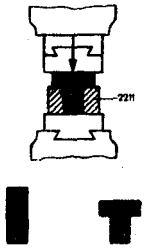

2196

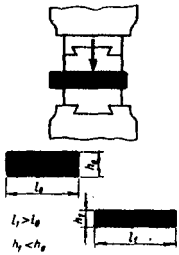

2197

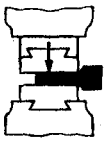

2199

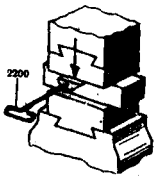

2201

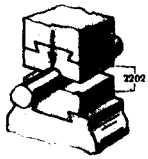

2203

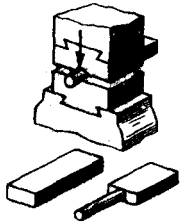

2204

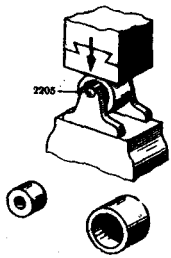

2206

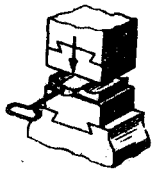

2207

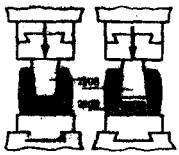

2191 Sự chồn
Setting.
/'setɪŋ/

2192 Chồn
Set.
/set/

2193 Tỷ số chồn
Setting ratio.
/,setɪŋ 'reɪʃɪəʊ/

2194 Sự chồn một đầu
Upsetting.
/ʌp'setɪŋ/

2195 Chồn một đầu
Upset.
/ʌp'set/

2196 Sự nện, ép
Fullering.
/'fʊləɪŋ/

2197 Sự kéo dãn
Drawing out.
/'drɔːɪŋ aʊt/

2198 Kéo dãn
Draw out.
/drɔː aʊt/

2199 Nện, ép khu vực
Local fullering.
/,ləʊkl 'fʊləɪŋ/

2200 Tạo rãnh
Fuller.
/'fʊlə(r)/

2201 Uốn mép
Rolling, edging.
/'rəʊlɪŋ ; 'edʒɪŋ/

2202 Khuôn ép lăn
Rolling-impression die.
/,rəʊlɪŋ ɪm'preʃn daɪ/

2203 Vuốt một đầu
End rolling.
/end'rəʊlɪŋ/

2204 Sự cán, nong rộng
Ring rolling.
/rɪŋ 'rəʊlɪŋ/

2205 Trục nong rộng
Mandrel.
/'mændrl/

2206 Là phẳng
Flattening.
/'flætnɪŋ/

2207 Sự đột lỗ
Piercing.
/'pɪəsɪŋ/

2208 Mũi đột, chày đột
Piercing punch.
/'pɪəsɪŋ pʌntʃ/

2210

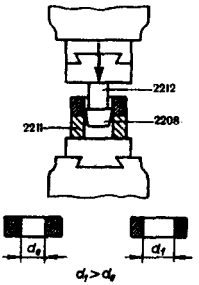

2219

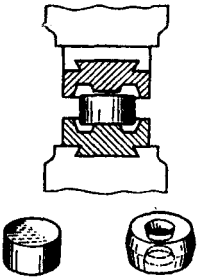

2213

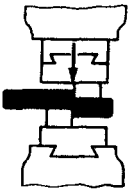

2222

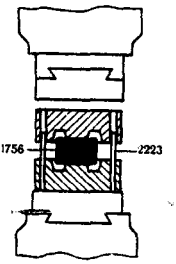

2214

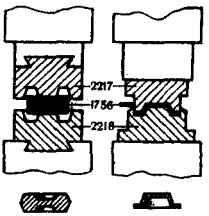

2216

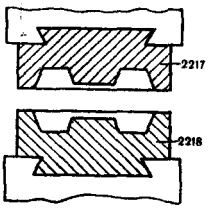

2224

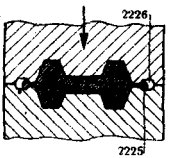

2209 Mảnh kim loại
Slug.
/slʌg/

2210 Nong lỗ
Hole expansion.
/hɔʊl ɪk'spænʃn/

2211 Vòng đáy
Bottom spacing ring.
/,bɒtəm 'speɪsɪŋ rɪŋ/

2212 Chày nong lỗ
Extension piece.
/ɪk'stenʃn pi:s/

2213 Tạo bậc
Joggling.
/'ʤɒglɪŋ/

2214 Sự rèn, dập khuôn
Die forging, die forming.
/daɪ 'fɔ:ʤɪŋ daɪ 'fɔ:mɪŋ/

2215 Rèn khuôn, tạo hình trong khuôn
Forge in a die, form in a die.
/fɔ:ʤ ɪn ə daɪ , fɔ:m ɪn ə daɪ/

2216 Dụng cụ ép, khuôn rèn
Press tool, die.
/'pres tu:l ; daɪ/

2217 Nửa khuôn trên
Upper die, punch.
/'ʌpədaɪ ; pʌntʃ/

2218 Nửa khuôn dưới
Lower die, female die.
/'ləʊədaɪ ; 'fɪmeɪl daɪ/

2219 Sự rèn khuôn
Die forging.
/daɪ 'fɔ:ʤɪŋ/

2220 Khuôn rèn
Forging die.
/ 'fɔ:ʤɪŋ daɪ/

2221 Rèn khuôn nóng
Hot die forging.
/hɒt daɪ 'fɔ:ʤɪŋ/

2222 Khuôn tự dẫn hướng
Self-guiding die.
/self ,gaɪdɪŋ 'daɪ/

2223 Chốt dẫn hướng
Guide pin.
/gaɪd pɪn/

2224 Khuôn hở
Open die.
/'əʊpən daɪ/

2225 Bavia, rìa dư
Flash.
/flæʃ/

2227

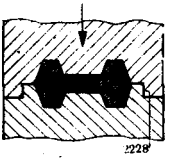

2229

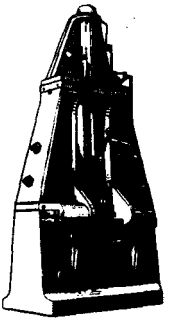

2230

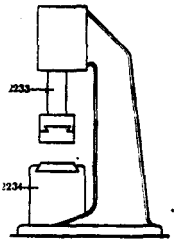

2231

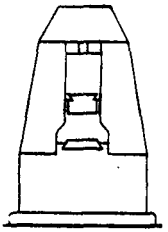

2232

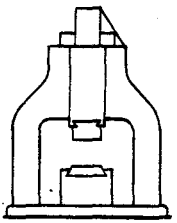

2236

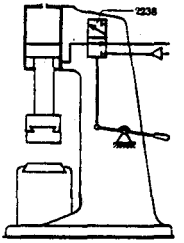

2237

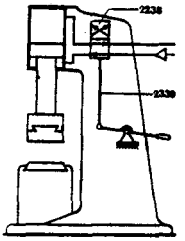

2240

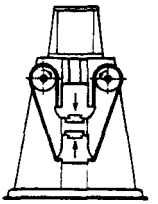

2241

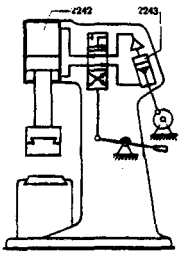

2226 Rãnh bavia
Flash gutter.
/flæʃ ˈgʌtə(r)/

2227 Khuôn kín
Closed die.
/kləʊzd daɪ/

2228 Khóa khuôn
Counterlock.
/ˈkaʊntə lɒk/

2229 Buá máy
Power hammer.
/ˈpaʊə ˈhæmə(r)/

2230 Búa khung đơn
Single-frame hammer.
/ˌsɪŋgl freɪm ˈhæmə(r)/

2231 Buá máy khung kép
Double-frame hammer.
/ˌdʌbl freɪm ˈhæmə(r)/

2232 Búa máy khung chữ U
Arch hammer.
/ˌɑːtʃ ˈhæmə(r)/

2233 Thanh dẫn đầu búa
Ram of hammer.
/ˌræməv ˈhæmə(r)/

2234 Đe, bệ
Anvil.
/ˈænvɪl/

2235 Buá máy không khí nén hoặc hơi nước
Steam or air hammer.
/stiːm ɔ eə ˈhæmə(r)/

2236 Buá tác dụng đơn
Single-acting hammer; drop hammer.
/ˌsɪŋgl ˌæktɪŋ ˈhæmə(r)/

2237 Buá tác dụng kép
Double-acting hammer.
/ˌdʌblˌæktɪŋ ˈhæmə(r)/

2238 Hộp van phân phối
Valve box.
/valv bɒks/

2239 Cần dẫn động
Trip rod.
/trɪp rɒd./

2240 Búa không có đe
Counterblow hammer.
/ˌkaʊntəbləʊ ˈhæmə(r)/

2241 Búa khí nén
Pneumatic hammer.
/njuːˈmætɪk ˈhæmə(r)/

2242 Xylanh công tác
Working cylinder.
/ˈwɜːkɪŋ ˈsɪlɪndə(r)/

2246

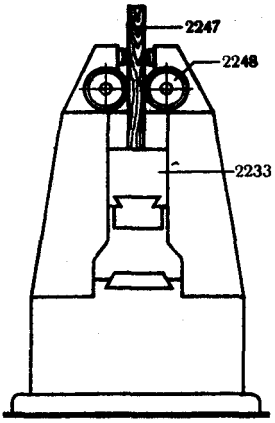

2253

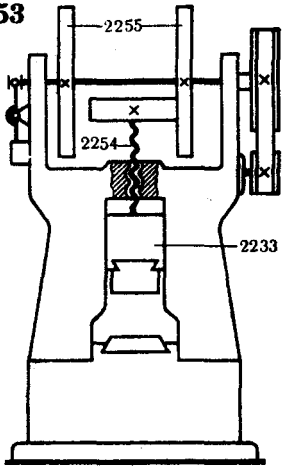

2249

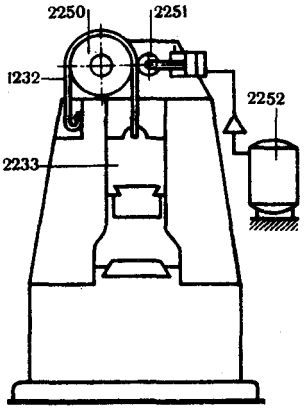

2256

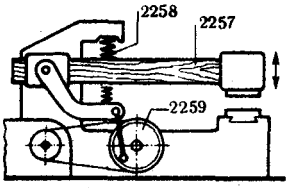

2243 Xylanh nén
Compressor cylinder.
/kəm 'presə 'sɪlɪndə(r)/

2244 Buá cơ học
Mechanical hammer.
/mɪ.kænɪkl 'hæmə(r)/

2245 Buá ma sát
Friction hammer.
/frɪʃn 'hæmə(r)/

2246 Buá kiểu ván gỗ
Board drop hammer.
/bɔ:d drɒp 'hæmə(r)/

2247 Tấm ván
Board.
/bɔ:d/

2248 Con lăn nâng hạ
Lifting roll.
/lɪftɪŋ rəʊl/

2249 Buá kiểu đai
Belt lift hammer.
/belt lɪft 'hæmə(r)/

2250 Tang nâng, trống nâng
Lifting drum.
/'lɪftɪŋ drʌm/

2251 Con lăn ép
Pressure roll.
/preʃə rəʊl/

2252 Bình chứa khí nén
Air receiver.
/eə rɪ'si:və(r)/

2253 Máy buá trục vít
Power screw hammer,
percussion power press.
/.paʊə skru: 'hæmə(r) ;
pɜ:'kʌʃn 'paʊə pres/

2254 Trục vít
Screw.
/skru:l/

2255 Đĩa dẫn động
Driving disk.
/'draɪvɪŋ dɪsk/

2256 Máy buá cần đòn bẩy
Helve hammer.
/helv 'hæmə(r)/

2257 Cán búa
Helve.
/helv/

2258 Lò xo giảm chấn
Recoil bumper.
/rɪ'kɔɪl 'bʌmpə(e/

2259 Đĩa truyền
Crank disk.
/kræŋk 'dɪsk/

2260

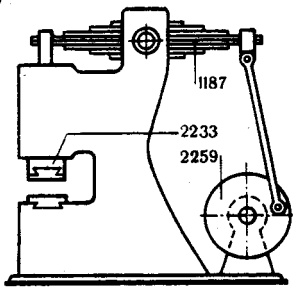

2261

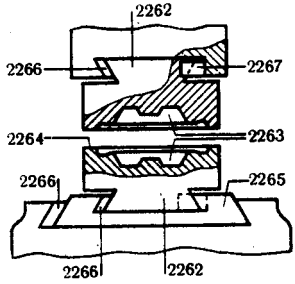

2268

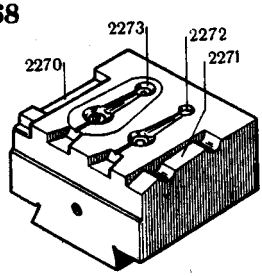

2274

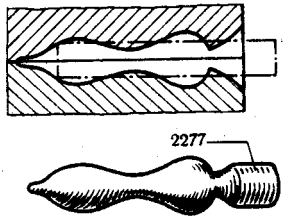

2260 Máy búa lò xo
Spring hammer.
/sprɪŋ 'hæmə(r)/

2261 Khuôn trên máy búa
Hammer die.
/'hæmə daɪ/

2262 Chuôi của khuôn
Shank.
/ʃæŋk/

2263 Lòng khuôn
Die cavity.
/daɪ 'kævɪtɪ/

2264 Mặt phân khuôn
Die parting plane

2265 Tấm đế giữ khuôn
Bolster plate, anvil cap.
/'bɔʊlstə pleɪt ; 'ænvɪl kæp/

2266 Chêm lắp ghép
Fastening gib.
/'fæsnɪŋ gɪb/

2267 Then
Dowel.
/'daʊəl/

2268 Dụng cụ dập nhiều lần, khuôn dập nhiều lần
Multiple-impression press tull, multiple-impression die.
/ˌmʌltɪpl ɪm'preʃn pres ptʊl ; mʌltɪpl ɪm'preʃn daɪ/

2269 Sự dập
Impression.
/ɪm'preʃn/

2270 Rãnh ngoài
Fuller.
/'fʊlə(r)/

2271 Cạnh nép
Roller, edger.
/'rəʊlə(r) ; 'edʒə(r)/

2272 Sự dập khối
Blocking impression, blocker.
/ˌblɔkɪŋ ɪmpreʃn ; 'blɔkə(r)/

2273 Dập lần cuối
Finishing impresion.
/'fɪnɪʃɪŋ ɪmpreʃn/

2274 Dập ép
Fuller.
/'fʊlə/

2276

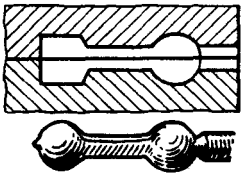

2278

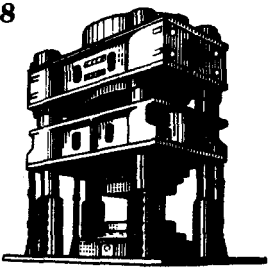

2279

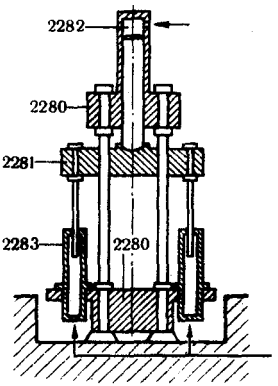

2284

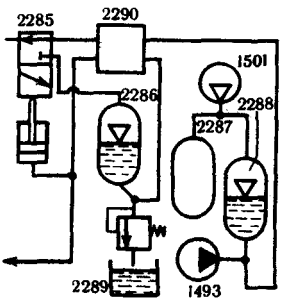

2275 Sự dập tạo hình
Forming impression.
/fɔ:mɪŋ ɪmpreʃn/

2276 Dập uốn
Bending impression, bender.
/'bendɪŋ ɪm.preʃn ; 'bendə(r)/

2277 Cán giữ
Tong hold.
/tɔŋ həʊld/

2278 Máy ép
Press.
/pres/

2279 Máy ép thủy lực
Hydraulic press.
/haɪ'drɔ:lɪk pres/

2280 Bệ cố định
Stationary cross-rail.
/,steɪʃənrɪ'krɔs reɪl/

2281 Khung di trượt
Ram.
/ræm/

2282 Xylanh chính
Main cylinder.
/meɪn 'sɪlɪndə(r)/

2283 Xylanh nâng
Lift cylinder.
/lɪft 'sɪlɪndə(r)/

2284 Trạm bơm
Pump-and-accumulator station.
/,pʌmp ənd ə'kju:mjʊleɪtə 'steɪʃn/

2285 Van tác động
Make up valve.
/,meɪkʌp'vælv/

2286 Bồn công tác
Make-up tank.
/,meɪkʌp'tæŋk/

2287 Xylanh khí
Air-cylinder.
/eə'sɪlɪndə(r)/

2288 Bồn trữ
Accumalator.
/ə'kju:mjʊleɪtə(r)/

2289 Bồn xả
Discharge tank.
/dɪs'tʃɑ:dʒ tæŋk/

2290 Hộp van điều khiển
Valve box
/vælv bɔks/

2295

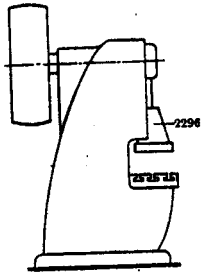

2302

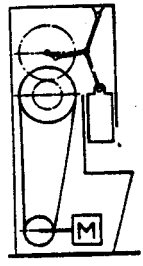

2297

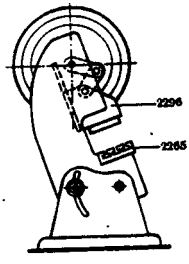

2303

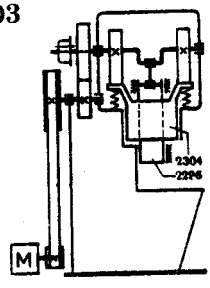

2299

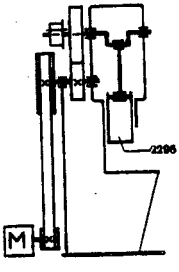

2305

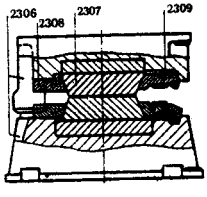

2300

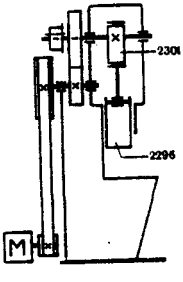

2291 Máy nén ép
Forging press.
/fɔ:dʒɪŋ pres/

2292 Máy nén ép khuôn
Closed-die forging press.
/kləʊzd daɪ 'fɔ:dʒɪŋ pres/

2293 Máy ép cơ học
Mechanical press.
/mɪ'kænɪkl pres/

2294 Cần nén ép
Crank press.
/kræŋk pres/

2295 Máy nén ép khung mở, cần đứng
Open-frame vertical crank press.
/'əʊpən freɪm 'vɜ:tɪkl kræŋk pres/

2296 Thanh trượt
Ram, punch slide.
/ræm ; 'pʌntʃ slaɪd/

2297 Máy ép khung mở trục xiên
Open-frame inclinable crank press.
/əʊpən ,freɪm ɪnɪlaɪnəbl 'kræŋk pres/

2298 Máy ép trục thẳng khung kín
Closed-frame press, straightside press.
/kləʊzd ,freɪm 'pres ; streɪt,saɪd 'pres/

2299 Máy ép trục đơn
Single crank press.
/sɪŋgl kræŋk pres/

2300 Máy ép lệch tâm
Eccentric press.
/ɪk'sentrɪk pres/

2301 Lệch tâm
Eccentric.
/ɪk'sentrɪk/

2302 Máy ép kiểu khớp bản lề
Knuckle-joint press.
/,nʌkl dʒɔɪnt pres/

2303 Máy ép tác dụng kép
Double-action press
/,dʌbl ækʃn pres/

2304 Trượt bổ sung
Additional slide.
/ə'dɪʃnəl slaɪd/

2305 Khuôn đã lắp
Insert die.
/ɪn'sɜ:t daɪ/

2310

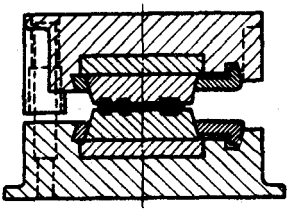

2312

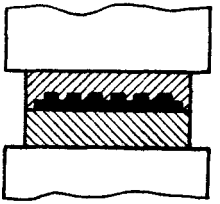

2315

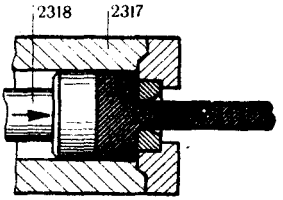

2319

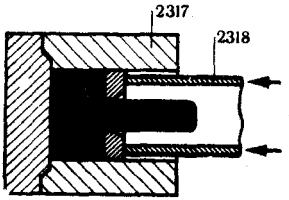

2306 Bộ khuôn
Die set.
/'daɪ set/

2307 Lắp lắp khuôn
Insert.
/ɪn'sɜ:t/

2308 Miếng chêm
Wedge strip.
/'wedʒ strɪp/

2309 Cữ kẹp
Clamp.
/klæmp/

2310 Kích cỡ chuẩn
Sizing.
/'saɪzɪŋ/

2311 Dụng cụ, khuôn dập chính xác
Sizing press tool, sizing die.
/,saɪzɪŋ 'pres tu:l ;
'saɪzɪŋ daɪ/

2312 Sự định cỡ, dập tinh
Coining.
/'kɔɪnɪŋ/

2313 Dụng cụ, khuôn dập tinh
Coining press tool, coining die
/,kɔɪnɪŋ 'prestu:l ;
'kɔɪnɪŋ daɪ/

2314 Sự đùn ép
Extruding
/ɪk'stru:dɪŋ/

2315 Đùn ép xuôi
Forward extrusion, direct extrusion
/,fɔ:wəd ɪk'stru:ʒn ;
dɪrekt ɪk'stru:ʒn/

2316 Khuôn đùn ép
Extruding die
/ɪk'stru:dɪŋ daɪ/

2317 Khung ngoài
Container
/kən'teɪnə(r)/

2318 Cần đẩy
Ram
/ræm/

2319 Đùn ép ngược
Backward extrusion, reverse extrusion
/,bækwəd ɪk'stru:ʒn ;
rɪvɜ:s ɪk'stru:ʒn/

2320

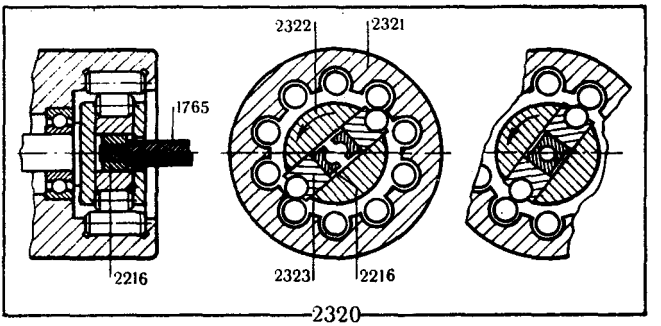

2320

2324

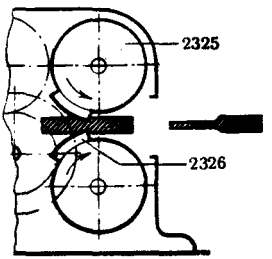

2327

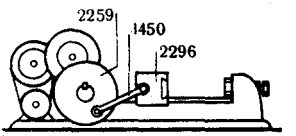

2328

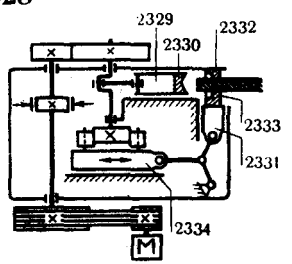

2320 Sự dập quay
Rotary swaging
/.rəʊtəri 'sweɪdʒɪŋ/

2321 Vòng ngoài
Roll cage
/rəʊl keɪdʒ/

2322 Trục chính
Spindl.
/'spɪndl/

2323 Di trượt
Slide.
/slaɪd/

2324 Rèn cán
Roll-forging.
/rəʊl 'fɔ:dʒɪŋ/

2325 Con lăn rèn
Forging rolls.
/'fɔ:dʒɪŋ rəʊlz/

2326 Khuôn cán
Roll die
/rəʊl daɪ/.

2327 Buá máy công suất lớn
Bulldozer.
/'bʌldəʊzə(r)/

2328 Máy buá đẩy ngang
Horizonral upset forging machine.
/hori.zɔntl ʌp.set 'fɔ:dʒɪŋ mə.ʃi:n/

2329 Cần đẩy chính
Header ram.
/hedəræm/

2330 Đầu khuôn
Heading die.
/hedɪŋ daɪ/

2331 Thanh trượt kẹp chặt
Gripping slide.
/'grɪpɪŋ slaɪd/

2332 Khuôn kẹp chặt
Stationary gripping die.
/.steɪʃnəri 'grɪpɪŋ daɪ/

2333 Khuôn kẹp di động
Movable gripping die.
/.mu:vəbl 'grɪpɪŋ daɪ

2334 Trượt dải biên
Side slide.
/said slaid/

2336

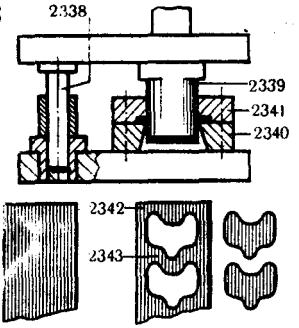

2348

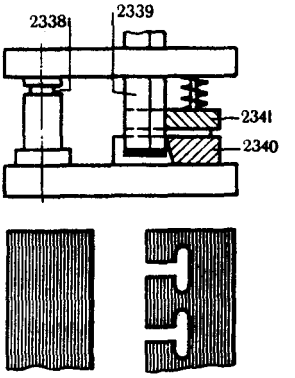

2344

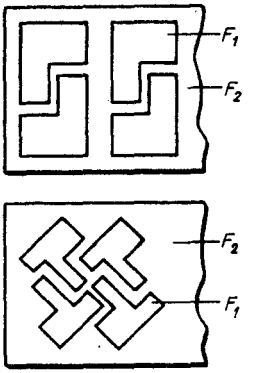

2346

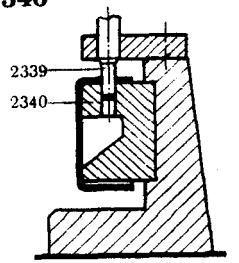

DẬP TẤM, DẬP SÂU
SHEET PRESSWORK

2335 Sự dập tấm
Sheet presswork
/ʃi::t 'preswɜ:k/

2336 Sự dập cắt
Blanking .
/'blæŋkɪŋ/

2337 Dụng cụ khuôn dập cắt
Blanking press tool, blanking die.
/,blæŋkɪŋ 'prestu:l ; 'blæŋkɪŋ daɪ/

2338 Chốt dẫn hướng
Guid pin.
/'gaɪd pɪn/

2339 Chày cắt
Punch.
/pʌntʃ/

2340 Khuôn cắt
Die.
/ daɪ/

2341 Dụng cụ gỡ khuôn
Stripper.
/'strɪpəl/

2342 Mảnh vụn, dư
Scrap.
/skræp/

2343 Đường gờ
Web.
/web/

2344 Bố trí để dập cắt
Blank lay-out.
/blæŋk 'leɪæʊt/

2345 Tỷ số sử dụng vật liệu
Ratio of material utilization.
/'reɪʃɪəʊ əv mə'tɪəɪɪəl ju:tɪlɪ'zeɪʃn/

2346 Sự đột dập
Piercing.
/'pɪəsɪŋ/

2347 Dụng cụ, khuôn đột dập
Piercing press tool, piercing die.
/,pɪəsɪŋ 'pres tu:l; 'pɪəsɪŋ daɪ/

2348 Sự cắt rãnh
Notching.
/'nɒtʃɪŋ/

2350

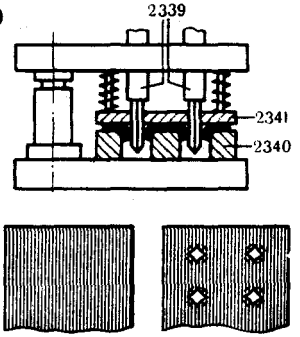

2357

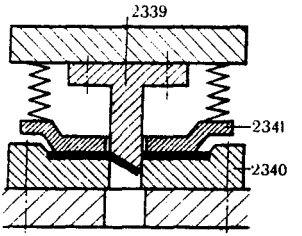

2352

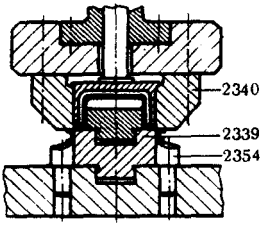

2359

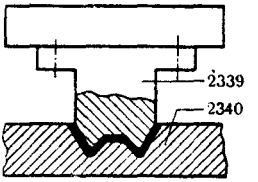

2355

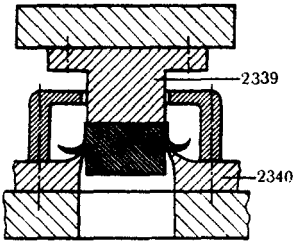

2349 Dụng cụ, khuôn cắt rãnh
Notching press tool, notching die.
/ˌnotʃɪŋ ˈprestuːl ; ˈnotʃɪŋ daɪ/

2350 Đột lỗ không có phoi
Scrapless piercing.
/ˌskreɪplɪs ˈpɪəsɪŋ/

2351 Dụng cụ, khuôn đột lỗ không phoi
Scrapless-piercing press tool, scrapless-piercing die.
/ˌskreɪplɪs,pɪəsɪŋ ˈprestuːl ; ˌskreɪplɪs ˈpɪəsɪŋ daɪ/

2352 Sự tinh chỉnh, sự cắt mép, sự cắt bavia
Trimming.
/trɪmɪŋ/

2353 Khuôn cắt bavia
Trimming press tool, trimming die.
/ˌtrɪmɪŋ ˈprestuːl ; ˈtrɪmɪŋ daɪ/

2354 Dao cắt
Shearing blade.
/ʃɪərɪŋ bleɪd/

2355 Sự cạo
Shaving.
/ʃeɪvɪŋ/

2356 Dụng cụ, khuôn cạo
Shaving press tool, shaving die.
/ʃeɪvɪŋ ˈprestuːl ; ˈʃeɪvɪŋ daɪ/

2357 Sự xẻ rãnh, xẻ dọc
Slitting.
/slɪtɪŋ/

2358 Dụng cụ, khuôn xẻ rãnh
Slitting press tool, slitting die.
/slɪtɪŋ ˈprestuːl ; ˈslɪtɪŋ daɪ/

2359 Sự dập uốn, dập tạo hình
Bending, forming.
/ˈbendɪŋ , ˈfɔːmɪŋ/

2361

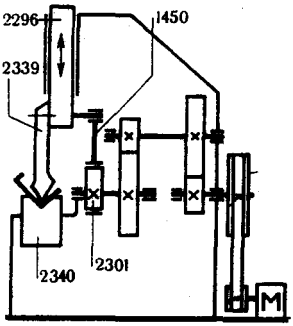

2369

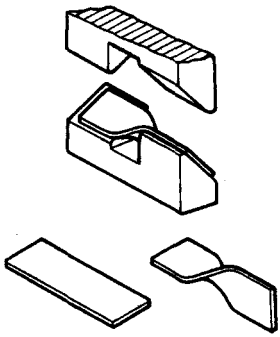

2362

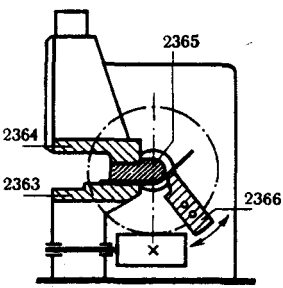

2371

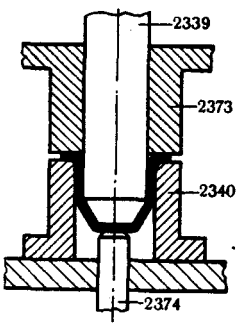

2367

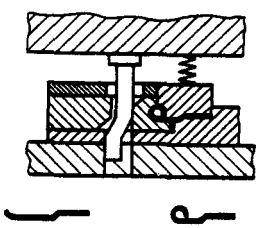

2360 Dụng cụ, khuôn dập uốn
Bending press tool, forming die.
/ˌbendɪŋ ˈprestuːl ; ˈfɔːmɪŋ daɪ/

2361 Máy dập ép
fPress brake.
/pres breɪk/

2362 Máy uốn tấm mỏng
Sheet bending machine.
/ʃiːt ˈbendɪŋ məˈʃiːn/

2363 Khung cố định
Stationary frame.
/steɪʃənrɪ freɪm/

2364 Đồ gá di trượt
Clamping slide.
/klæmɪŋ slaɪd/

2365 Dưỡng, khuôn
Template.
/templeɪt/

2366 Khung xoay
Swivelling frame.
/ˈswɪvlɪŋ freɪm/

2367 Sự uốn vòng
Coiling.
/kɔɪlɪŋ/

2368 Dụng cụ, khuôn cuốn vòng
Coiling press tool, coiling die.
/kɔɪlɪŋ ˈprestuːl ; ˈkɔɪlɪŋ daɪ/

2369 Sự xoắn
Twisting.
/twɪstɪŋ /

2370 Dụng cụ, khuôn xoắn
Twisting press tool, twisting die.
/ˌtwɪstɪŋ ˈprestuːl ; ˈtwɪstɪŋ daɪ/

2371 Sự kéo
Drawing
/drɔːɪŋ/.

2372 Dụng cụ, khuôn kéo
Drawing press tool, drawing die.
/ˌdrɔːɪŋ ˈprestuːl; ˈdrɔːɪŋ daɪ/

2373 Đồ gá giữ để dập cắt
Blank holder.
/blænk ˈhəʊldeɪr/

2374 Lấy sản phẩm
Knock-out.
/ˈnɒkaʊt/

2375

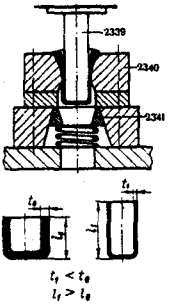

2381

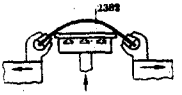

2385

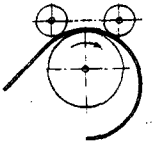

2377

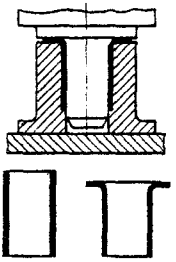

2386

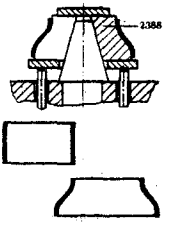

2379

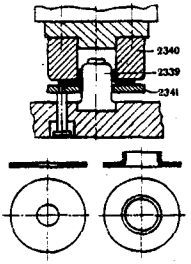

2383

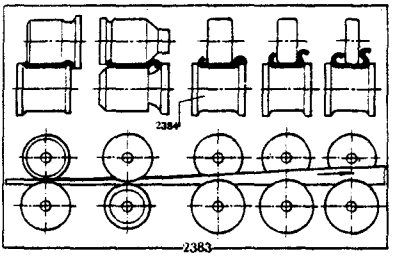

2375 Dập sâu
Ironing.
/'aɪənɪŋ/

2376 Dụng cụ, khuôn dập sâu
Ironing press tool, ironing die.
/'aɪənɪŋ 'pres tu:l ; 'aɪənɪŋ daɪ/

2377 Sự tạo mép, rìa ngoài
Outward flanging.
/aʊtwəd 'flændʒɪŋ/

2378 Dụng cụ khuôn tạo mép, rìa ngoài
Outward flanging press tool, outward 'flanging die.
/aʊtwəd fleɪndʒɪŋ 'pres tu:l , aʊtwəd 'flændʒɪŋ daɪ/

2379 Sự tạo mép trong
Inward flanging
/ɪnwəd 'flændʒɪŋ/

2380 Khuôn, dụng cụ tạo mép trong
Inward flanging press tool, inward flanging die.
/ɪnwəd 'fleɪndʒɪŋ pres tu:l ; ɪnwəd 'fleɪndʒɪŋ daɪ/

2381 Sự vuốt dài
Stretch forming.
/stretʃ 'fɔ:mɪŋ/

2382 Khuôn dập vuốt
Stretch forming punch.
/stretʃ 'fɔ:mɪŋ pʌntʃ/

2383 Tạo hình bằng phương pháp cán
Roll forming.
/ rəʊl 'fɔ:mɪŋ /

2384 Con lăn tạo hình
Forming roll.
/fɔ:mɪŋ rəʊl/

2385 Uốn cong bằng con lăn
Roll bending.
/ rəʊl 'bendɪŋ/

2386 Sự làm loe rộng
Bulging.
/'bʌldʒɪŋ/

2387 Dụng cụ, khuônlàm loe rộng
Bulging press tool, bulging die.
/,bʌldʒɪŋ 'prestu:l ; 'bʌldʒɪŋ daɪ/

2388 Dập nong rộng
Expandable punch.
/ɪk,spændəbl pʌntʃ/

2389

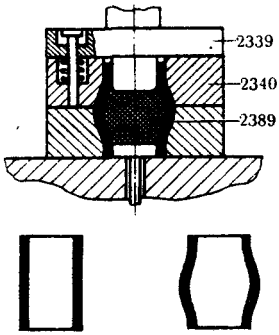

2390

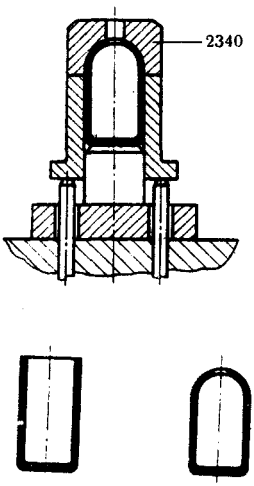

2392

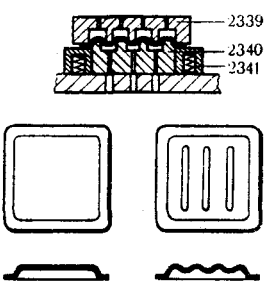

2394

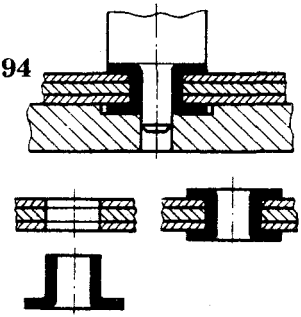

2396

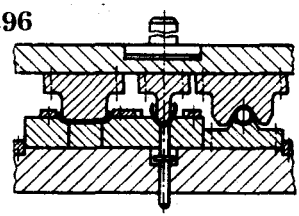

2397

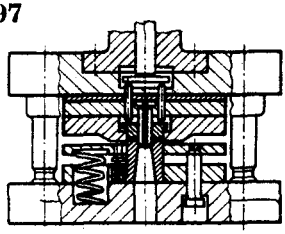

2398

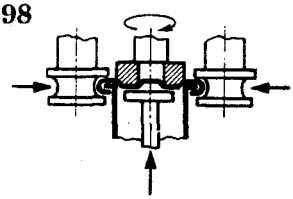

2399

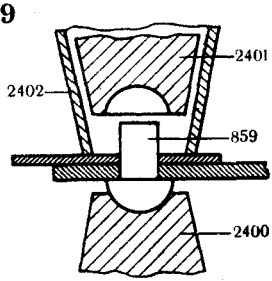

2389 Chày dập bọc cao su
Rubber punch.
/rʌbə pʌnʧ/

2390 Dập rút ngắn
Reducing.
/rɪ'djʊsɪŋ/

2391 Dụng cụ, khuôn dập rút ngắn
Reducing press tool, reducing die.
/rɪ'djʊsɪŋ 'pres tʊl ; rɪ'djʊsɪŋ daɪ/

2392 Sự dập nổi
Embossing.
/ɪm'bɔsɪŋ/

2393 Dụng cụ, khuôn dập nổi
Embossing press tool, embossing die.
/ɪm'bɔsɪŋ 'pres tʊl ; ɪm'bɔsɪŋ daɪ/

2394 Dụng cụ, khuôn ghép
Assembling press tool, assembling die.
/ə'semblɪŋ 'pres tʊl ; ə'semblɪŋ daɪ/

2395 Dụng cụ khuôn tổng hợp
Combination press tool; combination die.
/kombɪ'neɪʃn 'prestʊl ;kombɪ'neɪʃn daɪ/

2396 Dụng cụ khuôn dập hoàn thiện
Progressive press tool, progressive die.
/prəʊ'gresɪv pres tʊl ; prəʊ'gresɪv daɪ/

2397 Dụng cụ, khuôn dập thành phần
Compound press tool, compound die.
/'kompaʊnd 'prestʊl ; 'kompaʊnd daɪ/

2398 Mối ghép mí cán
Roll seaming.
/ rəʊl 'si:mɪŋ /

2399 Sự tán đinh
Retg. rivet
/rɪvɪt/

2400 Chày giữ đinh tán
Rivet bucker
/rɪvɪt 'bʌkə(r)/

2403

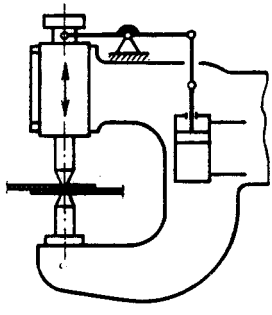

2404

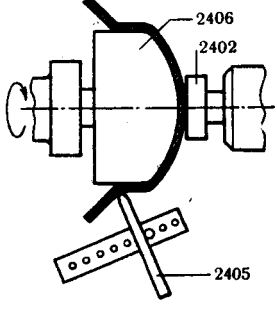

2401 Cối tán đinh
Rivet set.
/rɪvɪt set/

2402 Giá giữ
Holder.
/həʊldə/

2403 Máy tán đinh
Riveting machine.
/rɪvɪtɪŋ mə'ʃi:n/

2404 Sự ép miết kim loại
Metal spining.
/metl 'spaɪnɪŋ/

2405 Dụng cụ để miết
Spinning tool.
/spɪnɪŋ tu:l/

2406 Khối tạo hình
Chuck, form block.
/tʃʌk ;fɔ:m blɔk/

KỸ THUẬT HÀN
WELDING

2409

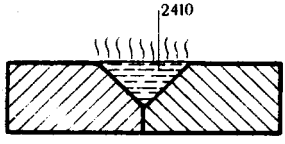

2411

2415

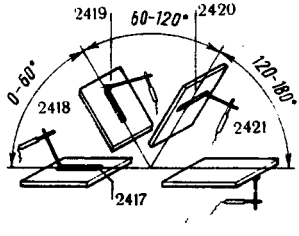

KỸ THUẬT HÀN
WELDING

KHÁI NIỆM CHUNG
GENERAL TERMS

2407 Sự hàn
Welding.
/'weldɪŋ/

2408 Hàn
Weld
/weld/.

2409 Hàn nóng chảy
Fusion welding.
/'fjuːʒn 'weldɪŋ/

2410 Vũng chảy
Molten pool.
/'moltn puːl/

2411 Hàn áp lực (hàn rèn)
Pressure welding.
/'preʃə 'weldɪŋ/

2412 Kim loại gốc
Base metal.
/beɪs 'metl/

2413 Tính hàn
Weldability.
/weldə'bɪlətɪ/

2414 Thử nghiệm tính hàn
Weldability test.
/weldə'bɪlətɪ test/

2415 Mẫu hàn
Welded specimen.
/,weldɪŋ 'spesɪmən/

2416 Vị trí hàn
Welding position.
/,weldɪng pə'zɪʃn/

2417 Đường hàn
Bead.
/biːd/

2418 Vị trí phẳng
Flat position.
/flæt pə'zɪʃn/

2419 Vị trí đứng
Vertical position
/,vɜːtɪkl pə'zɪʃn/

2420 Vị trí ngang
Horizontal position
/'hɒrɪ,zɒntl pə'zɪʃn/

2421 Vị trí ngửa
Overhead position
/,əʊvəhed pə'zɪʃn/

2422

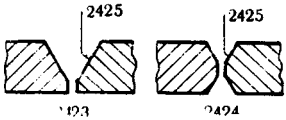

2426

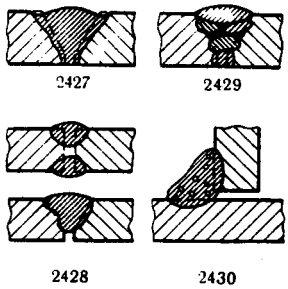

2432

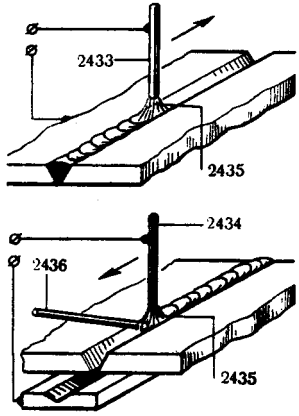

2422 Chuẩn bị mép, biên
Edge preparation
/edʒ prepə'reɪʃn/

2423 Chuẩn bị mép chữ V đơn
Single - V - edge preparation
/ˌsɪŋgl 'viːedʒ prepə'reɪʃn/

2424 Chuẩn bị mép chữ V kép
Double-V-edge preparation
/ˌdʌbl 'viːedʒ prepəreɪʃn/

2425 Mép vát
Bevel bevel
/'bevl/

2426 Khuyết tật hàn
Welding defect
/'weldɪŋ dɪ'fekt/

2427 Khuyết chân mối hàn
Undercut
/'ʌndəkʌt/

2428 Thiếu kim loại
Lack of fusion
/lek əv 'fjuːʒn/

2429 Lẫn xỉ hàn
Slag inclusion
/slæg ɪn'kluːʒn/

2430 Bọt khí
Gas pore
/gæs pɔːr/

HÀN HỒ QUANG
ARC WELDING

2431 Sự hàn điện
Electric welding
/ɪˌlektrɪk 'weldɪŋ/

2432 Sự hàn hồ quang
Arc welding

2433 Điện cực kim loại nóng chảy
Consumable metal electrode
/kən'sjuːməbl 'metl ɪ'lektrəʊd/

2434 Điện cực graphit không nóng chảy
Non-consumable carbon electrode
/nɒn kən'sjuːməbl 'kɑːbn ɪ'lektrəʊd/

2435 Hồ quang
Arc
/ɑːk/

2437

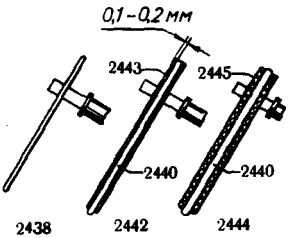
0,1-0,2 мм
2443
2445
2440
2440
2438
2442
2444

2449

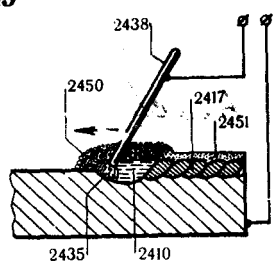
2438
2450
2417
2451
2435
2410

2436 Thanh, kim loại điền đầy
Filler rod, filler metal
/'filə rɒd , 'filə'metl/

2437 Điện cực
Electrode
/ɪ'lektrəʊd/

2438 Dây điện cực trần (không bọc)
Bare electrode wire
/beə rɪ'lektrəʊd 'waɪə(r)/

2439 Điện cực có thuốc bọc
Coated electrode
/,kəʊtɪd ɪ'lektrəʊd/

2440 Thanh lõi
Core wire
/kɔ: waɪə(r)/

2441 Vỏ thuốc bọc điện cực
Electrode coating, coating
/ɪ'lektrəʊd 'kəʊtɪŋ ; 'kəʊtɪŋ/

2442 Điện cực có lớp bọc mỏng
Lightly-coated electrode
/,laɪt.. kəʊtɪd ɪ'lektrəʊd/

2443 Lớp bọc nhẹ, mỏng
Arc stabilizing coating, light coating
/,ɑ:k ,stəbɪlaɪzɪŋ 'kəʊtɪŋ laɪt 'kəʊtɪŋ/

2444 Điện cực có lớp bọc dày
Heavy-coated electrode
/,hevɪ ,kəʊtɪd ɪ'lektrəʊd/

2445 Lớp bọc dày
Heavy coating
/,hevɪ'kəʊtɪŋ/

2446 Lớp bọc oxyt
Oxide coating
/'ɒksaɪd'kəʊtɪŋ/

2447 Lớp bọc rutin
Rutile coating
/'rʊtɪl 'kəʊtɪŋ/

2448 Lớp bọc CaF_2
Calsium-fluoride coating
/'kælsɪəm 'flɔraɪd 'kəʊtɪŋ/

2449 Hàn hồ quang chìm
Submerged-arc welding
/səbmɜ:dʒd ɑ:k 'weldɪŋ/

2450 Chất trợ dung để hàn
Welding flux
/'weldɪŋ flʌks/

2452

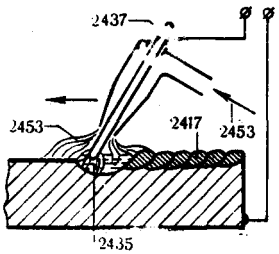

2459

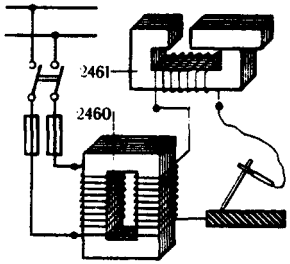

2464

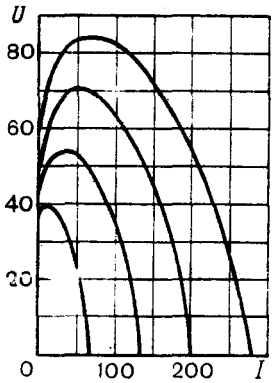

2455

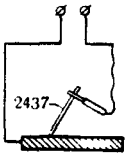

2456

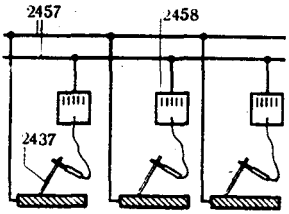

2451 Lớp xỉ bề mặt
Slag skin
/slæg skɪn/

2452 Hàn hồ quang khí bảo vệ
Gas-shielded arc welding
/ˌgæs ʃiːldɪd ɑːk ˈweldɪŋ/

2453 Khí bảo vệ
Shield gas
/ʃiːld gæs/

2454 Nguồn điện
Power supply
/ˈpaʊə səˈplaɪ/

2455 Máy hàn đơn
Single-operator welding set
/ˌsɪŋgl ˈɒpəreɪtə ˈweldɪŋ set/

2456 Máy hàn nhiều kẹp hàn
Multi-operator welding set
/ˌmʌltɪ ˈɒpəreɪtə [illegible] set/

2457 Dây cung cấp điện
Feed bar
/fiːd bɑː(r)/

2458 Bộ điều chỉnh tải
Loading regulator
/ˈləʊdɪŋ ˈregjʊleɪtə(r)/

2459 Hàn hồ quang điện xoay chiều
A-c arc - welding
/ˈeɪsiː ɑːk ˈweldɪŋ/

2460 Biến áp hàn
Welding transformer
/ˈweldɪŋ trænsˈfɔːmə(r)/

2461 Cuộn dây công tác
Reactor coil
/rɪˈæktə kɔɪl/

2462 Bộ biến đổi hàn
Welding converter
/ˈweldɪŋ kənˈvɜːtə(r)/

2463 Máy hàn điện một chiều
Welding DC generator
/ˈweldɪŋ ˈdiːsiːˈdʒenəreɪtə(r)/

2464 Đặt tính giảm điện áp khi hàn
Dropping voltage characteristic
/ˌdrɒpɪŋ ˈvoltɪdʒ kærɪktəˈrɪstɪk/

2465

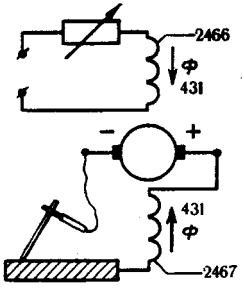

2468

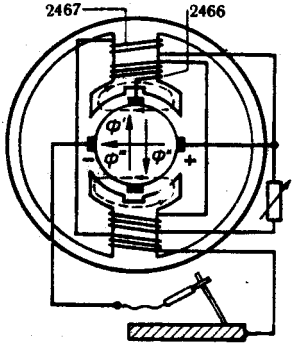

2469

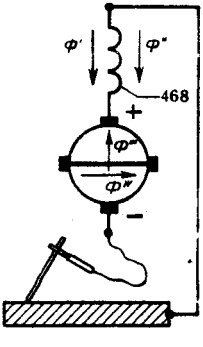

2470

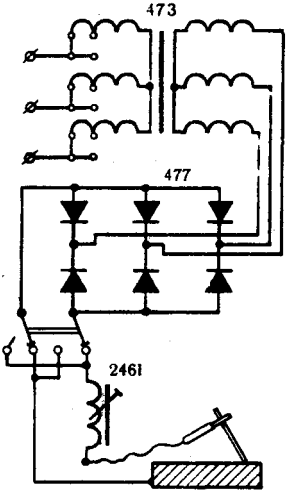

2472

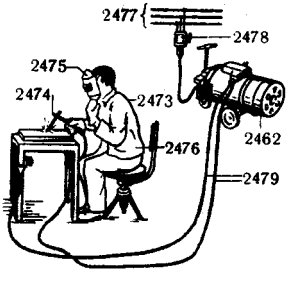

2465 Máy hàn có cuộn kích thích tách biệt và cuộn giảm điện áp nối tiếp
Welding generator with a seperate excitation winding and a series bucking winding
/ˈweldɪŋ ˈdʒenəreɪtə wɪð ə ˌsepəreɪt ɪksaɪˈteɪʃn ˈwaɪndɪŋ ən ə ˈsɪəri ˈbʌkɪŋ ˈwaɪndɪŋ/

2466 Cuộn cảm ứng
Inducing field winding
/ɪnˌdjuːsɪŋ ˌfiːld ˈwaɪndɪŋ/

2467 Cuộn giảm điện áp
Bucking field winding
/ˈbʌkɪŋ ˌfiːld ˈwaɪdɪŋ/

2468 Máy hàn tự kích thích
Self-excited welding generator
/ˌself ɪkˌsaɪtɪd ˈweldɪŋ ˈdʒenəreɪtə(r)/

2469 Máy hàn tự kích thích mắc ngang
Self-excited cross-connected welding generator
/ˌself ɪkˌsaɪtɪd krɔs kənetɪd ˈweldɪŋ ˈdʒenəreɪtə(r)/

2470 Bộ chỉnh lưu hàn
Welding rectifier
/ˈweldɪŋ ˈrektɪfaɪə(r)/

2471 Hàn bằng tay
Hand welding
/hænd ˈweldɪŋ/

2472 Trạm hàn, cụm hàn
Welding station
/ˈweldɪŋ ˈsteɪʃn/

2473 Thợ hàn
Welder
/ˈweldə(r)/

2474 Kẹp que hàn
Electroder holder
/ˈɪlektrəʊd ˈhəʊldə(r)/

2475 Mặt nạ hàn
Hand-held shield
/hænd held ʃiːld/

2476 Quần áo bảo vệ
Protective clothing
/prəˌtektɪv ˈkləʊðɪŋ/

2477 Nguồn điện lưới
Three-phase current mains
/θriːˌfeɪz ˈkʌrənt meɪnz/

2480

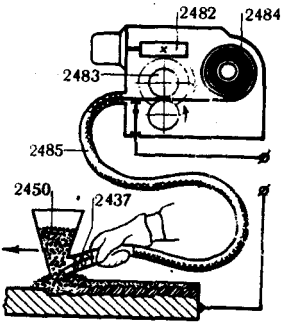

2486

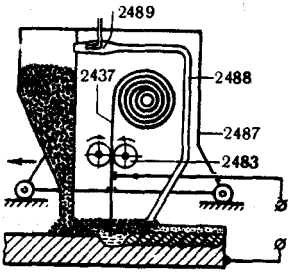

2490

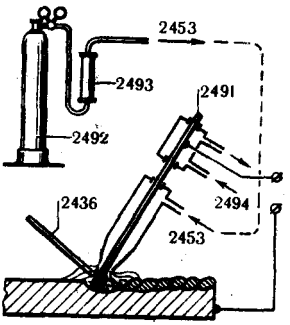

2478 Cầu dao chính
Knife switch
/naɪf swɪtʃ/

2479 Dây điện mềm
Flexible cable
/ˌfleksəbl ˈkeɪbl/

2480 Hàn hồ quang chìm bán tự động
Semi-automatic submerge-arc welding
/ˌsemɪ ɔːtəˌmætɪk səbˌmɜːdʒd ɑːk ˈweldɪŋ/

2481 Cần (mỏ) hàn bán tự động
Semi-automatic welding head, hose-type welder
/ˌsemɪ ɔːtəˌmætɪk ˈweldɪŋ hed ; həʊz taɪp ˈweldə(r)/

2482 Cơ cấu cấp dây hàn
Wire feed mechanism
/ˌwaɪə fiːd ˈmekənɪzm/

2483 Con lăn cấp dây
Feed rolls
/fiːd rəʊlz/

2484 Cuộn dây
Wire reel
/ˌwaɪə riːl/

2485 Ống dẫn hướng
Hose guide
/həʊz gaɪd/

2486 Hàn hồ quang chìm tự động
Automatic submerged arc welding
/ɔːtəˌmætɪk səbˌmɜːdʒd ɑːk ˈweldɪŋ/

2487 Máy hàn tự động
Automatic welding machine
/ɔːtəˌmætɪk ˈweldɪŋ məˈʃiːn/

2488 Ống hút
Suction pipe
/ˈsʌkʃn paɪp/

2489 Đầu phun
Ejector
/ɪˈdʒektə(r)/

2490 Hàn hồ quang Ar-W
Tungsten argon arc welding
/ˈtʌŋstn ˈɑːgn ɑːk ˈweldɪŋ/

2491 Điện cực volphram
Tungsten electrode
/ˈtʌŋstn ɪˈlekstrəʊd/

2495

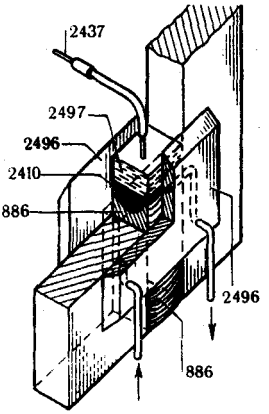

2502

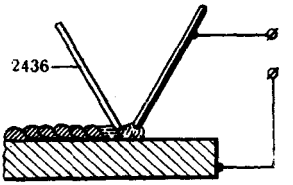

2504

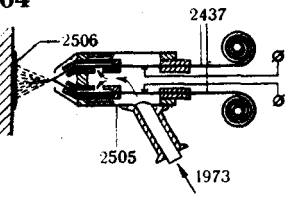

2498

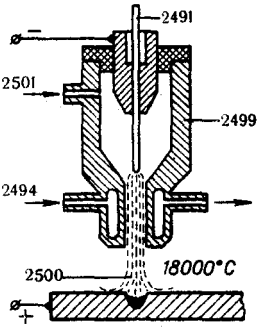

2507

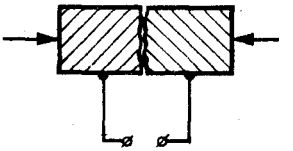

2492 Bình Acgon
Argon cylinder
/ɑ:gn 'sɪlɪndə(r)/

2493 Đồng hồ đo dòng khí
Flow meter
/fləʊ 'mi:tə(r)/

2494 Nước làm nguội
Cooling water
/ku:lɪŋ ˌwɔtə(r)/

2495 Hàn điện xỉ
Electroslag welding
/ɪ'lektrəʊslæg 'weldɪŋ/

2496 Tấm khuôn bằng Cu
Copper moulding plate
/kɔpə 'məʊldɪŋ pleɪt/

2497 Xỉ chảy
Molten slag
/məʊltn slæg/

2498 Hàn hồ quang plasma
Plasma arc welding
/plɑ:smə ɑ:k 'weldɪŋ/

2499 Mỏ phun plasma
Plasma torch
/plɑ:smə tɔ:tʃ/

2500 Dòng plasma
Plasma stream
/plɑ:smə stri:m/

2501 Khí tạo plasma
Plasma-forming gas
/plɑ:smə 'fɔ:mɪŋ 'gæs/

2502 Đắp bề mặt bằng cách hàn (hàn đắp)
Surfacing, building up by welding
/'sɜ:fɪsɪŋ ; 'bɪldɪŋ ʌp baɪ'weldɪŋ/

2503 Hàn đắp
Build up by welding
/'bɪldʌp baɪ weldɪŋ/

2504 Sự phun kim loại
Metal spraying, metalizing
/'metl spreɪɪŋ , 'metəlaɪzɪŋ/

2505 Súng phun kim loại
Metal spray gun
/'metl 'spreɪ gʌn/

2506 Lớp kim loại phun
Sprayed-metal coating
/spreɪd 'metl kəʊtɪŋ/

2507 Hàn điện trở
Resistance welding
/rɪ'zɪstəns 'weldɪŋ/

2508 Hàn nối đầu
Butt welding
/bʌt 'weldɪŋ/

2509

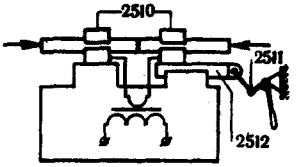

2524

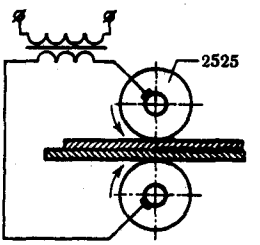

2516

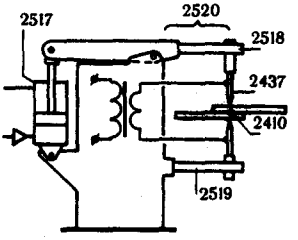

2521

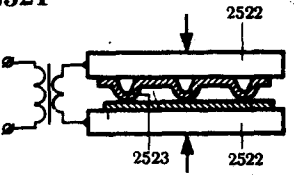

2509 Máy hàn điểm
Butt welding machine
/bʌt 'weldɪŋ mə'ʃi:n/

2510 Bộ phận kẹp giữ
Clamping device, clamp
/'klæmpɪŋ dɪ'vaɪs _ 'klæmp/

2511 Bộ phận truyền động
Feed and upsetting drive
/fi:d ən ʌp'setɪŋ draɪv/

2512 Tấm di động
Movable plate
/'mu:vəbl pleɪt/

2513 Hàn điểm điện trở
Resistance but welding, upset welding
/rɪzɪstəns bʌt 'weldɪŋ ʌp'set 'weldɪŋ/

2514 Hàn tiếp xúc
Flash welding
/flæʃ 'weldɪŋ/

2515 Hàn điểm
Spot welding
/spɒt 'weldɪŋ/

2516 Máy hàn điểm
Spot welding machine
/spɒt 'weldɪŋ mə'ʃi:n/

2517 Cơ cấu ép nén
Compressing mechanism
/kəm'presɪŋ 'mekənɪzm/

2518 Cần di động
Movable arm
/'mu:vəbl ɑ:m/

2519 Cần cố định
Stationary arm
/'steɪʃnərɪ ɑ:m/

2520 Chiều dài cần hàn
Throat depth
/θəʊt depθ/

2521 Sự hàn nổi
Projection welding
/prə'dʒekʃn 'weldɪŋ/

2522 Tấm tiếp xúc
Contact plate
/'kɒntækt pleɪt/

2523 Sự phóng điện
Projection
/prə'dʒekʃn/

2524 Sự hàn lăn
Seam welding
/si:m 'weldɪŋ/

2525 Điện cực đĩa
Disc-shaped electrode
/dɪsk ʃeɪpt ɪ'lektrəʊd/

2526

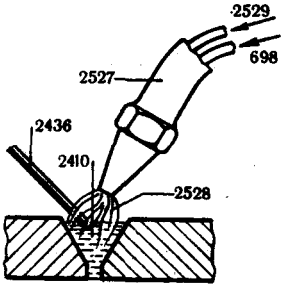

2530

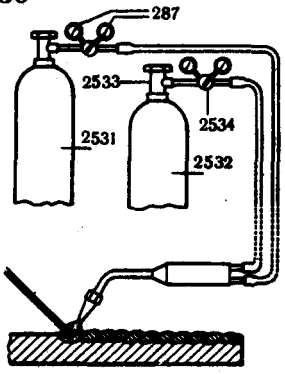

2535

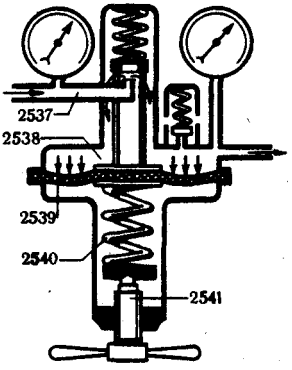

2536

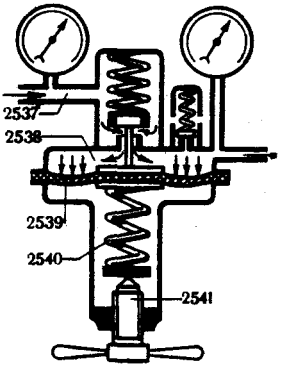

HÀN HƠI (KHÍ)

GAS WELDING

2526 Hàn hơi, hàn khí
Gas welding
/gæs 'weldɪŋ/

2527 Mỏ hàn, ống hàn
Welding torch, welding blowpipe
/'weldɪŋ tɔ:tʃ weldɪŋ 'bləʊpaɪp/

2528 Ngọn lửa
Flame
/fleɪm/

2529 Nhiên liệu khí
Fuel gas, combustible gas
/'fʊəl gæs kəm'bʌstəbl gæs/

2530 Hàn oxy axetylen
Oxyacetylene welding
/ɔksɪə 'setɪli:n 'weldɪŋ/

2531 Bình oxy
Oxygen cylinder
/ 'ɔksɪdʒən 'sɪlɪndə(r)/

2532 Bình axêtylen
Acetylene cylinder
/ə'setɪli:n 'sɪlɪndə(r)/

2533 Van chính
Cut-off valve
/'kʌt of vælv/

2534 Van điều chỉnh giảm áp
Pressure reducing regulator
/,preʃə rɪ'dju:sɪŋ 'regjʊleɪtə(r)/

2535 Bộ điều chỉnh giảm áp kiểu ống phun
Nozzle-type pressure reducing regulator
/,nɔzl taɪp 'preʃə rɪ,dju:sɪŋ 'regjʊleɪtə(r)/

2536 Bộ giảm áp kiểu ngược dòng
Stem-type pressure reducing regulator
/,stem taɪp 'preʃə rɪ,dju:sɪŋ 'regjʊleɪtə(r)/

2537 Buồng cao áp
High pressure chamber
haɪ 'preʃə 'tʃeɪmbə(r)/

2538 Buồng áp thấp
Low pressure chamber
/ləʊ 'preʃə 'tʃeɪmbə(r)/

2539 Màng chắn
Diaphragm
/'daɪəfræm/

2540 Lò xo điều chỉnh
Adjustment spring
/ə'dʒʌstmənt sprɪŋ/

2542

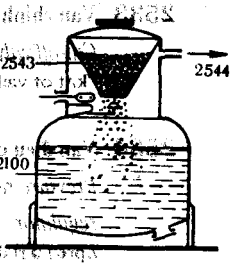

2545

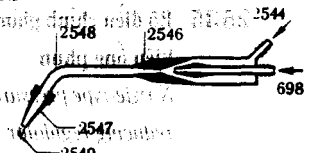

2550

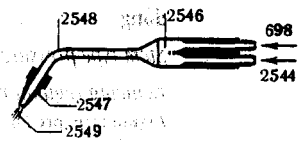

2551

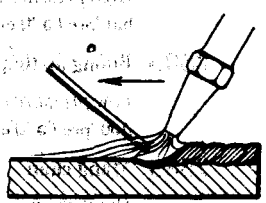

2552

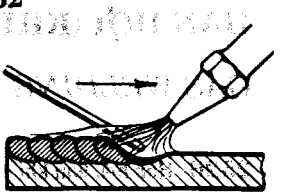

2553

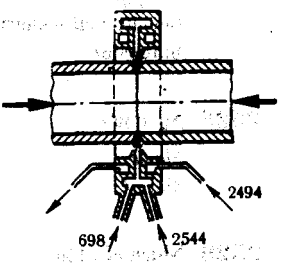

2555

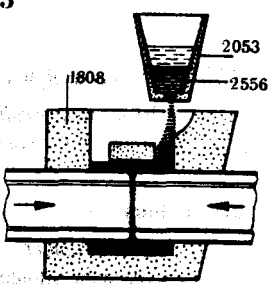

2541 Vít điều chỉnh
Adjusting screw
/ə'dʒʌstɪŋ skruː/

2542 Bộ (thiết bị) tạo ra axêtylen
Acetylene generator
/ə'setɪliːn 'dʒenəreɪtə(r)/

2543 Carbure calci CaC_2
Calcium carbide
/'kælsɪəm 'kɔːbaɪd/

2544 Axêtylen C_2H_2
Acetylene
/ə'setɪliːn/

2545 Mỏ hàn kiểu phun
Injector-type torch
/ɪn'dʒektə taɪp tɔːtʃ/

2546 Buồng hòa trộn
Mixing chamber
/mɪksɪŋ 'tʃeɪmbə(r)/

2547 Ống phun
Nozzle
/nɔzl/

2548 Đầu phun
Tip
/T p/

2549 Hỗn hợp nhiên liệu
Fuel mixture
/'fjʊəl 'mɪktʃə(r)/

2550 Mỏ hàn kiểu cao áp
Positive-pressure type torch
/ˌpɔzɪtɪ 'preʃə taɪp tʃɔːtʃ/

2551 Hàn bên trái hàn xuôi
Leftward welding, forward welding
/ˌleftwəd 'weldɪŋ
ˌfɔːwəd 'weldɪŋ/

2552 Hàn ngược
Rightward welding, back-ward welding
/ˌraɪtwəd 'weldɪŋ
ˌbækwəd 'weldɪŋ/

2553 Hàn khí áp suất cao
Pressure-gas welding
/ˌpreʃə gæs 'weldɪŋ/

2554 Mỏ hàn nhiều đầu phun
Multi-nozzle torch
/ˌmʌltɪ 'nɔzl tɔːtʃ/

2555 Hàn nhiệt nhôm
Thermit welding
/θɜːmɪt 'weldɪŋ/

2557

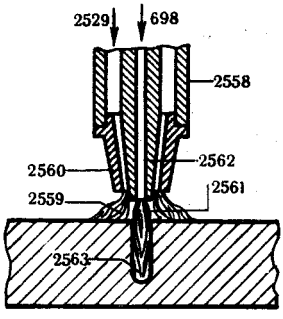
2529
698
2558
2562
2560
2561
2559
2563

2565

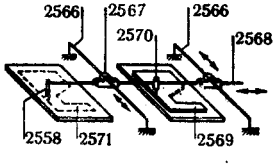
2566
2567
2566
2570
2568
2558
2571
2569

2556 Nhiệt nhôm
Therm it
/θɜ:mɪt/

2557 Sự cắt bằng oxy
Oxygen cutting
/'ɔksɪdʒən 'kʌtɪŋ/

2558 Mỏ cắt, vòi cắt
Cutting torch, cutting blowpipe
/'kʌtɪŋ tɔ:tʃ 'kʌtɪŋ 'blɔʊpaɪp/

2559 Ngọn lửa nung sơ bộ
Preheating flame
/prɪ'hi:tɪŋ fleɪm/

2560 Vòi nung sơ bộ
Preheating nozzle
/prɪ'hi:tɪŋ 'nɔzl/

2561 Oxy để cắt
Cutting oxygen
/'kʌtɪŋ 'ɔksɪdʒn/

2562 Vòi cắt
Cutting nozzle
/'kʌtɪŋ 'nɔzl/

2563 Cắt
Kerf, cut
/kɜ:f kʌt/

2564 Máy cắt bằng oxy
Oxygen cutting machine
/'ɔksɪdʒən 'kʌtɪŋ mə'ʃi:n/

2565 Máy cắt oxy trực giao
Orthogonal-coordinate oxygen cutting machine
/ˌɔ:θɔgɔʊnl 'kɔ:dɪnət 'ɔksɪdʒən 'kʌtɪŋ mə'ʃi:n/

2566 Cần hướng dẫn dọc
Longitudinal guiding rail
/lɔgɪ'tju:dɪnl gaɪdɪŋ reɪl/

2567 Trượt dọc
Longitudinal slide
/lɔŋgɪ'tju:dɪntl slaɪd/

2568 Thanh
Bar
/ba:/

2569 Mẫu dưỡng cắt
Templet
/templɪt/

2570 Chốt lấy dấu từ tính
Magnetic tracing pin
/mæg'netɪk 'treɪsɪŋ pɪn/

2571 Phần được cắt
Part to be cut out
/pa:t tə bi: 'kʌt aʊt/

2572

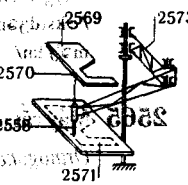

2576

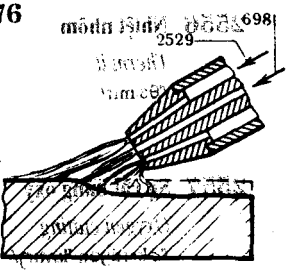

2574

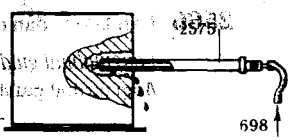

2581

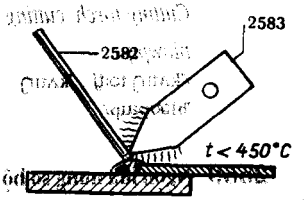

2584

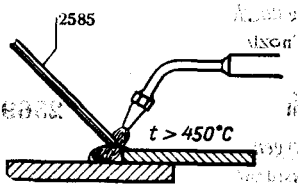

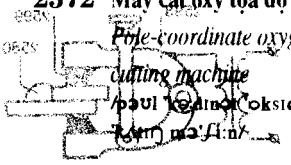

2572 Máy cắt oxy tọa độ cực
Pole-coordinate oxygen cutting machine
/pəʊl 'kəʊdɪnət 'oksɪdʒən 'kʌtɪŋ mə'ʃi:n/

2573 Khung xoay
Swivelling frame
/'swɪvəlɪŋ freɪm/

2574 Sự cắt bằng ngọn lửa đèn xì
Oxygen lancing
/'oksɪdʒən 'lænsɪŋ/

2575 Mũi cắt oxy
Oxygen lance
/'oksɪdʒən 'læns/

2576 Sự hớt lớp mặt bằng oxy
Surface oxygen cutting
/'sɜ:fɪs 'oksɪdʒən 'kʌtɪŋ/

HÀN QUE , HÀN CHẢY

BRAZING AND SOLDERING

2577 Sự hàn với que hàn chảy, hàn chảy
Brazing, soldering
/'breɪzɪŋ 'soldərɪŋ/

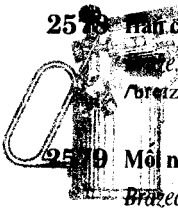

2578 Hàn chảy que hàn
Braze, solder
/'breɪz 'soldə/

2579 Mối nối hàn
Brazed joint, soldered joint
/'breɪzd dʒɔɪnt , 'soldəd dʒɔɪnt/

2580 Hợp kim hàn
Brazing filler, solder
/'breɪzɪŋ dʒɔɪnt 'soldəd dʒɔɪnt/

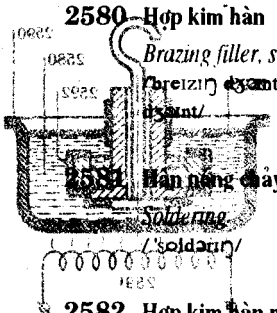

2581 Hàn nóng chảy to thấp
Soldering
/'soldərɪŋ/

2582 Hợp kim hàn mềm
Solder
/'soldə/

2583 Đồng để hàn
Soldering copper
/'soldərɪŋ 'kopə(r)/

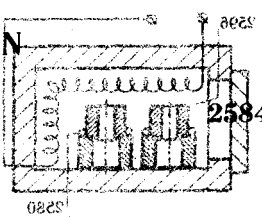

2584 Hàn vẩy đồng hàn thau
Brazing
/'breɪzɪŋ/

2585 Hợp kim Cu để hàn
Brazing filler, brazing alloy
/'breɪzɪŋ 'fɪlə(r)
'breɪzɪŋ 'ælɔɪ/

2588

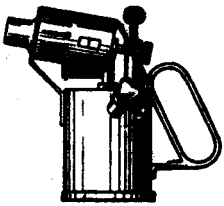

2597

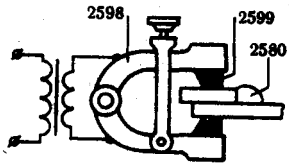

2589

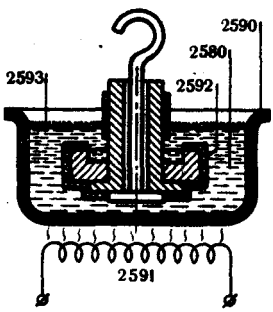

2600

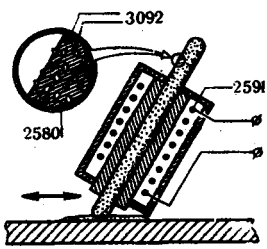

2595

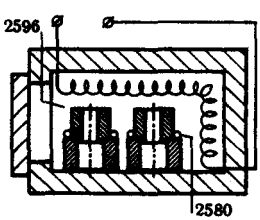

2586 Hợp kim Cu-Zn hàn
Brazing Cupper-Zinic alloy
/.breɪzɪŋ 'kʌpəzɪn 'ælɔɪ/

2587 Hợp kim Ag hàn
Brazing silver alloy
/.breɪzɪŋ 'sɪlvə 'ælɔɪ/

2588 Mỏ hàn vẩy
Soldering torch
/'sɔldərɪŋ tɔ:tʃ/

2589 Sự hàn nhúng
Dip brazing
/dɪp 'breɪzɪŋ/

2590 Bể chứa
Bath
/ba:θ/

2591 Cuộn dây cấp nhiệt
Heating coil
/hi:tɪŋ kɔɪl/

2592 Chất bảo vệ
Protective paste
/prə'tektɪv peɪst/

2593 Dòng chảy để hàn
Flux for brazing, flux for soldering
/flʌk fə 'breɪzɪŋ flʌks fə 'sɔldərɪŋ/

2594 Borax, muối Borac, hàn the
Borax
/bɔ:ræks/

2595 Sự hàn vẩy trong lò
Furnace brazing
/fə:nɪs 'breɪzɪŋ/

2596 Khí quyển bảo vệ
Controlled atmosphere
/kən.trəʊld 'ætməsfɪə(r)/

2597 Hàn vẩy bằng điện trở
Resistance brazing
/rɪ'zɪstəns 'breɪzɪŋ/

2598 Kẹp hàn
Brazing tongs
/breɪzɪŋ tʌŋz/

2599 Tiếp xúc bằng Cacbon
Crabon contact
/'kɑ:bn 'kɔntækt/

2600 Hàn ma sát
Wiping soldering
/'waɪpɪŋ 'sɔldərɪŋ/

NHIỆT LUYỆN

HEAT TREATMENT

2601

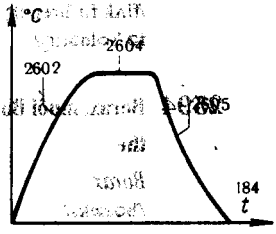

2614

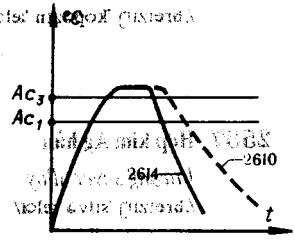

2606

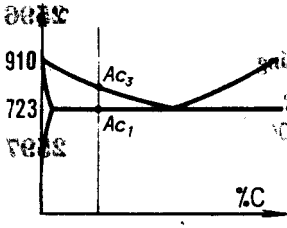

2607

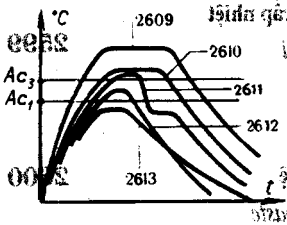

NHIỆT LUYỆN
HEAT TREATMENT

2601 Nhiệt luyện
Heat treatment
/hi:t 'tri:tmənt/

2602 Sự nung nóng
Heating
/hi:tɪŋ/

2603 Nung nóng
Heat
/hi:t/

2604 Giữ nhiệt
Soaking
/'səʊkɪŋ/

2605 Làm nguội
Cooling
/'ku:lɪŋ/

2606 Điểm nhiệt độ tới hạn
Critical point
/'krɪtɪkl pɔɪnt/

2607 Sự ủ
Annealing
/ə'ni:lɪŋ/

2608 Ủ
Anneal
/ə'ni:l/

2609 Ủ khuếch tán
Diffusion annealing
/di'fju:ʒn ə'ni:lɪŋ/

2610 Ủ hoàn toàn
Full annealing
/fʊl ə'ni:lɪŋ/

2611 Ủ đẳng nhiệt
Isothermal annealing
/aɪsə'θə:mlə'ni:lɪŋ/

2612 Ủ không hoàn toàn ; Ủ khử ứng suất
Stress relieving annealing
/stres rɪ'li:vɪŋ ə'ni:lɪŋ/

2613 Ủ kết tinh lại
Recrystallization annealing
/rɪ.krɪstəlaɪ'zeɪ.ʃn ə'ni:lɪŋ/

2614 Sự thường hóa
Normalizing
/'nɔ:məlaɪzɪŋ/

2615 Thường hóa
Normalize
/'nɔ:məlaɪz/

2616

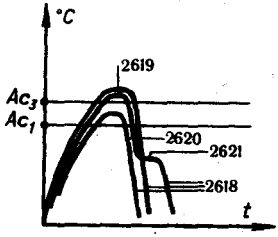

2627

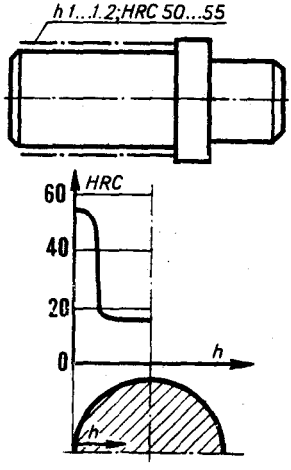

2622

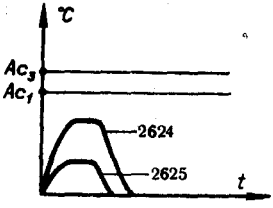

2628

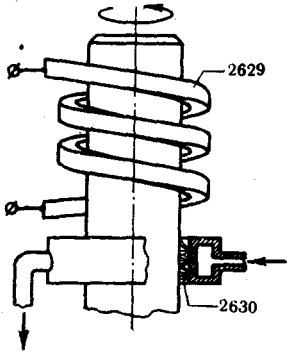

2626

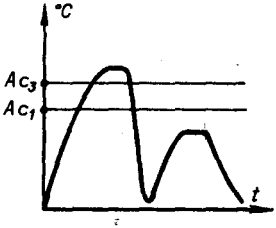

2616 Sự tôi ; trui
Hardening
/ˈhɑːdnɪŋ/

2617 Tôi ; trui
Harden
/ˈhaːdn/

2618 Làm nguội nhanh
Quenching
/ˈkwentʃɪŋ/

2619 Tôi hoàn toàn
Full hardening
/fʊl ˈhɑːdnɪŋ/

2620 Tôi không hoàn toàn
Soft hardening
/soft ˈhɑːdnɪŋ/

2621 Tôi đẳng nhiệt
Isothermal hardening
/ˌaɪsəˈθɜːml ˈhɑːdnɪŋ/

2622 Sự ram
Tempering
/ˈtempərɪŋ/

2623 Ram
Temper
/ˈtempə/

2624 Ram ở nhiệt độ cao
High tempering
/haɪ ˈtempərɪŋ/

2625 Ram thấp
Low tempering
/ləʊ ˈtempərɪŋ/

2626 Tôi và ram cao
Hardening with high tempering
/ˈhɑːdnɪŋ wɪð haɪ ˈtempərɪŋ/

2627 Tôi bề mặt
Surface hardening
/ˈsɜːfɪs ˈhɑːdnɪŋ/

2628 Tôi cảm ứng
Induction hardening
/ɪnˈdʌkʃn ˈhɑːdnɪŋ/

2629 Cuộn cảm ứng
Inductor coil, inductor
/ɪnˈdʌktə kɔɪl
ɪnˈdʌktə(r)/

2630 Vòi phun nước
Water spray
/ˈwɔtə spreɪ/

2631

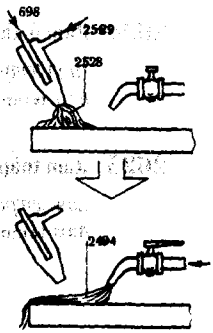

2632

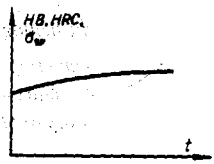

2633

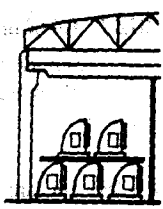

2634

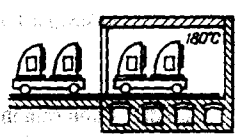

2635

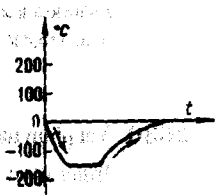

2637

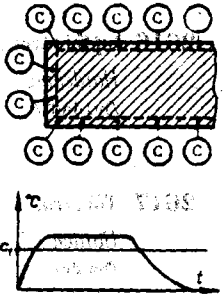

2639

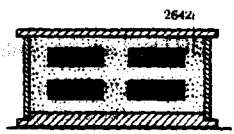

2640

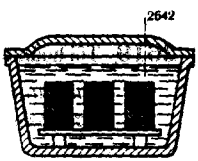

2641

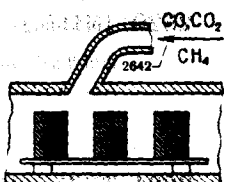

2643

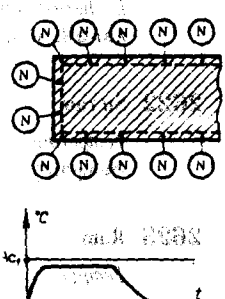

2631 Tôi bằng ngọn lửa
Flame hardening
/fleɪm 'hɑ:dnɪŋ/

2632 Sự hóa già
Ageing
/'eɪdʒɪŋ/

2633 Hóa già tự nhiên
Natural ageing
/'nætʃrəl 'eɪdʒɪŋ/

2634 Hóa già nhân tạo
Artificial ageing
/ɑ:tɪfɪ,ʃl 'eɪdʒɪŋ/

2635 Gia công lạnh
Sub-zero treatment
/sʌb ,zɪərəʊ 'tri:tmənt/

2636 Hóa nhiệt luyện nhiệt
Diffusion heat treatment; chemical heat treatment
/di'fju:ʒn hi:t 'tri:tmənt/

2637 Sự thấm Cacbon
Carburizing
/'kɑ:bjʊraɪzɪŋ/

2638 Thấm cacbon
Carburize
/'kɑ:bjʊraɪz/

2639 Hộp thấm cacbon
Pack carburizing
/pæk 'kɑ:bjʊraɪzɪŋ/

2640 Thấm C thể lỏng
Liquid carburizing
/'lɪkwɪd 'kɑ:bjʊraɪzɪŋ/

2641 Thấm C thể khí
Gas carburizing
/gæs 'kɑ:bjʊraɪzɪŋ/

2642 Hỗn hợp thấm C
Carbonaceous material
/kɑ:bəʊ'neɪʃəs mə'tɪərɪəl/

2643 Sự thấm Nitơ
Nitriding
/'naɪtraɪdɪŋ/

2644 Thấm Nitơ
Nitride
/'naɪtraɪd/

2645

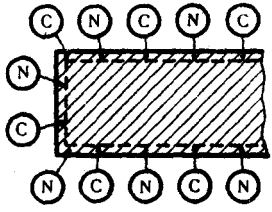

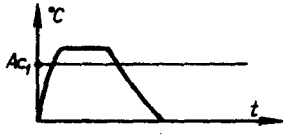

2647

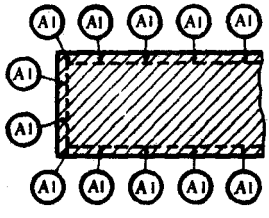

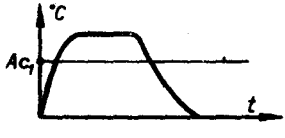

2649

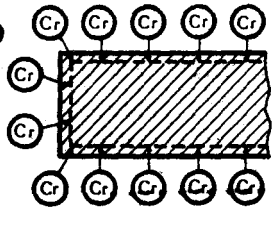

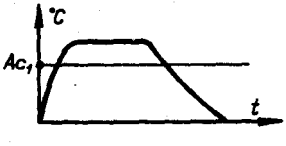

2653

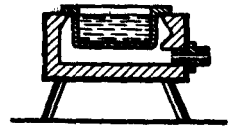

2654

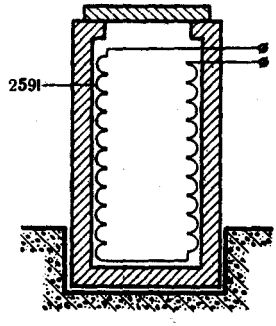

2656

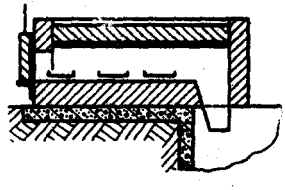

2657

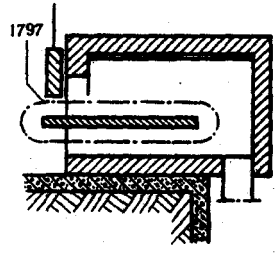

2645 Sự thấm Xyanua
Cyaniding
/ˈsaɪənaɪdɪŋ/

2646 Thấm Xyanua
Cyanide
/ˈsaɪənaɪd/

2647 Sự thấm Al
Calorizing
/ˈkælərəɪzɪŋ/

2648 Thấm Al
Calorize
/ˈkælərəɪz/

2649 Thấm Crôm
Chromizing
/ˈkrəʊmaɪzɪŋ/

2650 Lò nhiệt luyện
Heat treatment furnace
/hiːt ˈtriːtmənt ˈfɜːnɪs/

2651 Lò hoạt động theo chu kỳ
Batch furnace
/bætʃ ˈfɜːnɪs/

2652 Lò kiểu hộp kín
Box furnace
/bɒks ˈfɜːnɪs/

2653 Lò thùng, lò chuyền
Tank furnace
/tæŋk ˈfɜːnɪs/

2654 Lò giếng
Pit furnace
/pɪt ˈfɜːnɪs/

2655 Lò liên tục
Continuous furnace
/kənˌtɪnjuːəs ˈfɜːnɪs/

2656 Lò kiểu đẩy
Pusher-type furnace
/pʊʃə taɪp ˈfɜːnɪs/

2657 Lò băng chuyền
Conveyer furnace
/kənˈveɪə ˈfɜːnɪs/

GIA CÔNG CƠ KHÍ

MACHINING

2658

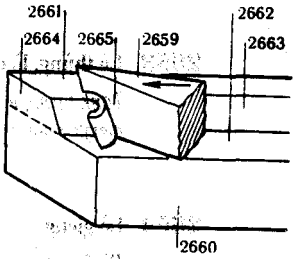

2666

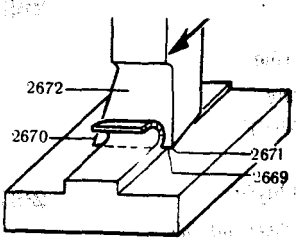

2667

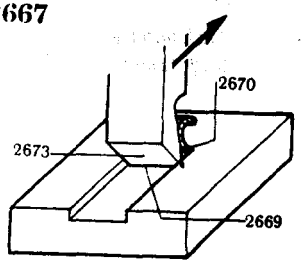

GIA CÔNG CƠ KHÍ
MACHINING

KHÁI NIỆM CHUNG
GENERAL TERMS

2658 Sự cắt gọt
Cutting
/'kʌtɪŋ/

2659 Dụng cụ cắt
Cutting tool
/'kʌtɪŋ tu:l/

2660 Chi tiết gia công
Workpiece
/'wɜ:kpi:s/

2661 Bề mặt gia công
Work surface
/wɜ:k 'sɜ:fɪs/

2662 Bề mặt đã được gia công
Machined surface
/mə'ʃi:nd 'sɜ:fɪs/

2663 Bề mặt chuyển tiếp
Transient surface
/'trænzɪənt 'sɜ:fɪs/

2664 Dung sai cho phép để gia công
Allowance for machining
/ə'laʊəns fə mə'si:n ɪŋ/

2665 Phoi
Chip
/tʃɪp/

2666 Sự cắt tự do
Free cutting
/fri:'kʌtɪŋ/

2667 Sự cắt giới hạn
Restrained cutting
/rɪ,streɪnd 'kʌtɪŋ/

2668 Lưỡi cắt
Cutting edge
/'kʌtɪŋ edʒ/

2669 Lưỡi cắt chính
Major cutting edge
/,meɪdʒə 'kʌtɪŋ edʒ/

2670 Lưỡi cắt phụ
Minor cutting edge
/,maɪnə 'kʌtɪŋ edʒ/

2671 Đầu lưỡi
Nose, corner
/nəʊz 'kɔ:nə)

2675

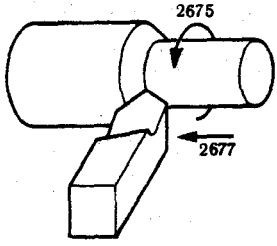

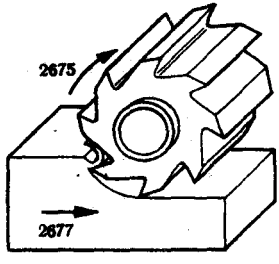

2679

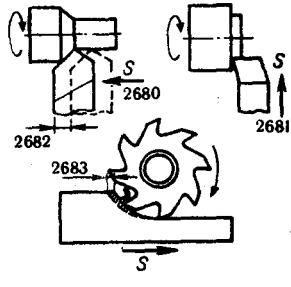

2685

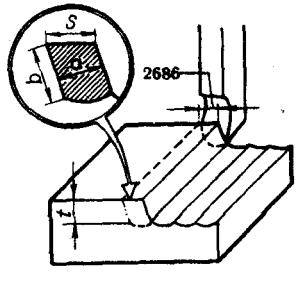

2672 Mặt trước
Face
/feɪs/

2673 Mặt sau
Flank
/flæŋk/

2674 Chế độ cắt
Cutting conditions
/'kʌtɪŋ kən'dɪʃnz/

2675 Chuyển động cắt
Primary motion ; cutting motion
/'praɪmərɪ 'məʊʃn , 'kʌtɪŋ 'məʊʃn/

2676 Tốc độ cắt
Cutting speed
v = 150 (m/min)
/'kʌtɪŋ spi:d/

2677 Chuyển động ăn dao
Feed motion
/fi:d 'məʊʃn/

2678 Ăn dao
Feed
/fi:d/

2679 Ăn dao liên tục
Continous feed
/kən'tɪu:əs fi:d/

2680 Ăn dao dọc
Longitudinal feed
/lɔndʒɪ'tju:dɪnl fi:d/

2681 Ăn dao ngang
Cross-feed
/krɔs fi:d/

2682 Ăn dao vòng
Feed per revolution
s = 0,5mm/rev
/fi:d pə ,revə'lu:ʃn/

2683 Ăn dao/răng
Feed per tooth
s_z = 0,1 mm/răng (mm/tooth)
/fi:d pə tu:θ/

2684 Ăn dao/phút
Feed per minute
s = (mm/m)
/fi:d pə 'mɪnɪt/

2685 Ăn dao gián đoạn (hành trình đơn)
Intermittent feed
/,ɪntə'mɪtənt fi:d/

2686 Ăn dao/hành hình kép
Feed per double stroke
s_m= 2mm/hành trình kép
/'fi:d pə ,dʌbl strəʊk/

2691

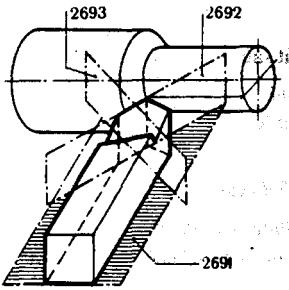

2694

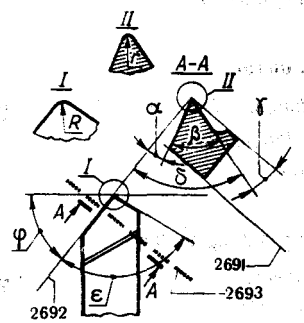

2687 Chiều sâu cắt
Depth of cut : back engagement
/depθ əv kʌt bæk
in'geidʒmənt/

2688 Chiều dày phoi không biến dạng (a)
Undeformed chip thickness
/ʌndifɔ:md. tʃip 'θiknis/

2689 Chiều rộng phoi không biến dạng (b)
Undeformed chip width
/ʌndifɔ:md tʃip wiθ/

2690 Tiết diện ngang của phoi
Cross-sectional area of uncut chip
E = a.b
/krɔs. sek/ənl 'eəriə əv
ʌnkʌt tʃip/

2691 Mặt đế sở
Base
/beis/

2692 Mặt phẳng cắt của dao
Tool cutting edge plane
/tu:l 'kʌtiŋ edʒ plein/

2693 Mặt phẳng chéo của lưỡi cắt
Cutting edge orthogonal plane
/'kʌtiŋ edʒ ɔ:'θɔgənl
plein/

2694 Các góc của dao cắt
Tool angles
/tu:l 'æŋglz/

2695 Góc trước
Tool rake
/tu:l reik/

2696 Góc sau (α)
Tool clearance
/tu:l 'kliərəns/

2697 Góc chêm (β)
Wedge angle
/wedʒ 'æŋgl/

2698 Góc cắt (δ)
Angle of cutting
/ 'æŋgl əv 'kʌti

2699 Góc lưỡi cắt (φ)
Tool cutting edge angle
/tu:l 'kʌtiŋ edʒ 'æŋgl /

2700 Góc đỉnh
Nose angle : corner angle
/nəʊz 'æŋgl ,kɔ:nə 'æŋgl/

2703

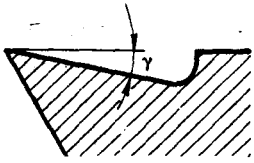

2704

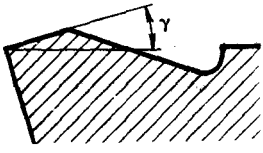

2705

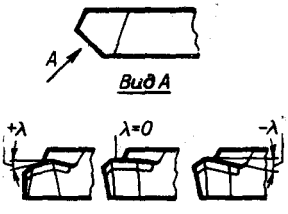

2706

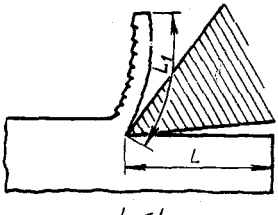

$L_1 < L$

2707

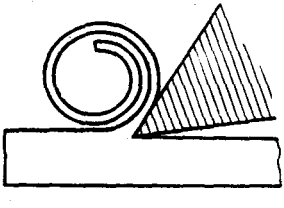

2708

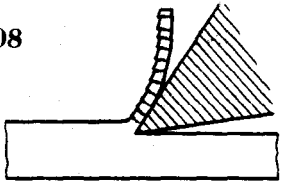

2709

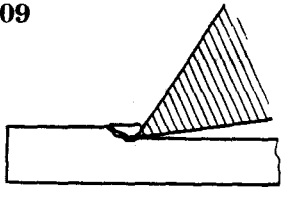

2710

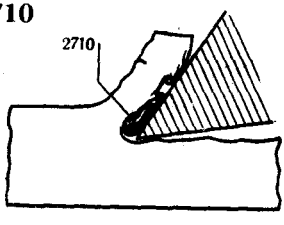

2711

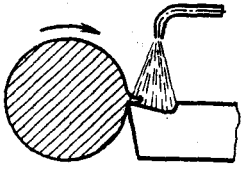

2712

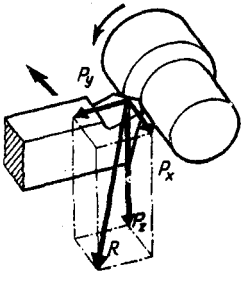

2701 Bán kính đỉnh (R)
Nose radius, corner radius
/nəʊz 'reɪdɪəs ,kɔ:nə 'reɪdɪəs/

2702 Bán kính lưỡi cắt (r)
Cutting edge radius
/'kʌtɪŋ edʒ 'reɪdɪəs/

2703 Góc nghiêng dương
Positive rake
/'pɔzətɪv reɪk/

2704 Góc nghiêng âm
Negative rake
/'negətɪv reɪk/

2705 Độ nghiêng của lưỡi cắt (λ)
Tool cutting edge inclination
/tu:l 'kʌtɪŋ edʒ ɪnklɪ'neɪʃn/

2706 Sự co phoi
Chip contraction
/tʃɪp kən'trækʃn/

2707 Phoi liên tục
Continuous chip
/kən'tɪnjuəs tʃɪp/

2708 Phoi vòng không liên tục
Discontinuous shearing segment chip
/dɪskən,tɪnjuəs 'ʃrərɪŋ 'segmənt tʃɪp/

2709 Phoi vòng gãy
Discontinuous breaking segment chip
/dɪskən,tɪnjuəs,breɪkɪŋ 'segmənt tʃɪp/

2710 Mép cuộn
Built-up edge
/'bɪltʌp edʒ/

2711 Sự làm phoi nguội
Coolant
/'ku:lənt/

2712 Lực cắt
Cutting force
/'kʌtɪŋ fɔ:s/

2713 Thành phần tiếp tuyến (Pz)
Tangential component of cutting force
Pz = 2500N
/tæn'dʒenʃl kəm'pəʊnənt əv 'kʌtɪŋ fɔ:s/

2716

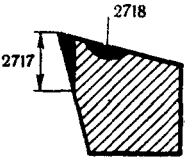

2721

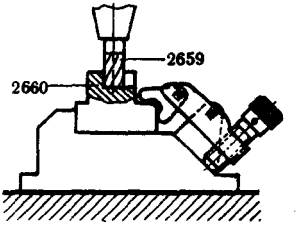

2722

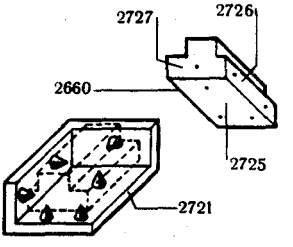

2714 Thành phần dọc trục (Px) của lực cắt
Axial component of cutting force
Px = 300N
/ˈæksɪəl kəˈpəʊnənt əv ˈkʌtɪŋ fɔːs/

2715 Thành phần hướng kính của lực cắt (Py)
Radial component of cutting force
Py = 300N
/ˌreɪdɪəl kəmˌpəʊnənt ərˈkʌtɪŋ fɔːs/

2716 Sự mòn dụng cụ cắt
Tool wear
/tuːl weə(r)/

2717 Vùng bị mòn
Wear land
/weə lænd/

2718 Vùng mòn khuyết
Wear crater
/weə ˈkreɪtə(r)/

2719 Giá trị giới hạn của độ mòn
Limit value of wear
/ˈlɪmɪt ˈvæljuː əv weə(r)/

2720 Tuổi bền dụng cụ cắt
Tool life
/tuːl laɪf/

2721 Sự kẹp chặt
Fixture
/ˈfɪkstʃə/

2722 Sự định vị
Locating
/ləʊˈkeɪtɪŋ/

2723 Định vị
Locate
/ləʊˈkeɪt/

2724 Thành phần định vị
Locating element
/ləʊˈkeɪtɪŋ ˈelɪmənt/

2725 Thành phần định vị 3 điểm
Three-point locating element
/θriːpɔɪnt ləʊˈkeɪtɪŋ ˈelɪmənt/

2726 Thành phần định vị 2 điểm
Two-point locating element
/tuːpɔɪnt ləʊˈkeɪtɪŋ ˈelɪmənt/

2728

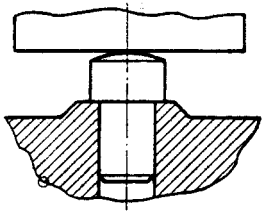

2729

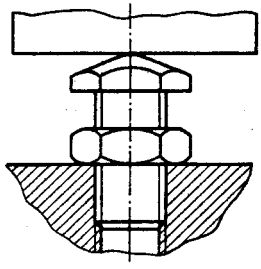

2730

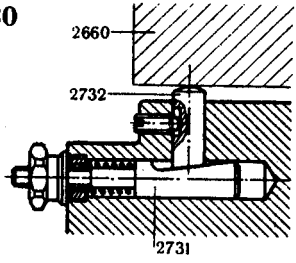

2733

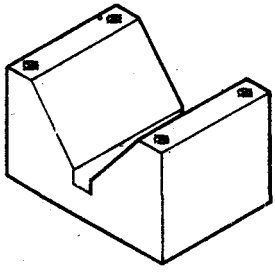

2734

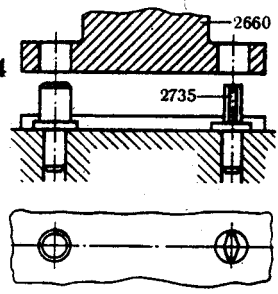

2739

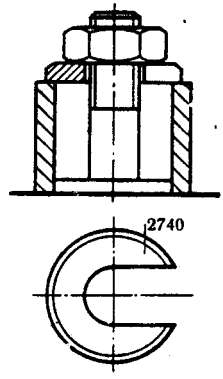

2741

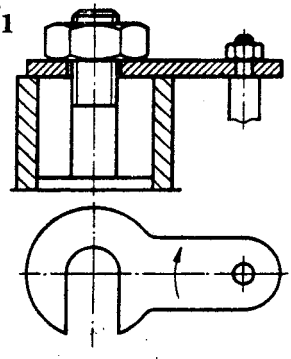

2742

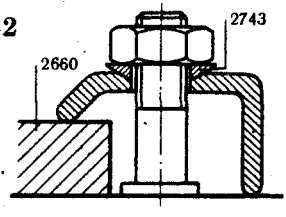

2727 Thành phần định vị 1 điểm
Single-point locating element
/ˌʃɪŋgl pɔɪnt ləʊˈkeɪtɪŋ ˈelɪmənt/

2728 Gối tựa cố định
Fixed support
/fɪkst səˈpɔːt/

2729 Gối tựa điều chỉnh
Adjustable support
/əˈdʒʌstəbl səˈpɔːt/

2730 Gối tựa điều chỉnh bổ sung
Additional adjustable support
/əˌdɪʃənl əˈdʒʌstəbl səˈpɔːt/

2731 Chêm, nêm
Wedge
/wedʒ/

2732 Chốt đỡ
Supporting pin
/səˈpɔːtɪŋ pɪn/

2733 Khối V
V-block
/viːblɔk/

2734 Chốt định vị
Locating pin
/ləʊˈkeɪtɪŋ pɪn/

2735 Chốt hình thoi
Diamond pin
/daɪəmənd pɪn/

2736 Sự kẹp chặt
Clamping
/klæmpɪŋ/

2737 Kẹp chặt
Clamp
/klæmp/

2738 Dụng cụ, đồ gá kẹp
Clamping device
/klæmpɪŋ dɪˈvaɪs/

2739 Kẹp bằng vít
Screw clamp
/skruː klæmp/

2740 Vòng đệm có rãnh
Slotted washer
/slɔtɪd ˈwɔʃə(r)/

2741 Kẹp lắc
Swinging clamp
/swɪŋɪŋ klæmp/

2742 Kẹp kiểu vòng
Strap clamp
/stræp klæmp/

2744

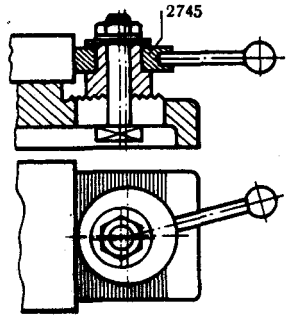

2746

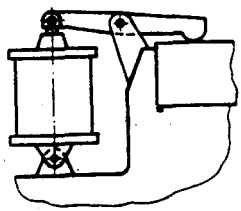

2743 Vòng đệm cầu
Spherical washer
/ˈsfɪərɪkl ˈwɒʃə(r)/

2744 Kẹp lệch tâm
Eccentric clamp
/ɪkˈsentrɪk klæmp/

2745 Lệch tâm
Eccentric
/ɪkˈsentrɪk/

2746 Thiết bị kẹp chặt dùng khí nén
Air-operated clamping device
/ˈeə ɒpəˈreɪtɪd ˈklæmpɪŋ dɪˈvaɪs/

2747 Máy công cụ, máy cắt kim loại
Metal-cutting machine tool, universal machine
/ˈmetl kʌtɪŋ məˈʃiːn tuːl/

2748 Máy công cụ vạn năng
Universal machine tool, universal machine
/ˌjuːnɪvɜːsl məˈʃiːn tuːl/ - /ˌjuːnɪvɜːsl məˈʃiːn/

2749 Máy công cụ chuyên dùng
Special machine tool, special machine
/ˈspeʃəl məˈʃiːn tuːl , ˈspeʃəl məˈʃiːn/

2750 Máy công cụ bán tự động
Semi-automatic machine
/ˈsemɪ ɔːtəˌmætɪk məˈʃiːn/

2751 Cấp phôi bằng tay
Hand loading
/hæŋ ˈləʊdɪŋ/

2752 Chu kỳ gia công bán tự động
Semi-automatic machining cycle
/ˈsemɪ ɔːtəˌmætɪk məˈʃiːnɪŋ ˈsaɪkl/

2753 Lấy sản phẩm bằng tay
Hand unloading
/hænd ʌnˈləʊdɪŋ/

2754 Máy công cụ tự động
Automatic machine tool, automatic machine
/ɔːtəˌætɪk məˈʃiːn tuːl/

2758

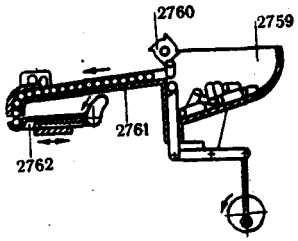

2764

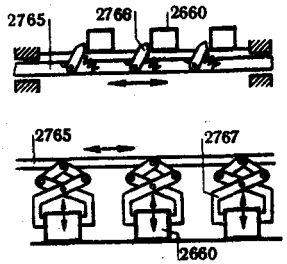

2755 Thiết bị cấp phôi tự động
Automatic loading device
/ɔːtə.mætɪk ˈləʊdɪŋ dɪˈvaɪs/

2756 Thiết bị kiểm soát chu kỳ tự động
Automactic cycle control device
/ɔːtə.mætɪk. saɪkl kənˈtrəʊl dɪˈvaɪs/

2757 Nơi trữ phôi
Magazine
/mægəzɪn/

2758 Thiết bị cấp phôi kiểu phễu
Hopper-type loading device
/.hɒpətaɪp ˈləʊdɪŋ dɪˈvaɪs/

2759 Phễu cấp phôi
Hopper
/ˈhɒpə(r)/

2760 Bộ phân chia
Sepatator
/seɔepərentə(r)/

2761 Máng trượt
Chute
/ʃʊt/

2762 Máng cấp phôi
Feeder
/ˈfiːdə(r)/

2763 Đường truyền
Transfer line
/ˈtrænsfə laɪn/

2764 Băng chuyền kiểu bước
Step-by-step conveyer
/.stepbaɪ.step kənˈveɪə(r)/

2765 Thanh chuyền
Transfer bar
/ˈtrænsfə bɑː(r)/

2766 Cữ chặn
Transfer finger
/ˈtrænsfəˈfɪŋgə(r)/

2767 Móc kẹp
Clamp hook
/klemp hʊk/

2768 Kiểm soát bằng chương trình số (NC)
Numerical control-NC
/njuː.merɪkl kənˈtrəʊl/

2769 Chương trình
Program
/prəʊgræm/

2774

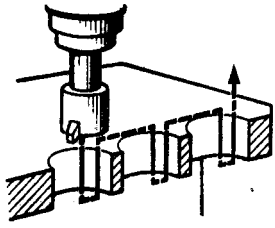

2781

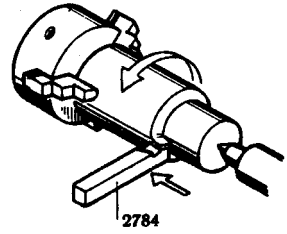

2777

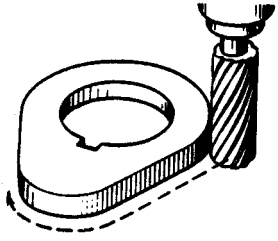

2784

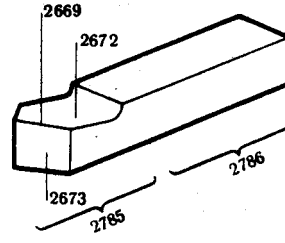

2778

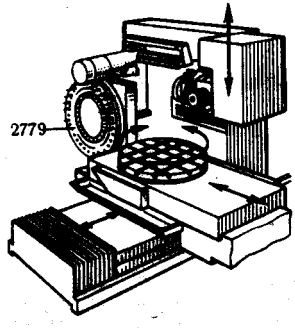

2770 Thiết bị đục lỗ
Tape punch
/teɪp pʌntʃ/

2771 Phiến đục lỗ
Punched tape
/pʌntʃt teɪp/

2772 Máy công cụ chương trình số
Numerically controlled machine-tool-NC machine-tool
/njuːˌmerɪkli kənˌtrəʊld məˈʃiːn tuːl/

2773 Đơn vị NC của máy
Machine-tool numerical control unit
/məˈʃiːn tuːl njuːˌmerɪ kəˈntrəʊl ˈjuːnɪt/

2774 Hệ thống NC vị trí
Positioning NC system
/pəˈzɪʃnɪŋ en siːˈsɪstəm/

2775 Động cơ theo bước
Step motor
/step ˈməʊtə(r)/

2776 Đầu ghi hồi chuyền
Feed back sensing head
/ˌfiːdbæk ˈsensɪŋ hed/

2777 Hệ thống NC chu vi
Contouring NC system
/ˈkɒntəʊrɪŋ en siːˈsɪstəm/

2778 Tâm gia công
Machining centre
/məˈʃiːnɪŋ ˈsentə(r)/

2779 Nơi trữ dụng cụ dao cắt
Tool magazine
/tuːlˈmægəzɪn/

TIỆN
LATHE WORK

2780 Gia công tiện
Lathe work
/leɪθ wɜːk/

2781 Sự tiện
Turning
/tɜːnɪŋ/

2782 Tiện
Turn

2783 Dao tiện một lưỡi cắt
Single-point tool
/ˌsɪŋgl pɔɪntˈtuːl/

2784 Dao tiện
Lathe tool
/leɪθ tuːl/

2787

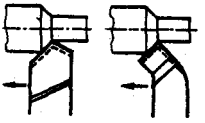

2788

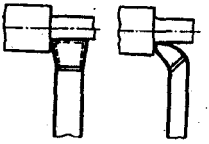

2789

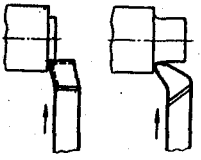

2790

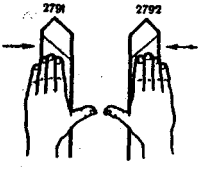

2793

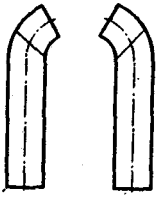

2794

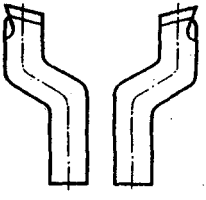

2795

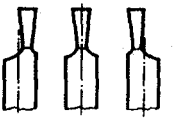

2797

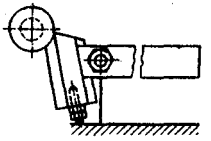

2798

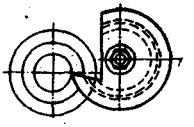

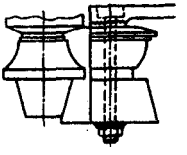

2799

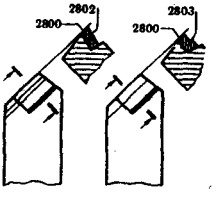

2785 Phần cắt, đầu cắt
Tool point, cutting part
/tuːl pɔɪnt ˈkʌtɪŋ pɑːt/

2786 Cán dao
Tool shank
/tuːl ʃæŋk/

2787 Dao tiện trơn
Turning tool
/ˈtɜːnɪŋ tuːl/

2788 Dao tiện tinh
Finishing turning tool
/ˌfɪnɪʃɪŋ ˈtɜːnɪŋ tuːl/

2789 Dao tiện mặt đầu
Facing tool
/ˈfeɪsɪŋ tuːl/

2790 Dao cán thẳng
Straight-shank tool
/streɪt ʃæŋk tuːl/

2791 Dao trái
Left-hand tool

2792 Dao phải
Right-hand tool

2793 Dao đầu cong
Bent tool

2794 Dao cổ ngỗng
Goose-neck tool
/ˌguːz nek tuːl/

2795 Dao cắt đứt, dao tiện rãnh
Offset tool
/ˈɒfset tuːl/

2796 Dao định hình
Form tool
/fɔːm tuːl/

2797 Dao định hình phẳng
Flat form tool
/flæt ˈfɔːm tuːl/

2798 Dao định hình tròn
Circular form tool
/ˌsɜːkjʊlə ˈfɔːm tuːl/

2799 Dao gắn lưỡi cắt bằng cách hàn
Brazed-tip tool
/breɪzd tɪp tuːl/

2800 Đỉnh cắt
Cutting tip
/ˈkʌtɪŋ tɪp/

2801 Khe thoát phoi
Chip breaker
/tʃɪp ˈbreɪkə(r)/

2804

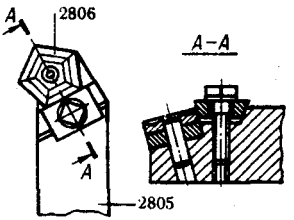
A
2806
A-A
A
2805

2808

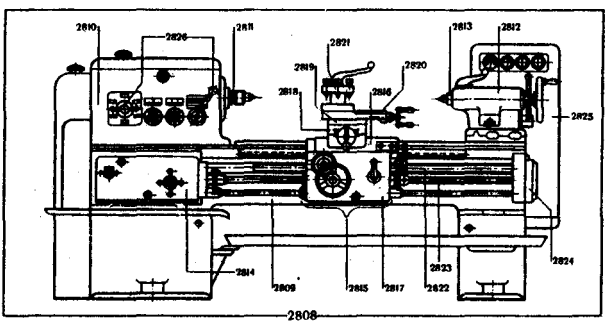
2810
2826
2811
2821
2819
2820
2818
2846
2813
2812
2825
2814
2809
2845
2817
2823
2822
2824
2808

2802 Thoát phoi kiểu rãnh
Groove-type chip breaker
/ˌgruːv taɪp tʃɪp ˈbreɪkə(r)/

2803 Thoát phoi kiểu bậc
Step-type chip breaker
/ˌstep taɪp tʃɪp ˈbreɪkə(r)/

2804 Dao gắn lưỡi cắt bằng kẹp chặt
Clamped-tip tool
/klæmpt tɪptuːl/

2805 Cán dao
Holder
/ˈhəʊldə(r)/

2806 Gắn mảnh hợp kim cứng cacbit
Throwaway sintered-carbide insert
/ˌθəʊəweɪ ˌsɪntəd ˈkɑːbaɪd ˈɪnsɜːt/

2807 Máy tiện
Lathe
/leɪθ/

2808 Máy tiện ren
Engine lathe
/ˈendʒɪn leɪθ/

2809 Băng máy
Bed

2810 Đầu máy
Headstock
/ˈhedstɒk/

2811 Trục chính
Spindle
/ˈspɪndl/

2812 Ụ động
Tailstock
/ˈteɪlstɒk/

2813 Mũi chống tâm
Quill
/kwɪl/

2814 Hộp xe dao
Feed box
/ˈfiːdbɒks/

2815 Hộp chạy dao
Carriage
/ˈkærɪdʒ/

2816 Bàn trượt
Saddle
/ˈsædl/

2817 Tấm chắn
Apron
/ˈeɪprən/

2827

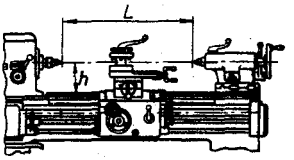

2830

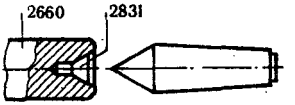

2832

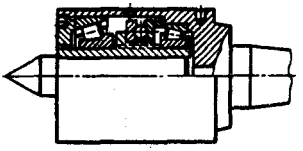

2833

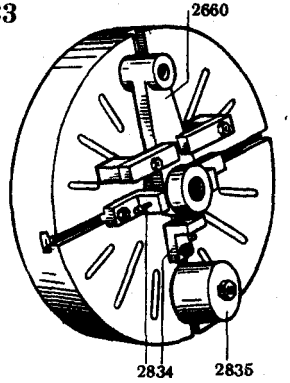

2818 Bàn trượt ngang
Cross slide
/'krɔslaɪn/

2819 Bàn dao phức hợp
Compound rest
/'kɔmpaʊnd rest/

2820 Giá trượt bàn dao
Compound rest slide
/'kɔpaʊnd rest slaɪd/

2821 Giá kẹp dao
Tool post
/tu:l pəʊst/

2822 Trục vitme (dẫn hướng)
Lead screw
/li:d skru:/

2823 Trục chạy dao
Feed shaft
/fi:d ʃɑ:ft/

2824 Truyền động không tải nhanh
Carriage rapid traverse drive
/kærɪdʒ 'ræpɪd trə,vɜ:s draɪv/

2825 Hợp công tắc điện
Electric cabinet
/ɪ'lektrɪk 'kæbɪnɪt/

2826 Cần tốc độ
Speed selector lever
/spi:d sɪ'lektə 'levə(r)/

2827 Khoảng cách từ tâm đến tâm
Centre-to-centre distance
/'sentə tə'sentə 'dɪstəns/

2828 Chiều cao tâm
Centre height
/'sentə haɪt/

2829 Phụ tùng máy tiện
Lathe accessories
/leɪθ ək'sesərɪz/

2830 Tâm máy tiện
Lathe centre, centre
/leɪθ 'sentə(r)/

2831 Lỗ định tâm
Centre hole
/'sentə həʊl/

2832 Tâm quay
Rotating centre
/rəʊ'teɪtɪŋ 'sentə(r)/

2833 Mâm giữ
Face plate
/feɪs pleɪt/

2837

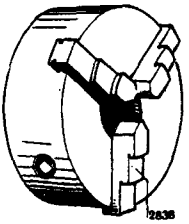

2844

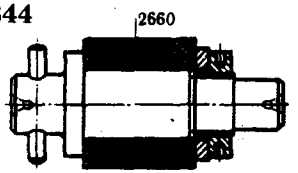

2845

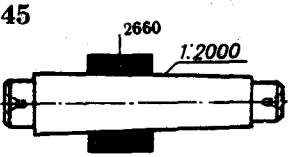

2839

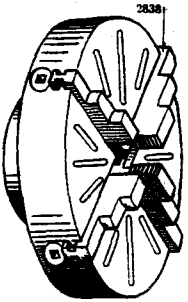

2846

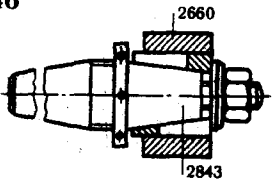

2840

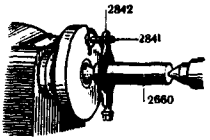

2848

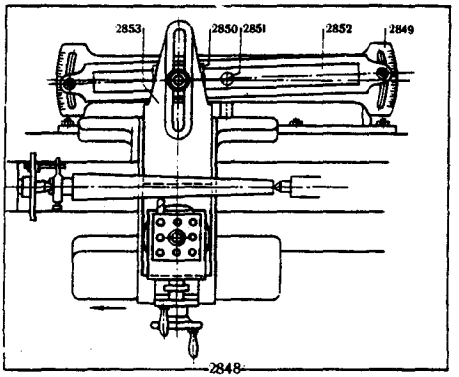

2834 Vấu đỡ
Stop bracket
/stɒp 'brækɪt/

2835 Đối trọng
Counterweight
/'kaʊntəweɪt/

2836 Mâm cặp
Chuck
/tʃʌk/

2837 Mâm cặp ba chấu
Three-jaw chuck
/θri: dʒɔ: tʃʌk/

2838 Chấu kẹp
jaw
/dʒɔ:/

2839 Mâm cặp bốn chấu
Four-jaw chuck
/fɔ: dʒɔ: tʃʌk/

2840 Mâm quay
Driver plate
/'draɪvə pleɪt/

2841 Chốt xoay
Driving pin
/'draɪvɪŋ pɪn/

2842 Cái tốc
Lathe dog
/leɪθ dɒg/

2843 Trục gá, trục tâm
Mandrel, arbor
/'mændrl 'ɑ:bə(r)/

2844 Trục gá trụ
Cylindrical mandrel
/sɪ.lɪndrɪkl 'mændrl/

2845 Trục gá côn
Taper mandrel
/,teɪpə'mændrl/

2846 Trục gá bung
Expanding mandrel
/ɪk.spændɪŋ 'mændrl/

2847 Ống kẹp
Collet
/'kɒlɪt/

2848 Đồ gá tiện côn
Taper-turning attachment
/,teɪpə ,tɜ:nɪŋ ə'tætʃmənt/

2849 Giá chia
Base

2850 Con trượt
Slider

2851 Chốt
Pivot
/'pɪvət/

2855

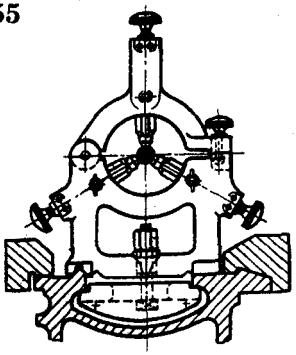

2860

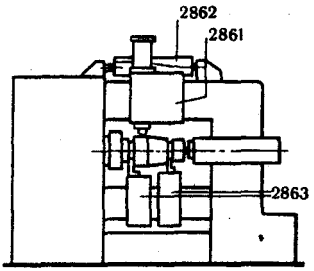

2856

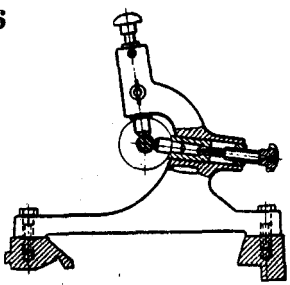

2864

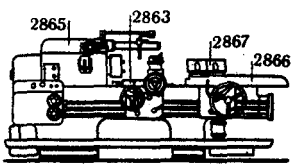

2857

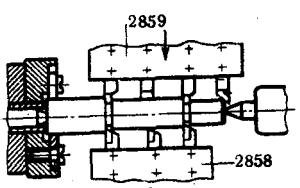

2852 Dẫn hướng thẳng điều chỉnh được
Adjustable straight guide
/ə'dʒʌstəbl streɪt 'gaɪd/

2853 Thanh trượt
Slide bar
/slaɪd bɔ/

2854 Tốc kẹp
Rest
/rest/

2855 Tốc định vị
Steady rest
/'stedɪ rest/

2856 Tốc lăn theo
Follower rest
/'foləʊə rest/

2857 Máy tiện nhiều dao
Multi-tool lathe
/,mʌltɪ tu:l 'leɪθ/

2858 Bàn trượt trước
Front slide
/frʌnt slaɪd/

2859 Bàn trượt sau
Rear slide
/rɪə slaɪd/

2860 Máy tiện chép hình thủy lực
Hydraulically-operated copying lathe
/haɪ,drɔ:lɪkli,opəreɪtɪd 'kopɪɪŋ leɪθ/

2861 Trượt theo dấu
Tracing slide
/'treɪsɪŋ slaɪd/

2862 Dưỡng, mẫu
Template
/'templeɪt/

2863 Trượt ngang
Cross slide
/'krɔslaɪn/

2864 Máy tiện rơvonve
Turret lathe
/'tʌrɪt leɪθ/

2865 Ụ trước
Headstock
/'hedstok/

2866 Bàn trượt rơvonve
Turret slide
/'tʌrɪt slaɪd/

2867 Đầu rơvonve
Turret
/'tʌrɪt/

2868

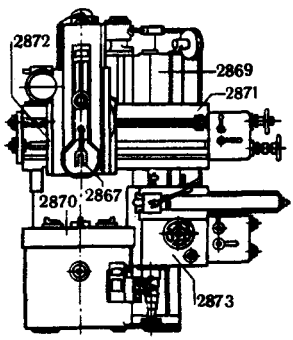

2868 Máy khoan doa đứng
Vertical boring and turning machine, vertical boring mill
/ˌvɜːtɪkl ˈbɔrɪŋ ən ˈtɜːnɪŋ məˈʃiːn ˌvɜːtɪkl ˈbɔrɪŋ mɪl/

2869 Cột, trụ
Upright, column
/ʌpraɪt ˈkɔlʌm/

2870 Bàn xoay
Rotary table
/ˈrəʊtərɪ ˈteɪbl/

2871 Thanh dẫn ngang
Crossrail
/ˈkrɔsreɪl/

2872 Đầu gá dao đứng
Vertical toolhead
/ˌvɜːtɪkl ˈtuːlhed/

2873 Đầu gá dao ngang
Side toolhead

2874 Máy tiện tự động
Automatic lathe
/ɔːtəˈmætɪk leɪθ/

2875 Máy tiện tự động một trục chính
Single-spindle automatic lathe
/ˌsɪŋgl ˌspɪndl ɔːtəˈmætɪk leɪθ/

2876 Máy tiện ren tự động ụ trước cố định kiểu Thuỵ Sĩ
Swiss-type stationary-head-stock automatic screw machine
/ˌswɪs taɪp ˌsteɪʃənarɪ ˌhedstɔk ɔːtəˌmætɪk skruːməˈʃiːn/

2877 Cơ cấu thanh dẫn tiến
Bar-advancement mechanism
/bɑːr ədˌvɑːnsmənt ˈmekənɪzm/

2878 Cơ cấu thanh kẹp
Bar-clamping mechanism
/bɑːˌklæmpɪŋ ˈmekənɪzm/

2879 Máy tiện ren ụ trước di động kiểu Thuỵ Sĩ
Swiss-type movable-head-stock automatic screw machine
/ˌswɪs taɪp ˌmuː vəbl ˌhed dɪɔk ɔːtəˌmætɪk skruː məˈʃiːn/

2882

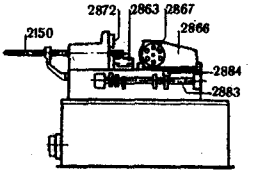

2888

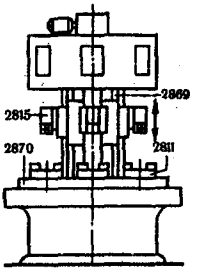

2885

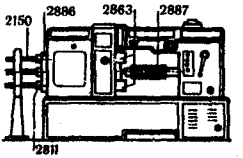

2893

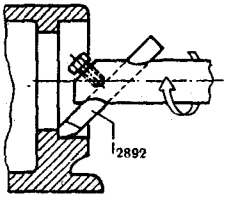

2890

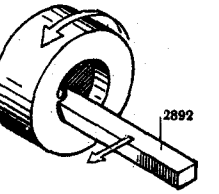

2875

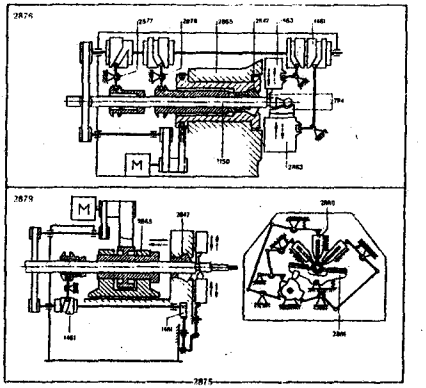

2880 Bàn trượt đứng
Vertical slide
/ˌvɜːtɪkl slaɪd/

2881 Thanh cân bằng
Rocker
/ˈrɒkə(r)/

2882 Máy tiện ren rơvonve
Turret automatic screw machine
/ˈtʌrɪt ɔːtəˌmætɪk skruː mə'ʃiːn/

2883 Trục cam
Camshaft
/kæmʃɑːft/

2884 Cơ cấu chia, cơ cấu phân độ
Indexing mechanism
/ɪn'deksɪŋ 'mekənɪzm/

2885 Máy tiện tự động nhiều trục nằm ngang
Multiple-spindle horizontal automactic machine
/ˌmʌltɪpl ˌspɪndl hɒrɪˌzɒntl ɔːtəˌmætɪk mə'ʃiːn/

2886 Giá đỡ trục
Spindle carrier
/ˌspɪndl 'kærɪə(r)/

2887 Bàn trượt dao chính
Main tool slide
/meɪn tuːl slaɪd/

2888 Máy tiện đứng nhiều trục bán tự động
Multiple-spindle vertical semi-automatic machine
/ˌmʌltɪpl ˌspɪndl ˌvɜːtɪkl semi ɔːtəˌmætɪk mə'ʃiːn/

2889 Vị trí nơi cấp phôi
Loading station
/ˈləʊdɪŋ 'steɪʃn/

SỰ GIA CÔNG LỖ
MACHINING OF HOLES

2890 Sự doa lỗ
Boring
/ˈbɔrɪŋ/

2891 Doa lỗ
Bore

2892 Dụng cụ doa
Boring tool
/ˈbɔrɪŋ tuːl/

2893 Cán dao doa
Boring bar
/ˈbɔrɪŋ bɑː(r)/

2894

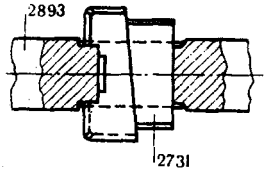

2897

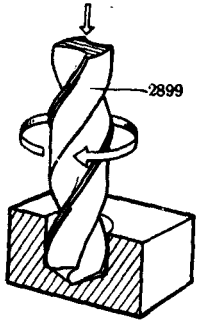

2895

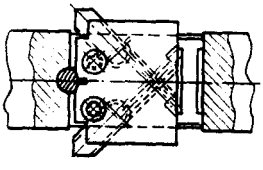

2900

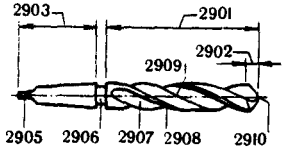

2896

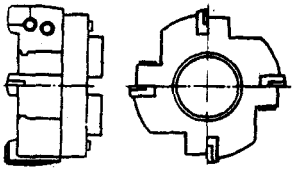

2894 Dao doa một cán lưỡi cắt kép
Single-bit boring double cutter
/ˈsɪŋgl bɪt ˌbɔrɪŋ, dʌbl ˈkʌtə(r)/

2895 Dao doa bung kiểu khối lưỡi cắt kép
Expanding block-type boring double cutter
/ɪkˈspændɪŋ ˌblɔk taɪp ˌbɔrɪŋ ˌdʌbl ˈkʌtə(r)/

2896 Đầu dao doa
Boring head
/ˈbɔrɪŋ hed/

2897 Sự khoan lỗ
Drilling
/ˈdrɪlɪŋ/

2898 Khoan lỗ
Drill

2899 Mũi khoan
Drill

2900 Mũi khoan xoắn
Twist drill
/twɪst drɪl/

2901 Thân mũi khoan
Body
/ˈbɔdɪ/

2902 Phần cắt của mũi khoan
Cutting point
/ˈkʌtɪŋ pɔɪnt/

2903 Chuôi côn
Taper shank
/ˈteɪpə ʃæŋk/

2904 Chuôi thẳng
Straight shank
/streɪt ʃæŋk/

2905 Đuôi mũi khoan
Tang
/tæŋ/

2906 Cổ thắt mũi khoan
Neck
/nek/

2907 Rãnh xoắn, rãnh thoát phoi
Flute
/fluːt/

2908 Gờ xoắn
Margin
/ˈmɑːdʒɪn/

2909 Rãnh thoát phoi
Land
/lænd/

2911

2912 2913 2914

2915

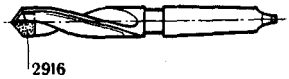

2917

2918

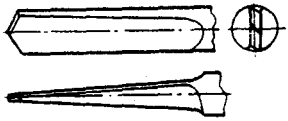

2919

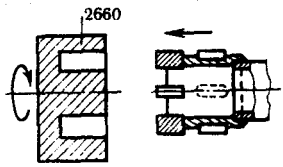

2920

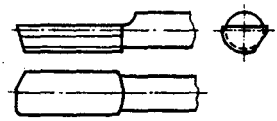

2921

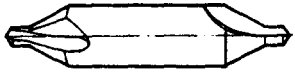

2922

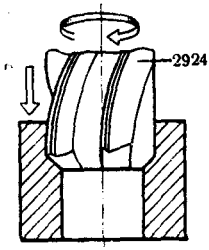

2910 Đỉnh cắt
Chisel edge
/ˈtʃɪzl edʒ/

2911 Mài định hình mũi khoan
Drill grinding, drill sharpening
/drɪl ˈgraɪdɪŋ drɪl ˈʃɔːpnɪŋ/

2912 Điểm phẳng
Flat point
/flæt pɔɪnt/

2913 Điểm góc kép
Double-angle point
/ˌdʌbl ˈæŋgl pɔɪnt/

2914 Có gờ mỏng
Web thinning
/web ˈθɪnɪŋ/

2915 Mũi khoan gắn hợp kim Cacbit
Carbide-tipped drill
/ˈkɑːbaɪd tɪpt drɪl/

2916 Đầu cắt hợp kim cứng Cacbit
Sintered-carbide tip
/ˌsɪntəd ˌkɑːbaɪd ˈtɪp/

2917 Mũi khoan bậc
Step drill
/step drɪl/

2918 Mũi khoan phẳng
Flat drill
/flæt drɪl/

2919 Mũi khoan đột tròn
Trepanning drill
/trɪˈpænɪŋ drɪl/

2920 Mũi khoan rãnh xoắn đơn
Single-flute drill
/ˌsɪŋgl fluːt ˈdrɪl/

2921 Mũi khoan tâm
Combination centre drill
/kɔmbɪˈneɪʃn ˈsentə drɪl/

2922 Sự khoan lõi
Core drilling
/kɔː ˈdrɪlɪŋ/

2923 Khoan lõi
Coredrill
/ˈkɔː ˈdrɪl/

2924 Mũi khoan lõi
Core drill
/ˈkɔː ˈdrɪl/

2925

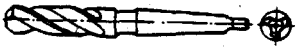

2931

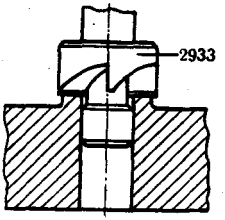

2926

2927

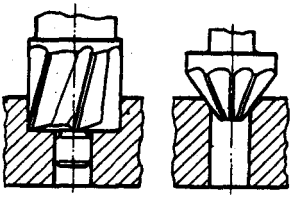

2929 2930

2934

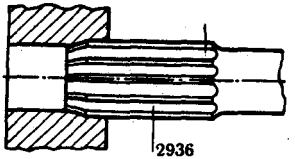

2936

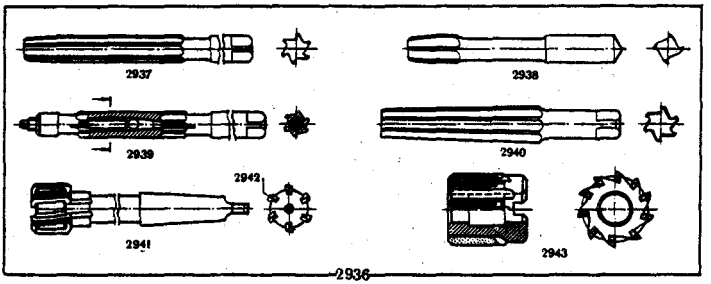

2936

2925 Mũi khoan kiểu có chuôi
Shank-type core drill
/.ʃæŋk taɪp ˈkɔːdrɪl/

2926 Mũi khoan kiểu ống lót
Shell-type core drill
/.ʃel taɪp ˈkɔːdrɪl/

2927 Sự khoan, xoáy mặt đầu
Counterboring or countersinking
/kaʊntəbɔrɪŋ ɔː kaʊntəsɪŋkɪŋ/

2928 Khoan, xoáy mặt đầu
Counterbore or countersink
/ˈkaʊntəbɔ ɔː kaʊntəsɪŋk/

2929 Mũi khoan, xoáy mặt đầu
Counterbore
/ˈkaʊntəbɔː/

2930 Mũi lả, xoáy mặt đầu
Countersink
/ˈkaʊntəsɪŋk/

2931 Sự lả miệng
Spot-facing
/spɔt ˈfeɪsɪŋ/

2932 Lả miệng
Spot-face
/spɔt ˈfeɪs/

2933 Mũi lả miệng
Spotfacer
/spɔtˈfeɪsə(r)/

2934 Sự chuốt lỗ
Reaming
/ˈriːmɪŋ/

2935 Chuốt lỗ
Ream
/riːm/

2936 Dao chuốt
Reamer
/ˈriːmə(r))

2937 Dao chuốt cầm tay
Hand reamer
/hændˈriːmə(r)/

2938 Dao chuốt trên máy
Machine reamer
/məˈʃiːn ˈriːmə(r)/

2939 Dao chuốt nong rộng
Expansion reamer
/ɪkˈspæn ʃn ˈriːmə(r)/

2940 Dao chuốt côn
Taper reamer
/ˈteɪpɔ ˈriːmə(r)/

2945

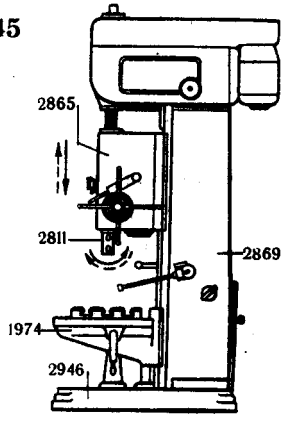

2951

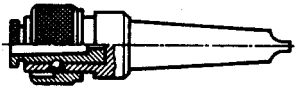

2952

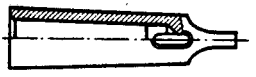

2953

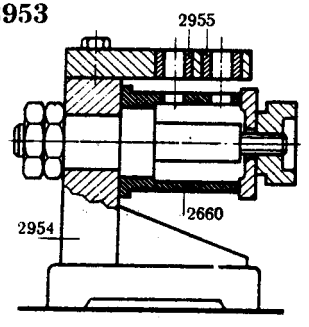

2947

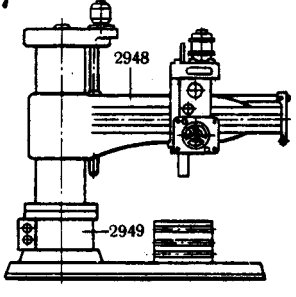

2955

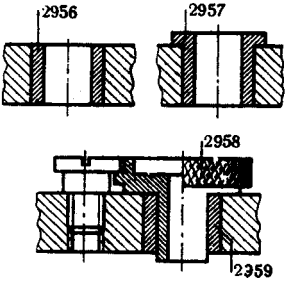

2950

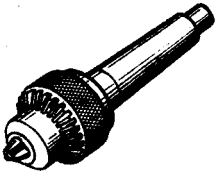

2941 Dao chuốt có gắn lưỡi cắt
Inserted blade reamer
/ɪn.sɜ:tɪd bleɪd 'ri:mə(r)/

2942 Lưỡi cắt
Shell reamer
/ʃel 'ni:mə/

2943 Dao chuốt thô, chuốt phá
Shell reamer
/ʃel 'ri:mə(r)/

2944 Máy khoan
Drilling machine
/drɪlɪŋ mə'ʃi:n/

2945 Máy khoan đứng
Vertical drilling machine
/.vɜ:tɪkl 'drɪlɪŋ mə'ʃi:n/

2946 Đế máy
Base
/beɪs/

2947 Máy khoan cần (xoay được)
Radial drilling machine
/.reɪdɪəl 'drɪlɪŋ mə'ʃi:n/

2948 Cần xoay
Arm
/ɑ:m/

2949 Bệ cố định máy
Clamp
/klæmp/

2950 Đầu kẹp mũi khoan
Drill chuck
/drɪl tʃʌk/

2951 Đầu kẹp rút
Quick-change chuck
/kwɪk tʃeɪndʒ tʃʌk/

2952 Ống nối trượt
Adapter sleeve
/ə'dæptə sli:v/

2953 Bạc dẫn mũi khoan
Drill jig
/drɪl dʒɪg/

2954 Giá đỡ bạc dẫn
Jig base
/dʒɪg beɪs/

2955 Ống lót bạc dẫn
Jig bushing
/dʒɪg 'bʊʃɪŋ /

2956 Ống lót lắp ép bạc dẫn
Press fit jig bushing
/.pres fɪt dʒɪg 'bʊʃɪŋ/

2961

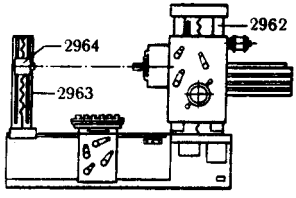

2968

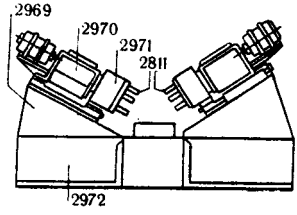

2965

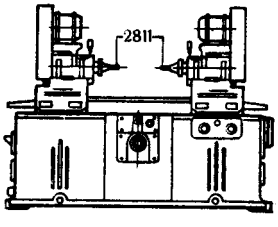

2966

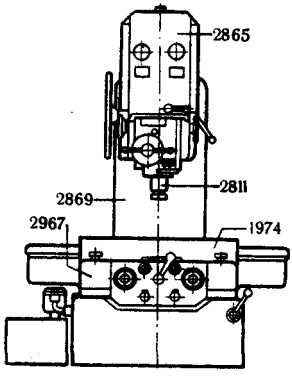

2957 Ống lót bạc dẫn kiểu có gờ
Head-type jig bushing
/ˌhed taɪp ʤɪg ˈbʊʃɪŋ/

2958 Ống lót bạc dẫn phục hồi được
Renewable jig bushing
/rɪˈnjuː əbl ʤɪg ˈbʊʃɪŋ/

2959 Ống lót thẳng
Liner bushing
/ˈlaɪnə ˈbʊʃɪŋ/

2960 Ống lót doa lỗ
Boring machine
/ˈborɪŋ məˈʃiːn/

2961 Máy doa nằm ngang
Horizontal boring machine
/ˌhorɪˈzontl ˈborɪŋ məˈʃiːn/

2962 Cột phía trước
Head column
/hed ˈkoləm/

2963 Giá đỡ phía sau
End support
/end səˈpɔːt/

2964 Ổ đỡ trên giá phía sau
End support bearing
/end səˌpɔːtɪŋ ˈbeərɪŋ/

2965 Máy doa chính xác (doa tinh)
Precision boring machine
/prɪˈsɪʒn ˌborɪŋ məˈʃiːn/

2966 Máy doa có dẫn hướng
Jig-boring machine
/ʤɪg ˌborɪŋ məˈʃiːn/

2967 Bệ máy
Saddle
/ˈsædl/

2968 Máy có đầu tiêu chuẩn
Standard-unit-type machine
/ˌstændəd ˌjuːnɪt taɪp məˈʃiːn/

2969 Bộ gắn đầu tiêu chuẩn
Adapter plate unit
/əˈdæptə pleɪt ˈjuːnɪt/

2970 Phần truyền động
Power head
/ˈpaʊə hed/

2971 Phần hộp trục
Spindle box unit
/ˌspɪndl boks ˈjuːnɪt/

2972 Phần thân máy
Base unit
/beɪs ˈjuːnɪt/

2973

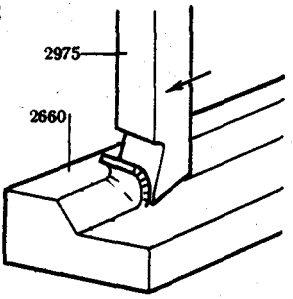

2983

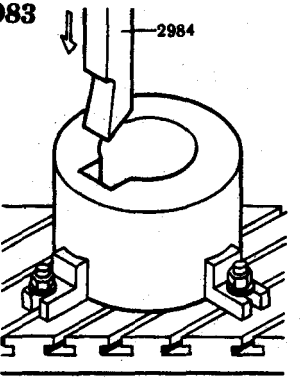

2977

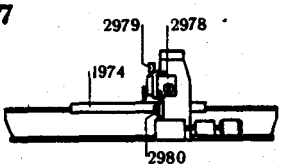

2985

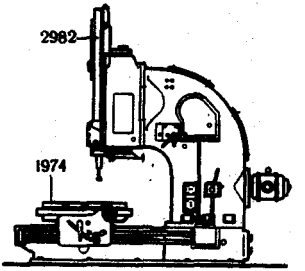

2981

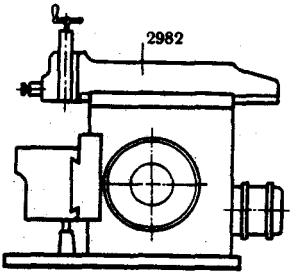

2986

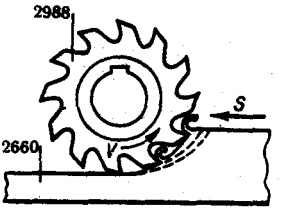

BÀO PHẲNG, BÀO RÃNH
PLANING, SHAPING, SLOTTING

2973 Sự bào phẳng
Planing or shaping
/plænɪŋ ɔ: 'ʃeɪpɪŋ/

2974 Bào phẳng
Plane or shape
/plæn ɔ: 'ʃeɪp/

2975 Dao, dụng cụ bào
Planing tool or shaping tool
/plænɪŋ tu:l 'ʃeɪpɪŋ tu:l/

2976 Máy bào
Planer or shaper
/plænə 'ʃeɪpə(r)/

2977 Máy bào dọc, máy bào giường
Planer
/plænə/

2978 Cần xoay ngang
Crossrail
/'krɔsreɪl/

2979 Đầu xoay ngang
Crossrail head
/'krɔsreɪl hed/

2980 Đầu trượt
Side head
/saɪd hed/

2981 Máy bào ngang
Shaper
/'ʃeɪpə/

2982 Khung chạy dao
Ram
/ræm/

2983 Sự gia công rãnh
Slotting
/'slɔtɪŋ/

2984 Dao cắt rãnh
Slotting tool
/'slɔtɪŋ tu:l/

2985 Máy bào rãnh
Slotting machine
/slɔtɪŋ mə'ʃi:n/

PHAY
MILLING

2986 Sự phay, gia công phay
Milling
/'mɪlɪŋ/

2987 Phay
Mill
/mɪl/

2989

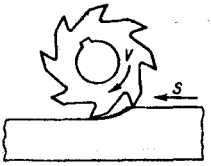

2990

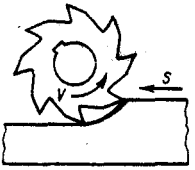

2993

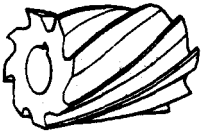

2994

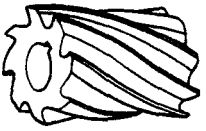

2995

2996

2997

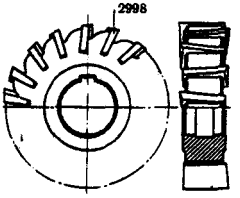

2999

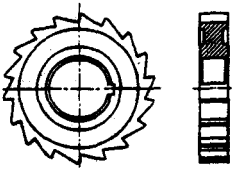

3000

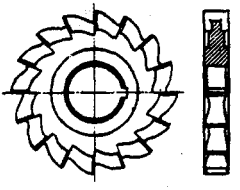

3001

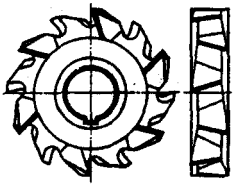

2988 Dao phay
Milling cutter
/'mɪlɪŋ 'kʌtə(r)/

2989 Sự phay xuôi
Climb milling, down milling
/klaɪm 'mɪlɪŋ daʊn 'mɪlɪŋ/

2990 Sự phay ngược
Up milling, conventional milling
/ʌp'mɪlɪŋ kən'venʃnl 'mɪlɪŋ/

2991 Dao phay đơn
Plain milling cutter
/pleɪn 'mɪlɪŋ ,kʌtə(r)/

2992 Dao phay răng xoắn
Helical tooth cutter
/,helɪkl tu: θ 'kʌtə(r)/

2993 Dao phay chiều trái
Left-hand milling cutter
/left.hænd 'mɪlɪŋ ,kʌtə(r)/

2994 Dao phay chiều phải
Right-hand milling cutter
/ræɪt ,hænd 'mɪlɪŋ 'kʌtə(r)/

2995 Răng phay
Milled tooth
/mɪld 'tu: θ/

2996 Răng dạng hớt lưng
Form-relieved tooth
/,fɔ:m rɪ,li:vd 'tʊ :θ/

2997 Daophay có răng ghép
Inserted-blade milling cutter
/ɪn,sɜ:tɪd ,bleɪd 'mɪlɪŋ ,kʌtə(r)/

2998 Răng ghép
Inserted blade
/ɪn,sɜ:tɪd bleɪd/

2999 Dao phay đĩa
Disk-type milling cutter
/,dɪsktaɪp 'mɪlɪŋ kʌtə(r)/

3000 Dao phay 3 phía
Three-side milling cutter
/θri:saɪd 'mɪlɪŋ 'kʌtə(r)/

3001 Dao phay đĩa răng dọc
Staggered tooth disk-type milling cutter
/stægəd tu:θ, dɪsk taɪp 'mɪlɪŋ, kʌtə(r)/

3002

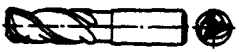

3003

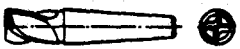

3004

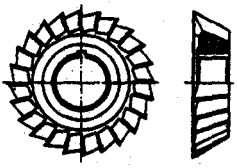

3005

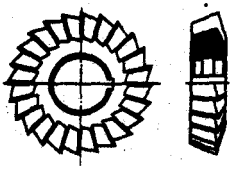

3006

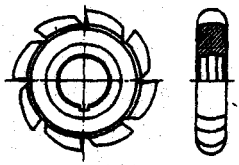

3007

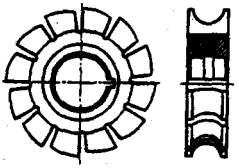

3008

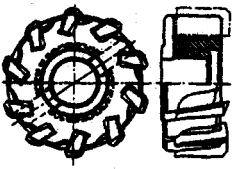

3009

3010

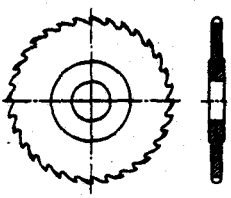

3011

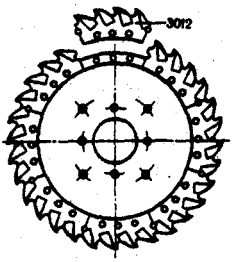

3002 Dao phay mặt đầu
End mill
/ˈend mɪl/

3003 Dao phay răng then
Key-seat milling cutter
/kiːsiːt ˈmɪlɪŋ ˈkʌtə(r)/

3004 Dao phay góc đơn
Single-angle milling cutter
/ˌsɪŋgl, æŋgl ˈmɪlɪŋ, kʌtə(r)/

3005 Dao phay góc kép
Double-angle milling cutter
/ˌdʌbl, æŋgl ˈmɪlɪŋ, kʌtə(r)/

3006 Dao phay bán cầu lồi
Conver half-round milling cutter
/ˌkɒnvek hɑːf raʊnd ˈmɪlɪŋ, kʌtə/

3007 Dao phay bán cầu lõm
Concave half-round milling cutter
/ˌkɒŋkeɪv hɑːf,raʊnd ˈmɪlɪŋ, kʌtə(r)/

3008 Dao phay mặt
Face milling cutter
/feɪs ˈmɪlɪŋ, kʌtə (r)/

3009 Đầu dao phay mặt
Face milling head
/feɪs ˈmɪlɪŋ hed/

3010 Dao phay cắt rãnh
Sliting saw, circular saw
/ˈslɪtɪŋ sɔː ˈsɜːkjʊlə(r)) sɔː/

3011 Dao cắt vòng ghép
Segmental circular saw
/seg,mentl, sɜːkjʊlə ˈsɔː/

3012 Vòng ghép
Segment
/segment/

3013 Máy phay
Milling machine
/ˈmɪlɪŋ meˈʃiːn/

3014 Máy phay kiểu congxon
Knee-type milling machine
/ˌniː taɪp ˈmɪlɪŋ məˈʃiːn/

3015

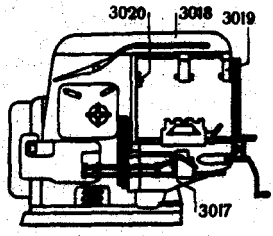

3024

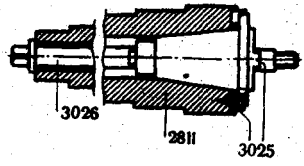

3016

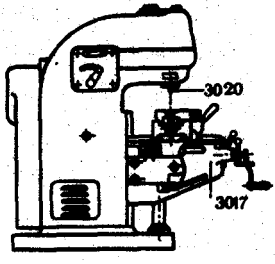

3027

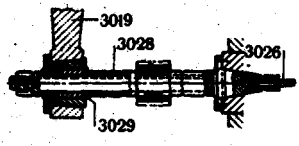

3021

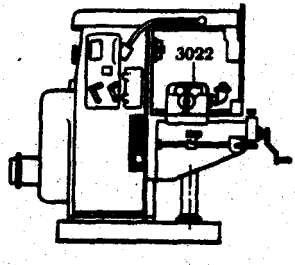

3015 Máy phay nằm ngang kiểu congxon
Horizontal knee-type milling machine
/hɔrɪˌzɔntl ˌniː taɪp ˈmɪlɪŋ məˈʃiːn/

3016 Máy phay đứng kiểu congxon
Vertical knee-type milling machine
/ˌvɜːtɪkl ˌniː taɪp ˈmɪlɪŋ məˈʃiːn/

3017 Khớp congxon
Knee
/niː/

3018 Cần phía trên
Overarm
/əʊvərˈɑːm/

3019 Ổ đỡ trục
Arbor support
/ˌɑːbə səˈpɔːt/

3020 Nắp trục chính
Spindle nose
/ˈspɪndl nəʊz/

3021 Máy phay ngang vạn năng
Universal-type horizontal milling machine
/juːnɪˌ vɜːsl taɪp hɔrɪˌzɔntl ˈmɪlɪŋ məˈʃiːn/

3022 Bàn xoay
Swivelling table
/ˌswɪvlɪŋ ˈteɪbl/

3023 Máy phay kiểu trụ trượt
Ram-type milling machine
/ˌræmtaɪp, mɪlɪŋ məˈʃiːn/

3024 Ổ trục chính
Stub arbor
/stʌb ˈɑːbə(r)/

3025 Chốt đầu trục chính
Spindle-nose key
/ˌspɪndl nəʊzˈkiː/

3026 Thanh kéo
Drawbar, draw-in rod
/ˈdrɔːbɑː(r)) ˌdrɔːɪn rɔd/

3027 Trục gá dao
Shaft-type arbor
/ʃɑːft taɪp ˈɑːbə(r)/

3030

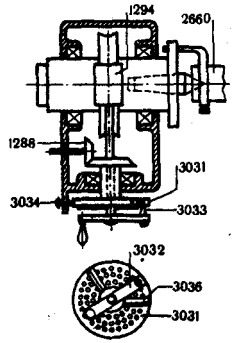

3041

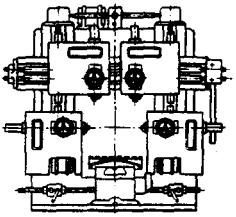

3037

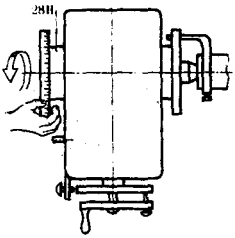

3042

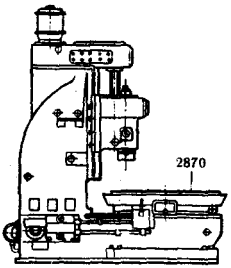

3038

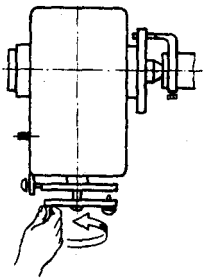

3043

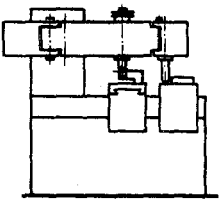

3039

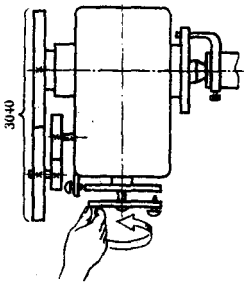

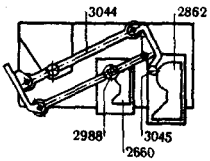

3028 Vành ngăn cách
Spacing collar
/ˌspeɪsɪŋ ˈkolə(r)/

3029 Ống lót ổ đỡ
Bearing sleeve
/ˈbeərɪŋ sliːv/

3030 Đầu chia, đầu phân độ
Dividing head, indexing head
/dɪˈvaɪdɪŋ hed
ɪnˈdeksɪŋ hed/

3031 Đĩa chia
Index plate
/ɪnˈdeks pleɪt/

3032 Thanh chia
Index crank
/ɪnˈdeks kræŋk/

3033 Chốt chia
Index pin
/ɪnˈdeks pɪn/

3034 Chốt định vị
Lock pin
/lok pɪn/

3035 Trục tỷ lệ
Sector arm
/ˌsektər ˈɑːm/

3036 Chia, phân độ
Indexing
/ɪnˈdeksɪŋ/

3037 Phân độ trực tiếp
Direct indexing
/dɪˌrekt ɪnˈdeksɪŋ/

3038 Phân độ đơn giản
Plain indexing
/pleɪn ɪnˈdeksɪŋ/

3039 Phân độ vi sai
Differential indexing
/dɪfəˈrenʃl ɪnˈdeksɪŋ/

3040 Các bánh răng thay thế
Change gears
/tʃeɪndʒ gɪəz/

3041 Máy phay giường
Planer-type milling machine
/ˌplænə taɪp ˈmɪlɪŋ
məˌʃiːn/

3042 Máy phay mâm quay
Rotary-table milling machine
/ˌrəʊtərɪ teɪbl ˈmɪlɪŋ
məˌʃiːn/

3043 Máy phay chép hình
Engraving machine
/ɪnˈgreɪvɪŋ məˈʃiːn/

3046

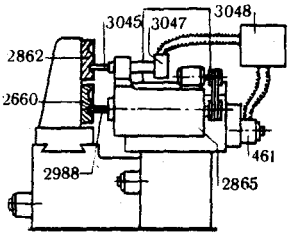

3053

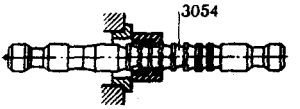

3049

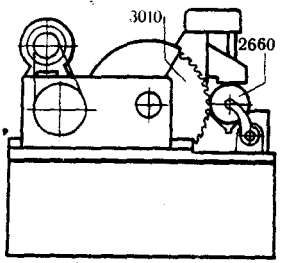

3055

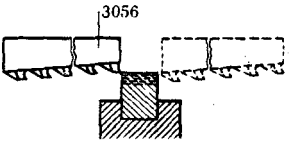

3050

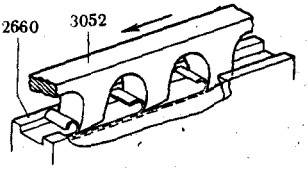

3044 Thước vẽ truyền
Pantograph
/pæntəgrɑːf/

3045 Chốt theo dấu
Tracing pin,tracer
/treɪsɪŋ pɪn, 'treɪsə(r)/

3046 Máy phay chép hình bán tự động
Semi-automatic electrical trace-milling machine
/ˌsəmɪ ɔːtə'mætɪk ɪ'lektrɪkl treɪs'mɪlɪŋ məˌʃiːn/

3047 Bộ phát kiểu cảm kháng
Inductance-type pick-up
/ɪn'dʌkʃn taɪp 'pɪkʌp/

3048 Bộ khuếch đại
Amplifier
/'æmplɪfaɪə(r)/

3049 Máy cưa vòng
Circular sawing machine
/ˌsɜːkjʊlə 'sɔːɪŋ mə'ʃiːn/

SỰ CHUỐT
BROACHING

3050 Sự chuốt kéo
Pull broaching, broaching
/pʊl 'brəʊtʃɪŋ , 'brəʊtʃɪŋ/

3051 Chuốt
Broach
/brəʊtʃ/

3052 Chuốt kéo
Pull broach, broach
/pʊl 'brəʊtʃ , 'brəʊtʃ/

3053 Sự chuốt lỗ
Internal broaching
/ɪnˌtɜːnl 'brəʊtʃɪŋ/

3054 Chuốt lỗ
Internal broach
/ɪn'tɜːnl brəʊtʃ/

3055 Sự chuốt bề mặt
Surpace broaching
/'sɜːfɪs 'brəʊtʃɪŋ/

3056 Chuốt bề mặt
Surpacebroach
/'sɜːfɪsbrəʊtʃ/

3057

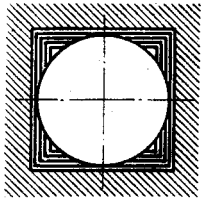

3058

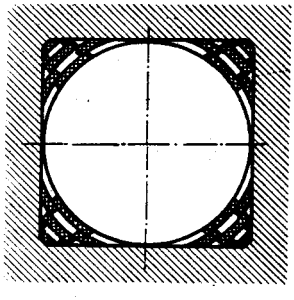

3059

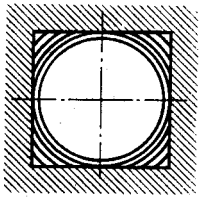

3060

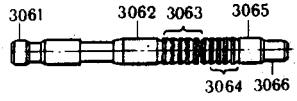

3067

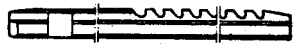

3068

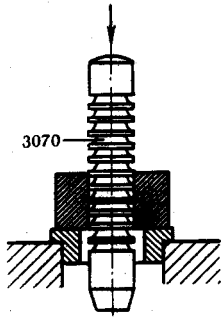

3057 Chuốt theo biên dạng
Profile-cut broaching
/ˌprəʊfaɪl kʌt ˈbrəʊtʃɪŋ/

3058 Sự chuốt dẫn tiến
Progressive-cut broaching
/prəˌgresɪv kʌt ˈbrəʊtʃɪŋ/

3059 Chuốt theo đường sinh
Generation-cut broaching
/ʤenəˌreɪʃn kʌt ˈbrəʊtʃɪŋ/

3060 Dao chuốt lỗ
Circular broach
/ˈsɜːkjʊlə brəʊtʃ/

3061 Đầu kéo
Pull end
/pʊl ˈend/

3062 Thân trước
Front pilot
/frʌnt ˈpaɪlət/

3063 Phần cắt
Cutting section
/ˈkʌtɪŋ, sekʃn/

3064 Phần định cỡ, kích thước
Sizing section, finishing section
/ˈsaɪzɪŋ ˈsekʃn ˈfɪnɪʃɪŋ ˈsekʃn /

3065 Cán sau
Rear pilot
/rɪə ˈpaɪlət/

3066 Chuôi sau
Rear support
/rɪə səˈpɔːt/

3067 Dao chuốt rãnh then
Keyway broach
/ˈkiːweɪ brəʊtʃ/

3068 Sự chuốt đẩy
Push broaching
/pʊʃ ˈbrəʊtʃɪŋ/

3069 Chuốt đẩy
Push broach
/pʊʃ ˈbrəʊtʃ/

3070 Dao chuốt đẩy
Push broach

3071 Máy chuốt
Broaching machine
/ˈbrəʊtʃɪŋ məˈʃiːn/

3072

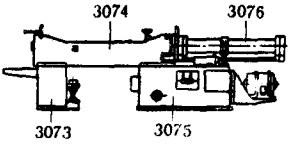

3084

3077

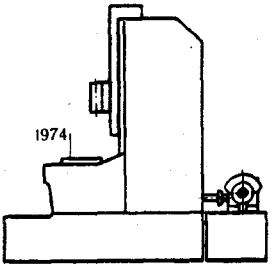

3085

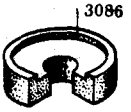

3078

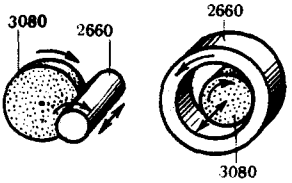

3087

3072 Máy chuốt ngang
Horizontal broaching machine
/hɔrɪˌzɔntl ˈbrəʊtʃɪŋ mə'ʃi:n/

3073 Bệ máy
Pedestal
/ˈpedɪstl/

3074 Thân trên
Top bed
/top bed/

3075 Thân dưới
Bottom bed
/ˈbɔtəm bed/

3076 Xy lanh chính
Main cylinder
/meɪn ˈsɪlɪndə(r)/

3077 Máy chuốt đứng
Vertical broaching machine
/ˈvɜ:tɪkl ˈbrəʊtʃɪŋ mə'ʃi:n/

SỰ MÀI
GRINDING

3078 Sự mài
Grinding
/ˈgaɪndɪŋ/

3079 Mài
Grind
/graɪnd/

3080 Bánh, đá mài
Grinding wheel

3081 Ký hiệu đá mài
Grinding wheel marking
/ˌgraɪndɪŋ wi:l ˈmɑ:kɪŋ/

3082 Nhà máy sản xuất
Producing factory
/prə'dju:sɪŋ ˈfæktərɪ/

3083 Dạng đá mài
Wheel shape
/wi:l ʃeɪp/

3084 Bánh mài phẳng
Straight wheel
/streɪt wi:l/

3085 Bánh mài có gờ ngoài
Recessed straight wheel
/rɪ'sest streɪt wi:l/

3086 Gờ đá mài
Recess
/rɪ'ses/

3087 Đá mài dạng đĩa
Dick-type wheel
/ˌdisk taɪp ˈwi:l/

3088

3091

3092

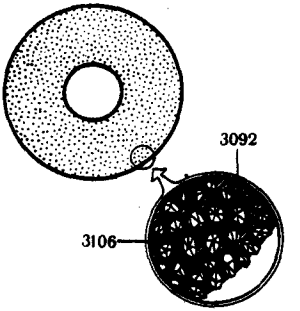

3089

3097

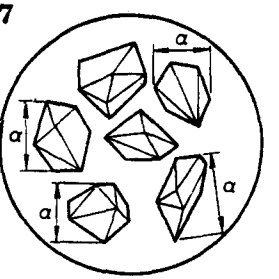

3090

3088 Đá mài hình trụ
Cylinder wheel
/ˈsɪlɪndə wi:l/

3089 Đá mài hình chậu thẳng
Straight cup wheel
/streɪt. kʌp ˈwi:l/

3090 Đá mài hình chậu côn
Flaring cup wheel
/ˈfleərɪŋ kʌp wi:l/

3091 Đá mài đĩa
Dish wheel
/dɪʃ wi:l/

3092 Chất liệu mài
Abrasive
/əˈbreɪsɪv/

3093 Oxít nhôm tổng hợp
Synthetic aluminium oxide
/sɪnˈθetɪk æljʊˈmɪnɪəm ˈɔksaɪd/

3094 Cacbua silic
Silicon carbide
/ˈsɪlɪkən ˈkɑ:baɪd/

3095 Nitritbo
Boron nitride
/bɔ:rɔn ˈnaɪtraɪd/

3096 Kim cương
Diamond
/ˈdaɪəmənd/

3097 Hạt mài
Grain
/greɪn/

3098 Cỡ hạt mài
Grain size
/greɪn saɪz/

3099 Thành phần hạt mài cơ bản
Basic mesh fraction
/ˌbeɪsɪk meʃ ˈfrækʃn/

3100 Ký hiệu cở hạt
Grain size index
/greɪn saɪz ɪnˈdeks/

3101 Cấp độ cứng của đá mài
Grinding wheel grade
/ˌgraɪndɪŋ wi:l ˈgreɪd/

3102 Cấu trúc đá mài
Grinding wheel structure
/ˌgraɪndɪŋ wi:l ˈstrʌktʃə(r)/

3103 Cấu trúc chặt
Dense structure
/dens ˈstrʌktʃə(r)/

3111

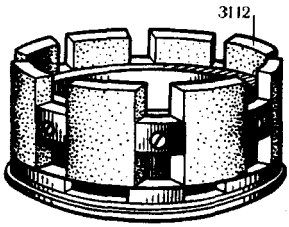

3113

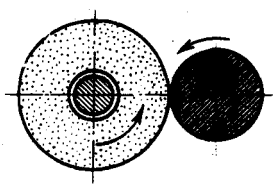

3114

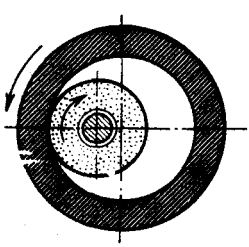

3115

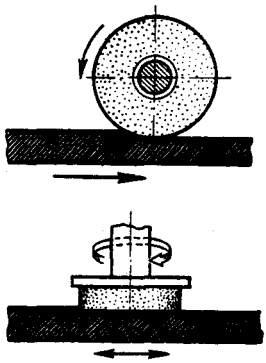

3116

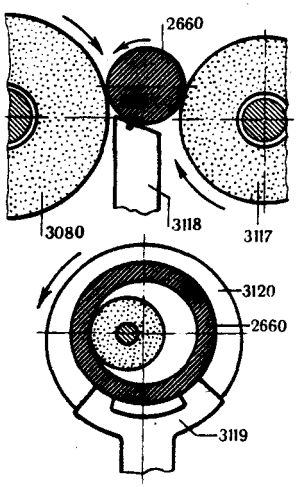

3104 Cấu trúc trung bình
Medium structure
/'mi:dɪəm 'strʌktʃə(r)/

3105 Cấu trúc không chặt
Open structure
/ˌəʊpən 'strʌktʃə(r)/

3106 Liên kết
Bond
/bɒnd/

3107 Liên kết kiểu thủy tinh hóa
Vitrified bond
/ˌvɪtrɪfaɪd bɒnd/

3108 Liên kết nhựa hóa
Resinoid bond
/ˌrezɪnɔɪd bɒnd/

3109 Liên kết cao su
Rubber bond
/ˌrʌbə bɒnd/

3110 Độ chính xác của đá mài
Wheel accuracy degree
/wi:l 'ækjʊrəsɪ dɪ'gri:/

3111 Đá mài kiểu vòng xéc măng
Segmental grinding wheel
/segˌmentl 'graɪndɪŋ wi:l/

3012 Xéc măng mài
Grinding segment
/'graɪndɪŋ, segmənt/

3113 Sự mài tròn ngoài
Cylindrical grinding
/sɪˌlɪndrɪkl 'graɪndɪŋ/

3114 Mài tròn trong
Internal grinding
/ɪnˈtɜ:nl 'graɪndɪŋ/

3115 Mài bề mặt, mài phẳng
Surface grinding
/'sɜ:fɪs 'graɪndɪŋ/

3116 Mài vô tâm
Centreless grinding
/ˌsentəlɪs 'graɪndɪŋ/

3117 Bánh dẫn
Regulating wheel
/regjʊleɪtɪŋ wi:l/

3118 Thanh tựa
Work rest blade
/ˌwɜ:k rest 'bleɪd/

3121

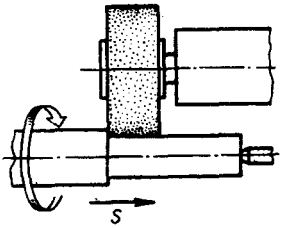

3126

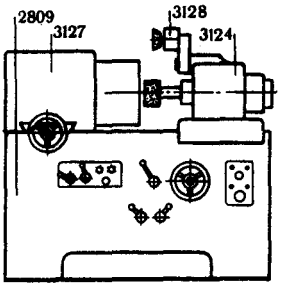

3122

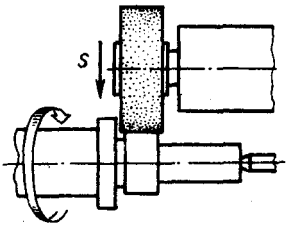

3130

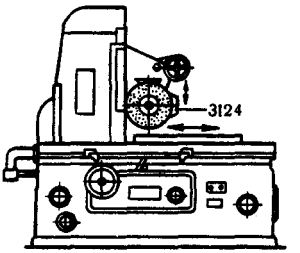

3123

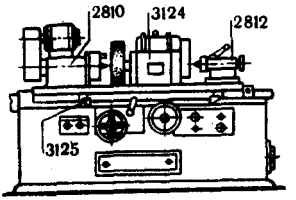

3119 Guốc tựa
Supporting shoe
/sə'pɔ:tɪŋ ʃu:/

3120 Mâm từ tính
Magnetic chuck
/mæg'netɪk tʃʌk/

3121 Sự mài tịnh tiến dọc
Traverse grinding
/,trævɜ:s 'graɪndɪŋ/

3122 Mài tịnh tiến ngang
Infeed grinding plunge-cut grinding
/ɪnfi:d 'graɪndɪŋ plʌndʒ kʌt 'graɪndɪŋ /

3123 Máy mài tròn ngoài
Cylindrical grinding machine
/sɪ'lɪndrɪkl 'graɪndɪŋ mə'ʃi:n/

3124 Hộp đá mài
Wheelhead
/wi:lhed/

3125 Con cóc hành trình
Tripping dog
/trɪpɪŋ dɔg/

3126 Máy mài tròn trong
Internal grinding machine
/ɪn,tɜ:nl 'graɪndɪŋ mə,ʃi:n/

3127 Đầu làm việc
Workhead
/'wɜ:khed/

3128 Trục chính mài mặt đầu
Face-grinding spindle
/feɪs ,graɪndɪŋ 'spɪndl/

3129 Máy mài phẳng
Surface- grinding machine
/,sɜ:fɪs 'graɪndɪŋ mə,ʃi:n/

3130 Máy mài bề mặt với bàn máy tịnh tiến trục chính nằm ngang
Reciprocating table horizontal spindle surface- grinding machine
/rɪ'sɪprəkeɪtɪŋ 'teɪbl hɔrɪ'zɔntl 'spɪndl 'sɜ:fɪs 'graɪndɪŋ mə'ʃi:n/

3131

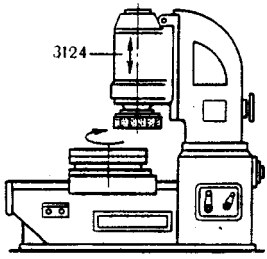

3139

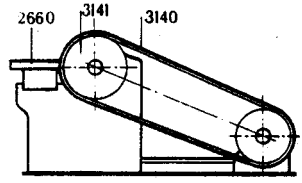

3132

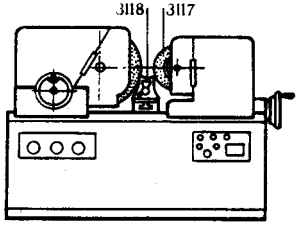

3142

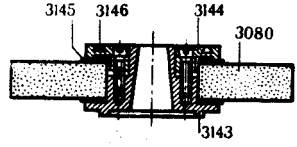

3133

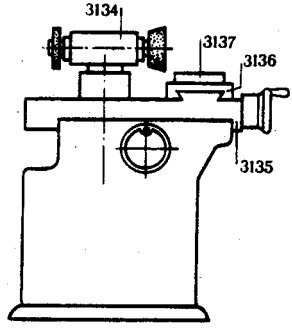

3131 Máy mài phẳng trục đứng, mâm quay
Rotary table vertical spindle surface- grinding machine
/ˌrəʊtəri 'teɪbl 'vɜːtɪkl 'spɪndl sɜːfɪs 'graɪndɪŋ mə'ʃiːn/

3132 Máy mài vô tâm
Centreless grinding machine
/ 'sentəlɪs 'graɪndɪŋ mə'ʃiːn/

3133 Máy mài dụng cụ cắt
Tool-and-cutter grinding machine
/tuːl ən ˌkʌtə 'graɪndɪŋ mə'ʃiːn/

3134 Đầu làm việc
Wheelhead
/wiːl 'hed/

3135 Hộp gá
Bottom carriage
/ˌbɒtəm 'kærɪdʒ/

3136 Bàn dọc
Longitudinal table
/lɒŋdʒɪ'tjuːdɪnl 'teɪbl/

3137 Bàn xoay
Swivelling table
/'swɪvelɪŋ 'teɪbl/

3138 Mài bằng băng tải có gắn bột mài
Abrasive-belt grinding
/ə'breɪsɪv 'belt 'graɪndɪŋ/

3139 Máy mài bằng phẳng gắn bột mài
Abrasive-belt grinding machine
/ə'breɪsɪv 'belt 'graɪndɪŋ mə'ʃiːn/

3140 Băng tải gắn bột mài
Abrasive belt
/ə'breɪsɪv 'belt/

3141 Con lăn tiếp xúc
Contact roll
/'kɒntækt rəʊl/

3142 Gá lắp đá mài
Mounting of grinding wheel
/ˌmaʊntɪŋ əv 'graɪdɪŋ wiːl/

3143 Khâu nối
Adapter
/ə'dæptə(r)/

3150

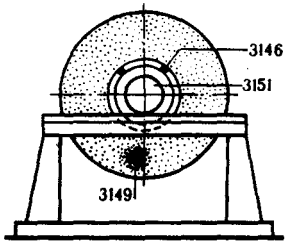

3154

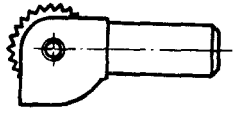

3155

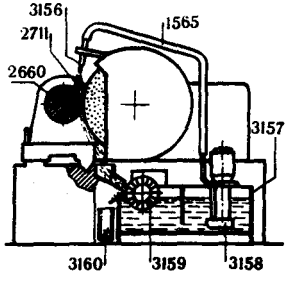

3152

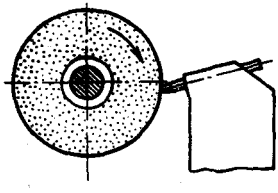

3153

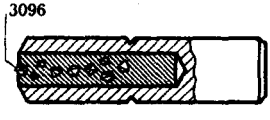

3144 Bích kẹp
Clamping flange
/'klæmpɪŋ fleɪnʤ/

3145 Đệm lót
Gasket
/'gæskɪt/

3146 Đối trọng cân bằng
Balancing weight
/'bælənsɪŋ wi:l/

3147 Sự cân bằng
Balancing
/'bælənsɪŋ/

3148 Cân bằng
Balance
/'bæləns/

3149 Không cân bằng
Unbalance
/ʌn'bæləns/

3150 Giá cân bằng
Balancing stand
/'bælənsɪŋ stænd/

3151 Trục cân bằng
Balancing mandrel
/'bælənsɪŋ ,mændrl/

3152 Sự sửa chỉnh đá mài
Truing dressing
/'tru:ɪŋ 'dresɪŋ/

3153 Đầu sửa đá mài có gắn kim cương
Diamond-point dresser
/,daɪəmənd pɔɪnt 'dresə(r)/

3154 Đầu sửa đá mài kiểu sao
Star-type dresser
/,stɑ:taɪp 'dresə(r)/

3155 Sự mài ướt
Wet grinding
/wet 'graɪdɪŋ/

3156 Đầu phun
Nozzle
/'nɔzl/

3157 Bể chứa
Tank
/tæŋk/

3158 Bơm chất làm nguội
Coolant pump
/'ku:lənt pʌmp/

3162

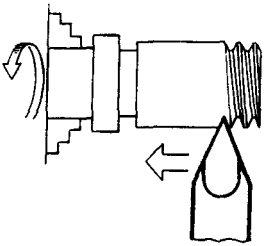

3167

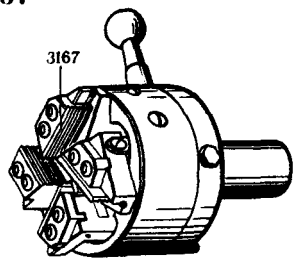

3168

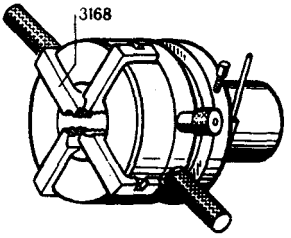

3163

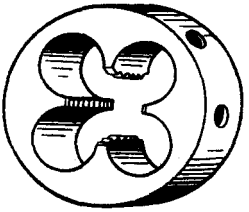

3171

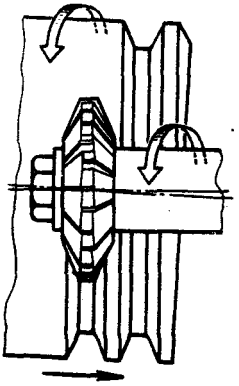

3165

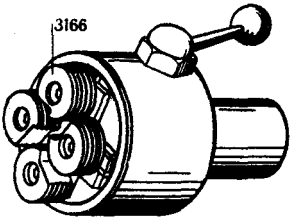

3159 Bộ tách từ tính
Magnetic separator
/mæg'netɪk sepə'reɪtə/

3160 Bùn sệt
Abrasive slurry
/ə'breɪsɪv 'slɜ:rɪ/

SỰ GIA CÔNG REN
THREAD MACHINING

3161 Sự cắt ren
Thread cutting
/θred 'kʌtɪŋ/

3162 Dao tiện ren
Single-point threading tool
/'sɪŋgl pɔɪnt 'θredɪŋ tu:l/

3163 Khuôn bàn cắt ren
Thread-cutting die
/θred 'kʌtɪŋ daɪ/

3164 Đầu cắt ren
Thread-cutting head
/θred 'kʌtɪŋ hed/

3165 Đầu khuôn cắt ren
Thread-cutting die head
/θred 'kʌtɪŋ daɪ hed/

3166 Dao lược ren vòng
Circular chaser
/'sɜ:kjʊlə 'tʃeɪsə/

3167 Dao lược ren tiếp tuyến
Tangent chaser
/'tændʒənt 'tʃeɪsə/

3168 Dao lược ren tròn
Radial chaser
/'reɪdɪəl 'tʃeɪsə/

3169 Sự phay ren
Thread milling
/θred 'mɪlɪŋ/

3170 Dao phay ren
Thread-milling cutter
/θred 'mɪlɪŋ 'kʌtə/

3171 Dao phay ren đơn
Singer-thread milling cutter
/'sɪŋgl θred 'mɪlɪŋ 'kʌtə/

3172

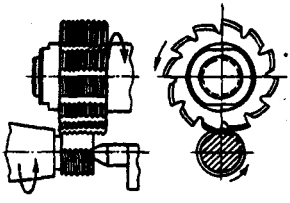

3181

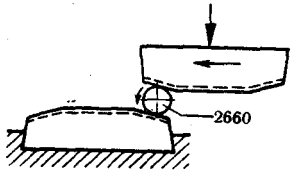

3174

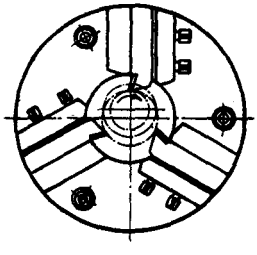

3182

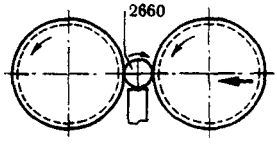

3175

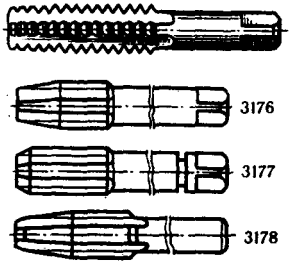

3183

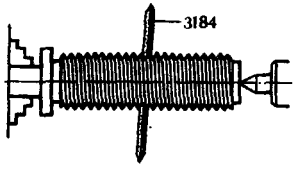

3179

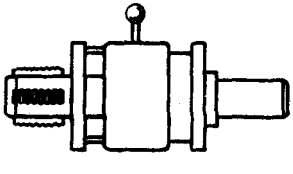

3185

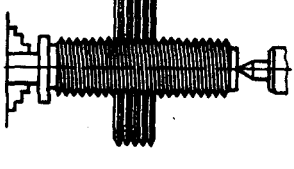

3172 Dao phay nhiều ren
Multiple-thread milling cutter
/mʌltɪpl θred 'mɪlɪŋ 'kʌtə/

3173 Sự phay ren hành tinh
Planetary thread milling
/plænɪtərɪ θred 'mɪlɪŋ/

3174 Đầu phay ren hành tinh
Planetary thread-milling head
/plænɪtərɪ θred 'mɪlɪŋ hed/

3175 Mũi cắt ren tarô
Tap
/tæp/

3176 Tarô tay
Hand tap
/hænd tæp/

3177 Tarô trên máy
Machine tap
/mə'ʃi:n tæp/

3178 Tarô đai ốc
Nut tap
/nʌt tæp/

3179 Tarô xếp mở (được)
Collapsable tap
/kə'læpsəbl tæp/

3180 Sự cán ren
Thread rolling
/θred 'rəʊlɪŋ/

3181 Khuôn cán ren phẳng
Flat thread-rolling die
/flæt θred 'rəʊlɪŋ daɪ/

3182 Khuôn cán ren trụ
Cylindrical thread rolling die
/sɪlɪndrɪkl θred 'rəʊlɪŋ daɪ/

3183 Sự mài ren
Thread grinding
/θred 'graɪndɪŋ/

3184 Bánh mài đơn
Single-rib grinding wheel
/sɪŋgl rɪb 'graɪndɪŋ wi:l/

3185 Bánh mài nhiều ren
Multi-rib grinding wheel
/mʌltɪ rɪb 'graɪndɪŋ wi:l/

3186

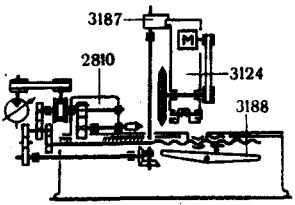

3190

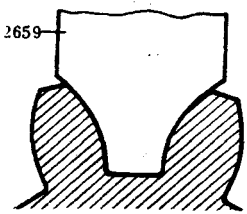

3191

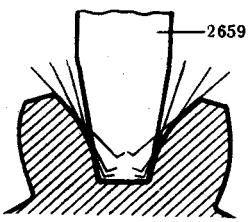

3192

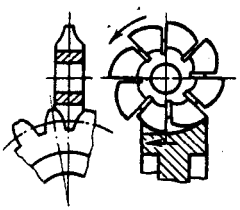

3193

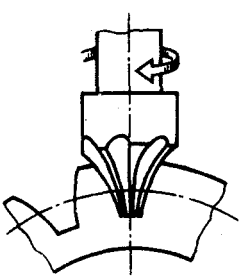

3194

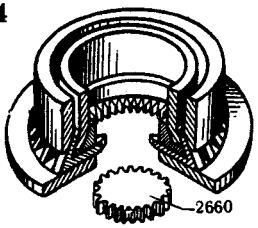

3195

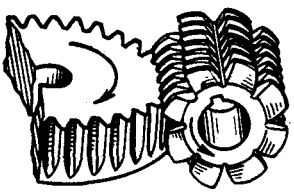

3196

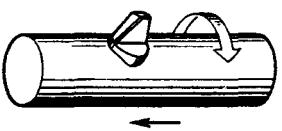

3197

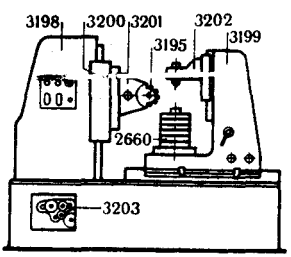

3186 Máy mài ren
Thread-grinding machine
/θred 'graɪndɪŋ mə'ʃi:n/

3187 Cam đở
Relieving cam
/rɪ'li:vɪŋ kæm/

3188 Bộ chính bù hướng
Lead compensator
/li:d kəmpen'seɪtə(r)/

SỰ GIA CÔNG BÁNH RĂNG
GEAR MACHINING

3189 Sự cắt răng
Gear cutting
/gɪə'kʌtɪŋ/

3190 Phương pháp chép hình
Form-copying method
/fɔ:m 'kopɪɪŋ 'meθəd/

3191 Phương pháp sinh
Generating method
/'ʤenəreɪɪŋ 'meθəd/

3192 Dao phay biên răng
Gear-tooth side milling cutter
/gɪə tu:θ saɪd 'mɪlɪŋ 'kʌtə/

3193 Dao phay chân răng
Gear-tooth end mill
/gɪə tu:θ end 'mɪl/

3194 Đầu cắt răng nhiều lưỡi
Multiple-blade gear-cutting head
/,mʌltɪpl bleɪd gɪə,kʌtɪŋ'hed/

3195 Dao phay phác hình
Hob
/hob/

3196 Dao phác hình đơn
Flyhob
/'flaɪhob/

3197 Máy phay răng phác hình
Gear hobbing machine
/gɪə,hobɪŋ mə'ʃi:n/

3198 Trụ trước
Front column
/frʌnt 'koləm/

3204

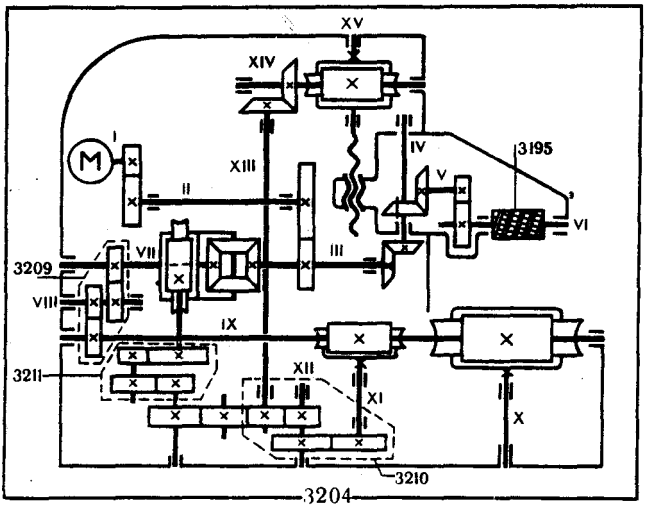
XV
XIV
M
I
XIII
II
IV
3195
V
VI
3209
VII
III
VIII
IX
3211
XII
XI
X
3210

3204

3199 Trụ sau
Rear column
/rɪə 'koləm/

3200 Bàn trượt dao
Hob slide
/hɒb slaɪd/

3201 Đầu xoay dao
Hob swivel head
/hɒb ,swɪl hed/

3202 Cần chống
Work support arm
/wɜ:k sə'pɔ:t ɑ:m/

3203 Truyền động đổi rãnh
Change gear train
/ʧeɪnʤ gɪə treɪn/

3204 Sơ đồ động của máy phác hình
Kinematic diagram of the hobbing machine
/kɪnə.mætɪk 'daɪəgræm əv ðə 'hɒbɪŋ mə'ʃi:n/

3205 Chuỗi truyền động
Kinematic chain
/kɪnə.mætɪk 'ʧeɪn/

3206 Truyền động chuỗi theo chuyển động thứ cấp
Kinematic chain of indexing and generating motion
/kɪnə.mætɪk 'ʧeɪn əv ɪn'deksɪŋ ən 'ʤenəreɪtɪŋ 'məʊʃn/

3207 Truyền động chuỗi theo chuyển động chính
Kinematic chain of primary motion
/kɪnə.mætɪk ʧeɪn ev ,praɪmərɪ 'məʊʃn/

3208 Chuỗi truyền động ăn dao đứng
Kinematic chain of vertical feed
/kɪnə.mætɪk 'ʧeɪn əv ,vɜ:tɪkl fi:d/

3209 Các bánh răng thay đổi tỷ số
Index change gears
/ɪndeks ʧeɪnʤ 'gɪəz/

3210 Các bánh răng thay đổi lượng cắt
Feed change gears
/fi:d ʧeɪnʤ gɪəz/

3212

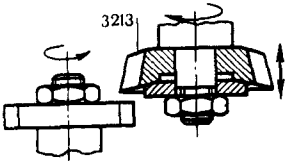

3221

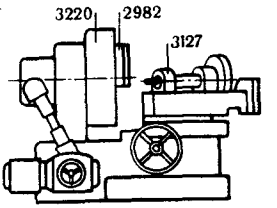

3216

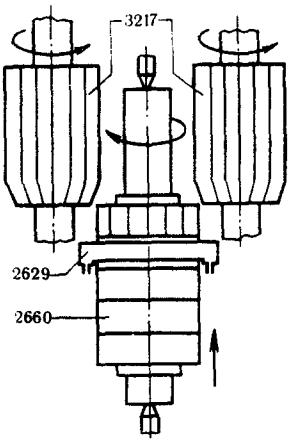

3222

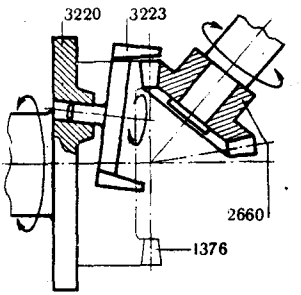

3225

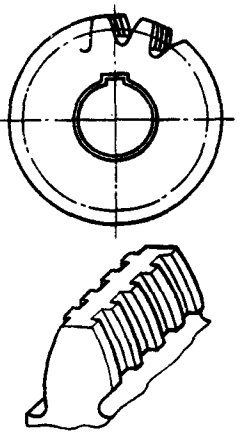

3218

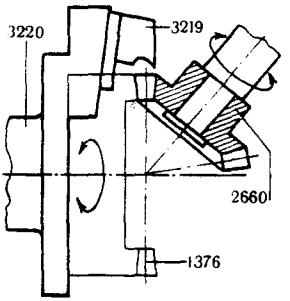

3211 Các bánh răng vi sai
Differential change gears
/dɪfə.renʃl ʧeɪnʤ 'gɪəz/

3212 Tạo dạng răng
Gear shaping
/gɪə 'ʃeɪpɪŋ/

3213 Dao tạo hình răng
Gear shaper cutter
/gɪə 'ʃeɪpə 'kʌtə(r)/

3214 Máy bào bánh răng
Gear shaping machine
gear shaper
/gɪə 'ʃeɪpɪŋ mə'ʃi:n gɪə ʃeɪpə/

3215 Bệ đỡ
Saddle
/'sædl/

3216 Sự cán răng
Gear rolling
/gɪə 'rəʊlɪŋ/

3217 Bánh cán răng
Gear roll
/gɪə 'rəʊl/

3218 Cắt răng côn bằng các dao tịnh tiến
Bevel gear cutting by reciprocating tools
/.bevl gɪə 'kʌtɪŋ baɪ rɪ'sɪprəkeɪtɪŋ tu:lz/

3219 Dụng cụ cắt răng tịnh tiến
Reciprocating gear cutting tool
/rɪ.sɪprəkeɪtɪŋ gɪə 'kʌtɪŋ tu:l/

3220 Bệ đỡ
Cradle
/'kreɪdl/

3221 Máy cắt bánh răng côn thẳng
Straight-bevel-gear generator/streɪt .bevl gɪə 'ʤenərəɪtə(r)/

3222 Sự cắt bánh răng côn xoắn
Spiral-bevel-gear cutting
/.spaɪrl .bevl gɪə 'kʌtɪŋ/

3223 Đầu cắt kiểu phay mặt đầu
Face-mill type cutter head
/feɪs mɪl taɪp 'kʌtə hed/

3224 Sự cà răng
Gear shaving
/gɪə 'ʃeɪvɪŋ/

3225 Dao cà răng
Gear-shaving cutter
/gɪə 'ʃeɪvɪŋ 'kʌtə(r)/

3226

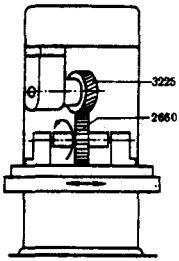

3227

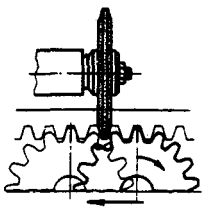

3228

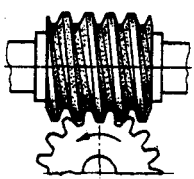

3229

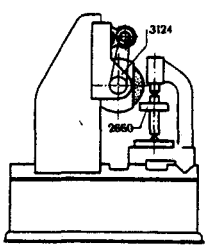

3231

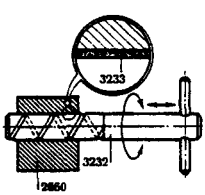

3234

3235

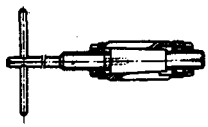

3236

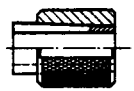

3237

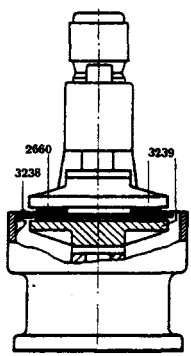

3240

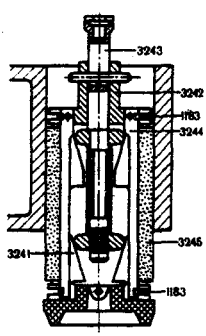

3226 Máy cà răng
Gear-shaving machine
/gɪə 'ʃeɪvɪŋ mə'ʃi:n/

3227 Sự mài bánh răng
Gear grinding
/gɪə 'graɪndɪŋ/

3228 Bánh mài biên dạng xoắn
Helically profiled grinding wheel
/,helɪkli ,prəʊfaɪld 'graɪndɪŋ wi:l/

3229 Máy mài bánh răng
Gear grinding machine
/gɪə 'graɪndɪŋ mə'ʃi:n/

GIA CÔNG TỈNH
FINISHING

3230 Sự gia công tinh, đánh bóng
Finishing
/fɪnɪʃɪŋ/

3231 Sự mài rà, mài nghiền
Lapping
/'læpɪŋ/

3232 Mài rà
Lap
/'læp/

3233 Chất mài rà
Lapping compound
/,læpɪŋ 'kompaʊnd/

3234 Dao mài rà cứng
Solid lap
/,solɪd læp/

3235 Dao mài rà điều chỉnh được
Adjustable lap
/ə,dʒʌstəbl læp/

3236 Dao mài rà kiểu vòng
Ring lap
/rɪŋ læp/

3237 Máy mài rà
Lapping machine
/'læpɪŋ mə'ʃi:n/

3238 Mâm kẹp phôi
Workholder retainer
/wɜ:khəʊdə rɪ'teɪnə(r)/

3239 Bàn rà quay
Rotating lap
/rəʊ'teɪtɪŋ læp/

3240 Sự mài khôn, mài doa
Honing
/'həʊnɪŋ/

3241 Dụng cụ mài khôn
Honing tool
/'həʊnɪŋ tu:l/

3246

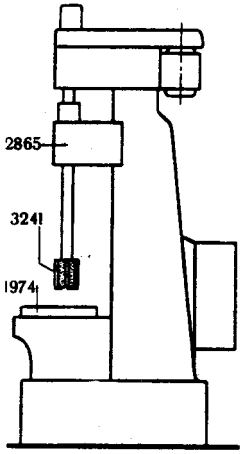

3251

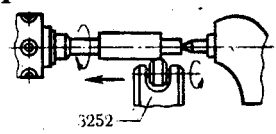

3253

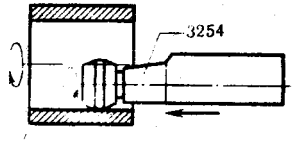

3247

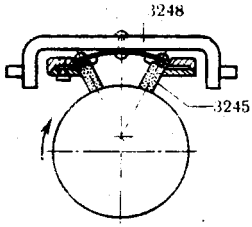

3256

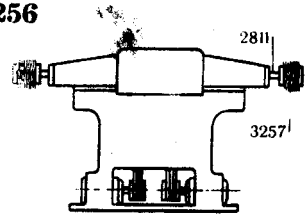

3249

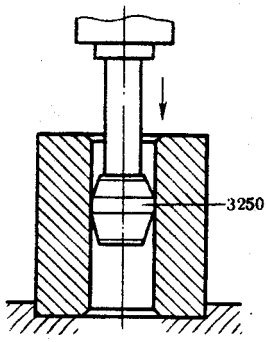

3242 Thân dụng cụ
Body
/bɒdɪ/

3243 Cần điều khiển
Radial feed rod
/reɪdɪəl fi:d rɒd/

3244 Cần giữ đá
Stone holder
/stəʊn ˈhəʊldə(r)/

3245 Đá mài
Abrasive stick, stone
/əˈbreɪsɪv stɪk stəʊn/

3246 Máy mài khôn
Honing machine
/hɪnɪŋ məˈʃi:n/

3247 Sự gia công siêu tinh
Superfinishing
/ˌsu:pəˈfɪnɪʃɪŋ/

3248 Đầu gia công siêu tinh
Superfinishing head
/ˌsu:pəˈfɪnɪʃɪŋ hed/

3249 Sự đánh bóng, mài bóng
Burnishing
/bɜ:nɪʃɪŋ/

3250 Dụng cụ mài bóng
Burnisher
/bɜ:nɪʃə(r)/

3251 Sự cán bóng
Roll burnishing
/rəʊl ˈbɜ:nɪʃɪŋ/

3252 Con lăn cán bóng
Roll burnisher
/rəʊl ˈbɜ:nɪʃə(r)/

3253 Sự cán bóng mặt trong
Internal roll burnishing
/ɪnˌtɜ:nl rəʊl ˈbɜ:nɪʃɪŋ/

3254 Con lăn cán bóng mặt trong
Internal roll burnisher
/ɪnˌtɜ:nl rəʊl ˈbɜ:nɪʃə(r)/

3255 Sự chà, đánh bóng
Polishing
/ˈpolɪʃɪŋ/

3256 Máy chà đánh bóng
Polishing machine
/ˈpolɪʃɪŋ məˈʃi:n/

3257 Đĩa chà bóng
Buffing wheel
/ˌbʌfɪŋ wi:l/

3260

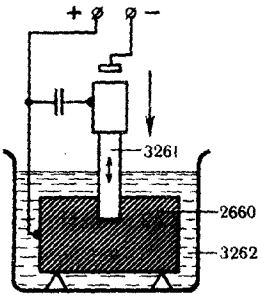

3263

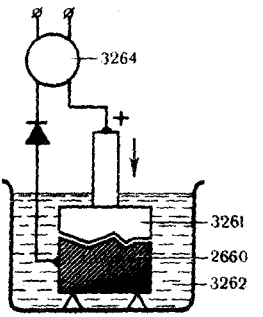

3266

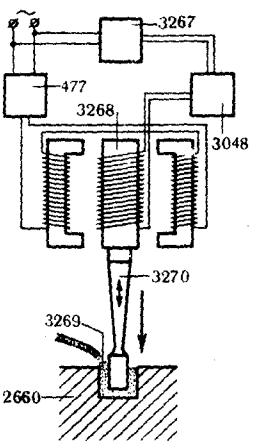

GIA CÔNG CƠ KHÍ BẰNG HÓA - LÝ
PHYSICAL AND CHEMICAL MACHINING

3258 Sự gia công hóa-lý
Electrophysical machining
/ˌɪlektrəʊˌfɪzɪkl mə'ʃi:nɪŋ/

3259 Gia công bằng phóng điện
Electrical-discharge machining
/ˌɪlektrɪkl dɪsˌtʃɑ:dʒ mə'ʃi:nɪŋ/

3260 Gia công tia lửa điện
Electric-spark machining
/ˌɪlektrɪk spɑ:k mə'ʃi:nɪŋ/

3261 Điện cực dụng cụ
Tool electrode
/tu:l ɪ'lektrəʊd/

3262 Chất lỏng cách điện
Dielectric fluid
/daɪˌlektrɪk 'flu:ɪd/

3263 Gia công bằng xung điện
Electric-pulse machining
/ˌɪlektrɪk pʌls mə'ʃi:nɪng/

3264 Máy phát xung
Machine pulse generator
/mə'ʃi:n pʌls 'dʒenəreɪtə(r)/

3265 Gia công bằng điện tiếp xúc
Electrical contact machining
/ˌɪlektrɪkl 'kɒntækt mə'ʃi:nɪŋ/

3266 Gia công bằng siêu âm
Ultrasonic machining
/ˌʌltrə ˌsɒnɪk mə'ʃi:nɪŋ/

3267 Bộ dao động âm thanh
Audio oscillator
/ˌɔ:dɪəʊ 'ɒsɪleɪtə(r)/

3268 Bộ rung động từ giảo
Magnetostrietive vibrator
/mæg'ni:təʊstrɪktɪv vaɪ'breɪtə(r)/

3269 Bùn sệt mài
Abrasive slurry
/əˌbreɪsɪv 'slʌrɪ/

3272

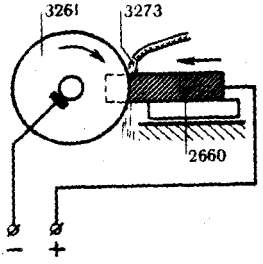

3277

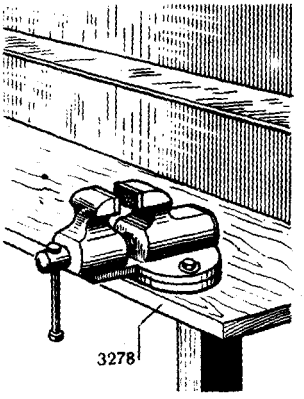

3274

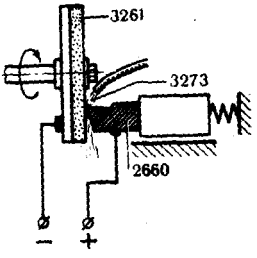

3279

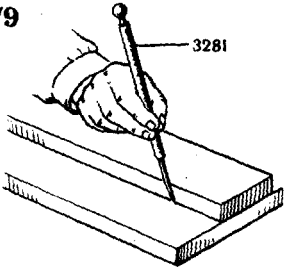

3275

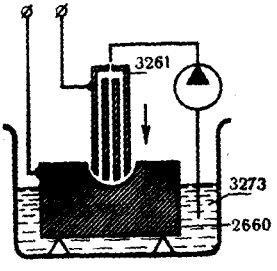

3282

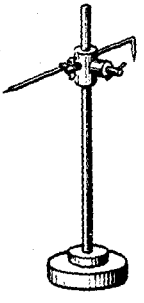

3270 Dụng cụ siêu âm
Ultrasonic tool
/ˌʌltrə'sɒnɪk tu:l/

3271 Gia công bằng điện hóa
Electrochemical machining
/ɪˌlektrəʊˌkemɪkl mə'ʃi:nɪŋ/

3272 Gia công điện hóa âm cực quay
Electrochemical rotary cathode machining
/ɪˌlektrəʊˌkemɪkl ˌrəʊtərɪ 'kæθəʊd mə'ʃi:nɪŋ/

3273 Dung dịch điện ly
Electrolyte
/ɪ'lektrəʊlaɪt/

3274 Sự mài trong dung dịch điện ly
Electrolytic grinding
/ɪˌlektrəʊ'lɪtɪk 'graɪndɪŋ/

3275 Gia công bằng dòng phun điện hóa
Jet electrochemical machining
/ʤet ɪˌlektrəʊˌkemɪkl mə'ʃi:nɪŋ/

GIA CÔNG NGUỘI VÀ LẮP RÁP
BENCH AND ASSEMBLY WORK

3276 Gia công nguội
Benchwork
/'benʧwɜ:k/

3277 Êtô, bàn kẹp
Vice
/vaɪs/

3278 Bàn thợ nguội
Bench
/benʧ/

3279 Sự lấy dấu, lấy mực
Laying out
/leɪɪŋ aʊt/

3280 Lấy dấu
Lay out
/leɪ aʊt/

3281 Mũi vạch
Scriber
/'skraɪbə(r)/

3282 Cữ phẳng
Surface gauge
/'sɜ:fɪs geɪʤ/

3283

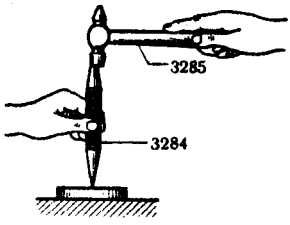

3292

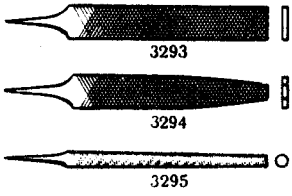

3286

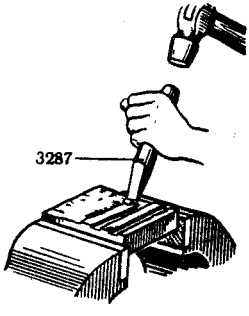

3296

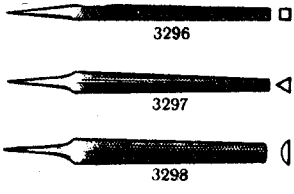

3299

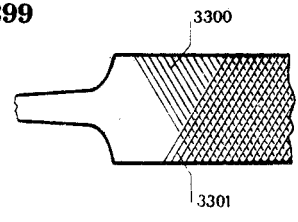

3288

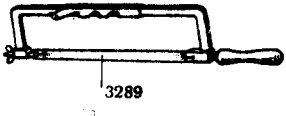

3290

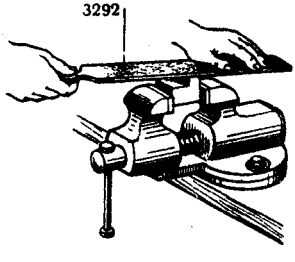

3283 **Sự đột dấu**
Punching
/pʌntʃɪŋ/

3284 **Đột dấu**
Punch
/pʌntʃ/

3285 **Búa thợ nguội**
Bench hammer
/bentʃ ˈhæmə(r)/

3286 **Sự đục bằng tay**
Hand chipping
/hænd ˈtʃɪpɪŋ/

3287 **Cái đục phẳng**
Flat chisel
/flæt ˈtʃɪzl/

3288 **Cái cưa**
Hacksaw
/hæksɔ:/

3289 **Lưỡi cưa**
Hacksaw blade
/hæksɔ: bleɪd/

3290 **Sự giũa**
Filing
/faɪlɪŋ/

3291 **Giũa**
File
/faɪl/

3292 **Cái giũa**
File

3293 **Giũa phẳng đầu thẳng**
Blunt flat file
/blʌnt flæt faɪl/

3294 **Giũa phẳng đầu côn**
Taper flat file
/ˈteɪpə flæt faɪl/

3295 **Giũa tròn**
Round file
/raʊnd faɪl/

3296 **Giũa vuông**
Square file
/skweə faɪl/

3297 **Giũa tam giác**
Three-square file
/θri:skweə faɪl/

3298 **Giũa lòng mo**
Half-round file
/hɑ:f raʊnd faɪl/

3299 **Rãnh giũa**
Cut
/kʌt/

3300 **Rãnh cơ sở**
Overcut
/ˈəʊvəkʌt/

3302

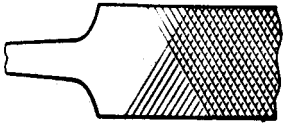

3303

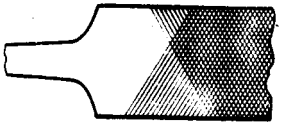

3304

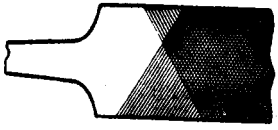

3305

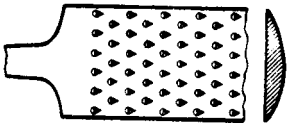

3306

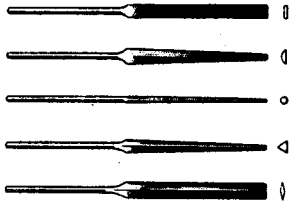

3307

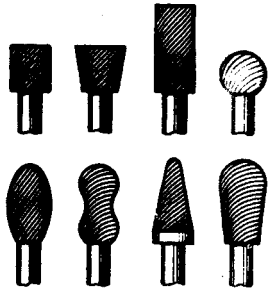

3308

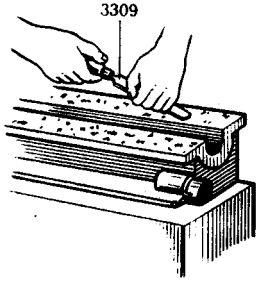

3301 Rãnh trên
Upcut
/ʌp'kʌt/

3302 Giũa thô
Coarse file
/kɔ:s fail/

3303 Giũa mịn
Smooth file
/smu:θ fail/

3304 Giũa tinh
Dead-smooth file
/ded smu:θ fail/

3305 Giũa nạo
Rasp
/ræsp/

3306 Giũa kim
Needle file
/ni:dl fail/

3307 Giũa quay, giũa bavia
Rotary file, burr
/ˌrəʊtəri fail bɜ:(r)/

3308 Sự cạo rà
Scraping
/'skreipiŋ/

3309 Cạo rà,
Scraper
/'skreipə(r)/

3310 Sự lắp ráp
Assembly
/ə'semblɪ/

3311 Dụng cụ đóng, mở bu lông, đai ốc cờ lê
Wrench, spanner
/rentʃ 'spænə(r)/

3312 Cờ lê 2 đầu
Double-head wrench
/ˌdʌbl hed rentʃ/

3313 Đầu mở miệng, đầu khóa
Wrench opening
/rentʃ 'əʊpənɪŋ/

3314 Cờ lê có một đầu mở miệng
Single-head open-end wrench
/ˌsɪŋgl hed ˌəʊpən end 'rentʃ/

3315 Khóa vòng 2 đầu
Double-head box wrench
/ˌdʌbl hed 'bɔks rentʃ/

3321

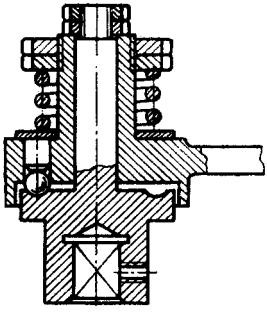

3322

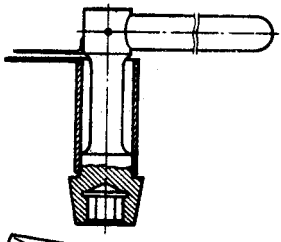

3323

3324

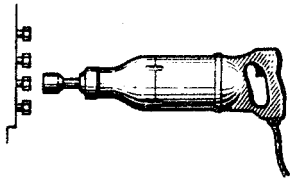

3325

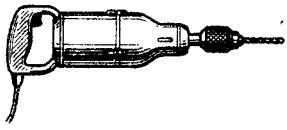

3327

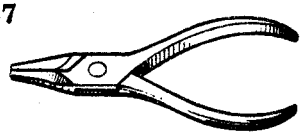

3328

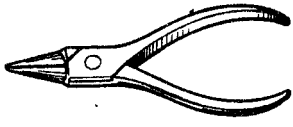

3329

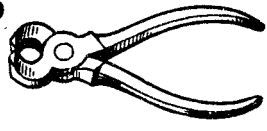

3311

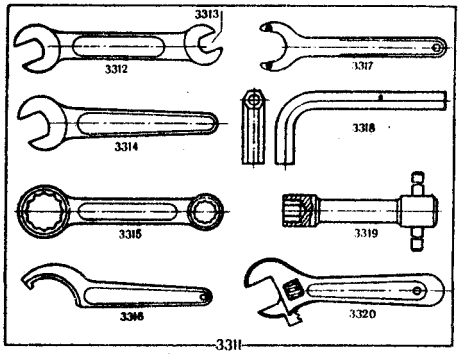

3311

3316 Khóa móc, cờ lê móc
Hook spanner
/hʊk 'spenə(r)/

3317 Khóa mở chốt
Pin-face wrench
/pɪn feɪs rentʃ/

3318 Khóa ống lục giác
Bent wrench for hexagonsocker socket head screw
/bent 'rentʃ fɔ, heksəgən, sɔkɪt 'hed skru:/

3319 Khóa ống chìm
Socket wrench
/'sɔkɪt rentʃ/

3320 Mỏ lết
Adjustable wrench
/ə'dʒʌstəbl rentʃ/

3321 Mỏ lết xoắn chịu lực
Torque wrench
/tɔ:k rentʃ/

3322 Mỏ lết xoắn đo lực siết
Torque indicating wrench
/tɔ:k 'ɪndɪkeɪtɪŋ rentʃ/

3323 Cây vặn vít , tuốc nơ vít
Serewdriver
/skru:'draɪvə(r)/

3324 Cây vặn vít chịu lực
Power screwdriver
/,paʊə skru:'draɪvə(r)/

3325 Khoan điện cầm tay
Electric drill
/ɪ'lektrɪk drɪl/

3326 Khoan điện dùng khí nén
Pneumatic drill
/nju:'mætɪk drɪl/

3327 Kìm mỏ dẹp
Flat-nose pliers
/flæt ,nəʊz 'plaɪəz/

3328 Kìm mỏ nhọn
Round-nose pliers
/raʊnd, nəʊz 'plaʊə'z/

3329 Kìm cắt
Cutting pliers. nippers
/'kʌtɪŋ 'plaɪəz ; 'nɪpəz/

VẼ KỸ THUẬT

ENGINEERING DRAWING

3332

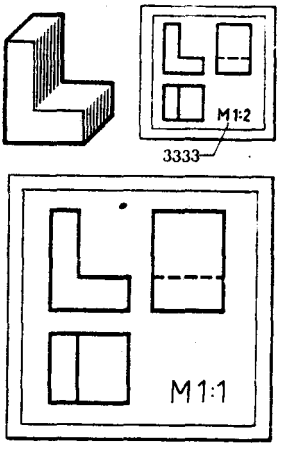

3343

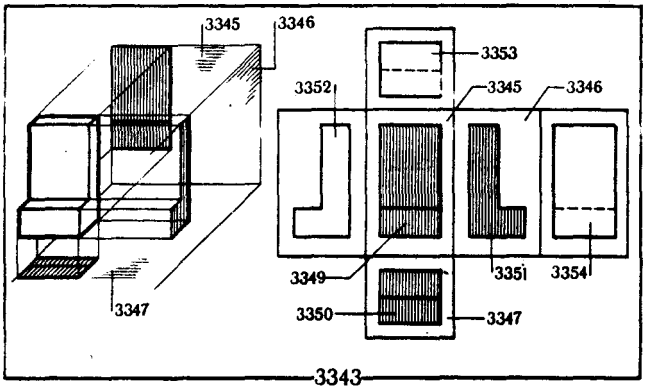

3343

VẼ KỸ THUẬT

ENGINEERING DRAWING

3330 Sự vẽ kỹ thuật
Drawing
/drɔːɪŋ/

3331 Vẽ kỹ thuật
Draw
/drɔː/

3332 Bản vẽ kỹ thuật
Drawing

3333 Tỷ lệ
Scale
/skeɪl/

3334 Các loại đường nét
Line
/laɪn/

3335 Nét liền
Continuous line
/kənˈtɪnjuːəs laɪn/

3336 Nét đậm
Thick line
/θɪk laɪn/

3337 Nét mảnh
Thin line
/θɪn laɪn/

3338 Nét gián đoạn
Short dashes
/ʃɔːt ˈdæʃɪz/

3339 Nét chấm gạch
Long chain
/lɔŋ tʃeɪn/

3340 Sự biểu diễn
Representation
/ˌreprɪzenˈteɪʃn/

3341 Sự chiếu, hình chiếu
Projection
/prəˈdʒekʃn/

3342 Chiếu
Project
/prɔdʒekt/

3343 Phép chiếu trực giao
Orthographic projection
/ɔːθəgræfɪk prəˈdʒekʃn/

3344 Mặt phẳng chiếu
Plane of projection
/pleɪn əv prəˈdʒekʃn/

3355

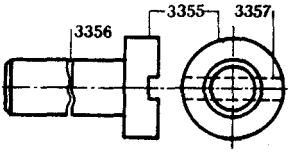

3345 Mặt phẳng chính diện
Frontal plane of projection
/frʌntl pleɪn əv prə'dʒekʃn/

3346 Mặt phẳng bên
Profile plane of projection
/'prəʊfaɪl pleɪn əv prə'dʒekʃn/

3347 Mặt phẳng ngang
Horizontal plane of projection
/hɒrɪ,zɒntl pleɪn əv prə'dʒekʃn/

3348 Sự chiếu
View
/vjuː/

3349 Hình chiếu đứng, hình chiếu mặt cắt đứng
Front view, front elevation
/frʌnt vjuː frʌnt eli'veɪʃn/

3350 Hình chiếu trên, hình chiếu phẳng
View from above, plan
/vjuː frəm əbʌv, plæn/

3351 Hình chiếu cạnh trái
View from the left, left-hand end view
/'vjuː frəm ðə left left hænd 'end vjuː/

3352 Hình chiếu cạnh phải
View from the right, right-hand end view
/'vjuː frəm ðə raɪt raɪt hænd end' vjuː/

3353 Hình chiếu dưới
View from blow, bottom view
/'vjuː frəm bləʊ 'bɒtəm vjuː/

3354 Hình chiếu từ phía sau
View from behind, rear view
/'vjuː frəm bɪ, haɪnd rɪə vjuː/

3355 Đường bao thấy được
Visible outline
/,vɪzɪbl 'aʊtlaɪn/

3356 Chỗ cắt
Break
/breɪk/

3358

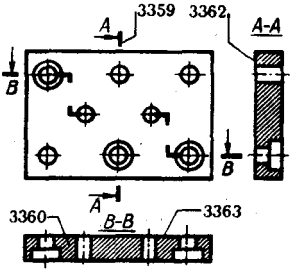

3368

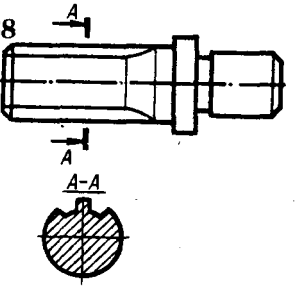

3364

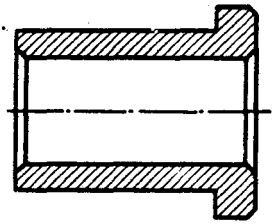

3369

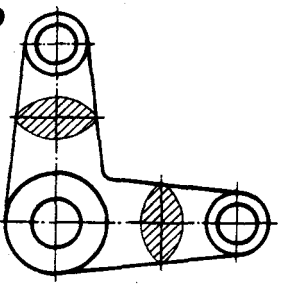

3365

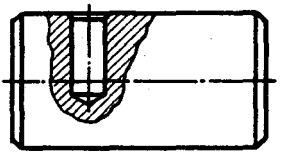

3370

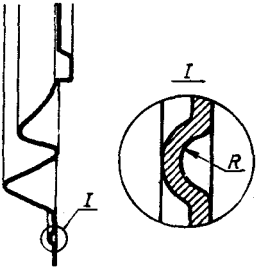

3366

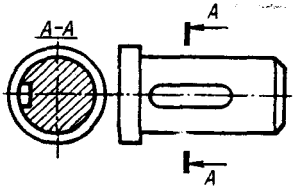

3371

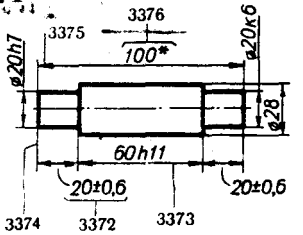

3357 Đường bao khuất
Hidden outline
/ˌhɪdn' aʊtlaɪn/

3358 Mặt cắt, tiết diện
Section views, section
/'sekʃn vjuː ˌ'sekʃn/

3359 Mặt phẳng cắt
Cutting plane
/'kʌtɪŋ pleɪn/

3360 Nét gạch bóng
Cross-hatching
/krɔs'hætʃɪŋ/

3361 Vẽ nét gạch bóng
Crosshatch
/krɔs'hætʃ/

3362 Mặt cắt đứng
Vertical section
/ˌvɜːtɪkl 'sekʃn/

3363 Mặt cắt bậc
Sectional view in an offset cutting plane
/ˌsekʃnəl 'vjuː ɪn ən ˌɔfset 'kʌtɪŋ pleɪn/

3364 Mặt cắt dọc
Longitudinal section
/lɔŋgɪˌtjuːdɪnl 'sekʃn/

3365 Mặt cắt một phần
Broken section
/ˌbrəʊkn 'sekʃn/

3366 Mặt cắt ngang
Cross section
/krɔs 'sekʃn/

3367 Sự cắt
Section
/'sekʃn/

3368 Sự cắt bước
Removed section
/rɪˌmuːvd 'sekʃn/

3369 Sự cắt xoay
Revolved section
/rɪˌvɔlvd 'sekʃn/

3370 Sự cắt chi tiết
Detail section
/ˌditeɪl 'sekʃn/

3371 Sự ghi kích thước
Dimensioning
/dɪ'menʃnɪŋ/

3378

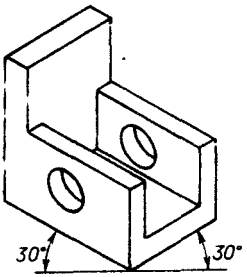

3384

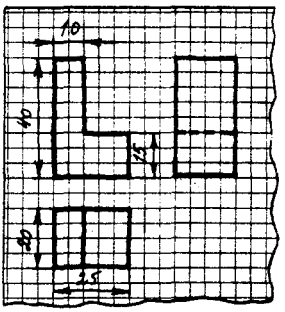

3379

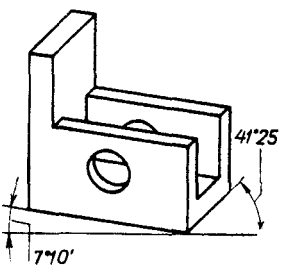

3381

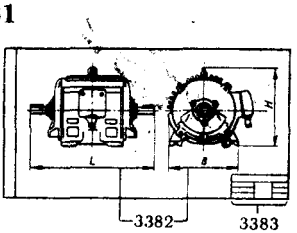

3372 Giá trị bằng số của kích thước
Numerical value of size
/nju:,merɪkl 'vælju: əv saɪz/

3373 Đường kích thước
Dimension line
/dɪ'menʃn laɪn/

3374 Đường kéo dài
Extension line
/ɪk'tenʃn laɪn/

3375 Đầu mũi tên
Arrowhead
/'ærəʊhed/

3376 Kích thước sơ bộ
Information size
/ɪnfə'meɪʃn saɪz/

3377 Phép chiếu trục đo
Axonometric projection
/æksɔmə,metrɪk prə'dʒekʃn/

3378 Phép chiếu trực giao cùng kích thước
Orthogonal isometric projection
/ɔ:θə,gəʊnl aɪsə,metrɪk prə'dʒekʃn/

3379 Phép chiếu trực giao không cùng kích thước
Orthogonal dimetric projection
/ɔ:θə,gəʊnl dɪ,metrɪk prə'dʒekʃn/

3380 Bản vẽ lắp
Assembly drawing
/ə'sembli 'drɔ:ɪŋ/

3381 Hình chiếu tổng thể
General view
/'dʒenərəl vju:/

3382 Kích thước bao
Overall dimension
/,əʊvərɔ:l dɪ'menʃn/

3383 Khung tên
Title block
/taɪtl blɔk/

3384 Bản vẽ phác
Sketch
/sketʃ/

3385 Thiết kế sơ bộ
Preliminary design
/prɪ,lɪmɪnərɪ dɪ'zaɪn/

3386 Thiết kế thu nhỏ
Contract design
/'kɔntrækt dɪ'zaɪn/

3391

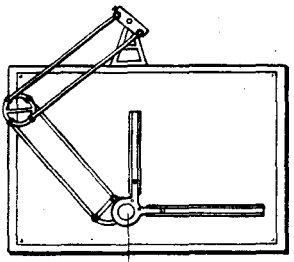

3387 Thiết kế chi tiết
Detail design
/ˈditeɪl diˈzaɪn/

3388 Giấy can, giấy vẽ
Tracing paper
/ˈtreɪsɪŋ ˈpeɪpə(r)/

3389 Giấy mờ, giấy nhạy sáng
Light-sensitive paper
/ˌlaɪt ˈsensətɪv ˈpeɪpə(r)/

3390 Bản in phơi
Blueprint
/ˈbluːprɪnt/

3391 Bảng để vẽ
Drafting board
/ˈdrɑːftɪŋ bɔːd/

3392 Máy để vẽ
Drafting machine
/drɑːftɪŋ məˈʃiːn/

3393 Thước T
T-square
/ˈtiː skweə(r)/

3394 Com pa
Compasses
/ˈkʌmpəsɪz/

3395 Khuôn, thước cong
Template
/ˈtemplɪt/

ĐỘ CHÍNH XÁC, ĐỘ LẮP LẪN, SỰ ĐO LƯỜNG

Accuracy, Interchangeability, Measurements

3397

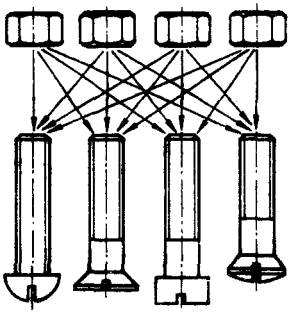

3406

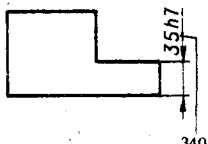

3407

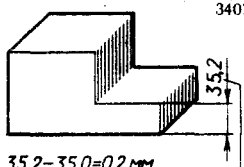

35,2−35,0=0,2 мм

3409

3408

3398

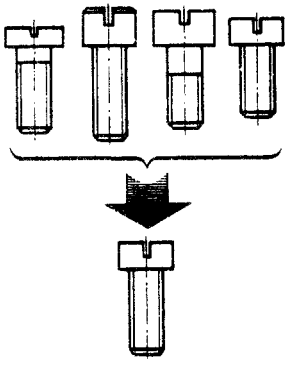

ĐỘ CHÍNH XÁC, ĐỘ LẮP LẪN, SỰ ĐO LƯỜNG
Accuracy, Interchangeability, Measurements

KHÁI NIỆM CHUNG
GENERAL TERMS

3396 Độ chính xác
Accuracy
/'ækjʊrəsɪ/

3397 Tính lắp lẫn
Interchangeability
/.ɪntəʃeɪndʒə'bɪlətɪ/

3398 Sự đồng nhất
Unification
/.ju:nɪfɪ'keɪʃn/

3399 Làm đồng nhất
Unify
/'ju:nɪfaɪ/

3400 Sự tiêu chuẩn hóa
Standardization
/.stændədaɪzeɪʃn/

3401 Tiêu chuẩn hóa
Standardize
/'stændədaɪz/

3402 Tiêu chuẩn
Standard
/'stændəd/

3403 Tiêu chuẩn quốc gia
National standard
/.næʃənl 'stændəd/

3404 Tiêu chuẩn ngành
Branch standard
/brɑ:ntʃ 'stændəd/

3405 Tiêu chuẩn xí nghiệp
Factory standard
/'fæktərɪ 'stændəd/

3406 Kích thước
Size, dimension
/saɪz ; dɪ'menʃn/

3407 Kích thước danh nghĩa
Nominal size
/'nɔ:nɪml saɪz/

3408 Kích thước thật
Actual size
/'æktʃʊəl saɪz/

3409 Độ lệch kích thước
Size deviation
/saɪz di:vɪ'eɪʃn/

3410 Độ phân tán kích thước
Size scatter
/saɪz 'skætə(r)/

3411

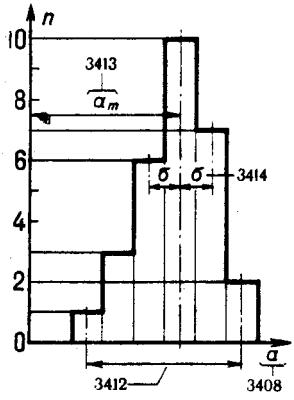

3420

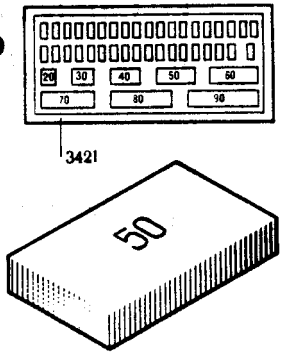

3415

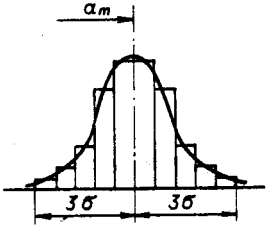

3422

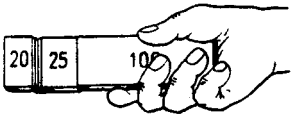

3423

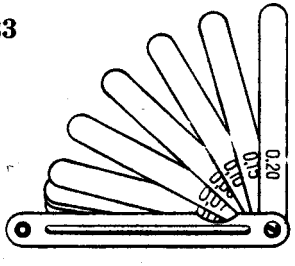

3416

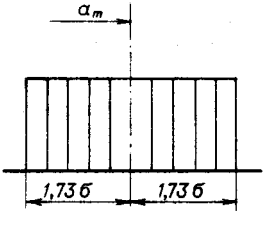

3424

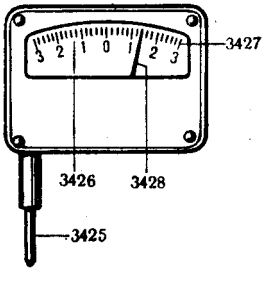

3417

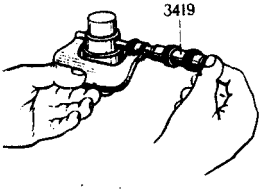

3411 Sơ đồ thanh phân bố
Distribution bar chart
/dɪstrɪ'bju:ʃn bɑ: tʃɑ:t/

3412 Khoảng phân tán
Range of scatter
/reɪndʒ əv 'skætə(r)/

3413 Giá trị kích thước trung bình
Average value of size
/,ævərɪdʒ 'vælju: əv saɪz/

3414 Độ sai lệch tiêu chuẩn
Standard deviation
/,stændəd di:vɪ'eɪʃn/

3415 Phân bố chuẩn, phân bố Gauss
Normal distribution, Gaussian distribution
/,nɔ:ml dɪstrɪ'bju:ʃn/

3416 Phân bố đồng nhất
Uniform distribution
/,ju:nɪfɔ:m dɪstrɪ'bju:ʃn/

3417 Sự đo lường
Measurement
/'meʒəmənt/

3418 Đo
Measure
/'meʒə(r)/

3419 Phương tiện, dụng cụ đo
Measuring means
/'meʒə mi:nz/

3420 Khối cỡ đo
Gauge block
/geɪdʒ blɔk/

3421 Cở đo trong khối cỗ đo
Set of gauge blocks
/set əv 'geɪdʒ blɔks/

3422 Thước xếp cỡ
Stack of gauge blocks
/stæk əv'geɪdʒ blɔks/

3423 Chiều dày
Feeler gauge
/fi:lə geɪdʒ/

3424 Máy đo, đồng hồ đo
Measuring apparatus
/'meʒerɪŋ æpə'reɪtəs/

3425 Đầu đo
Sensitive contact
/,sensətɪv 'kɔntækt/

3430

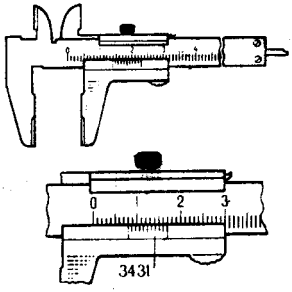

3437

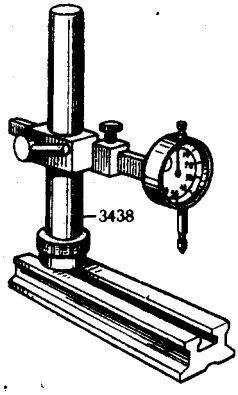

3432

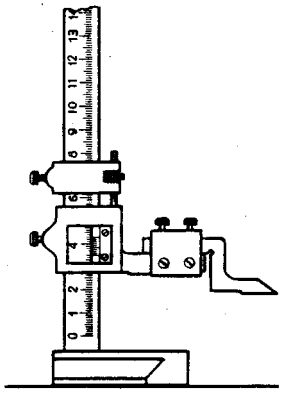

3439

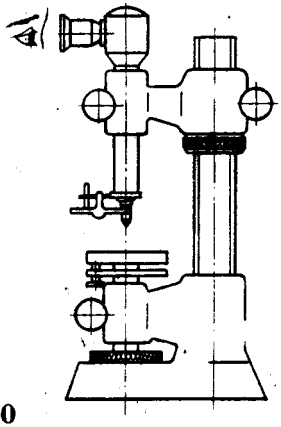

3440

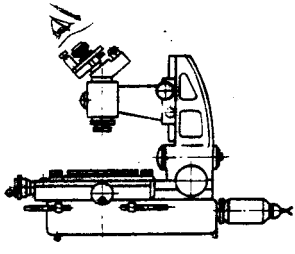

3433

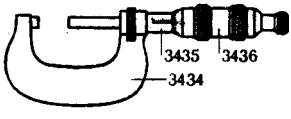

3426 Thang đo
Scale
/skeɪl/

3427 Vạch chia
Scale graduation
/ʃ keɪl grædʒʊ'eɪʃn/

3428 Kim chỉ thị
Index
/ɪn'deks/

3429 Giá trị trên vạch chia
Value of the scale graduation
/'vælju:əv ðə 'skeɪl grædʒʊ'eɪʃn/

3430 Thước cặp
Vernier caliper
/,vɜ:nɪə 'kælɪpə(r)/

3431 Du xích thước cặp
Vernier scale
/'vɜ:nɪə skeɪl/

3432 Thước chạy, du xích đo độ cao
Vernier height gauge
/,vɜ:nɪə 'haɪt geɪdʒ/

3433 Panme
Micrometer
/maɪkrə'mi:tə(r)/

3434 Khung
Frame
/freɪm/

3435 Thân thước
Barrel
/'bærl/

3436 Cán thước
Thimble
/'θɪmbl/

3437 Đồng hồ so
Dial indicator
/,daɪəl 'ɪndɪkeɪtə(r)/

3438 Cán, thân
Stand
/stænd/

3439 Thước đo quang học
Visual gauge
/'vɪʒʊəl geɪdʒ/

3440 Kính hiển vi đo kích thước
Tool-makera's microscope
/tu:l,meɪkəs ,maɪkrə'skəʊp/

3441

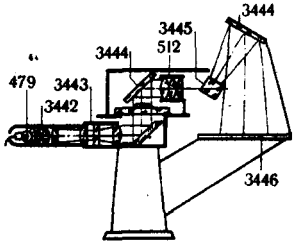
3444
3445
512
3444
479
3443
3442
3446

3448

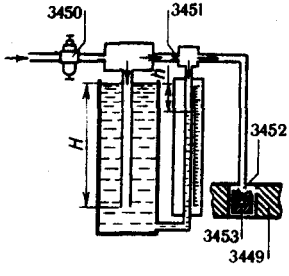
3450
3451
H
3452
3453
3449

3441 Bộ phản chiếu quang học
Optical projector
/ˌɒptɪkl prə'ʤektə(r)/

3442 Phần ngưng cố định
Permanent condenser
/ˌpɜːmənənt kən'densə(r)/

3443 Phần ngưng biến đổi
Change condenser
/ʧeɪnʤ kən'densə(r)/

3444 Gương phản xạ
Reflecting mirror
/rɪ'flektɪŋ 'mɪrə(r)/

3445 Lăng kính
Optical prism
/ˌɒptɪkl 'prɪzm/

3446 Màn chắn
Screen
skriːn/

3447 Cỗ đo khí nén
Pneumatic gauge
/njuː'mætɪk geɪʤ/

3448 Cở đo khí nén áp lực thấp ; cở đo cột nước
Low-pressure pneumatic gauge, water-column gauge
/ˌləʊ preʃə njuːmætɪk geɪʤ ˌwɔtəˌkɔləm 'geɪʤ/

3449 Chi tiết đo
Part to be checked
/pɑːt tə biː ʧekt/

3450 Bộ cân bằng áp suất
Pressure stabilizer
/preʃə 'stəbɪlaɪzə(r)/

3451 Ống dẫn, bộ chặn
Input nozzle, restrictor
/ɪnpʊt'nɔzl rɪ'strɪktə(r)/

3452 Ống đo
Metering nozzle, metering orifice
/miːtərɪŋ 'nɔzl 'miːterɪŋ 'ɔrəfɪs/

3453 Calip đo
Gaging plug
/geɪʤɪŋ plʌg/

3454

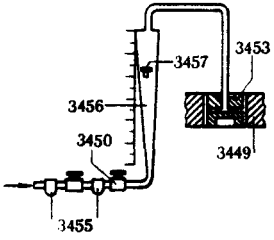

3458

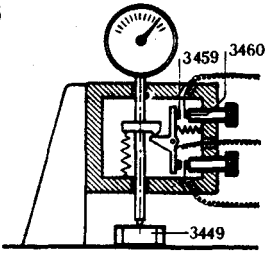

3461

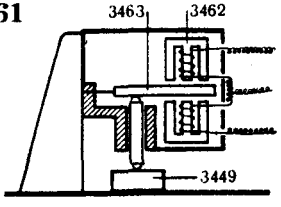

3464

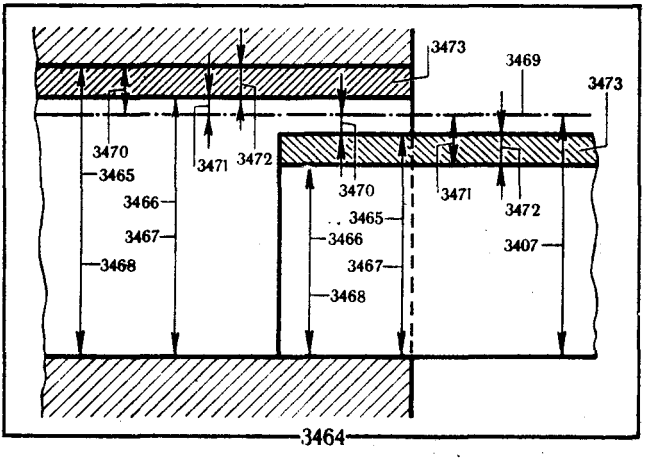

3454 Cở đo khí nén áp lực cao ; cở đo dòng
High-pressure pneumatic gauge. flow-metering gauge
/haɪˌpreʃə njuːˌmætɪk 'geɪdʒ fləʊˌmiːtəɪŋ 'geɪdʒ/

3455 Bộ lọc
Filter
/'fɪltə(r)/

3456 Ống thuỷ tinh
Glass tube
/'glɑːs tjuːb/

3457 Phao
Float
/fləʊt/

3458 Đầu đo điện tiếp xúc
Electric-contact gauge head
/ɪˌlektrɪk ˌkɒntækt 'geɪdʒ hed/

3459 Tiếp điểm di động
Movable contact
/'muːvəbl 'kɒntækt/

3460 Tiếp điểm điều chỉnh
Adjustable contact
/əˌdʒʌstəbl 'kɒntækt/

3461 Đầu đo cảm kháng
Inductance gauge head
/ɪn'dʌktəns 'geɪdʒ hed/

3462 Cuộn cảm
Inductance coil
/ɪn'dʌktəns kɔɪl/

3463 Cuộn ứng
Armature
/'ɑːmətʃə(r)/

DUNG SAI VÀ LẮP GHÉP
FITS AND TOLERANCES

3464 Kích thước giới hạn
Limit of size
/'lɪmɪt əv saɪz/

3465 Giới hạn trên của kích thước
Maximum limit of size
/ˌmæksɪməm'lɪmɪt əv saɪz/

3475

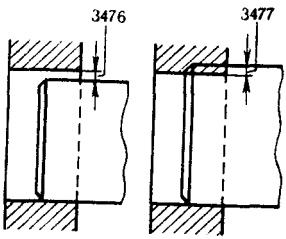

3478

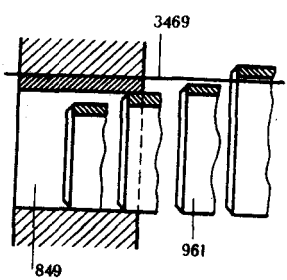

3466 Giới hạn dưới của kích thước
Minimum limit of size
/ˌmɪnɪməm ˈlɪmɪt əv saɪz/

3467 Giới hạn trên của vật liệu
Maximum material limit
/ˌmæksɪməm məˈtɪərɪəl ˈlɪmɪt/

3468 Giới hạn dưới của vật liệu
Minimum material limit
/ˌmɪnɪməm məˈtɪərɪəl ˈlɪmɪt/

3469 Đường trung hòa, đường zêrô
Zero line
/ˈzɪərəʊ laɪn/

3470 Độ lệch trên
Upper deviation
/ˌʌpə diːvɪˈeɪʃn/

3471 Độ lệch dưới
Lower deviation
/ˌləʊə diːvɪˈeɪʃn/

3472 Dung sai
Tolerance
/ˈtɒlərəns/

3473 Vùng dung sai cho phép
Tolerance zone
/ˈtɒlərəns zəʊn/

3474 Đơn vị dung sai
Tolerance unit
i = 0.45 3 D + 0.001 D
/ˈtɒlərəns ˌjuːnɪt/

3475 Sự lắp ghép
Fit
/fɪt/

3476 Khe hở
Clearance
/ˈklɪərəns/

3477 Độ dôi khi lắp
Interference
/ˌɪntəˈfɪərəns/

3478 Lỗ cơ sở
Basic hole
/ˈbeɪsɪk həʊl/

3479

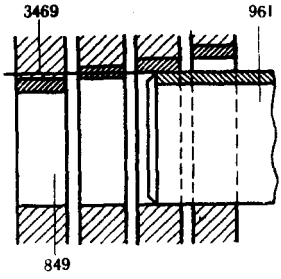

3482

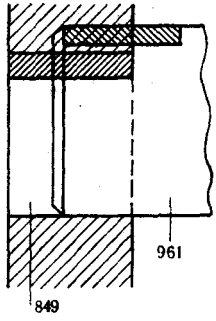

3480

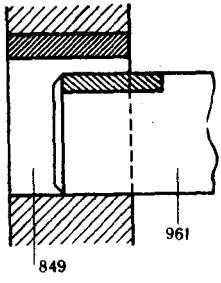

3481

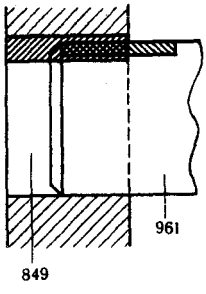

3479 Trục cơ sở
Basic shaft
/'beɪsɪk ʃɑ:ft/

3480 Lắp lỏng
Clearance fit
/'kliərəns fɪt/

3481 Lắp có độ dôi
Interference fit
/,ɪntə'fɪərəns fɪt/

3482 Lắp trung gian
Transition fit
/træn'zɪʃn fɪt/

3483 Hệ thống đơn vị tiêu chuẩn Việt Nam về dung sai lắp ghép TCVN
TCVN unified system of fits and tolerances
/ti: si: vien ,ju:nɪfaɪd 'sɪstəm əv 'fɪts ən 'tɔlərəns/

3484 Độ chính xác
Accuracy degree
/'ækjʊrəsɪ dɪ'gri:/

3485 Hệ thống tiêu chuẩn Quốc tế về dung sai và lắp ghép
All-union system of fits and tolerances. OST system
/ɔ:l ju:nɪən sɪstəm əv fɪtsən tɔlərəns əʊesti:'sɪstəm/

3486 Cấp chính xác
Accuracy class
/'ækjʊrəsɪ klɑ:s/

3487 Lắp ép trung gian cấp chính xác 2
Medium drive fit of second accuracy class
H7/r6 ... H7/s6
/,mɪdɪəm draɪv 'fɪt əv ,sekənd'ækjərəsɪ klɑ:s/

3488 Lắp ép trung gian cấp 2a
Medium drive fit of 2a accuracy class
= H8/s7
/,mɪdɪəm draɪv 'fɪt əv tu: eɪ 'ækjʊrəsɪ klɑ:s/

3498

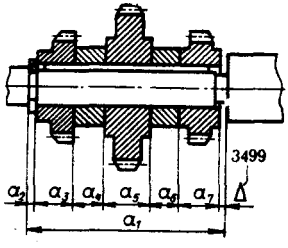

3489 Lắp ép nặng
Heavy drive fit
= H8/u8
/ˌhevɪ draɪv ˈfɪt/

3490 Lắp trung gian nhẹ
Light-drive transition fit
H7/n6
/laɪt draɪv træˈzɪʃn fɪt /

3491 Lắp chặt trung gian
Tight transition fit
= H7/k6
/taɪt trænˈzɪʃn fɪt/

3492 Lắp trượt trung gian
Snug transition fit
H7/j6
/snʌg trænˈzɪʃn fɪt/

3493 Lắp trượt
Sliding transition fit
= H7/h6
= H9/h8
/slaɪdɪŋ trænˈzɪʃn fɪt/

3494 Lắp lỏng, lắp có độ cử
Locational clearance fit
H7/g6
/ləʊˈkeɪʃn klɪərəns fɪt/

3495 Sự lắp động
Running fit
= H7/f7
= H9/f9
/rʌnɪŋ fɪt/

3496 Lắp động tự do
Free-running fit
= H7/e8
/friːˈrʌnɪŋ fɪt/

3497 Lắp động lỏng
Loose-running fit
= H9/d9
/luːsˌrʌnɪŋ fɪt/

3498 Chuỗi kích thước
Dimension chain
/dɪˈmenʃn ʧeɪn/

3499 Kích thước đóng
Closing dimension
/ˈkləʊzɪŋ dɪˈmenʃn/

3501

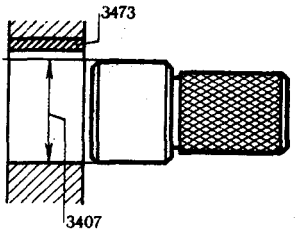

3502

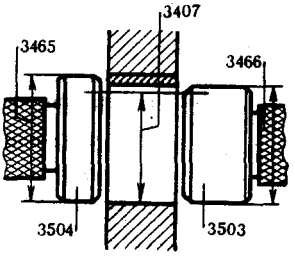

3505

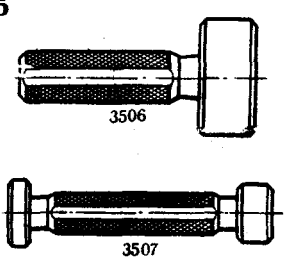

3508

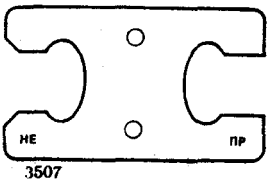

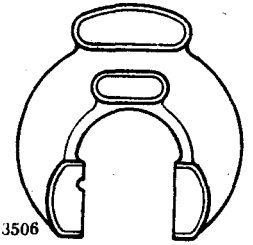

3510

3511

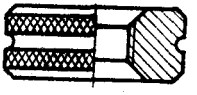

3512

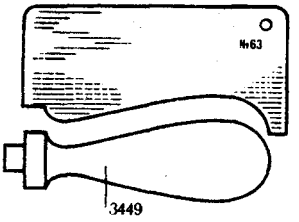

CỮ ĐO KHÔNG CHỈ THỊ CALIP CHUẨN
NON-INDICATING GAUGES

3500 Calip, cữ đo không chỉ thị
Non-indicating gauge
/nɒn'ɪndɪkeɪtɪŋ geɪʤ/

3501 Calip mẫu
Master gauge
/'mɑ:stə geɪʤ/

3502 Calip giới hạn
Limit gauge
/'lɪmɪt geɪʤ/

3503 Đầu lọt vào của calip
Go-gauge
/'gəʊgeɪʤ/

3504 Đầu không lọt
Not-go gauge
/,nɒtgəʊ'geɪʤ/

3505 Calip đo trong
Plug gauge
/'plʌg geɪʤ/

3506 Calip một đầu
Single-ended gauge
/,sɪŋgl endɪd'geɪʤ/

3507 Calip 2 đầu
Double-ended gauge
/,dʌbl endɪd'geɪʤ/

3508 Calip hàm
Snap gauge
/snæp geɪʤ/

3509 Calip ren
Thread gauge
/θred geɪʤ/

3510 Calip ren trong
Thread plug gauge
/θred plʌg geɪʤ/

3511 Calip vòng ren
Thread ring gauge
/θred rɪŋ geɪʤ/

3512 Calip dưỡng biên dạng
Profile gauge
/'prəʊfaɪl geɪʤ/

3513 Calip làm việc
Working gauge
/'wɜ:kɪŋ geɪʤ/

3516

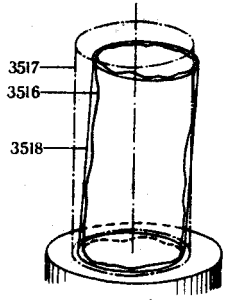

3519

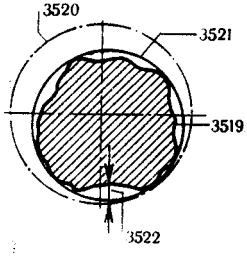

3523

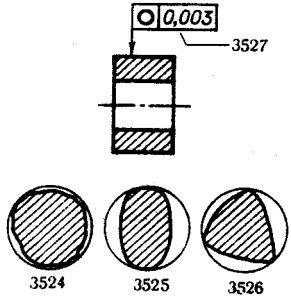

3514 Calip kiểm tra
Inspection gauge
/ɪn'spekʃn geɪdʒ/

3515 Calip chuẩn
Master gauge
/ma:tə geɪdʒ/

ĐỘ CHÍNH XÁC BỀ MẶT
ACCURACY OF SURFACE FORM

3516 Bề mặt thực
Actual surface
/,æktʃʊəl 'sɜ:fɪs/

3517 Bề mặt hình học
Geometric surface
/dʒɪə,metrɪk'sɜ:fɪs/

3518 Bề mặt ghép kề
Adjoining surface
/'ədʒɔɪnɪŋ 'sɜ:fɪs/

3519 Biên dạng thực
Actual profile
/,æktʃʊəl'prəʊfaɪl/

3520 Biên dạng hình học
Geometric profile
/dʒɪə,metrɪk 'prəʊfaɪl/

3521 Biên dạng tiếp liền
Adjoining profile
/ə'dʒɔɪnɪŋ 'prəʊfaɪl/

3522 Độ sai lệch hình dạng
Form deviation
/fɔ:m di:vɪ'eɪʃn/

3523 Độ tròn
Roundness
/raʊndnɪs/

3524 Độ không tròn
Out-of-roundness
/aʊtəv'raʊndnɪs/

3525 Độ ovan
Ovality
/əʊ'vælətɪ/

3526 Độquét
Lobing
/'ləʊbɪŋ/

3527 Ký hiệu qui ước
Conventional designation
/kən,venʃənl dɪsaɪ'neɪʃn/

3529

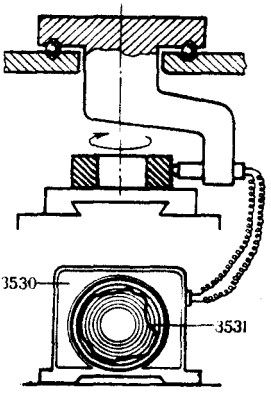

3539

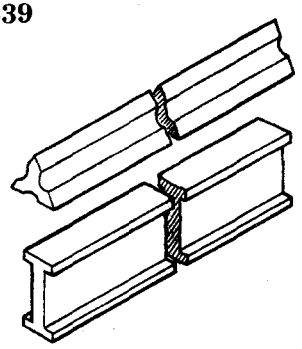

3532

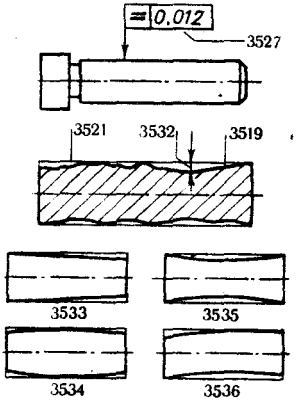

3541

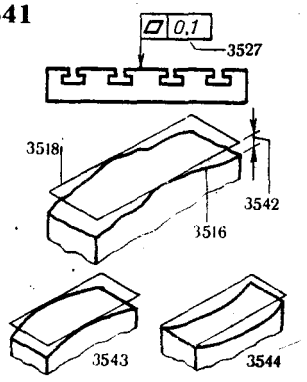

3537

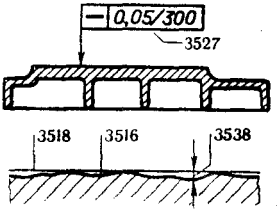

3528 Phương pháp kiểm tra
Method of checking
/meθəd əv ˈʧekɪŋ/

3529 Thước đo độ tròn
Roundness meter
/raʊndnɪs ˈmiːtə(r)/

3530 Thiết bị ghi
Recording apparatus
/rɪˈkɔːdɪŋ æpəˈreɪtəs/

3531 Đồ thị độ sai lệch
Deviation diagram
/diːvɪˈeɪʃn ˈdaɪəgræm/

3532 Độ sai lệch biên dạng dọc
Deviation of longitudinal-section profile
/diːvɪˈeɪʃn əv lɔŋgɪˌtjuːdɪnlˈsekʃn ˈprəʊfaɪl/

3533 Độ côn
Taper
/ˈteɪpə(r)/

3534 Độ tang trống
Barrel
/ˈbærl/

3535 Độ võng
Bow
/bəʊ/

3536 Độ cong
Camber
/ˈkæmbə(r)/

3537 Độ thẳng
Straightness
/ˈstreɪtnɪs/

3538 Độ không thẳng
Nonstraightness
/nɔnˈstreɪtnɪs/

3539 Biên thẳng chính xác
Precision straight-edge
/prɪˈsɪʒn streɪt eʤ/

3540 Mức ngang
Spirit level
/ˈspɪrɪt ˈlevl/

3541 Độ phẳng
Flatness
/ˈflætnɪs/

3542 Độ không phẳng
Nonflatness
/nɔnˈflætnɪs/

3545

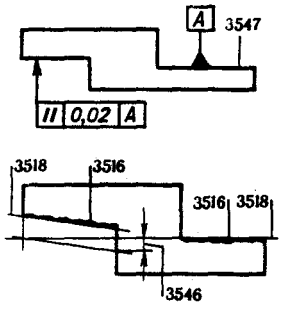

3554

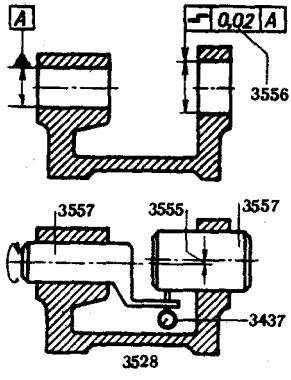

3548

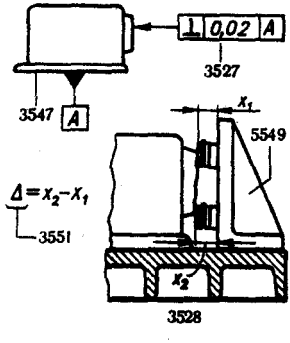

3552

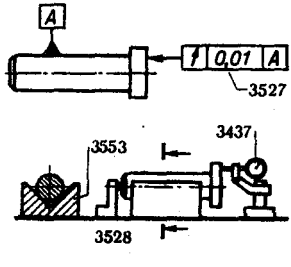

3543 Độ lồi
Convexity
/kɔn'veksətɪ/

3544 Độ lõm
Concavity
/kɔn'kævətɪ/

ĐỘ CHÍNH XÁC VỊ TRÍ BỀ MẶT
ACCURACY OF SURFACE POSITION

3545 Độ song song
Parallelism
/'pærəlelɪzm/

3546 Độ không song song
Non-parallelity
/nɔn pærə'leləti/

3547 Bề mặt chuẩn
Datum surface
/deɪtəm 'sɜ:fɪs/

3548 Độ vuông góc
Squareness
/'skweənɪs/

3549 Độ vuông góc chính xác
Precision square
/prɪ'sɪʒn skweəə(r)/

3550 Độ phẳng chính xác
Precision surface plate
/prɪ'sɪʒn 'sɜ:fɪs pleɪt/

3551 Độ không vuông góc
Nonsquareness
/nɔn'skweəənɪs/

3552 Tác động lệnh
Camming action
/'kæmɪŋ 'ækʃn/

3553 Khối V
Vee block
/vi: 'blɔk/

3554 Độ đồng tâm
Concentricity
/kɔnsən'trɪsətɪ/

3555 Độ lệch tâm
Eccentricity
/eksen'trɪsətɪ/

3556 Đơn vị sai số độc lập
Nonqualified tolerance
/nɔn.kwɔlɪfaɪd 'tɔlərəns/

3558

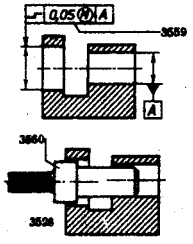

3561

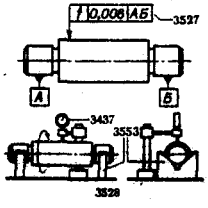

3562

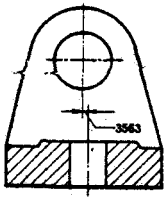

3564

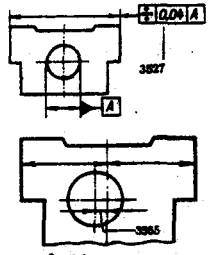

3566

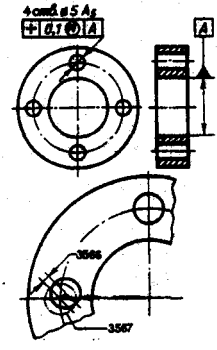

3568

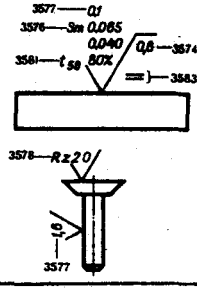

3569

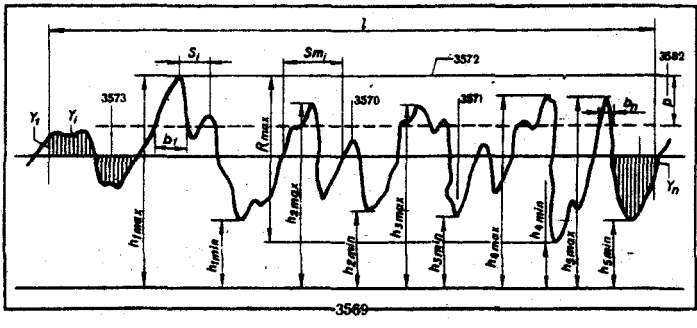

3569

3557 Trục kiểm tra
Checking mandrel
/ˈtʃekɪŋ ˈmændrl/

3558 Sai số phụ thuộc
Qualified tolerance
/ˌkwɒlɪfaɪd ˈtɒlərəns/

3559 Điều kiện vật liệu cực đại
Maximum material condition
/ˌmæksɪməm məˈtɪərɪəl kənˈdɪʃn/

3560 Calip vị trí
Position gauge
/pəˈzɪʃn geɪdʒ/

3561 Độ lệch tâm
Radial run out
/ˌreɪdɪəl ˈrʌnəʊt/

3562 Giao của các trục tâm
Intersection of axes
/ɪntəˈsekʃn əv ˈæksɪz/

3563 Không giao
Nonintersection
/ˌnɒnɪntəˈsekʃn/

3564 Độ đối xứng
Symmetry
/ˈsɪmɪtrɪ/

3565 Không đối xứng
Nonsymmetry
/nɒnˈsɪmɪtrɪ/

3566 Độ lệch trục so với vị trí chuẩn
Displacement of axis from the true position
/dɪsˈpleɪsmənt əv ˈæksɪs frəm ðə truː pəˈzɪʃn/

3567 Vị trí đúng
True position
/truː pəˈzɪʃn/

ĐỘ BÓNG BỀ MẶT
SURFACE FINISH

3568 Độ nhám bề mặt
Roughness ; surface finish
/ˈrʌfnɪs ˈsɜːfɪs ˈfɪnɪʃ/

3569 Độ không phẳng biên dạng
Profile irregularities
/ˌprəʊfaɪl ɪˌregjʊˈlærətɪz/

3576 $$S_m = \frac{1}{n}\sum_{i=1}^{n} S_m$$

3577 $$R_a = \frac{1}{n}\sum_{i=1}^{n} \left| y_i \right|$$

3578 $$R_z = \frac{1}{5}\left(\sum_{i=1}^{5} h_{i_{max}} - \sum_{i=1}^{5} h_{i_{min}}\right)$$

3570 Đỉnh biên dạng
Profile peak
/prəʊfaɪl piːk/

3571 Đáy biên dạng
Profile valley
/prəʊfaɪl ˈvæli/

3572 Tuyến đỉnh biên dạng
Line of profile peaks
/laɪn əv ˌprəʊfaɪl piːks/

3573 Đường biên dạng trung bình
Mean line of the profile
/miːn laɪnəv ðə ˈprəʊfaɪl/

3574 Chiều dài cơ sở (l)
Sampling length
/sæmplɪŋ leŋθ/

3575 Khoảng cách độ nhấp nhô bề mặt (Si)
Spacing of the profile irregularities in crests
/speɪsɪŋ əv ðə ˌprəʊfaɪl ɪregjʊˈlærətɪz ɪn krest/

3576 Khoảng cách trung bình độ nhấp nhô bề mặt
Mean spacing of the profile irreularities
/miːn ˈspeɪsɪŋ əv ðə ˌprəʊfaɪl ɪregjʊˈlærətɪz/

3577 Độ lệch trung bình số học của biên dạng
Arithmetical mean deviation of the profile
/ərɪθˈmetɪkl miːn diːvɪˈeɪʃn əv ðə prəʊfaɪl/

3578 Độ cao 10 điểm của độ nhám
Ten-point height of irregularities
/ten pɔɪnt ˈhaɪt əv ɪregjʊˈlærətɪz/

3581 $$t_p = \frac{1}{l}\sum_{i=1}^{n} h_i$$

3585

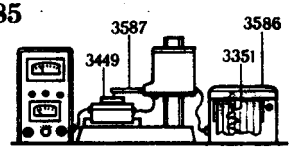

3583

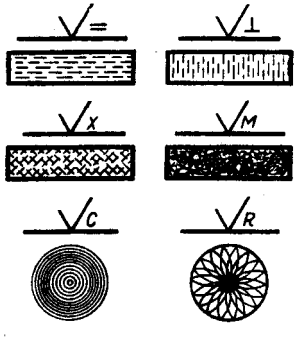

3589

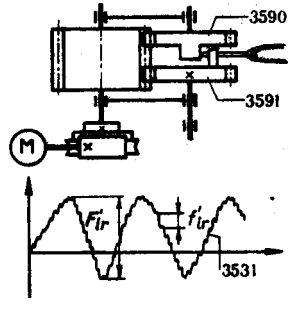

3584

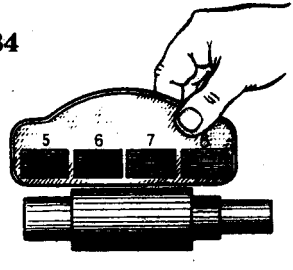

3579 Độ cao cực đại của biên dạng (R_{max})
Maximum height or the profile
/ˌmæksɪməm ˈhaɪt əv ðə prəʊfaɪl/

3580 Chiều dài qui chiếu của biên dạng
Reference length of the profile
/ˈrefərəns leŋθ əv ðə ˈprəʊfaɪl/

3581 Chiều dài qui chiếu tương đối của biên dạng
Relative reference length of the profile
/ˌrelətɪv ˈrefərəns leŋθ əv ðə ˈprəʊfaɪl/

3582 Mức biên dạng (p)
Level of the profile section
/levl əv ðə ˈprəʊfaɪl ˈsekʃn/

3583 Độ đồng hướng
Lay
/leɪ/

3584 Mẫu đo độ nhám bề mặt
Roughness comparison specimen
/rʌfnɪs kəmˈpærɪsn ˈspesɪmɪn/

3585 Thước đo biên dạng
Profilometer
/ˌprəʊfaɪləˈmɪtə(r)/

3586 Đồ thị biên dạng
Profilograph
/prəʊfaɪləgrɑːf/

3587 Đầu dò
Tracing head
/treɪsɪŋ hed/

ĐỘ CHÍNH XÁC CỦA BÁNH RĂNG
ACCURACY OF GEARS

3588 Độ chính xác động học
Kinematic accuracy
/ˌkɪnɪmetɪk ˈækjʊrəsɪ/

3589 Sự kiểm tra bằng cách lăn đơn mặt sau
Checking by single-flank rolling
/ˈtʃeːkɪŋ baɪ ˌsɪŋgl flæŋk ˈrəʊlɪŋ/

3594

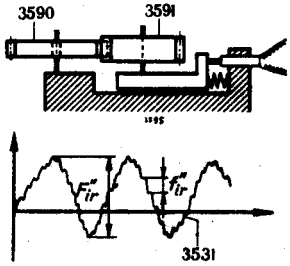

3599

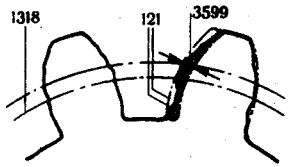

3590 Bánh răng được kiểm tra
Gear to be checked
/gɪə təbi: ʧ'ekt/

3591 Bánh răng mẫu
Master gear
/mɑ:stə gɪə(r)/

3592 Tổng sai số mặt lưng (F'_{ir})
Total composite error single flank
/ˌtəʊtl ˌkɔmpəzɪt ˌerə ˌsɪŋgl 'flæŋk/

3593 Tổng sai số mặt lưng từ răng đến răng (f'_{ir})
Tooth-to-tooth composite error single flank
/tu:θ tə tu:θ ˌkɔmpəzɪt ˌerə ˌsɪŋgl 'flæŋk/

3594 Kiểm tra bằng cách lăn kép mặt sau
Checking by double-flank rolling
/ʧekɪŋ baɪ ˌdʌbl flæŋk 'rəʊlɪŋ/

3595 Máy thử lăn răng thay đổi khoảng cách tâm
Variable-centre-distance gear-rolling tester
/ˌveərɪəbl ˌsentə ˌdɪstəns ˌgɪə rəʊlɪŋ 'testə(r)/

3596 Tổng sai số mặt lưng kép (F''_{ir})
Total composite error double flank
/ˌtəʊtl ˌkɔmpəzɪt ˌerə ˌdʌbl 'flæŋk/

3597 Sai số mặt lưng kép từ răng đến răng (f''_{ir})
Tooth-to-tooth composite error double flank
/tu:θ tə tu:θ ˌkɔmpəzɪt ˌerə ˌdʌbl 'flæŋk/

3598 Sai số bước tích lũy (F_{pr})
Cumulative pitch error
/ˌkju:mjʊlətɪv pɪʧ 'erə(r)/

3599 Sai số biên dạng răng (f_{pr})
Tooth profile error
/tu:θ 'prəʊfaɪl 'erə(r)/

3600

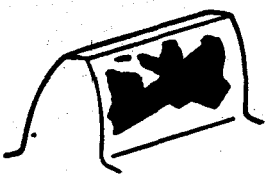

3603

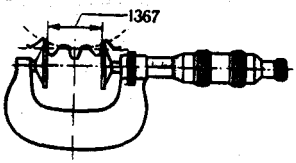

3601

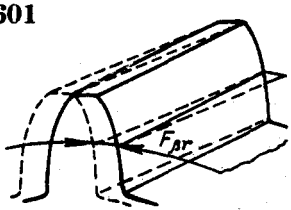

3602

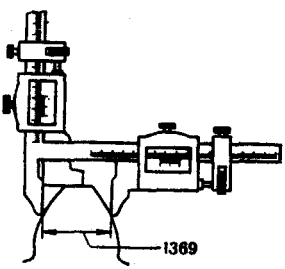

3600 Vết tiếp xúc
Bearing pattern
/'beərɪŋ 'pætn/

3601 Tổng sai số méo ($F_{\beta r}$)
Total error of distortion
/,təʊtl 'erə əv dɪs'tɔ:ʃn/

3602 Calip cặp đo răng
Vernier tooth calliper
/,vɜ:nɪə tu:θ 'kælɪpə(r)/

3603 Panme đo khẩu độ
Micrometer for span measurement
/,maɪkrə'mi:tə fə spæn 'meʒəmənt/

CÁC LOẠI MÁY MÓC THÔNG DỤNG

MISCELLANEOUS MACHINES

3605

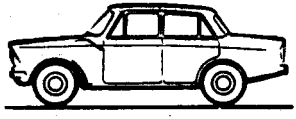

3609

3606

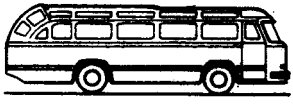

3610

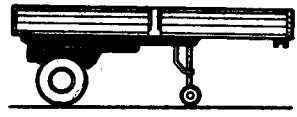

3607

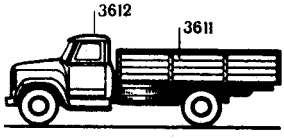

3613

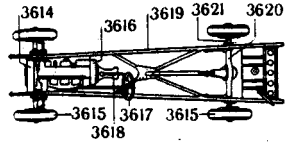

3608

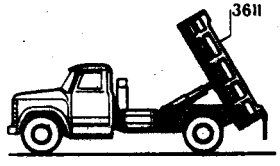

CÁC LOẠI MÁY MÓC THÔNG DỤNG
MISCELLANEOUS MACHINES

PHƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG VẬN TẢI
TRANSPORT MACHINES

3604 Xe có động cơ
Motor vehicle
/ˌməʊtə ˈviːkl/

3605 Xe du lịch
(Passenger) car
/pæsɪndʒə kɑː(r)/

3606 Xe buýt
Bus
/bʌs/

3607 Xe tải nhẹ
Lorry, truck
/lɒrɪ trʌk/

3608 Xe tải tự đổ ,xe ben
Dump(-body) truck
/dʌmp, bɒd ɪ trʌk/

3609 Xe kéo moóc
Truck trailer
/trʌk ˈtreɪlə(r)/

3610 Moóc
Trailer
/treɪlə(r)/

3611 Thân xe
Body
/bɒd ɪ/

3612 Buồnng lái
Driver's cabin
/draɪvəs ˈkæbɪn/

3613 Sườn xe
Chassis
/ʃæsɪS/

3614 Bộ tản nhiệt
Radiator
/reɪdɪeɪtə(r)/

3615 Bánh xe
Wheel
/wiːl/

3616 Ly hợp
Clutch
/klʌtʃ/

3617 Tay lái
Steering gear
/stɪərɪŋ gɪə(r)/

3622

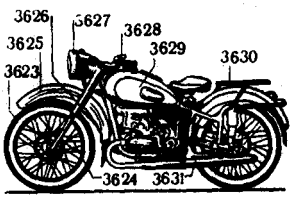

3618 Hộp số
Gearbox
/ˈgɪəbɒks/

3619 Khung xe
Frame
/freɪm/

3620 Trục sau
Rear axle
/rɪərˈæksl/

3621 Trục quay
Swing axle
/swɪŋ ˈæksl/

3622 Xe gắn máy xe mô tô
Motorcycle
/ˈməʊtəˈsaɪkl/

3623 Vỏ, lốp xe
Tyre
/taɪə(r)/

3624 Căm, nan hoa
Spoke
/spəʊk/

3625 Chắn bùn trước
Front fender, mudguard
/frʌntˈfendə(r)
ˈmʌdgɑːd/

3626 Chạc, sườn trước
Front fork
/frʌnt fɔːk/

3627 Đèn pha
Head lamp
/hed læmp/

3628 Tay lái
Handlebars
/ˈhændlbɑːz/

3629 Thùng nhiên liệu
Gasoline tank. petrol tank
/ˈgæzəliːn tæŋk ˈpetrəʊl
tæŋk/

3630 Giá đèo hàng
(Luggage) carrier
/ˈlʌgɪdʒ ˈkærɪə(r)/

3631 Ống xả, ống bô
Muffler
/ˈmʌflə(r)/

3632 Động cơ xăng,
Petrol engine, carburettor engine
/ˈpetrəʊl endʒɪn
kɑːbəˈretə ˈendʒɪn/

3633 Khối xy lanh
Cylinder block
/ˈsɪlɪndə blɒk/

3637

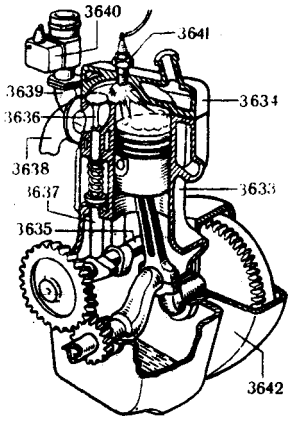

3648

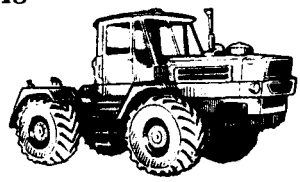

3649

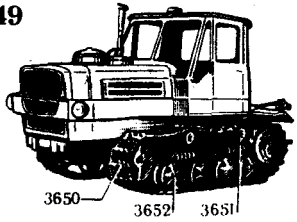

3643

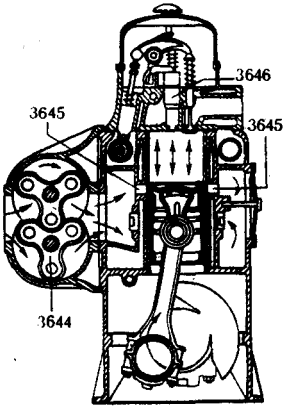

3634 Đầu xy lanh
Cylinder head
/sɪlɪndə hed/

3635 Trục cam
Camshaft
/kæmʃɑːft/

3636 Van, xup pap
Valve
/vælv/

3637 Thanh đẩy xup pap, cần van
Valve tappet
/vælv 'tæpɪt/

3638 Ống xả
Exhaust pipe
/ɪg'zɔːst paɪp/

3639 Ống nạp
Intake pipe
/ɪnteɪk paɪp/

3640 Bộ chế hòa khí
Carburettor
/kɑːbə'retə(r)/

3641 Bugi
Spark plug
/spɑːk plʌg/

3642 Cacte
Crankase
/'kræŋkeɪs/

3643 Động cơ diesel
Oil engine, diesel engine
/ɔɪl 'endʒɪn 'diːzl'endʒɪn/

3644 Bơm cao áp (heo dầu)
Supercharger
/ˌsuːpə'tʃɑːdʒə(r)/

3645 Chỗ xả cặn
Scavenging port
/'skævɪndʒɪŋ pɔːt/

3646 Bơm và vòi phun nhiên liệu
Fuel pump and injector
/'fjʊəl pʌmpənd ɪn'dʒektə(r)/

3647 Máy kéo
Tractor
/'træktə(r)/

3648 Máy kéo bánh hơi
Wheel (-type) tractor
/wiːl (taɪp) 'træktə(r)/

3649 Máy kéo bánh xích
Crawler tractor
/'krɔːlə 'træktə(r)/

3654

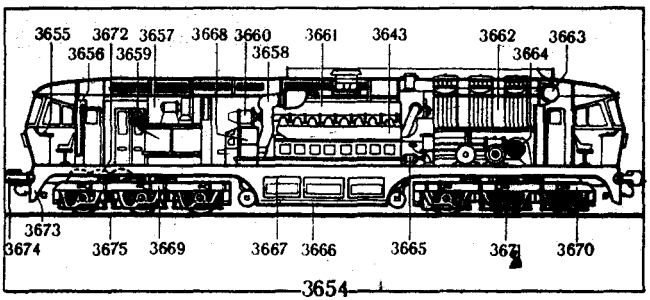
3655
3672
3657
3668
3660
3661
3643
3662
3663
3656
3659
3658
3664
3673
3674
3675
3669
3667
3666
3665
3671
3670

3654

3650 Xích, sên tải
Track chain, track
/trǽk tʃeɪn/

3651 Con lăn đỡ
Support roller
/sə'pɔːt 'rəʊlə(r)/

3652 Bánh lăn xích
Track wheel
/trǽk wiːl/

3653 Đầu máy xe lửa
Locomotive
/ˌləʊkəməʊtɪv/

3654 Đầu máy diesel
Diesel locomotive
/diːzl ˌləʊkəməʊtɪv/

3655 Bảng đồng hồ đo
Control desk
/kən'trəʊl desk/

3656 Khoang chứa cát chống cháy
Sand bunker
/sænd 'bʌŋkə(r)/

3657 Ngăn thiết bị điện
Electrical equipment compartment
/ɪˌlektrɪkl ɪˌkwɪpmənt kəm'pɑːtmənt/

3658 Quạt máy động cơ
Motor fan
/ˌməʊtə 'fǽn/

3659 Cụm chỉnh lưu công suất
Power rectifier unit
/ˌpaʊə ˌrektɪfaɪə 'juːnɪt/

3660 Máy phát khởi động
Starter-generator
/'stɑːtə 'dʒenəreɪtə(r)/

3661 Buồng động cơ máy
Engine compartment
/'endʒɪn kəm'pɑːtmənt/

3662 Buồng nước làm nguội
Water cooling section
/'wɔtə 'kuːlɪŋ 'sekʃn/

3663 Bồn nước
Water tank
/'wɔtə tǽŋk/

3664 Buồng máy, tủ lạnh
Refrigerator compartment
/rɪfrɪdʒəreɪtə kəm'pɑːtmənt/

3665 Ngăn cung cấp nhiên liệu
Fuel-feed unit
/'fjʊəl fiːd 'juːnɪt/

3676

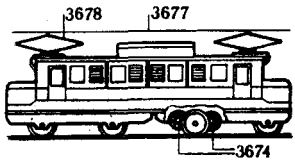

3679

3680

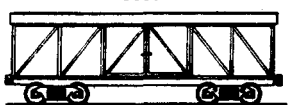

3681

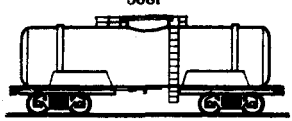

3682

3666 Bồn nhiên liệu
Fuel tank
/'fjʊəl tæŋk/

3667 Acqui
Accumulator battery
/ə'kju:mjʊleɪtə 'bætərɪ/

3668 Máy phát để kéo
Traction generator
/'trækʃn 'dʒenəreɪtə(r)/

3669 Xy lanh thắng hãm
Brake cylinder
/breɪk 'sɪlɪndə(r)/

3670 Thanh chuyển hướng
Bogic
/'bəʊgɪk/

3671 Cặp bánh xe
Wheel pair
/wi:l peə/

3672 Động cơ điện kéo
Traction electric motor
/,trækʃn ɪ,lektrɪk 'məʊtə(r)/

3673 Thiết bị vệ sinh
Track cleaner
/træk 'kli: nə(r)/

3674 Đóng nối tự động
Automactic coupling
/ɔ:tə,mætɪk 'kʌplɪŋ/

3675 Đường ray
Rail
/reɪl/

3676 Đầu máy điện
Electric locomotive
/ɪ,lektrɪk 'ləʊkəməʊtɪv/

3677 Dây điện tiếp xúc trên
Overhead contact wire, aerial line
/'əʊvəhed 'kontækt waɪə(r) 'eərɪəl laɪn/

3678 Khung góp điện
Current colector, pantograph
/,kʌrənt kə'lektə(r) 'pæntəgrɑ:f/

3679 Toa chở hàng
Freight car
/freɪt kɑ:(r)/

3680 Toa trần, toa không mui
Gondola, open car
/'gondələ əʊpən kɑ:(r)/

3681 Toa kín
Box freight car
/bɔks 'freɪt kɑ:(r)/

3682 Toa chở nhiên liệu
Tank car
/tæŋk kɑ:(r)/

3683

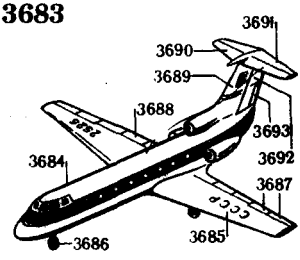
3691
3690
3689
3688
3693
3692
3684
3687
3686
3685

3694

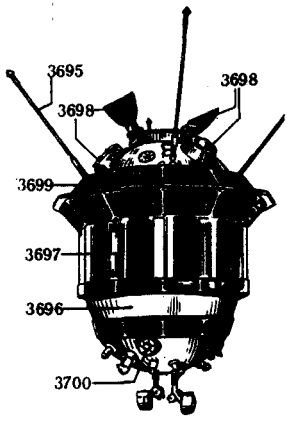
3695
3698
3698
3699
3697
3696
3700

3683 Máy bay
Aircraft
/'eəkrɑ:ft/

3684 Thân máy bay
Fuselage
/'fjʊsɪlɪdʒ/

3685 Cánh
Wing
/wɪŋ/

3686 Bánh dẫn hướng
Undercarriage
/,ʌndə'kærɪdʒ/

3687 Cánh phụ cân bằng
Aileron
/'eɪlərɒn/

3688 Cánh rà, cánh gấp
Flap
/flæp/

3689 Cánh đứng
Fin
/fɪn/

3690 Cánh đuôi
Tailplane
/teɪlpleɪn/

3691 Cánh nâng
Elevator
/'elɪveɪtə(r)/

3692 Cánh lái
Rudder
/'rʌdə(r)/

3693 Dải cân bằng
Trimming tab
/'trɪmɪŋ tæb/

3694 Tàu, Phi thuyền không gian liên hành tinh
Interplanetary station
/,ɪntə'plænɪtrɪ 'steɪʃn/

3695 Anten
Antenna
/æn'tenə/

3696 Màn chắn nhiệt
Thermal screen
/,θɜ:ml skri:n/

3697 Cửa chắn hệ thống điều nhiệt
Thermoregulating system shutter
/,θɜ:mə.regjʊleɪtɪŋ 'sɪstəm 'ʃʌtə(r)/

3698 Dụng cụ nghiên cứu khoa học
Scientific instruments
/saɪən.tɪfɪk 'ɪnstrʊmənts/

3701

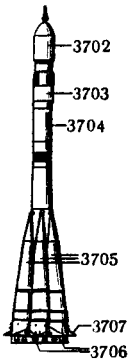
3702
3703
3704
3705
3707
3706

3708

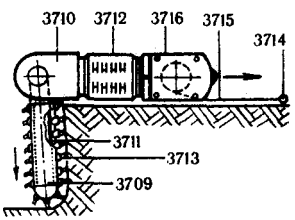
3710
3712
3716
3715
3714
3711
3713
3709

3699 Pin mặt trời
Solar battery
/ˌsəʊlə ˈbætəri/

3700 Động cơ chỉnh hướng
Orientation engine
/ɔriənˈteɪʃn ˈendʒɪn/

3701 Tên lửa đẩy
Launch rocket
/lɔːntʃ ˈrɒkɪt/

3702 Mũi rẽ dòng
Nose fairing
/nəʊz ˈfeəerɪŋ/

3703 Tầng tên lửa cuối cùng
Final rocket stage
/ˌfaɪnl ˈrɒkɪt steɪdʒ/

3704 Tầng tên lửa thứ hai
Second rocket stage
/ˌsekənd ˈrɒkɪt steɪdʒ/

3705 Động cơ tăng tốc
Booster
/ˈbuːstə(r)/

3706 Ống phản lực
Jet
/dʒet/

3707 Bộ kiểm soát khí động lực
Aerodynamic controller
/ˌeərədaɪˈnæmɪk kənˈtrəʊlə(r)/

MÁY KHAI THÁC MỎ VÀ DẦU MỎ
MINING AND PETROLEUM MACHINES

3708 Máy đào than
Coal-cutter
/kəʊl ˈkʌtə(r)/

3709 Băng tải
jib
/dʒɪb/

3710 Hộp bánh răng
Gearhead
/ˈgɪəhed/

3711 Xích khai thác
Cutting chain
/ˈkʌtɪŋ tʃeɪn/

3712 Cụm công suất
Power unit
/ˈpaʊə ˈjuːnɪt/

3713 Răng đào
(Cutter) pick
/ˈkʌtə pɪk/

3717

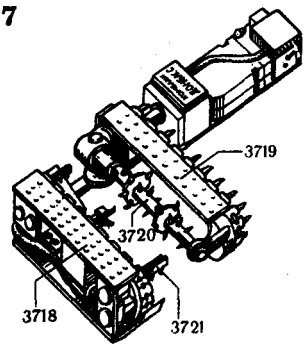

3722

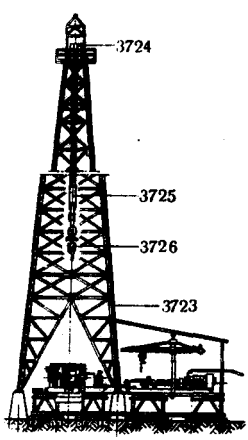

3727

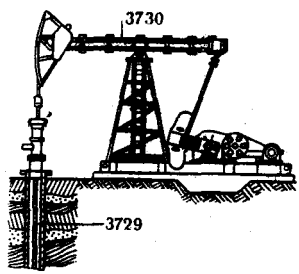

3714 Chân cố định
Anchor prop
/ˈæŋkə prɒp/

3715 Cáp tải
Haulage rope
/ˈhɔːlɪdʒ rəʊp/

3716 Cụm tải
Haulage unit
/ˈhɔːlɪdʒ ˈjuːnɪt/

3717 Thiết bị khai thác than liên hợp
Combined cutter-loader coal getter-loader
/kəmˌbaɪnd ˈkʌtə ˈləʊdə(r) kəʊl ˈgetə ləʊdə(r)/

3718 Bộ nạp than
Loader
/ˈləʊdə(r)/

3719 Băng chuyền
Face conveyer
/feɪs kənˈveɪə(r)/

3720 Trục cắt
Cutting shaft
/ˈkʌtɪŋ ʃɑːft/

3721 Lưỡi nạo
Scraper
/ˈskreɪpə(r)/

3722 Tháp khoan
Drilling rig
/ˈdrɪlɪŋ rɪg/

giàn K

3723 Tháp
Derrick
/ˈderɪk/

3724 Khối đỉnh
Crown block
/kraʊn blɒk/

3725 Hệ thống nâng
Tackle block
/ˈtækl blɒk/

3726 Khớp xoay
Swivel
/ˈswɪvl/

3727 Con đội bơm
Pumping jack
/ˈpʌmpɪŋ dʒæk/

3728 Bơm ở đáy lỗ khoan
Bottom-hole pump
/ˌbɒtəm həʊl ˈpʌmp/

3729 Thanh bơm
(Pumping) rod
/ˈpʌmpɪŋ rɒd/

3730 Cần, thanh ngang
Beam
/biːm/

3731

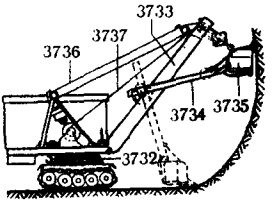

3738

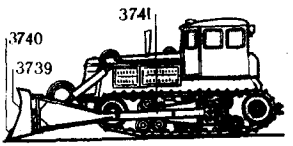

3742

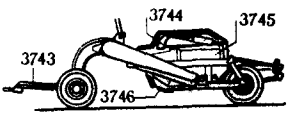

MÁY MÓC XÂY DỰNG
BUILDING MACHINES

3731 Máy đào đất
(Power) excavator
/ˌpaʊə 'ekskəveɪtə(r)

3732 Đế xoay
Revolving platform
/rɪ'vɒlvɪŋ 'plætfɔːm/

3733 Thanh đai
(Shovel) boom
/'ʃʌvl buːm/

3734 Cần, thanh đào xúc
Bucket arm, dipper stick
/'bʌkɪt ɑːm 'dɪpə(r) stɪk/

3735 Gàu xúc
Digging bucket, dipper
/'dɪgɪŋ 'bʌkɪt 'dɪpə(r)/

3736 Cáp nâng thanh đai
Boom hoist rope
/hɔɪst rəʊp/

3737 Cáp chính
Bucket rope
/'bʌkɪt rəʊp/

3738 Máy ủi đất
Dozer, bulldozer
/'dəʊzə(r) bʌl'dəʊzə(r)/

3739 Lưỡi ủi
Plough share
/plaʊ'ʃeə(r)/

3740 Cánh ủi
Blade
/bleɪd/

3741 Thanh, cần đẩy
Push rod beam
/pʊʃ rɒd biːm/

3742 Máp cạp đất
Scraper
/'skreɪpə(r)/

3743 Thanh kéo
Tow bar
/təʊ bɑː(r)/

3744 Tấm chắn
Apron
/'eɪprən/

3745 Thùng chứa
(Sraper) bowl
/'skreɪpə bəʊl/

3746 Lưỡi cắt
Cutting blade
/'kʌtɪŋ bleɪd/

3747

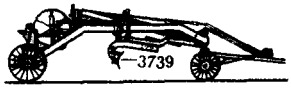

3749

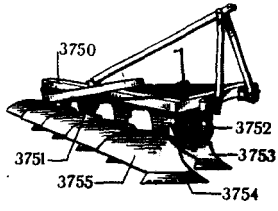

3756

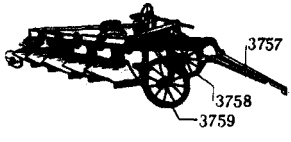

3761

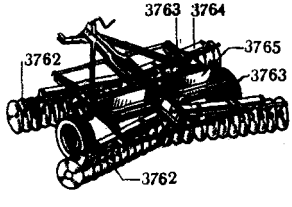

3747 **Máy san phẳng có động cơ**
(Motor) grader
/ˌməʊtə 'greɪdə(r)/

MÁY MÓC NÔNG NGHIỆP
FARMING MACHINES

3748 **Cái cày**
Plough
/plaʊ/

3749 **Cái cày có gắn lưỡi**
Mounted plough
/ˌmaʊntɪd plaʊ/

3750 **Khung, cần**
Frame, beam
/freɪm ˌbiːm/

3751 **Đĩa xới phụ**
Disk coulter
/dɪsk 'kəʊltə(r)/

3752 **Bánh xe đỡ**
Supporting wheel
/sə'pɔːtɪŋ wiːl/

3753 **Lưỡi hớt lớp mặt**
Skim
/skɪm/

3754 **Lưỡi cày**
Ploughshare
/'plaʊʃeə/

3755 **Thân lưỡi cày**
Mouldboard, breast
/'məʊlbɔːd brest/

3756 **Dàn cày gắn máy kéo**
Trailing plough
/'treɪlɪŋ plaʊ/

3757 **Cày móc**
Hitch
/hɪtʃ/

3758 **Bánh tỳ đất**
Land wheel
/lænd wiːl/

3759 **Bánh rạch luống**
Furrow wheel
/fʌrəʊ wiːl/

3760 **Cái bừa đất**
Harrow
/hærəʊ/

3761 **Máy kéo bừa dạng đĩa**
Trailed disk harrow
/treɪld dɪsk 'hærəʊ/

3762 **Bộ đĩa bừa**
Disk section gang
/dɪsk 'sekʃn gæŋ/

3766

3768

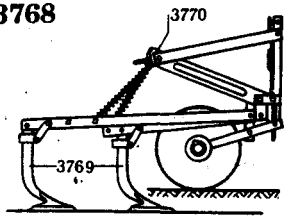

3771

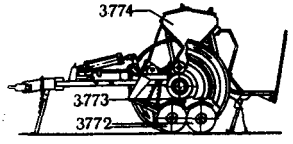

3775

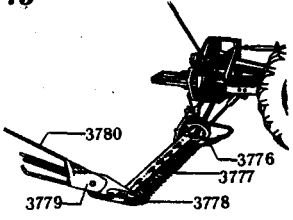

3763 Chốt, then
Dowel
/dæʊəl/

3764 Thanh giữ
Section beam
/ˈsekʃn biːm/

3765 Hộp chứa hạt giống
Ballast box
/ˈbæləst bɒks/

3766 Bừa thanh nhọn
Spike tooth harrow
/spaɪk tuːθ ˈhærəʊ/

3767 Thanh làm phẳng
Evener bar
/ˈivnə bɑː(r)/

3768 Máy xới
Cultivator
/ˈkʌltɪveɪtə(r)/

3769 Thanh xới
Sweep
/swiːp/

3770 Thanh áp lực
Pressure rod
/ˈpreʃə rɒd/

3771 Máy gieo hạt
Seeder, drill
/ˈsiːdə(r) drɪl/

3772 Lưỡi xới phụ
Coulter
/ˈkəʊltə(r)/

3773 Ống cấp hạt
Seed tube
/ˈsiːd tjuːb/

3774 Hộp đựng phân và hạt giống
Grain-and-fertilizer box
/greɪn ən ˈfɜːtɪlaɪzə bɒks/

3775 Máy cắt cỏ
Mowing machine
/ˈməʊɪŋ məˈʃiːn/

3776 Guốc trong
Inner shoe
/ˈɪnə ʃuː/

3777 Thanh cắt
Cutter bar
/ˈkʌtə bɑː(r)/

3778 Guốc ngoài
Outer shoe
/ˈaʊtə ʃuː/

3779 Cụm gom cỏ
Swath board
/swɔːθ bɔːd/

3781

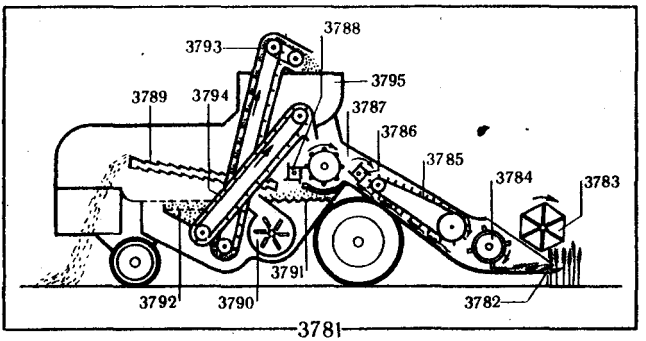
3788
3793
3795
3789
3794
3787
3786
3785
3784
3783
3791
3792
3790
3782

3781

3780 Cần hốt cỏ
Swath stick
/swɔ:θ stɪk/

3781 Máy gặt đập liên hợp
Combine harvester
/kəm'baɪn 'hɑ:vɪstə(r)/

3782 Thanh cắt
Cutter bar
/'kʌtə bɑ:/

3783 Bánh lồng
Reel
/ri:l/

3784 Ống xoắn lấy bông
Auger
/'ɔ:gə(r)/

3785 Tải nâng
Feed elevator
/fi:d'elɪveɪtə(r)/

3786 Bộ tách hạt phía trước
Front beater
/frʌnt 'bi:tə(r)/

3787 Trống tách hạt
Threshing drum
/'θreʃɪŋ drʌm/

3788 Bộ tách hạt phía sau
Rear beater
/rɪə 'bi:tə(r)/

3789 Ống lấy rơm
Straw walker
/strɔ: 'wɔlkə(r)/

3790 Quạt gió
Fan
/fæn/

3791 Sàng đãi hạt
Grain pan
/greɪn pæn/

3792 Sàng ; rây
Sieve
/si:v/

3793 Guồng nâng hạt
Grain elevator
/greɪn 'elɪveɪtə(r)/

3794 Guồng tải rơm
Tailings elevator
/teɪlɪŋz 'elɪveɪtə(r)/

3795 Thùng chứa hạt
Grain tank
/greɪn tæŋk/